



**DSPACE**

<https://dspace.org/>

**Giáo trình Lý luận nhà nc và pháp lut - Lut Nhà nc: Dùng  
cho ào to trình i hc Cnh sát nhân dân, h Chính quy 4 nm  
theo tín ch, các chuyên ngành - Lu hành ni b**

**inh Phan Qunh; Trng Trng Kit; Lê Quang Thành**

**2024**

Công an nhân dân

<https://library.dhcsnd.edu.vn/handle/123456789/37>

BỘ CÔNG AN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN  
TS. Đinh Phan Quỳnh (Chủ biên)

GIÁO TRÌNH

# LÝ LUẬN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT LUẬT NHÀ NƯỚC

(Dùng cho đào tạo trình độ Đại học Cảnh sát nhân dân, hệ Chính quy 4 năm  
theo tín chỉ, các chuyên ngành)

LƯU HÀNH NỘI BỘ



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN



GIÁO TRÌNH

LÝ LUẬN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT  
LUẬT NHÀ NƯỚC

thuvienso.dhcs.vn

*Chủ biên*

**TS. ĐINH PHAN QUỲNH**

---

*Tham gia biên soạn*

**TS. Đinh Phan Quỳnh**

*Giảng viên chính, Khoa Luật, Phần 1, Chương 1*

**TS. Trương Trọng Kiệt**

*Giảng viên chính, Khoa Luật, Phần 1, Chương 2*

**TS. Lê Quang Thành**

*Giảng viên chính, Khoa Luật, Phần 2, Chương 1*

**ThS. Bùi Văn Nguyên**

*Giảng viên chính, Khoa Luật, Phần 2, Chương 2*

---

BỘ CÔNG AN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN  
TS. Đinh Phan Quỳnh (Chủ biên)

GIÁO TRÌNH

# LÝ LUẬN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT LUẬT NHÀ NƯỚC

(Dùng cho đào tạo trình độ Đại học Cảnh sát nhân dân, hệ Chính quy 4 năm  
theo tín chỉ, các chuyên ngành)

STAMP:   
Số TT: Chấn an quản C  
Số DT: 24016403



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

## HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

(Thành lập theo Quyết định số 1153/QĐ-T05, ngày 3/6/2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cảnh sát nhân dân)

TT	HỌ TÊN THÀNH VIÊN	ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	CHỨC DANH TRONG HỘI ĐỒNG
1	Đại tá, PGS. TS. <b>Nguyễn Giang Nam</b> Phó Hiệu trưởng	T05	Chủ tịch
2	Thượng tá, TS. <b>Nguyễn Thị Thu Hương</b> Trưởng khoa	T04	Phản biện 1
3	TS. <b>Nguyễn Đình Phúc</b> Phó Trưởng khoa	HV CTQG HCM KV2	Phản biện 2
4	Đại tá, PGS. TS. <b>Trần Ngọc Đức</b> Trưởng khoa	T05	Ủy viên
5	Đại tá, PGS. TS. <b>Trần Đức Trung</b> Phó Trưởng phòng	T05	Ủy viên
6	Thượng tá, TS. <b>Ngô Quang Cảnh</b> Phó Trưởng khoa	T05	Ủy viên
7	Thượng tá, ThS. <b>Nguyễn Quốc Khánh</b> Phó Trưởng phòng	T05	Thư ký

## LỜI NÓI ĐẦU

*Trong chương trình đào tạo trình độ Đại học Cảnh sát nhân dân và trong hệ thống các khoa học pháp lý, Lý luận về Nhà nước và Pháp luật và Luật Nhà nước là hai ngành khoa học pháp lý có vị trí đặc biệt quan trọng. Nếu lý luận nhà nước và pháp luật cung cấp cho người học hệ thống các tri thức cơ bản bao quát toàn bộ hiện tượng nhà nước và pháp luật; giúp người học hiểu rõ về nguồn gốc, bản chất cũng như những quy luật vận động, phát triển của nhà nước và pháp luật, thì Luật Nhà nước (Luật Hiến pháp) với tư cách là luật cơ bản của Nhà nước lại cung cấp cho người học những quy định cơ bản nhất, quan trọng nhất của một quốc gia, một đất nước như: Chế độ chính trị; chế độ kinh tế; tổ chức bộ máy nhà nước và đặc biệt là các quy định về quyền con người, quyền công dân một trong những thước đo*

quan trọng để đánh giá sự phát triển của đất nước. Việc người học nắm vững những tri thức cơ bản này là điều kiện cần thiết để có thể tiếp thu tốt các kiến thức trong các ngành luật khác, cũng như có thể áp dụng pháp luật một cách đúng đắn và chính xác trong công việc sau này.

Môn học Lý luận Nhà nước và pháp luật - Luật Nhà nước là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp dùng cho đào tạo trình độ Đại học Cảnh sát nhân dân hệ chính quy, hình thức đào tạo theo tín chỉ, được ban hành theo Quyết định số 1888/QĐ - T48 ngày 26/10/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cảnh sát nhân dân.

Để đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu môn học cũng như để thực hiện chỉ đạo của Ban giám hiệu Trường Đại học Cảnh sát nhân dân, Khoa Luật đã tổ chức biên soạn giáo trình môn học **Lý luận Nhà nước và pháp luật - Luật Nhà nước**. Trong quá trình biên soạn, tập thể tác giả đã tham khảo, kế thừa những tư liệu quý báu trong giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật; Giáo trình Luật Hiến pháp của nhiều cơ sở đào tạo trên cả nước; bên cạnh đó tập thể tác giả cũng đã tham khảo các tài liệu nghiên cứu chuyên sâu khác của các nhà nghiên cứu luật học trong và ngoài nước cũng như cập nhật những nội dung lý luận mới được đề cập trong Văn kiện các kỳ Đại hội Đảng (đặc biệt là Đại hội XIII).

*Dù đã có nhiều nỗ lực, cố gắng trong hoạt động biên soạn, tuy nhiên vấn đề Nhà nước và Pháp luật cũng như Hiến pháp là một vấn đề đa dạng, phức tạp về cả lý luận và thực tiễn, vì vậy kết quả biên soạn chắc chắn vẫn còn nhiều hạn chế. Với tinh thần học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm khoa học, tập thể tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp, phản hồi của các nhà khoa học, sinh viên cũng như của toàn thể bạn đọc để giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn. Xin trân trọng cảm ơn!*

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN**

thuvienso.dhcs.vn

**PHẦN 1**

**LÝ LUẬN NHÀ NƯỚC  
VÀ PHÁP LUẬT**

## CHƯƠNG 1

# NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

### I. KHÁI NIỆM, NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT, VAI TRÒ, CHỨC NĂNG, KIỂU VÀ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC

#### 1. Khái niệm, nguồn gốc, bản chất nhà nước

##### *a. Khái niệm*

Nhà nước là một hiện tượng vô cùng phức tạp, nó xuất hiện không cùng với sự xuất hiện của xã hội loài người, vì vậy nghiên cứu để đưa ra được khái niệm về nhà nước luôn là một vấn đề “hấp dẫn” và thu hút được sự quan tâm của rất nhiều học giả, triết gia, các nhà nghiên cứu từ thời kỳ cổ đại cho đến hiện đại. Đã có nhiều nghiên cứu về

nhà nước, và ở mỗi nghiên cứu đó, các học giả lại đưa ra một quan niệm về nhà nước không hoàn toàn giống nhau. Với những người giải thích nguồn gốc ra đời của nhà nước theo thuyết thần học, thì họ cho rằng nhà nước chính là Chúa Trời, vì vậy phụng sự nhà nước cũng là phụng sự Chúa Trời (phụng sự Thiên Chúa). Còn đối với những người theo thuyết gia trưởng thì nhà nước chỉ đơn giản là một gia đình mở rộng, trong đó người đứng đầu (Vua, Nữ hoàng...) là người cha, người gia trưởng trong gia đình; hoặc cũng có quan điểm chỉ đơn giản cho rằng nhà nước thuần túy chỉ là một đội quân vũ trang được tách ra khỏi xã hội để làm nghề cai trị<sup>(1)</sup>

Cũng là luận bàn về khái niệm nhà nước, nhưng theo quan điểm của những người theo chủ nghĩa Marxist, thì nhà nước được hiểu là bộ máy được giai cấp thống trị thiết lập nên để duy trì sự thống trị của giai cấp này với giai cấp khác và nhà nước không phải là một hiện tượng tự nhiên, một sự sắp đặt của Thiên Chúa đối với xã hội loài người mà nhà nước là sản phẩm của sự phát triển xã hội, là sản phẩm của những “mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được”<sup>(2)</sup>.

Nhìn chung các quan điểm hiện đại đều cho rằng, nhà nước là một hình thức tổ chức của con người khi xã hội

<sup>(1)</sup> PGS. TS. Nguyễn Minh Đoan, *Giáo trình Lý luận Nhà nước và pháp luật*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2010, tr. 23,.

<sup>(2)</sup> V. I. Lênin: *Toàn tập*, t.33, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr. 9, 141.

đã phát triển đến một trình độ nhất định. Khi xã hội chưa phát triển, nó được tổ chức dưới những hình thức như thị tộc, bộ lạc... Khi xã hội có sự phân hóa thành các giai cấp có lợi ích đối lập nhau, nó buộc phải được tổ chức thành nhà nước để có được sự ổn định và phát triển, đồng thời cũng “làm dịu đi cuộc xung đột giai cấp” giữ cho xã hội “trong vòng trật tự”.

Như vậy, nhà nước là một tổ chức của xã hội và để quản lý, duy trì trật tự xã hội, đòi hỏi phải thiết lập quyền lực công cộng đặc biệt. Quyền lực công ấy đã tách khỏi dân cư và do một bộ máy chuyên môn nắm giữ và thực hiện.

Nhà nước một mặt là tổ chức quyền lực công đặc biệt của toàn xã hội, thay mặt cho xã hội quản lý các mặt khác nhau của cuộc sống, bảo đảm sự ổn định, trật tự xã hội, quyền lợi của cả cộng đồng xã hội, nhưng mặt khác, nó còn là tổ chức quyền lực của giai cấp thống trị, ở một mức độ nhất định, nó bảo vệ lợi ích và thực hiện mục đích của giai cấp cầm quyền. Và theo quan điểm này thì nhà nước được hiểu là: *Một tổ chức quyền lực công đặc biệt, có bộ máy chuyên để cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý xã hội, phục vụ lợi ích trước hết cho giai cấp thống trị và của toàn xã hội.*

Để khẳng định tính khoa học và chính xác của khái niệm về nhà nước như vừa trình bày, thì việc nghiên cứu

làm sáng tỏ nguồn gốc, bản chất cũng như phân tích những chức năng cơ bản của nhà nước là cần thiết.

### ***b. Nguồn gốc, bản chất Nhà nước***

Nhà nước là một hiện tượng phức tạp, vì vậy tất cả các vấn đề có liên quan đến nhà nước luôn là chủ đề tranh luận nổi bật của các nhà tư tưởng ở mọi thời đại. Đây là vấn đề quan trọng bởi nó sẽ tạo ra những cơ sở lý luận làm sáng rõ bản chất nhà nước cũng như những thay đổi trong việc tổ chức, điều hành xã hội của nhà nước trong từng thời điểm cụ thể nhằm phục vụ tốt nhất cho lợi ích của giai cấp cầm quyền. Chính vì vậy, tùy thuộc vào từng giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội loài người, xuất phát từ những nguyên nhân chủ quan cũng như khách quan; các quan niệm, học thuyết về nguồn gốc nhà nước cũng như những luận giải về bản chất nhà nước cũng có những sự khác biệt đáng kể.

*Một số quan điểm phi Mác xít về nguồn gốc, bản chất nhà nước*

Trong lịch sử chính trị - pháp lý, ngay từ thời kỳ cổ đại, trung đại và cận đại đã có nhiều nhà tư tưởng đề cập tới vấn đề nguồn gốc của nhà nước. Xuất phát từ các góc độ khác nhau, các nhà tư tưởng trong lịch sử đã có những lý giải khác nhau về vấn đề nguồn gốc của nhà nước. Trong rất nhiều những học thuyết đó có thể kể tới hai học thuyết

điển hình đó là *Thuyết thần học (thần quyền)* và *Thuyết gia trưởng*.

*Những nhà tư tưởng theo thuyết thần học:* Đại diện thời trung cổ như Augustinô (Augustine), Tômát Đacanh (Thomas Aquinas); thời kỳ tư sản có K. Phlorel... cho rằng: Thiên Chúa là người sắp đặt mọi trật tự trong xã hội, nhà nước là do Thiên Chúa sáng tạo ra để bảo vệ trật tự chung xã hội bởi Thiên Chúa muốn cứu rỗi loài người. Do vậy, quyền lực của nhà nước là hiện thân quyền lực của Chúa, nên nhà nước là một hiện tượng vĩnh hằng, nó sẽ tồn tại mãi mãi cùng với sự hiện diện của Thiên Chúa. Tuy nhiên với những người theo thuyết thần học để giải thích về nguồn gốc của nhà nước lại chia thành những phái khác nhau, và ở mỗi một phái lại có cách giải thích không giống nhau về cách thức tổ chức quyền lực trong nhà nước đó. Ví dụ như những người theo phái Giáo quyền với mục đích bảo vệ quyền lực của Giáo hội, nhà thờ thì cho rằng Thiên Chúa giao quyền cho Giáo hội, tuy nhiên người đứng đầu Giáo hội là Giáo hoàng thì chỉ giữ lại quyền thống trị về mặt tinh thần còn quyền thống trị về thể xác thì được trao lại cho một vị vua để tiến hành các hoạt động quản lý và điều hành xã hội, việc lý giải này khiến cho quyền lực của Giáo hội được đẩy lên trên và chi phối quyền lực của vua, hoàng tộc. Còn đối với phái Dân quyền thì lại cho rằng Thiên Chúa trao quyền lực cho tất cả mọi người và rồi

mọi người lại ủy thác quyền lực đó cho một vị vua, vị vua đó có trách nhiệm phải chăm lo cho nhân dân và ngược lại nhân dân phải phục tùng vị vua đó. Còn đối với những người theo phái Quân chủ thì họ lại cho rằng Thiên Chúa trao quyền lực tuyệt đối cho vua và mọi người phải phục tùng quyền lực đó, phục tùng vua tức là phục tùng Thiên Chúa.

*Những người theo thuyết gia trưởng* mà đại diện là một nhà tư tưởng được coi là vĩ đại nhất của thời trung cổ là A-rit-xtốt (Aristote), ông cho rằng nhà nước ra đời là kết quả của sự phát triển gia đình, là hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống con người, vì vậy cũng như gia đình, nhà nước tồn tại trong mọi xã hội, quyền lực nhà nước, về thực chất cũng giống như quyền lực của người đứng đầu trong gia đình, là sự tiếp tục của quyền lực của người gia trưởng trong gia đình.

Vào thế kỷ XVI, XVII, XVIII, cùng với trào lưu cách mạng tư sản, trong lịch sử tư tưởng chính trị - pháp lý đã xuất hiện nhiều quan điểm mới về nhà nước và nguồn gốc của nó. Thuyết kế ước xã hội được hình thành trong điều kiện như vậy. Thuyết kế ước xã hội đại diện tiêu biểu có: Thomas Hobbes, John Locke, Jean-Jacques Rousseau... cho rằng nhà nước ra đời là kết quả của một bản hợp đồng (kế ước) được ký kết giữa các thành viên sống trong trạng thái tự nhiên không có nhà nước. Về bản chất, nhà nước phản ánh lợi ích của các thành viên sống trong xã hội,

lợi ích của mỗi thành viên đều được nhà nước ghi nhận và bảo vệ.

Sự ra đời của thuyết kế ước xã hội đánh dấu một bước tiến trong nhận thức của con người về nguồn gốc nhà nước, đó là một cú đánh mạnh vào thành trì xã hội phong kiến, chống lại sự chuyên quyền, độc đoán của chế độ phong kiến. Theo học thuyết này, chủ quyền trong nhà nước thuộc về nhân dân, và trong trường hợp nhà nước không làm tròn vai trò của mình, các quyền tự nhiên bị vi phạm thì kế ước sẽ bị mất hiệu lực, nhân dân có quyền lật đổ nhà nước và ký kết kế ước mới. Về mặt lịch sử, thuyết kế ước xã hội về nguồn gốc nhà nước có tính cách mạng và giá trị lịch sử to lớn, nó chứa đựng những yếu tố tiến bộ xã hội, coi nhà nước và quyền lực nhà nước là sản phẩm của sự vận động xã hội loài người. Tuy nhiên, thuyết kế ước xã hội vẫn có những hạn chế nhất định như: Các nhà tư tưởng vẫn đứng trên lập trường quan điểm của chủ nghĩa duy tâm để giải thích sự xuất hiện của nhà nước, bản chất của nhà nước và sự thay thế nhà nước; chính vì vậy nó chưa lý giải được nguồn gốc vật chất và bản chất giai cấp của nhà nước.

Ngày nay, trước những căn cứ khoa học và sự thật lịch sử, ngày càng có nhiều nhà tư tưởng tư sản thừa nhận nhà nước là sản phẩm của đấu tranh giai cấp, là tổ chức quyền lực của xã hội có giai cấp, nhưng mặt khác họ vẫn không

chịu thừa nhận bản chất giai cấp của nhà nước mà coi nhà nước vẫn là công cụ đứng ngoài bản chất giai cấp, không mang tính giai cấp, là cơ quan trọng tài để điều hòa mâu thuẫn giai cấp. Vì thế, trong lịch sử tư tưởng chính trị - pháp lý xuất hiện một số học thuyết khác của các nhà tư tưởng tư sản về nguồn gốc nhà nước như: Thuyết bạo lực, Thuyết tâm lý xã hội....

*Thuyết bạo lực cho rằng:* Nhà nước xuất hiện trực tiếp từ việc sử dụng bạo lực của thị tộc này với thị tộc khác; thị tộc chiến thắng đã lập ra bộ máy đặc biệt (nhà nước) để nô dịch thị tộc chiến bại (đại diện cho những nhà tư tưởng theo học thuyết này là Ludwig Gumplowicz<sup>(1)</sup>, E. Duhring, Cauxky). Trong khi đó *Thuyết tâm lý* lại khẳng định: Nhà nước xuất hiện do nhu cầu về tâm lý của con người luôn muốn phụ thuộc vào các thủ lĩnh, giáo sĩ... Vì vậy, nhà nước là tổ chức của những siêu nhân có sự mạng lãnh đạo xã hội

Nhìn chung, tất cả các quan điểm trên hoặc do hạn chế về mặt lịch sử, hoặc do nhận thức còn thấp kém, hoặc do bị chi phối bởi lợi ích của giai cấp đã giải thích sai lệch nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện của nhà nước. Các học thuyết đều gặp nhau ở điểm chung là xem xét nhà nước trong sự cô lập với những điều kiện chi phối nó; đặc biệt

<sup>(1)</sup> Ludwig Gumplowicz (1838 - 1909), là một nhà xã hội học, luật gia, nhà sử học và nhà khoa học chính trị người Ba Lan, từng giảng dạy luật hiến pháp và hành chính tại Đại học Graz - Austria.

là không gắn nó với điều kiện vật chất đã sản sinh ra nó. Chính vì vậy, họ đều cho rằng nhà nước là vĩnh hằng, là của tất cả mọi người, không mang bản chất giai cấp, là công cụ để duy trì trật tự xã hội trong tình trạng ổn định, phát triển và phồn vinh.

*Quan điểm Mác xít về nguồn gốc, bản chất nhà nước*

*Thứ nhất, về nguồn gốc Nhà nước*

Các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác - Lênin đã kế thừa có chọn lọc những hạt nhân hợp lý của các nhà tư tưởng trước đó, lần đầu tiên đã giải thích đúng đắn nguồn gốc xuất hiện nhà nước. Dựa trên quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử đã chứng minh nhà nước không phải là hiện tượng vĩnh cửu, bất biến. Nhà nước là phạm trù lịch sử, có quá trình phát sinh, phát triển, tiêu vong. Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội loài người phát triển đến một giai đoạn nhất định và sẽ tiêu vong khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại của nó mất đi.

*Chế độ cộng sản nguyên thủy, tổ chức thị tộc - bộ lạc và quyền lực xã hội*

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, chế độ cộng sản nguyên thủy là hình thái kinh tế - xã hội đầu tiên của xã hội loài người. Trong xã hội chưa phân chia giai cấp, chưa có nhà nước. Nhưng trong xã hội này lại chứa đựng những nguyên nhân làm xuất hiện nhà nước. Bởi vậy,

việc nghiên cứu những đặc điểm của xã hội cộng sản nguyên thủy làm tiền đề cần thiết cho việc lý giải nguyên nhân xuất hiện của nhà nước và hiểu rõ bản chất của nó là hết sức cần thiết.

Nghiên cứu đặc điểm của xã hội cộng sản nguyên thủy phải xuất phát từ cơ sở kinh tế của nó. Xã hội cộng sản nguyên thủy được xây dựng trên nền tảng của phương thức sản xuất cộng sản nguyên thủy mà đặc trưng là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và phân phối bình đẳng của cải. Trong chế độ cộng sản nguyên thủy, do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp kém, công cụ lao động còn thô sơ, sự hiểu biết về thế giới tự nhiên của người lao động còn lạc hậu, vì thế con người để kiếm sống và bảo vệ mình phải dựa vào nhau cùng chung sống, cùng lao động, cùng hưởng thành quả của lao động chung. Trong điều kiện đó nên không ai có tài sản riêng, không có người giàu, người nghèo, xã hội chưa phân chia thành giai cấp và không có đấu tranh giai cấp.

Từ chế độ kinh tế như vậy đã quyết định tổ chức xã hội của xã hội cộng sản nguyên thủy. Hình thức tổ chức xã hội và cách thức quản lý của xã hội cộng sản nguyên thủy rất đơn giản. Tế bào của xã hội cộng sản nguyên thủy là thị tộc. Thị tộc là kết quả của quá trình tiến hoá lâu dài của xã hội loài người, được xuất hiện khi xã hội đã phát triển tới một trình độ nhất định. Với tư cách là hình thức tổ chức và

quản lý xã hội, thị tộc là một tổ chức lao động và sản xuất, một bộ máy kinh tế xã hội. Thị tộc được tổ chức trên cơ sở huyết thống, ở giai đoạn đầu do những điều kiện về kinh tế, hôn nhân chi phối, vì thế thị tộc được tổ chức theo chế độ mẫu hệ. Dần dần cùng với sự phát triển của kinh tế, sự thay đổi của xã hội và hôn nhân, chế độ mẫu hệ được thay thế bởi chế độ phụ hệ.

Trong thị tộc mọi thành viên đều tự do, bình đẳng, không một ai có đặc quyền, đặc lợi gì. Mặc dù trong xã hội cũng đã có sự phân chia lao động nhưng đó là sự phân chia trên cơ sở tự nhiên, theo giới tính hoặc lứa tuổi chứ chưa mang tính xã hội.

Thị tộc là hình thức tự quản đầu tiên trong xã hội. Để tổ chức và điều hành hoạt động chung của xã hội, thị tộc cũng đã có quyền lực và một hệ thống quản lý công việc của thị tộc. Quyền lực trong chế độ cộng sản nguyên thủy mới chỉ là quyền lực xã hội do toàn xã hội tổ chức ra và phục vụ cho lợi ích chung của cả cộng đồng.

Hệ thống quản lý các công việc của thị tộc bao gồm:

Hội đồng thị tộc là tổ chức quyền lực tổ chức quyền lực cao nhất của thị tộc gồm những thành viên lớn tuổi của thị tộc. Hội đồng thị tộc quyết định tất cả các vấn đề quan trọng của thị tộc như tổ chức lao động sản xuất, giải quyết các tranh chấp nội bộ, tiến hành chiến tranh...

Những quyết định của Hội đồng thị tộc là bắt buộc đối với tất cả mọi người.

Hội đồng thị tộc bầu ra người đứng đầu thị tộc như tù trưởng, thủ lĩnh quân sự để thực hiện quyền lực, quản lý các công việc chung. Những người đứng đầu thị tộc có quyền lực rất lớn, quyền lực này được tạo trên cơ sở uy tín cá nhân, họ có thể bị bãi miễn bất kỳ lúc nào nếu không còn uy tín và không được tập thể cộng đồng ủng hộ nữa. Những tù trưởng và thủ lĩnh quân sự không có bất kỳ một đặc quyền và đặc lợi nào so với các thành viên khác trong thị tộc.

Như vậy, trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã tồn tại quyền lực, nhưng quyền lực này không phải là quyền lực đặc biệt do một giai cấp hay một cá nhân tổ chức ra, mà đó là quyền lực xã hội được tổ chức và thực hiện trên cơ sở dân chủ, quyền lực này xuất phát từ xã hội và phục vụ lợi ích của toàn thể cộng đồng.

Cùng với tiến trình phát triển của xã hội, do sự thay đổi của các hình thức hôn nhân với sự cấm đoán hôn nhân trong nội bộ thị tộc đã hình thành nên chế độ hôn nhân ngoại tộc. Các thị tộc mà giữa chúng có quan hệ hôn nhân với nhau đã hợp thành bào tộc. Cùng với hôn nhân, nhiều yếu tố khác tác động đã làm cho một số bào tộc liên kết với nhau thành bộ lạc và đến giai đoạn cuối của chế độ

cộng sản nguyên thủy thì các liên minh bộ lạc đã hình thành. Về cơ bản, tính chất của quyền lực, cách thức tổ chức quyền lực trong bào tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc vẫn dựa trên cơ sở những nguyên tắc tổ chức quyền lực trong xã hội thị tộc, tuy nhiên, đến thời điểm này, ở mức độ nhất định, sự tập trung quyền lực đã cao hơn.

*Sự tan rã của tổ chức thị tộc và sự xuất hiện nhà nước*

Xã hội cộng sản nguyên thủy chưa biết đến nhà nước, nhưng chính trong lòng xã hội đó đã nảy sinh những tiền đề vật chất cho sự ra đời của nhà nước. Những nguyên nhân làm chế độ xã hội cộng sản nguyên thủy tan rã đồng thời cũng là những nguyên nhân xuất hiện nhà nước. Đóng vai trò quan trọng trong việc làm tan rã chế độ cộng sản nguyên thủy chuyển chế độ cộng sản nguyên thủy lên một hình thái kinh tế xã hội mới cao hơn đó là sự phân công lao động xã hội. Lịch sử xã hội cổ đại đã trải qua ba lần phân công lao động xã hội, đó là: (1) chăn nuôi tách khỏi trồng trọt; (2) thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp; (3) thương nghiệp xuất hiện.

Việc con người thuần dưỡng được động vật đã làm hình thành một ngành nghề mới, ở những nơi có điều kiện tốt cho chăn nuôi những đàn gia súc được phát triển đông đảo. Với sự phát triển mạnh mẽ nghề chăn nuôi đã tách khỏi trồng trọt và trở thành một nghề quan trọng trong xã hội.

Sau lần phân công lao động đầu tiên, cả chăn nuôi và trồng trọt đều phát triển với sự ứng dụng của chăn nuôi vào trồng trọt. Sản xuất phát triển kéo theo nhu cầu về sức lao động, để đáp ứng nhu cầu này, thay vì việc giết tù binh trong chiến tranh như trước kia, bây giờ tù binh đã được giữ lại để biến thành nô lệ.

Như vậy, sau lần phân công lao động đầu tiên, xã hội đã có những xáo trộn đáng kể, xuất hiện chế độ tư hữu, xã hội phân chia thành giai cấp chủ nô và nô lệ. Sự xuất hiện chế độ tư hữu còn làm thay đổi đáng kể quan hệ hôn nhân: Chế độ hôn nhân đối ngẫu<sup>(1)</sup> đã dần thay thế chế độ hôn nhân nguyên thủy (tình dục hỗn tạp); Chế độ phụ hệ dần thay cho chế độ mẫu hệ.

Việc tìm ra kim loại và chế tạo công cụ bằng kim loại tạo khả năng tăng năng suất lao động. Nghề chế tạo kim loại, nghề dệt, nghề làm đồ gốm, chế biến sản phẩm nông nghiệp này càng phát triển. Điều này đã dẫn đến việc thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp thành một nghề độc lập. Kết quả của lần phân công lao động thứ hai này đã làm

<sup>(1)</sup> Hình thái hôn nhân sơ khai một vợ một chồng, tồn tại dưới chế độ nguyên thủy. Khác với chế độ hôn nhân một vợ một chồng sau này là ở chỗ gia đình không phải là một đơn vị kinh tế cơ sở, vợ chồng không có tài sản chung nên không bền vững, dễ tan rã. Theo luận thuyết được nhiều nhà khoa học tán đồng, Hôn nhân đối ngẫu thay thế quần hôn, nên được bổ sung bằng các tàn dư của nó như có các quan hệ tính giao trước hôn nhân và ngoài hôn nhân, hoặc bên cạnh các vợ, chồng "chính", còn có các vợ, chồng "bổ sung". Đây là hình thái hôn nhân quá độ từ quần hôn sang hôn nhân cá thể (Theo Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb. Hồng Đức, tr. 582).

xã hội hóa lực lượng nô lệ. Quá trình phân hóa xã hội diễn nhanh, sự phân biệt giàu nghèo, mâu thuẫn giai cấp ngày càng trở nên sâu sắc.

Với việc xuất hiện nhiều ngành nghề chuyên môn trong sản xuất, cũng như việc xuất hiện nhiều hơn của cải thặng dư đã làm phát sinh nhu cầu trao đổi hàng hóa trong xã hội. Sự phát triển nền sản xuất hàng hóa dẫn đến sự phát triển của thương nghiệp và thương nghiệp đã tách ra thành một ngành hoạt động độc lập. Làn phân công lao động này đã làm thay đổi sâu sắc xã hội, với sự ra đời của tầng lớp thương nhân mặc dù họ là những người không trực tiếp tiến hành lao động sản xuất nhưng lại chi phối mạnh mẽ đời sống sản xuất của xã hội, bắt những người lao động, sản xuất lệ thuộc vào mình.

Qua ba lần phân công lao động xã hội đã làm cho nền kinh tế xã hội có sự biến chuyển sâu sắc, sản phẩm làm ra ngày càng nhiều, xuất hiện sản phẩm dư thừa, vì thế kéo theo hiện tượng chiếm của cải dư thừa làm của riêng. Quá trình này đã làm xuất hiện chế độ tư hữu và kéo theo là sự phân chia giai cấp trong xã hội.

Tất cả những yếu tố trên đã làm đảo lộn đời sống thị tộc, phá vỡ tính khép kín của thị tộc. Tổ chức thị tộc với hệ thống quản lý trước đây trở nên bất lực trước tình hình mới; để điều hành xã hội mới cần phải có một tổ chức mới

khác về chất. Tổ chức đó phải do những điều kiện nội tại của nó quy định, nó phải là công cụ quyền lực của giai cấp nắm ưu thế về kinh tế và nhằm thực hiện sự thống trị giai cấp, dập tắt các xung đột giai cấp, giữ cho các xung đột đó nằm trong vòng trật tự, đó chính là nhà nước.

Như vậy, nhà nước xuất hiện trực tiếp từ sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy. Tiền đề kinh tế cho sự xuất hiện nhà nước là sự xuất hiện chế độ tư hữu về tài sản trong xã hội. Tiền đề kinh tế là cơ sở vật chất tạo ra tiền đề xã hội cho sự ra đời của nhà nước - đó là sự phân chia xã hội thành các giai cấp mà lợi ích cơ bản giữa các giai cấp và các tầng lớp này là đối kháng với nhau đến mức không thể điều hòa được.

Ngoài các yếu tố chung nói trên, sự xuất hiện nhà nước ở các vùng và của các dân tộc khác nhau cũng có những đặc điểm khác nhau do có các điều kiện kinh tế, xã hội và ngoại cảnh khác nhau. Theo Ăngghen (Friedrich Engels)<sup>(1)</sup> có ba hình thức xuất hiện nhà nước điển hình.

**1. Nhà nước Aten:** Đây là hình thức nhà nước thuần túy cổ điển nhất. Nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của Nhà nước Aten chủ yếu trên cơ sở phân hóa nội bộ xã hội thị tộc do sự phát triển của kinh tế và sự xuất hiện mâu thuẫn giai cấp đối kháng.

<sup>(1)</sup> Là một nhà tư tưởng, nhà giáo dục, nhà cách mạng, nhà lý luận chính trị, nhà triết học người Đức và là một người Cộng sản thế kỷ 19, cùng với Các Mác đã sáng lập và phát triển chủ nghĩa Cộng sản, lãnh tụ của phong trào công nhân thế giới và Quốc tế Cộng sản.

**2. Nhà nước Rome (La Mã):** Nhà nước này ra đời trên cơ sở kết quả đấu tranh giữa giới bình dân chống lại giới quý tộc với chiến thắng của giới bình dân. Nhưng sau một thời gian giới bình dân và giới quý tộc hoàn toàn bị hòa tan vào với nhau.

**3. Nhà nước German:** Đây là hình thức nhà nước được thiết lập sau chiến thắng của người German đối với đế quốc La Mã cổ đại. Nó ra đời do nhu cầu phải thực hiện sự quản lý trên lãnh thổ La Mã mà người German đã xâm chiếm được chứ không phải do đòi hỏi bức thiết của cuộc đấu tranh giai cấp trong nội bộ xã hội của người German.

Ở các nước phương Đông, nhà nước xuất hiện khá sớm, khi chế độ tư hữu và sự phân chia giai cấp trong xã hội chưa ở mức cao. Nguyên nhân thúc đẩy sự ra đời của các nhà nước phương Đông chủ yếu là do nhu cầu trị thủy và chống ngoại xâm.

Ở Việt Nam, nhà nước xuất hiện và khoảng thiên niên kỷ 2 trước công nguyên. Cũng như các nhà nước phương Đông khác, sự phân chia giai cấp trong xã hội cổ Việt Nam chưa đến mức gay gắt<sup>(1)</sup>. Trong bối cảnh xã hội lúc bấy giờ, nhu cầu xây dựng, quản lý những công trình trị thủy đảm bảo nền sản xuất nông nghiệp và tổ chức lực lượng chống ngoại xâm đã thúc đẩy quá trình liên kết các tộc người

---

<sup>(1)</sup> Có thể nhận thấy qua các truyền thuyết như Mai An Tiêm; Chử Đồng Tử...

và hoàn thiện bộ máy quản lý. Kết quả này đã cho ra đời nhà nước Việt Nam đầu tiên - Nhà nước Văn Lang của các Vua Hùng.

### *Thứ hai, về bản chất của nhà nước*

Nhà nước là sản phẩm của xã hội có giai cấp và là sự biểu hiện của sự không thể điều hòa được của các mâu thuẫn giai cấp đối kháng. Nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt.

Để làm rõ bản chất của nhà nước cần phải xác định nhà nước đó của ai? Do giai cấp nào tổ chức nên và lãnh đạo? Phục vụ cho lợi ích của giai cấp nào?

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác được thể hiện dưới ba hình thức: kinh tế, chính trị và tư tưởng. Trong ba quyền lực, quyền lực kinh tế đóng vai trò chủ đạo, là cơ sở để đảm bảo cho sự thống trị giai cấp. Quyền lực kinh tế tạo ra cho chủ sở hữu khả năng bắt những người khác phụ thuộc vào mình về mặt kinh tế. Tuy nhiên, bản thân quyền lực kinh tế lại không có khả năng duy trì quan hệ bóc lột, vì thế để bảo đảm cho quan hệ bóc lột, giai cấp nắm quyền lực kinh tế phải thông qua quyền lực chính trị.

Quyền lực chính trị xét về mặt bản chất là bạo lực có tổ chức của một giai cấp nhằm trấn áp các giai cấp khác trong xã hội. Thông qua nhà nước, giai cấp thống trị về kinh tế đã

trở thành chủ thể của quyền lực chính trị. Nhờ nắm trong tay nhà nước, giai cấp thống trị đã tổ chức và thực hiện quyền lực chính trị của mình, hợp pháp hóa ý chí của giai cấp mình thành ý chí nhà nước và như vậy buộc các giai cấp khác phải tuân theo trật tự phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị. Bằng cách đó giai cấp thống trị đã thực hiện sự chuyên chính của giai cấp mình đối với các giai cấp khác.

Để thực hiện sự chuyên chính giai cấp, giai cấp thống trị không đơn thuần chỉ sử dụng bạo lực cưỡng chế mà còn thông qua sự tác động về tư tưởng. Chính vì vậy, khi nắm trong tay quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị, giai cấp thống trị còn thông qua nhà nước xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội, buộc các giai cấp khác phải lệ thuộc vào mình về mặt tư tưởng.

Như vậy, nhà nước là công cụ sắc bén thể hiện và thực hiện ý chí của giai cấp cầm quyền, bảo vệ trước tiên lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội. Điều này đã được các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra rằng: Nhà nước là một hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng trên một cơ sở kinh tế nhất định, đó là công cụ để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác. Về bản chất giai cấp của nhà nước, V. I. Lênin đã nhận định: "Nhà nước là bộ máy để giai cấp này áp bức giai cấp khác,

một bộ máy để duy trì dưới sự thống trị của một giai cấp tất cả các giai cấp bị lệ thuộc khác”<sup>(1)</sup>.

Khi xem xét bản chất của nhà nước, nếu chỉ đề cập đến bản chất giai cấp của nhà nước là phiến diện, bởi nhà nước còn mang trong mình một vai trò xã hội to lớn. Thực tiễn lịch sử đã chỉ ra rằng, một nhà nước không thể tồn tại nếu nó chỉ phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị mà không tính đến lợi ích các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. Vì vậy, ngoài tư cách là công cụ bảo vệ, duy trì sự thống trị giai cấp, nhà nước còn là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn, bảo đảm lợi ích chung của xã hội. Trên thực tế, nhà nước nào cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết những vấn đề nảy sinh trong xã hội, bảo đảm cho xã hội được trật tự ổn định và phát triển, thực hiện một số chức năng phù hợp với yêu cầu chung của toàn xã hội và bảo đảm những lợi ích nhất định của các giai cấp và giai tầng khác trong chừng mực những lợi ích đó không mâu thuẫn gay gắt với lợi ích của giai cấp thống trị.

Qua những điều đã phân tích ở trên cho thấy rằng khi xác định bản chất của nhà nước phải dựa trên cơ sở đánh giá cơ cấu của xã hội, quan hệ giữa các giai cấp trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, nhà nước có bản chất khác nhau.

<sup>(1)</sup> V. I. Lênin, *Toàn tập*, tập 33, Nxb. Tiến bộ, M.1977 (bản tiếng Việt), tr. 87.

Mặc dù có sự khác nhau về bản chất nhưng tất cả các nhà nước đều có chung các dấu hiệu. Những dấu hiệu đó là:

*Một là*, nhà nước quản lý dân cư theo các đơn vị hành chính lãnh thổ.

Nếu trong xã hội cộng sản nguyên thủy, tổ chức thị tộc tập hợp các thành viên của mình theo dấu hiệu huyết thống thì nhà nước lại quản lý dân cư theo các đơn vị hành chính lãnh thổ không phụ thuộc vào huyết thống, nghề nghiệp hoặc giới tính. Việc này dẫn đến việc hình thành các cơ quan quản lý trên từng đơn vị hành chính lãnh thổ. Lãnh thổ là dấu hiệu đặc trưng riêng có của nhà nước, nhà nước thực thi quyền lực thống trị trên phạm vi toàn bộ lãnh thổ. Nhà nước nào cũng có lãnh thổ riêng, trên lãnh thổ đó được phân thành các đơn vị hành chính như tỉnh, huyện, xã... Do có dấu hiệu lãnh thổ mà xuất hiện chế độ quốc tịch- chế định quy định mối quan hệ giữa nhà nước với công dân.

*Hai là*, nhà nước thiết lập quyền lực công.

Nhà nước là tổ chức công quyền thiết lập một quyền lực đặc biệt không còn hòa nhập với dân cư như trong xã hội thị tộc mà “đường như” tách rời và đứng lên trên xã hội. Quyền lực này mang tính chính trị, giai cấp và được thực hiện bởi bộ máy cai trị, quân đội, tòa án, cảnh sát...

Như vậy, để thực hiện quyền lực, để quản lý xã hội, nhà nước có một tầng lớp người đặc biệt chuyên làm nhiệm vụ quản lý. Lớp người này được tổ chức thành các cơ quan nhà nước và hình thành một bộ máy thống trị có sức mạnh cưỡng chế để duy trì địa vị của giai cấp thống trị, bắt các giai cấp, tầng lớp khác phải phục tùng theo ý chí của mình.

*Ba là, nhà nước có chủ quyền quốc gia.*

Nhà nước là một tổ chức quyền lực có chủ quyền. Chủ quyền quốc gia mang nội dung chính trị - pháp lý, thể hiện quyền tự quyết của nhà nước về mọi chính sách đối nội và đối ngoại, không phụ thuộc vào bất kỳ một yếu tố bên ngoài nào. Chủ quyền quốc gia là thuộc tính gắn liền với nhà nước. Chủ quyền quốc gia có tính tối cao. Tính tối cao của chủ quyền nhà nước thể hiện ở chỗ quyền lực của nhà nước phổ biến trên toàn bộ đất nước đối với tất cả dân cư và các tổ chức xã hội. Dấu hiệu chủ quyền nhà nước thể hiện sự độc lập, bình đẳng giữa các quốc gia với nhau không phân biệt quốc gia lớn hay nhỏ.

*Bốn là, nhà nước ban hành pháp luật và buộc mọi thành viên xã hội phải thực hiện.*

Nhà nước là người đại diện chính thống cho mọi thành viên trong xã hội, để thực hiện được sự quản lý đối với các thành viên, nhà nước ban hành pháp luật và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế. Tất cả các quy định của

nhà nước đối với mọi công dân được thể hiện trong pháp luật do nhà nước ban hành. Nhà nước và pháp luật có mối liên hệ chặt chẽ, tác động qua lại và phụ thuộc lẫn nhau; nhà nước không thể thực hiện được vai trò là người quản lý xã hội nếu không có pháp luật, ngược lại pháp luật phải thông qua nhà nước để ra đời. Trong xã hội có nhà nước, chỉ có nhà nước mới có quyền ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật.

*Năm là*, nhà nước quy định và tiến hành thu các loại thuế.

Để nuôi dưỡng bộ máy nhà nước và tiến hành các hoạt động quản lý đất nước, mọi nhà nước đều quy định và tiến hành thu các loại thuế bắt buộc đối với các dân cư của mình.

Trong xã hội có nhà nước không một thiết chế chính trị nào ngoài nhà nước có quyền quy định về thuế và thu các loại thuế.

Từ những phân tích ở trên về nguồn gốc, bản chất và những dấu hiệu của nhà nước, có thể đi đến một định nghĩa chung về nhà nước như sau: *Nhà nước là một tổ chức quyền lực công đặc biệt, có bộ máy chuyên để cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý xã hội, phục vụ lợi ích trước hết cho giai cấp thống trị và của toàn xã hội.*

## 2. Vai trò, chức năng của nhà nước

### a. Vai trò của nhà nước

Nhà nước và xã hội có giai cấp là hai hiện tượng có quan hệ biện chứng với nhau, giữa chúng vừa có sự thống nhất lại vừa có sự khác biệt với nhau. Tính thống nhất của nó được thể hiện ở chỗ trong xã hội có giai cấp thì không thể thiếu nhà nước, đồng thời nhà nước chỉ xuất hiện, tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp. Mặc dù có sự đồng nhất như đã nêu trên thì nhà nước và xã hội vẫn là hai hiện tượng khác biệt. Về mặt cơ cấu xã hội được hình thành từ những giai cấp và đẳng cấp khác nhau, còn nhà nước lại được cấu thành từ những thể chế pháp lý. Trong mối quan hệ qua lại giữa chúng, xã hội giữ vai trò quyết định; xã hội là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của nhà nước. Mọi sự biến đổi của xã hội sớm hay muộn cũng sẽ dẫn tới sự thay đổi tương ứng của nhà nước. Ngược lại, nhà nước cũng có sự tác động to lớn đến sự phát triển mọi mặt của xã hội.

Nhà nước là một bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng của xã hội nó có mối quan hệ mật thiết với các yếu tố khác thuộc kiến trúc thượng tầng và ở đây nó đóng vai trò trung tâm. Với tư cách là một bộ phận trong kiến trúc thượng tầng của xã hội nhà nước có quan hệ với cơ sở kinh tế - cơ sở hạ tầng của xã hội.

Trong mối quan hệ với cơ sở kinh tế, là một yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng nên nhà nước được quy định bởi cơ sở kinh tế. Kinh tế quyết định từ sự xuất hiện của nhà nước, bản chất, chức năng, kiểu, hình thức và bộ máy nhà nước. Tuy vậy, nhà nước không phải bao giờ cũng phụ thuộc vào cơ sở kinh tế một cách tuyệt đối, mà nó có tính độc lập tương đối trong quan hệ với cơ sở kinh tế. Điều này được thể hiện: Hoặc nhà nước có tác động tích cực đến sự phát triển của cơ sở kinh tế, hoặc nhà nước có thể đóng vai trò tiêu cực, cản trở sự phát triển kinh tế.

Trong xã hội có giai cấp, ngoài nhà nước trong xã hội còn có nhiều thiết chế khác như: Các đảng phái chính trị, các tổ chức xã hội, các thiết chế này hợp lại cùng với nhà nước tạo nên hệ thống chính trị. Trong hệ thống này nhà nước đóng vai trò trung tâm, vì:

- Nhà nước là người đại diện chính thức cho tất cả các giai cấp và tầng lớp trong xã hội, vì thế nhà nước có cơ sở xã hội rộng nhất, tạo sự dễ dàng trong việc triển khai các quyết định tới từng công dân trong xã hội.

- Nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị công cộng đặc biệt, là tổ chức mà quyền lực của nó có tính bắt buộc đối với mọi người thông qua công cụ pháp luật.

- Nhà nước là công cụ sắc bén nhất của quyền lực chính trị, là tổ chức có sức mạnh cưỡng chế thực hiện những

nhiệm vụ mà không có một tổ chức chính trị nào khác ngoài nhà nước có thể thực hiện được, vì nhà nước có bộ máy cưỡng chế như: quân đội, cảnh sát, nhà tù..., nắm trong tay các phương tiện vật chất cần thiết.

- Nhà nước là một tổ chức chính trị độc lập có chủ quyền, biểu hiện cao nhất ở quyền tự quyết. Chỉ có nhà nước mới có quyền quyết định các công việc đối nội và đối ngoại một cách độc lập không phụ thuộc vào bất kỳ quyền lực nào khác.

Là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, nhà nước có mối quan hệ qua lại chặt chẽ với các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng như chính trị, pháp luật, khoa học, nghệ thuật, đạo đức, tôn giáo...

### ***b. Chức năng của nhà nước***

Chức năng là một từ ghép, trong đó, “chức” là thứ bậc trong một trật tự nhất định, tương ứng với mỗi thứ bậc có một phần việc thuộc về một đối tượng nào đó, “năng” là khả năng làm được, sức làm được. Như vậy, chức năng là thuật ngữ dùng để chỉ những phần việc chỉ thuộc về một đối tượng nhất định và đối tượng này có khả năng thực tế để làm được phần việc đó. Nhà nước là tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, nó ra đời để tổ chức và quản lý các mặt của đời sống xã hội. Đó là công việc của nhà nước, gắn liền nhà nước mà không một thực thể nào trong xã hội có

thể làm thay nhà nước. Mặt khác, nhà nước với những ưu thế của mình nên có khả năng thực tế để làm được những công việc đó. Với ý nghĩa này, chức năng nhà nước là khái niệm dùng để chỉ những hoạt động, phần việc quan trọng của riêng nhà nước mà chỉ nhà nước mới có đủ khả năng, điều kiện để thực hiện những hoạt động đó. Như vậy có thể thấy: *Chức năng nhà nước là những phương diện, loại hoạt động cơ bản nhằm thực hiện các nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước. Đó là những mặt hoạt động, hướng hoạt động chủ yếu của nhà nước, phát sinh từ bản chất, mục tiêu, nhiệm vụ, vai trò và điều kiện tồn tại của nhà nước trong mỗi giai đoạn phát triển của nó.*

Dựa vào các tiêu chí cụ thể, khoa học pháp lý phân chia chức năng nhà nước ra thành nhiều loại khác nhau, ví dụ:

- Căn cứ vào phạm vi hoạt động của nhà nước, chức năng của nhà nước được phân thành các chức năng đối nội và các chức năng đối ngoại; trong đó:

+ Chức năng đối nội là những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước trong quan hệ với các cá nhân, tổ chức trong nước, như: chức năng kinh tế, chức năng xã hội, chức năng trấn áp, chức năng bảo vệ.

+ Chức năng đối ngoại là những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước trong quan hệ với các quốc gia, dân tộc khác, như: chức năng tiến hành chiến tranh xâm lược,

chức năng phòng thủ, bảo vệ đất nước, chức năng thiết lập quan hệ ngoại giao, hợp tác quốc tế...

- Căn cứ vào hoạt động của nhà nước trong các lĩnh vực xã hội, chức năng của nhà nước được phân theo từng lĩnh vực cụ thể. Theo đó, tương ứng mỗi lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội là một chức năng của nhà nước. Ví dụ: chức năng kinh tế; chức năng xã hội; chức năng trấn áp; chức năng phục vụ...

Ngoài các cách phân loại nêu trên, chức năng nhà nước còn có thể được phân loại theo những tiêu chí khác. Chẳng hạn, dựa vào bản chất của nhà nước, chức năng của nhà nước được phân chia thành các chức năng thể hiện tính giai cấp và các chức năng thể hiện tính xã hội; dựa vào mục đích thực hiện, chức năng của nhà nước được chia thành chức năng cai trị và chức năng phục vụ; dựa vào hình thức thực hiện, chức năng của nhà nước được chia thành chức năng lập pháp, chức năng hành pháp, chức năng tư pháp... Chức năng của nhà nước là những phương diện, loại hoạt động cơ bản của nhà nước nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước.

Chức năng và nhiệm vụ của nhà nước có mối quan hệ chặt chẽ, mật thiết với nhau. Một nhiệm vụ của nhà nước làm phát sinh một hoặc nhiều chức năng và ngược lại một chức năng của nhà nước có thể nhằm thực hiện một hoặc nhiều nhiệm vụ.

Chức năng của nhà nước được thực hiện bởi bộ máy nhà nước. Do đó, khi nghiên cứu về vấn đề này cần phân biệt giữa chức năng của nhà nước và chức năng của cơ quan nhà nước. Chức năng của nhà nước như đã nêu, là những phương diện hoạt động cơ bản của nhà nước mà mỗi cơ quan nhà nước đều phải tham gia thực hiện ở những mức độ khác nhau. Chức năng của cơ quan nhà nước chỉ là những phương diện hoạt động của cơ quan đó nhằm góp phần thực hiện chức năng chung của nhà nước.

Các phương pháp cơ bản để thực hiện chức năng của nhà nước là phương pháp giáo dục, thuyết phục và phương pháp cưỡng chế. Tùy thuộc và bản chất của nhà nước mà phương pháp nào được ưu tiên sử dụng, ví dụ: Trong nhà nước xã hội chủ nghĩa, phương pháp thuyết phục, giáo dục được ưu tiên sử dụng, ngược lại trong các nhà nước bóc lột, phương pháp cưỡng chế được áp dụng phổ biến, rộng rãi.

### **3. Các kiểu và hình thức Nhà nước**

#### ***a. Các kiểu nhà nước***

Kiểu nhà nước là một trong những khái niệm cơ bản của Khoa học Lý luận về Nhà nước và Pháp luật. Thông qua khái niệm kiểu nhà nước chúng ta có thể nhận thức sâu sắc và logic về bản chất và ý nghĩa xã hội của các nhà nước được xếp vào cùng một kiểu.

Nói tới kiểu nhà nước nghĩa là đề cập tới nhà nước là bộ máy thống trị của giai cấp nào, tồn tại trên cơ sở nền tảng kinh tế nào, tương ứng với hình thái kinh tế xã hội nào.

Học thuyết Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở khoa học để phân chia các nhà nước trong lịch sử thành các kiểu khác nhau. Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đã coi sự thay thế một hình thái kinh tế - xã hội này bằng một hình thái kinh tế - xã hội khác là quá trình lịch sử tự nhiên.

Trong lịch sử nhân loại từ khi xuất hiện, xã hội loài người đã tồn tại năm hình thái kinh tế - xã hội: Cộng sản nguyên thủy, Chiếm hữu nô lệ, Phong kiến, Tư sản và Cộng sản chủ nghĩa. Tương ứng với năm hình thái kinh tế xã hội đó, có bốn kiểu nhà nước, đó là:

- Kiểu nhà nước chủ nô
- Kiểu nhà nước phong kiến
- Kiểu nhà nước tư sản
- Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa

Các kiểu nhà nước: chủ nô, phong kiến và tư sản tuy có những đặc điểm riêng về bản chất, chức năng, vai trò xã hội nhưng đều là nhà nước bóc lột được xây dựng trên nền tảng của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, là công cụ để duy trì và bảo vệ sự thống trị của giai cấp bóc lột đối với

đông đảo nhân dân lao động trong xã hội, là nhà nước của thiểu số giai cấp bóc lột. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước mới và là kiểu nhà nước cuối cùng trong lịch sử xã hội loài người, có sứ mệnh lịch sử là hạn chế dần và đi đến xoá bỏ chế độ bóc lột giữa người với người, là nhà nước của đông đảo nhân dân lao động trong xã hội, tiến tới xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng, văn minh không có áp bức, bóc lột.

Như vậy, các khái niệm chung về nhà nước được cụ thể hóa qua khái niệm kiểu nhà nước, được áp dụng đối với nhà nước của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Khái niệm kiểu nhà nước thể hiện sự thống nhất các đặc trưng cơ bản của các nhà nước có cùng chung bản chất giai cấp và vai trò xã hội cũng như điều kiện tồn tại tương tự của chúng.

*Tóm lại: Kiểu nhà nước là tổng thể các đặc trưng (dấu hiệu) cơ bản của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp, vai trò xã hội và những điều kiện phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.*

Phạm trù kiểu nhà nước là một phạm trù tổng hợp, cho phép chúng ta nhận thức bản chất, vai trò xã hội, chức năng của nhà nước trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, thấy được điều kiện tồn tại và xu hướng phát triển của nhà nước trong lịch sử.

*Sự thay thế các kiểu nhà nước*

Tính tất yếu khách quan của sự thay thế kiểu nhà nước bằng kiểu nhà nước khác trong kiến trúc thượng tầng chính trị - pháp lý là một biểu hiện quan trọng của quy luật phát triển và thay thế các hình thái kinh tế - xã hội do Các Mác và Ăng-ghe-n phát hiện. Quy luật này gắn liền với quy luật phát triển và thay thế của kiểu nhà nước bằng kiểu nhà nước khác: “tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội sẽ mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất đó, - mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu một thời đại của một cuộc cách mạng xã hội. Cơ sở kinh tế thay đổi thì tất cả các kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng”<sup>(1)</sup>.

Kiểu nhà nước cũ bị thay thế bằng một kiểu nhà nước mới thông qua một cuộc cách mạng xã hội, bởi lẽ giai cấp thống trị cũ đại diện cho quan hệ sản xuất cũ không bao giờ tự nguyện rời bỏ những đặc quyền, đặc lợi mà mình đang có, vì thế giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất mới tiến bộ phải tập trung lực lượng tiến hành cách mạng

<sup>(1)</sup> I C. Mác - Ph. Ăng-ghe-n, *Tuyển tập*, tập II. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981, tr. 637- 638.

xã hội đấu tranh với các giai cấp thống trị trước đó. Kiểu nhà nước mới ra đời nghĩa là quyền lực nhà nước đã chuyển giao từ tay giai cấp này qua tay giai cấp khác, và do vậy bản chất, vai trò xã hội của nhà nước mới cũng thay đổi so với nhà nước cũ trước đó.

Kiểu nhà nước mới theo quy luật bao giờ cũng tiến bộ hơn so với kiểu nhà nước cũ bởi nó được xây dựng trên một phương thức mới tiến bộ hơn.

Sự thay thế kiểu nhà nước cũ bằng một kiểu nhà nước mới không phải đều diễn ra giống nhau ở mọi nơi, không diễn ra tuần tự, hết kiểu nhà nước này rồi đến kiểu nhà nước khác, mà có thể bỏ qua những kiểu nhà nước nhất định. Điều này do nhiều yếu tố như: hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, bối cảnh quốc tế... chẳng hạn như nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, vì thế ở Việt Nam kiểu nhà nước tư sản không tồn tại.

### ***b. Hình thức nhà nước***

Hình thức nhà nước là một trong những vấn đề cơ bản của lý luận về nhà nước. Hình thức nhà nước là yếu tố quan trọng quyết định kết quả thống trị chính trị của giai cấp thống trị.

Hình thức nhà nước là cách thức tổ chức quyền lực nhà nước và những biện pháp để tổ chức và thực hiện

quyền lực nhà nước. Hình thức nhà nước là một khái niệm chung được hình thành từ 3 yếu tố: Hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị.

### **Hình thức chính thể**

*Hình thức chính thể là cách thức tổ chức các cơ quan quyền lực tối cao của nhà nước, cơ cấu, trình tự thành lập và mối liên hệ giữa chúng và mức độ tham gia của nhân dân vào việc thiết lập các cơ quan này.*

Hình thức chính thể có hai dạng cơ bản là chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa.

Chính thể quân chủ là hình thức trong đó quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ (hay một phần) vào trong tay người đứng đầu nhà nước theo nguyên tắc thừa kế.

Với việc tập trung quyền lực tối cao của nhà nước (một phần hay toàn bộ) vào trong tay người đứng đầu nhà nước theo nguyên tắc truyền ngôi, chính thể quân chủ có hai biến dạng: Quân chủ tuyệt đối và Quân chủ hạn chế. Ở các quốc gia có hình thức chính thể Quân chủ tuyệt đối, vua (hoàng đế...) có quyền lực vô hạn, các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp tối cao đều nằm trong tay người đứng đầu nhà nước. Hình thức này chủ yếu tồn tại trong hai kiểu nhà nước đầu tiên là nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến, ví dụ như Nhà nước phong kiến Việt Nam. Trong nhà nước

có chính thể Quân chủ hạn chế, người đứng đầu nhà nước hình thành bằng con đường truyền ngôi chỉ nắm một phần quyền lực nhà nước tối cao, bên cạnh họ có các cơ quan nhà nước hình thành bằng con đường bầu cử chia sẻ quyền lực nhà nước với họ; ví dụ Nghị viện trong các nhà nước tư sản có chính thể quân chủ nắm quyền lập pháp, Chính phủ nắm quyền hành pháp và quyền tư pháp thuộc về Tòa án còn người đứng đầu nhà nước (nữ hoàng hay quốc vương) thông thường chỉ đại diện cho truyền thống và tình đoàn kết dân tộc.

Chính thể cộng hòa là hình thức chính thể trong đó quyền lực tối cao của nhà nước thuộc về những cơ quan đại diện được bầu ra trong một thời hạn nhất định. Chính thể cộng hòa cũng có hai biến dạng là cộng hòa dân chủ và cộng hòa quý tộc. Trong những quốc gia có chính thể cộng hòa dân chủ, quyền tham gia bầu cử để thành lập các cơ quan đại diện được quy định dành cho mọi công dân. Tuy nhiên, để có thể hiểu đúng bản chất của vấn đề cần phải xem xét điều kiện cụ thể để tham gia bầu cử trong từng nhà nước, chẳng hạn như trong nhà nước dân chủ chủ nô, chỉ có giai cấp chủ nô mới có quyền công dân, các tầng lớp nhân dân khác, đặc biệt là nô lệ không được công nhận có quyền công dân trong xã hội (Nhà nước Aten). Trong thực tế, giai cấp thống trị của các nhà nước bóc lột thường đặt ra nhiều quy định để hạn chế quyền bầu cử của nhân dân

lao động. Trong các quốc gia có hình thức chính thể cộng hòa quý tộc, quyền bầu cử hình thành các cơ quan đại diện chỉ dành cho giai cấp quý tộc (Nhà nước Xpac, Nhà nước Rome).

Trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể, do ảnh hưởng của nhiều yếu tố như: tương quan giai cấp, truyền thống dân tộc, quan điểm pháp lý, đặc điểm kinh tế - xã hội... Với sự tác động của các yếu tố này đã làm cho hình thức chính thể của mỗi nhà nước có những điểm khác biệt nhau. Vì thế khi xem xét hình thức chính thể trong một quốc gia cụ thể cần phải xem xét nó một cách toàn diện tất cả những yếu tố có ảnh hưởng đến nó.

### **Hình thức cấu trúc nhà nước**

*Hình thức cấu trúc nhà nước là sự tổ chức nhà nước thành các đơn vị hành chính lãnh thổ, đặc điểm của mối quan hệ qua lại giữa các bộ phận cấu thành của nó, giữa cơ quan nhà nước trung ương với cơ quan nhà nước địa phương.*

Có hai hình thức cấu trúc nhà nước cơ bản là cấu trúc nhà nước đơn nhất và cấu trúc nhà nước liên bang.

Hình thức cấu trúc nhà nước đơn nhất là hình thức trong đó lãnh thổ của nhà nước là toàn vẹn, thống nhất, nhà nước được chia thành các đơn vị hành chính - lãnh thổ không có chủ quyền quốc gia, có hệ thống các cơ quan

nhà nước thống nhất từ trung ương xuống đến địa phương. Ví dụ: Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia, Lào, Pháp... là những nhà nước đơn nhất.

Nhà nước liên bang là những nhà nước có từ hai hay nhiều nước thành viên hợp lại. Trong nhà nước liên bang không chỉ có liên bang có dấu hiệu chủ quyền quốc gia mà trong từng quốc gia (bang) thành viên đều có dấu hiệu chủ quyền, ví dụ: Ấn Độ, Cộng hòa Liên bang Nga, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ... Ở nhà nước liên bang có hai hệ thống cơ quan quyền lực và hai hệ thống cơ quan quản lý: Một hệ thống chung cho toàn liên bang và một cho từng nhà nước thành viên.

Trên thực tiễn tồn tại thêm loại hình nhà nước liên minh. Nhà nước liên minh chỉ là sự liên kết tạm thời của các nhà nước với nhau nhằm thực hiện những mục đích nhất định. Sự liên kết giữa các nhà nước thành viên trong nhà nước liên minh lỏng lẻo hơn rất nhiều so với sự liên kết trong nhà nước liên bang. Các quốc gia thành viên trong nhà nước liên minh giữ lại nhiều chủ quyền hơn so với chủ quyền được giữ lại của các nước thành viên trong nhà nước liên bang. Các nhà nước liên minh sau khi đã đạt được những mục đích của mình có thể giải tán cũng có thể chuyển thành nhà nước liên bang. Ví dụ, Hợp chúng quốc

Hoa Kỳ từ năm 1776 đến 1787 là nhà nước liên minh, sau chuyển thành Liên bang Hợp chúng quốc Hoa Kỳ<sup>(1)</sup>.

### **Chế độ chính trị**

*Chế độ chính trị là tổng thể các phương pháp, biện pháp mà các cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước.*

Chế độ chính trị có quan hệ chặt chẽ với bản chất của nhà nước, với nội dung hoạt động của nó và đời sống chính trị xã hội nói chung.

Trong lịch sử xã hội có giai cấp và nhà nước, giai cấp thống trị sử dụng nhiều biện pháp, phương pháp để thực hiện quyền lực nhà nước, nhìn chung có thể phân các phương pháp, biện pháp này thành hai loại chính: phương pháp dân chủ và phương pháp phản dân chủ, tương ứng với hai phương pháp này có chế độ chính trị dân chủ và chế độ chính trị phản dân chủ.

Trong chế độ chính trị dân chủ, giai cấp thống trị thường sử dụng chủ yếu phương pháp giáo dục - thuyết phục. Tuy nhiên, phương pháp dân chủ có nhiều dạng khác nhau, phụ thuộc vào bản chất của từng nhà nước cụ thể, như: Dân chủ hình thức, dân chủ thực sự, dân chủ giả hiệu, dân chủ rộng rãi...

---

<sup>(1)</sup> Xem thêm tại <https://vn.usembassy.gov/vi/>.

Trong chế độ chính trị phản dân chủ, giai cấp thống trị thường sử dụng các hình thức, phương pháp mang nặng tính cưỡng chế, đỉnh cao của chế độ này là chế độ độc tài, phát xít.

Như vậy, hình thức nhà nước là sự hợp nhất của ba yếu tố: Hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị, ba yếu tố này có mối quan hệ mật thiết với nhau, tác động qua lại chặt chẽ với nhau, thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp thống trị, phản ánh bản chất của nhà nước.

## **II. NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

### **1. Bản chất, đặc trưng và các chức năng cơ bản của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

#### ***a. Bản chất, đặc trưng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

Là nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên trong khu vực, ngay từ buổi đầu thành lập, Đảng cầm quyền đã xác định đường lối xây dựng và phát triển đất nước là xây dựng một nhà nước thực sự dân chủ và tiến bộ. Bắt đầu từ những năm 50 của thế kỷ XX, Việt Nam đã xác định một cách thực sự rõ ràng về định hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem thêm tại điều 9 - Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa 1959

Trải qua gần 80 năm xây dựng và phát triển, có thể nói mục tiêu đưa Việt Nam trở thành một quốc gia phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa luôn là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của đất nước. Ngày nay theo tinh thần của Hiến pháp, thì nhà nước ta được xác định là Nhà nước pháp quyền xã hội của nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; là tổ chức quyền lực thể hiện và thực hiện ý chí, quyền lực của nhân dân, thay mặt nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân quản lý toàn bộ hoạt động của đời sống xã hội. Mặt khác, Nhà nước chịu sự lãnh đạo và thực hiện đường lối chính trị của giai cấp công nhân thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là trung tâm thực hiện quyền lực chính trị; là trung tâm, trụ cột của hệ thống chính trị; là bộ máy tổ chức quản lý nhà nước về kinh tế, văn hóa, xã hội và thực hiện chức năng đối nội và đối ngoại. Có thể nhận thấy bản chất bao trùm, chi phối mọi lĩnh vực từ tổ chức đến hoạt động của nhà nước ta đó chính là tính Nhân dân của nhà nước. Thuộc tính đó được thể hiện một cách cụ thể và đậm đặc qua các nội dung cơ bản sau:

*Thứ nhất*, Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhân dân ta đã thực hiện hai cuộc kháng chiến trường kỳ, giành độc lập, tự do cho đất nước; thu non sông về một mối và tiến hành công cuộc đưa đất nước tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Với tư cách là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước, nhân dân luôn giữ vai trò quan trọng trong xây dựng và phát triển đất nước. Quyền lực nhà nước là của nhân dân, là từ nhân dân mà ra. Các cá nhân, tổ chức có trong tay quyền lực là do nhân dân ủy thác, giao phó; vì vậy phải sử dụng quyền lực đó để phục vụ những lợi ích chính đáng của nhân dân; tuyệt đối không được sử dụng quyền lực do nhân dân giao phó để phục vụ cho lợi ích của bản thân mình. Các thiết chế trong bộ máy nhà nước, suy cho cùng cũng chỉ là công cụ để nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước của mình. Điều 6 - Hiến pháp năm 2013 khẳng định *“Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước”*.

Với hình thức thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, người dân có thể tự mình tham gia vào các hoạt động cụ thể như: Tự mình tham gia vào các công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội bằng nhiều hình thức khác nhau; tham gia góp ý vào các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước hoặc tham gia vào các hoạt động trưng cầu dân ý.

Với hình thức thực hiện quyền lực nhà nước thông qua hình thức dân chủ đại diện, Nhân dân (cử tri) bằng hoạt động ủy quyền của mình sẽ giao phó trách nhiệm thay mặt nhân dân cho các cơ quan nhà nước cũng như các cá nhân thông qua hình thức bầu cử trực tiếp hoặc gián tiếp để thực thi quyền lực nhà nước. Và các cá nhân, tổ chức được ủy quyền, giao quyền đó phải thực hiện đúng, đủ và chính xác những gì đã được giao phó.

Như vậy, để đảm bảo Nhân dân thực sự là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước thì rất cần hoàn thiện cơ chế ủy quyền cũng như cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước từ phía Nhân dân; bởi khi nào, chừng nào mà cơ chế ủy quyền, kiểm soát quyền lực nhà nước của nhân dân chưa thực sự hoàn hảo thì nguy cơ lạm dụng quyền lực từ phía các chủ thể nhận ủy quyền vẫn là một vấn đề hiện hữu.

*Thứ hai*, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam; là biểu hiện của khối đại đoàn kết dân tộc.

Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định:

*Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết*

*Thành công, thành công, đại thành công*

Có thể nhận thấy, trong lịch sử nhiều nghìn năm phát triển của nhân loại, bất cứ sự suy tàn của của một triều đại, quốc gia nào đều có nguyên nhân sâu xa từ sự chia rẽ trong

nội bộ của quốc gia, triều đại đó. Nhận thức đầy đủ về giá trị và sức mạnh của tinh thần đoàn kết dân tộc đối với vận mệnh của đất nước, ngay từ bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (Hiến pháp 1946) thì vấn đề đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo được xác định là nguyên tắc đầu tiên trong ba nguyên tắc xây dựng Hiến pháp.

Việt Nam là một quốc gia đa sắc tộc, là mảnh đất chung sống hòa bình của 54 dân tộc anh em, chính vì vậy tính dân tộc của nhà nước ta là vấn đề có tính lịch sử, truyền thống lâu dài, đây chính là nguồn gốc sức mạnh của nhà nước. Điều này đã được các bản Hiến pháp ghi nhận và thể chế hóa thành những quy định cụ thể trong hệ thống pháp luật quốc gia. Vấn đề bình đẳng, đoàn kết dân tộc hiện nay được ghi nhận tại điều 5 Hiến pháp năm 2013 *“Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam”*. Chính bởi nhà nước ta là nhà nước thống nhất của các dân, vì vậy trong tổ chức bộ máy nhà nước (đặc biệt là tại các cơ quan đại diện quyền lực nhà nước), chúng ta luôn có quy định nhằm đảm bảo để các thành phần dân tộc thiểu số có số đại biểu thích đáng<sup>(1)</sup>; các đại diện dân tộc thiểu số được chú ý lựa chọn bầu giữ chức vụ trong chính quyền địa phương.

---

<sup>(1)</sup> Xem Luật Bầu cử Đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân 2015 (Điều 10).

Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng dân tộc, đoàn kết tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị chia rẽ dân tộc, thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

*Thứ ba*, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức và hoạt động trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng trong các mối quan hệ giữa nhà nước và công dân.

Trong điều kiện nhà nước cực quyền, mỗi quan hệ giữa nhà nước và cá nhân là mối quan hệ giữa giai cấp thống trị và các giai cấp bị trị; có thể thấy con người sống trong các nhà nước đó bị mất tự do, bị áp bức và bóc lột. Các quyền tự do dân chủ và tự do cá nhân bị hạn chế tối đa (đặc biệt trong các kiểu nhà nước trước tư sản). Trước nhà nước mọi người chỉ thấy nghĩa vụ và bổn phận mà không được phép đòi hỏi quyền lợi. Khổng tử đã từng nói: “Đức hạnh người quân tử (người ở trên) như gió, đức hạnh của tiểu nhân (bách tính) như cỏ. Cỏ trước gió thì ất rạp theo gió”<sup>(1)</sup>. Chính bởi việc luôn coi giai cấp thống trị là “tầng lớp trên” và bách tính, dân chúng luôn là hạng tiểu nhân nên trong các nhà nước cực quyền, thân phận của chúng sinh chỉ là chấp nhận và cam chịu.

<sup>(1)</sup> Quân tử chi đức phong, tiểu nhân chi đức thảo, thảo thượng chi phong tất yển (Luận ngữ - Nhan Uyên).

Khi nhà nước tư sản ra đời, có thể nhận thấy với khẩu hiệu “tự do, bình đẳng, bác ái”; “mọi người sinh ra đều có quyền lợi”..., mối quan hệ giữa cá nhân công dân với nhà nước đã có những sự cải thiện đáng kể; lúc này nhà nước đã bắt đầu quan tâm đến những lợi ích cơ bản của con người, chính vì vậy mối quan hệ giữa công dân với nhà nước đã trở nên bình đẳng hơn (tuy rằng sự bình đẳng đó cũng chưa thực sự là rộng mở và thực chất). Khi cách mạng vô sản nổ ra, giai cấp công nhân và nhân dân lao động (lực lượng chiếm đa số trong xã hội) đã trở thành người làm chủ đất nước vì vậy mối quan hệ giữa nhà nước và công dân đã có một sự thay đổi mạnh mẽ về chất, lúc này công dân có đầy đủ các quyền tự do, dân chủ trên tất cả lĩnh vực của đời sống xã hội. Đồng thời công dân cũng tự giác thực hiện mọi nghĩa vụ trước nhà nước. Về phần mình, nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tôn trọng các quyền tự do dân chủ của công dân, ghi nhận đảm bảo cho các quyền tự do được thực hiện đầy đủ.

Mối quan hệ nhà nước và công dân được xác lập trên cơ sở tôn trọng lợi ích giữa các bên. Luật pháp không chỉ quy định địa vị pháp lý của công dân mà còn buộc các cơ quan nhà nước phải tôn trọng và đưa ra các đảm bảo thực tế cho các quyền ấy, hạn chế nguy cơ xâm hại từ phía các cơ quan nhà nước, cũng như những cá nhân được giao quyền.

*Thứ tư*, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nhà nước thực sự dân chủ (đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế, xã hội)

Dân chủ là một phạm trù lịch sử. Theo Các Mác và Ăngghen, dân chủ là phương tiện tất yếu để con người đạt tới tự do, giải phóng toàn diện những năng lực vốn có của mỗi cá nhân, tức quyền con người được bảo đảm và thực hiện đầy đủ. Đặc trưng cơ bản của dân chủ là tất cả các công dân đều có quyền tham dự đời sống chính trị, quyền lực cao nhất của đất nước thuộc về đại diện của nhân dân; mọi công dân đều có quyền bình đẳng trước pháp luật. Lịch sử phát triển dân chủ trong xã hội nhân loại chứng minh, mỗi một quốc gia có quyền lựa chọn chế độ dân chủ phù hợp, không nhất thiết mô phỏng chế độ dân chủ của quốc gia khác. Chế độ dân chủ của một quốc gia phù hợp với đặc điểm lịch sử, văn hóa, thể chế chính trị, kinh tế... của từng nước, đồng thời cần không ngừng hoàn thiện và phát triển. Một nền dân chủ ưu việt và đích thực chỉ khi nó do chính nhân dân lựa chọn và quyền làm chủ của nhân dân, các quyền con người, quyền công dân được tôn trọng và bảo vệ.

Thực hiện dân chủ là yêu cầu nhất quán của Đảng ta, từ ngày thành lập tới nay, Đảng luôn nhấn mạnh quyền làm chủ của nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định, dân chủ có nghĩa “dân là chủ” và “người dân làm chủ”, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, quần chúng là động lực

của cách mạng. Chính quần chúng nhân dân là lực lượng cách mạng đông đảo nhất trực tiếp thực hiện đường lối cách mạng, biến đường lối cách mạng của Đảng ta thành hiện thực.

Nội dung cơ bản của dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nhà nước ta đó là tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Hiến pháp năm 2013 quy định: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực của nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Ở Việt Nam, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa quản lý và vận hành nền kinh tế thị trường, bảo đảm đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng trưởng kinh tế luôn gắn với bảo đảm công bằng, thực hiện tiến bộ xã hội, phát triển văn hóa, phát triển con người, nhằm mục đích nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Quá trình dân chủ hóa trong lĩnh vực kinh tế ngày càng mở rộng. Phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp... Công bằng trong phân phối theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh, phúc lợi xã hội. Quá trình mở rộng dân chủ kinh tế gắn liền với mở rộng dân chủ

chính trị ngày càng rộng rãi và thực chất, thông qua cả phương thức ủy quyền gián tiếp và dân chủ trực tiếp.

*Thứ năm*, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở với tất cả các quốc gia trên thế giới trên cơ sở tôn trọng pháp luật quốc tế; độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Chính sách và hoạt động đối ngoại của nhà nước ta thể hiện khát vọng hòa bình của nhân dân, thể hiện mong muốn hợp tác trên tinh thần hòa bình, hữu nghị, cùng có lợi với tất cả các quốc gia. Điều 12 Hiến pháp năm 2013 khẳng định *“Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”*.

Trong điều kiện thế giới đang trải qua một giai đoạn có nhiều biến động nhanh chóng, phức tạp và khó lường. Các nước lớn điều chỉnh chiến lược, vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, đấu tranh kiềm chế lẫn nhau quyết liệt, giành vị thế và lợi ích gây ra tình hình phức tạp tại nhiều khu vực và nhiều nước. Xung đột dân tộc, tôn giáo, khủng bố quốc tế, chiến tranh cục bộ, chiến tranh kinh tế, chiến tranh mạng, các hoạt động can thiệp, lật đổ, bắt tuân dân sự, tranh chấp chủ quyền, lãnh thổ, tài nguyên... diễn ra dưới nhiều hình thức và gay gắt hơn. Những vấn đề toàn cầu và an ninh phi truyền thống như: an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh tài chính, an ninh mạng, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, v.v... diễn biến phức tạp. Chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa cường quyền nước lớn, chủ nghĩa thực dụng gia tăng mạnh mẽ trong quan hệ quốc tế. Tất cả những vấn đề này đều có tác động mạnh mẽ đến quá trình phát triển và hội nhập của đất nước. Chính vì vậy, Đảng và nhà nước ta luôn chủ trương thực hiện đường lối đối ngoại mềm dẻo, linh hoạt trên tinh thần chủ động và tích cực hội nhập quốc tế một cách toàn diện và sâu rộng. Đẩy mạnh đối ngoại song phương và nâng tầm đối ngoại đa phương. Chủ động tham gia và phát huy vai trò của Việt Nam tại các cơ chế đa phương, như ASEAN, Liên hợp quốc, APEC, hợp tác tiểu vùng Mekong và các khuôn khổ hợp tác khu vực và quốc tế, trong những vấn đề và các cơ chế

quan trọng có tầm chiến lược, phù hợp với yêu cầu, khả năng và điều kiện cụ thể. Việt Nam luôn coi trọng phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị, truyền thống với các nước láng giềng; chủ động, tích cực và có trách nhiệm. Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác song phương với các đối tác, đặc biệt là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các đối tác quan trọng khác, tạo thế đan xen lợi ích và tăng độ tin cậy. Chủ động, tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh theo tư duy mới về bảo vệ Tổ quốc. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh, làm thất bại mọi âm mưu, hành động can thiệp của các thế lực thù địch vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia và ổn định chính trị đất nước. Tiếp tục thúc đẩy giải quyết các vấn đề an ninh, an toàn hàng hải, hàng không trên biển trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982. củng cố đường biên giới hòa bình, an ninh, hợp tác và phát triển; giải quyết các vấn đề còn tồn tại liên quan đến đường biên giới trên bộ với các nước láng giềng.

Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả vì lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo đảm độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia. Gắn kết chặt chẽ quá trình chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng với việc nâng cao

sức mạnh tổng hợp, huy động tiềm năng của toàn xã hội; đổi mới, hoàn thiện thể chế trong nước, nâng cao năng lực tự chủ, cạnh tranh và khả năng thích ứng của đất nước. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực xã hội, môi trường, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hóa, du lịch và các lĩnh vực khác. Chủ động tham gia, tích cực đóng góp, nâng cao vai trò của Việt Nam trong xây dựng, định hình các thể chế đa phương và trật tự chính trị - kinh tế quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại đã ký kết.

*Thứ sáu*, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo toàn diện và sâu sắc của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong các chính thể hiện đại, bất luận nhà nước và xã hội nào cũng đều do giai cấp nhất định lãnh đạo thông qua chính đảng đại diện cho giai cấp ấy. Một đảng duy nhất cầm quyền hay lưỡng đảng, đa đảng thay nhau cầm quyền là do tương quan lực lượng chính trị ở từng quốc gia quy định. Đảng Cộng sản Việt Nam là chính đảng duy nhất cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội, do tương quan lực lượng chính trị Việt Nam quy định, được lịch sử lựa chọn, được nhân dân tin tưởng, trao gửi trọng trách bằng hiến định và được khẳng định bằng năng lực, hiệu quả lãnh đạo. Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước và xã hội với vai trò, vị trí là một đảng duy nhất cầm quyền, hoạt động

trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về quyết định của mình. Bản chất của đảng cầm quyền là đảng lãnh đạo chính quyền và nhờ đó bảo đảm quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; nhân dân làm chủ nhà nước, làm chủ xã hội. Vấn đề cốt yếu đối với một đảng cầm quyền là cầm quyền một cách khoa học, dân chủ và tuân theo pháp luật trên cơ sở giữ vững sự trong sạch, vững mạnh của các tổ chức đảng, của cán bộ, đảng viên và quan hệ gắn bó máu thịt giữa đảng với nhân dân. Đảng cầm quyền lãnh đạo nhà nước nhưng không đồng nhất quyền lực của đảng với quyền lực nhà nước. Quyền lực của đảng là quyền lực chính trị, thể hiện ở năng lực trí tuệ đề ra cương lĩnh, đường lối, chủ trương đúng đắn, sáng suốt, được thể chế hóa thành hiến pháp, pháp luật; lựa chọn, giới thiệu các đảng viên ưu tú, có uy tín để nhân dân bầu vào các cơ quan quyền lực nhà nước, thông qua đó, hiện thực hóa ý chí của Đảng bằng tất cả sức mạnh của bộ máy nhà nước. Quyền lực nhà nước về hình thức là quyền lực công, nhưng về bản chất vẫn là quyền lực chính trị, bởi bất cứ lực lượng chính trị nào muốn thực hiện mục tiêu, lý tưởng của mình cũng đều phải tìm cách giành lấy chính quyền, sử dụng sức mạnh nhà nước phục vụ cho mục tiêu chính trị của mình. Chính điều này quy định nhà nước mang chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội (công quyền), bảo đảm sự thống nhất giữa hai chức năng này là cơ sở cho giữ vững được

bản chất cách mạng của nhà nước và không ngừng phát huy dân chủ trong xã hội, bảo đảm nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Địa vị cầm quyền của Đảng ta được hiến định, thể hiện ở nội dung cầm quyền, trách nhiệm của Đảng trong hệ thống chính trị, trong mối quan hệ giữa Đảng với các thiết chế chính trị, thiết chế chính trị - xã hội: Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân và với toàn thể xã hội. Nội dung cầm quyền của Đảng được thể hiện trên các lĩnh vực đời sống xã hội, ở sứ mệnh trọng đại của Đảng đối với quốc gia - dân tộc, bảo vệ thành quả cách mạng, phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa vì sự tự do, phát triển của mỗi con người. Tính tất yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng duy nhất cầm quyền được khẳng định ở chỗ, Đảng đại biểu cho lợi ích không chỉ của giai cấp công nhân, mà còn cả nhân dân lao động và toàn dân tộc.

### ***b. Các chức năng cơ bản của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

Nếu tiếp cận chức năng nhà nước dưới giác độ là những mặt hoạt động, hướng hoạt động chủ yếu của nhà nước thì Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những chức năng cơ bản sau:

#### *Các chức năng đối nội*

*Thứ nhất, tổ chức và quản lý nền kinh tế quốc dân theo cơ chế thị trường bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa*

Trong các chức năng đối nội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì chức năng tổ chức và quản lý nền kinh tế quốc dân đã, đang và sẽ luôn được coi là chức năng quan trọng nhất. Bởi nếu thực hiện tốt chức năng này thì mới có điều kiện và cơ sở để thực hiện tốt các chức năng còn lại. Trong hoạt động quản lý nền kinh tế quốc dân, nhà nước ta chủ yếu tập trung củng cố và phát huy quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; xây dựng và phát triển lực lượng sản xuất trên cơ sở áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Trên tinh thần đó, Đảng và nhà nước chủ trương đổi mới mạnh mẽ và có hiệu quả mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, hiện đại, hội nhập.

Với quyết tâm đến năm 2045, Việt Nam phải trở thành quốc gia phát triển, có thu nhập cao; Đảng và nhà nước chủ trương xây dựng nền công nghiệp quốc gia hiện đại, vững mạnh, gồm những ngành công nghiệp nền tảng và công nghiệp mũi nhọn gắn với công nghệ thông minh. Khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam tham gia phát triển những ngành công nghiệp mới, hiện đại. Đẩy mạnh cơ cấu

lại nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, hướng tới mô hình nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh. Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ mới, giá trị gia tăng cao. Thực hiện chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển, kết hợp chặt chẽ với bảo vệ chủ quyền biển, đảo, tài nguyên, môi trường biển. Phát triển và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, chú trọng các dịch vụ hỗ trợ sự phát triển của công nghiệp và nông nghiệp.

Để thực hiện được các mục tiêu trên, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã đề ra các giải pháp cụ thể như sớm hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô và năng lực phục vụ, hỗ trợ phát triển của Nhà nước. Xây dựng cơ chế phát triển đồng bộ, hiệu quả giữa các ngành, lĩnh vực sản xuất cũng như giữa các vùng, địa phương; xây dựng chuỗi liên kết vùng, liên kết ngành đảm bảo sự tăng trưởng nhanh, bền vững.

Định hướng phát triển kinh tế của đất nước là định hướng xã hội chủ nghĩa theo cơ chế thị trường, vì vậy bên cạnh việc tạo ra môi trường thông thoáng, hấp dẫn cho sự phát triển của các thành phần và khu vực kinh tế thì kinh tế nhà nước vẫn phải được ưu tiên phát triển để đảm bảo định hướng. Vì vậy, vai trò của các doanh nghiệp nhà

nước trong việc hình thành và mở rộng các chuỗi sản xuất, cung ứng và chuỗi giá trị, nhất là trong những ngành, lĩnh vực then chốt Nhà nước cần nắm giữ cần phải được tiếp tục duy trì.

*Thứ hai, tổ chức và quản lý nền văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường và giải quyết các vấn đề xã hội.*

- *Văn hóa:*

Ngày nay thuật ngữ “văn hóa” xuất hiện mọi lúc, mọi nơi, trong mọi không gian, hoàn cảnh khác nhau. Điều này cho thấy vai trò và giá trị của văn hóa trong đời sống cộng đồng cũng như hoạt động quản trị quốc gia là vô cùng to lớn. Vậy văn hóa là gì? Tại sao nhà nước phải thực hiện hoạt động quản lý đối với lĩnh vực này? Và hoạt động quản lý nhà nước về văn hóa được thể hiện cụ thể thông qua những nội dung nào?

Theo nguyên Tổng giám đốc Tổ chức Giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hợp quốc (giai đoạn 1987 - 1999) ông Federico Mayor thì: “Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát và sông động mọi mặt của cuộc sống (của mỗi cá nhân và cả cộng đồng) đã diễn ra trong quá khứ cũng như đang diễn ra trong hiện tại, qua hàng bao thế kỷ, nó đã cấu thành một hệ thống các giá trị, truyền thống thẩm mỹ và lối sống mà dựa trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình”. Văn hóa có vai trò vô cùng quan trọng trong xây dựng cũng như phát triển của bất kỳ quốc gia nào.

Văn hóa là một bộ phận hữu cơ trong toàn bộ của một chế độ xã hội; chính vì vậy trong chế độ xã hội có tổ chức, đặc biệt trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa như nước ta hiện nay thì bộ phận này càng cần phải được quản lý để phục vụ cho mục tiêu phát triển của đất nước.

Quản lý nhà nước về văn hóa là sự tác động liên tục, có tổ chức, có chủ đích của Nhà nước bằng hệ thống pháp luật và bộ máy của mình, nhằm phát triển văn hóa, điều chỉnh hoạt động của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực văn hóa và liên quan, với mục đích giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Nội dung quản lý nhà nước đối với văn hóa bao gồm các nội dung cơ bản sau:

+ Bảo tồn và phát triển các di sản văn hóa dân tộc, bao gồm cả văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể như: Các công trình kiến trúc văn hóa, tôn giáo; các danh lam, thắng cảnh; các giá trị văn học nghệ thuật; ngôn ngữ, chữ viết, thuần phong, mỹ tục của dân tộc...

+ Tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; bảo vệ các giá trị văn hóa cốt lõi của dân tộc; tiếp thu

ting hoa văn hóa nhân loại; làm phong phú hơn các giá trị văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

- Giáo dục:

Phụng trực đại phu, Hàn lâm viện thừa chỉ, Đông các đại học sĩ Thân Nhân Trung là một Tiến sĩ nổi tiếng thời vua Lê Thánh Tông trong bài ký soạn cho tấm bia Văn Miếu tại Quốc tử giám đã viết: “Hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì đất nước mạnh và càng lớn lao, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà càng xuống thấp. Bởi vậy các bậc vua tài giỏi đời xưa, chẳng có đời nào lại không chăm lo nuôi dưỡng và đào tạo nhân tài bồi đắp thêm nguyên khí”. Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thư gửi học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (15/09/1945) đã căn dặn: “Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em”, Bác cũng đã từng nói: Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu.

Có thể thấy, từ cổ tới kim giáo dục luôn là vấn đề cốt lõi, quyết định sự sống còn, phát triển hay lụi tàn của một quốc gia, một dân tộc. Đối với Việt Nam chúng ta, giáo dục luôn là một lĩnh vực nhận được rất nhiều sự quan tâm của toàn xã hội, của mọi tầng lớp. Đảng và Nhà nước ta luôn nhận thức rõ ràng và đầy đủ tầm quan trọng của giáo dục

trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, chính vì vậy trong các bản Hiến pháp của Việt Nam đều ghi nhận và khẳng định vai trò của giáo dục<sup>(1)</sup>; chính bởi giáo dục giữ vai trò quan trọng trong xây dựng và phát triển đất nước, vì vậy chúng ta luôn khẳng định phát triển giáo dục là quốc sách, hàng đầu. Và để bảo đảm cho sự phát triển của giáo dục, tạo ra những sản phẩm đáp ứng được yêu cầu phát triển và hội nhập của đất nước trong tình hình mới, nhà nước đã thực hiện chức năng quản lý giáo dục đồng bộ trên rất nhiều các lĩnh vực, cụ thể như: (1) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục; (2) Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; ban hành điều lệ nhà trường, chuẩn cơ sở giáo dục, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục, điều lệ ban đại diện cha mẹ học sinh; quy định hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường và ngoài nhà trường; quy định về đánh giá kết quả học tập và rèn luyện; khen thưởng và kỷ luật đối với người học; (3) Quy định tiêu chuẩn chức danh, chế độ làm việc của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục; tiêu chuẩn người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ sở giáo dục; tiêu chuẩn chức danh người đứng đầu,

<sup>(1)</sup> Điều 35 - Hiến pháp 1992; Điều 61 - Hiến pháp năm 2013...

cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; chuẩn nghề nghiệp nhà giáo; ban hành quy tắc ứng xử của nhà giáo, của cơ sở giáo dục; quy định về điều kiện, tiêu chuẩn và hình thức tuyển dụng giáo viên; (4) Quy định mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục; khung trình độ quốc gia; tiêu chuẩn nhà giáo; tiêu chuẩn, định mức sử dụng cơ sở vật chất, thư viện và thiết bị trường học; việc biên soạn, sử dụng sách giáo khoa, giáo trình; việc thi, kiểm tra, tuyển sinh, liên kết đào tạo và quản lý văn bằng, chứng chỉ; việc công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được sử dụng tại Việt Nam; (5) Quy định về đánh giá chất lượng giáo dục; tổ chức, quản lý việc bảo đảm chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục; (6) Thực hiện công tác thống kê, thông tin về tổ chức và hoạt động giáo dục; (7) Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục; (8) Tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; (9) Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục; (10) Tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực giáo dục; (11) Tổ chức, quản lý công tác hợp tác quốc tế, đầu tư của nước ngoài về giáo dục; (12) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục; giải quyết

khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm pháp luật trong giáo dục<sup>(1)</sup>.

*- Khoa học, công nghệ:*

Phát triển khoa học, công nghệ cũng được xác định là một nhiệm vụ trọng tâm của đất nước, đặc biệt trong giai đoạn phát triển hiện nay. Hiến pháp năm 2013 đã quy định: “Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”. Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 đã cụ thể hóa trách nhiệm quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ cho các chủ thể từ Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ; các bộ ngành khác cũng như Ủy ban nhân dân cấp tỉnh một cách cụ thể<sup>(2)</sup>. Theo đó Chính phủ có trách nhiệm: (1) Thống nhất quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trong phạm vi cả nước và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách cụ thể để bảo đảm phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; (2) Chỉ đạo ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển khoa học và công nghệ, quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập; (3) Phân công, phân cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ; (4) Chỉ đạo hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và

<sup>(1)</sup> Luật Giáo dục 2019 (điều 104).

<sup>(2)</sup> Trước đây, Luật Khoa học và Công nghệ năm 2000 chỉ quy định trách chung về trách nhiệm của các cơ quan trong lĩnh vực khoa học và công nghệ (điều 49, 50).

công nghệ; phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; (5) Chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoa học và công nghệ; kiểm tra việc thực hiện pháp luật về khoa học và công nghệ; (6) Chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ. Còn đối với Bộ Khoa học và Công nghệ cũng như các bộ ngành chức năng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải chịu trách nhiệm theo các quy định cụ thể tùy theo chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan này<sup>(1)</sup>.

*- Bảo vệ môi trường:*

Thế kỷ XXI là một thế kỷ mà nhân loại phải đối mặt với những vấn đề phức tạp về môi trường, đây là hệ lụy của một thời gian dài các quốc gia đã quá lạm dụng trong khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Việt Nam chúng ta cũng không phải ngoại lệ; thậm chí Việt Nam còn là một trong những quốc gia phải gánh chịu những tác động rất tiêu cực từ môi trường như trái đất nóng lên, tình trạng sạt lở đất, xâm nhập mặn ...; chính vì vậy trong Hiến pháp năm 2013, lần đầu tiên vấn đề về môi trường được gắn với quyền con người, quyền công dân (điều 43). Và để cụ thể hóa trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong quản lý và bảo vệ môi trường, Quốc hội khóa XIV đã xây dựng và ban hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 (hết hiệu lực vào ngày

<sup>(1)</sup> Xem thêm tại chương IX, Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013.

31/12/2021) và Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2022), trong đó quy định cụ thể nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên 12 lĩnh vực cụ thể: (1) Ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường; (2) Thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường; đăng ký môi trường; cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận về môi trường; (3) Kiểm soát nguồn ô nhiễm; quản lý chất thải, chất lượng môi trường; cải tạo và phục hồi môi trường; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; (4) Xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường; tổ chức quan trắc môi trường; (5) Xây dựng, cập nhật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, báo cáo về môi trường; (6) Xây dựng và triển khai hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; (7) Kiểm kê khí nhà kính; xây dựng và cập nhật kịch bản, cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu, nước biển dâng và ngập lụt đô thị; đánh giá khí hậu quốc gia; hướng dẫn việc sử dụng thông tin, dữ liệu về biến đổi khí hậu và lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch; (8) Tổ chức thực hiện

thị trường các-bon trong nước; thực hiện cơ chế trao đổi tín chỉ, cam kết quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; (9) Thanh tra, kiểm tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường; (10) Truyền thông, giáo dục môi trường, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý về bảo vệ môi trường; (11) Tổ chức nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyển giao công nghệ, hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường; (12) Bố trí kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành; thống kê, theo dõi và công bố các nguồn chi cho bảo vệ môi trường. Và trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan, tổ chức cũng như cá nhân đối với vấn đề bảo vệ môi trường<sup>(1)</sup>.

*- Giải quyết các vấn đề xã hội:*

Các vấn đề xã hội có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, do vị trí của con người trong xã hội quy định. Song, do địa vị của con người ở mỗi chế độ xã hội khác nhau là không giống nhau, cho nên vai trò, bản chất của các vấn đề xã hội cũng khác nhau; nhà nước ta luôn coi việc giải quyết những vấn đề thuộc chính sách xã hội là một trong những hoạt động quan trọng trong lĩnh vực đối nội. Đó là

<sup>(1)</sup> Xem thêm Luật Bảo vệ môi trường 2020.

những vấn đề như: bảo đảm chất lượng dân số, vấn đề giải quyết việc làm, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, xóa đói, giảm nghèo bền vững; thực hiện đồng bộ các chính sách nhằm cải tiến chế độ tiền lương, tăng thu nhập thực tế đối với người lao động; thực hiện chính sách bảo hiểm toàn dân; duy trì và nâng cao chế độ đối với người có công; tập trung tạo lập hành lang pháp lý cũng như các điều kiện vật chất để hỗ trợ các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như phụ nữ (đặc biệt phụ nữ người dân tộc thiểu số, phụ nữ sống ở nông thôn...), trẻ em, người già, người tàn tật...; bảo đảm công bằng xã hội và phòng chống các tệ nạn xã hội.

*Thứ ba, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội*

An ninh chính trị được hiểu là sự ổn định và phát triển vững chắc của chế độ chính trị trong xã hội một quốc gia; Sự bất khả xâm phạm đến các quyền cơ bản của một quốc gia. An ninh chính trị là bộ phận chủ yếu, quan trọng nhất của an ninh quốc gia, quyết định sự tồn vong của một quốc gia, dân tộc. Ở Việt Nam, khái niệm an ninh chính trị còn được hiểu là sự ổn định chính trị, nền tảng tư tưởng thể chế chính trị, quyền lãnh đạo của Đảng, sự an toàn nội bộ, việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; sự an toàn trong quan hệ đối ngoại, chống lại sự xâm phạm chủ quyền quốc gia, sự can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam; sự đúng đắn trong việc thực hiện

đường lối chính trị, phòng ngừa và ngăn chặn sự phá hoại, xuyên tạc làm chệch hướng phát triển; chống lại sự phân chia, cát cứ làm suy yếu sự thống nhất về mặt Nhà nước; phòng ngừa, ngăn chặn sự xâm phạm, chia cắt lãnh thổ, làm mất mát hay đe dọa sự toàn vẹn lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc.

Trật tự an toàn xã hội được quan niệm như là kết quả của một trạng thái xã hội ổn định, bền vững được điều chỉnh bởi hệ thống quy phạm pháp luật, đạo đức và chính trị; là sản phẩm tất yếu của một xã hội có nhà nước.

Chính vì vậy bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội luôn được xác định là nhiệm vụ quan trọng của bất cứ nhà nước nào, trong bất cứ giai đoạn nào. Chức năng bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở Việt Nam được thực hiện nhằm giữ vững sự ổn định chính trị của đất nước; đảm bảo để mọi người dân Việt Nam được sinh sống trong một môi trường an toàn, dân chủ, văn minh. Để thực hiện được chức năng này, nhà nước cần phải:

+ Tăng cường sức mạnh về mọi mặt, sử dụng các hình thức và phương pháp để giữ vững sự ổn định chính trị, kiên quyết chống lại những ý đồ, hành vi nhằm gây mất ổn định an ninh - chính trị của đất nước.

+ Bảo vệ và bảo đảm các quyền tự do, dân chủ của công dân. Không ngừng mở rộng việc ghi nhận các quyền con người thành các quyền công dân; xác lập cơ chế

pháp lý hữu hiệu nhằm bảo đảm cho các quyền tự do, dân chủ của công dân được thực hiện trên thực tế; phát hiện nhanh chóng, xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi xâm phạm đến các quyền tự do, dân chủ của công dân.

+ Bảo vệ trật tự, an toàn xã hội, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, thiết lập trật tự pháp luật. Để thực hiện điều này đòi hỏi các cơ quan nhà nước phải tích cực chủ động trong hoạt động của mình, nâng cao hiệu quả hoạt động xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật, bảo vệ pháp luật, kết hợp sức mạnh của nhà nước với sức mạnh của xã hội để ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật đặc biệt là tội phạm.

*Thứ tư, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của con người, của công dân.*

Quyền và lợi ích hợp pháp của con người, của công dân là một trong những thành quả vĩ đại nhất của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa của toàn thể nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Chính vì vậy vấn đề bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của con người, của công dân đã trở thành một yêu cầu có tính tất yếu đối với nhà nước ta. Khoản 1, Điều 14 - Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”.

Chức năng này được triển khai thông qua những biện pháp cơ bản sau: (1) Nhà nước phải công nhận và phải ghi nhận đầy đủ các quyền dân sự, chính trị và kinh tế, xã hội, văn hóa của con người; (2) Phải kiểm chế (hạn chế tối đa sự can thiệp) vào việc thừa nhận, bảo vệ, bảo đảm thực hiện và thúc đẩy các quyền con người, quyền công dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp và pháp luật. Phải chủ động xây dựng và triển khai, thực hiện có hiệu quả các thể chế, chiến lược, kế hoạch, chương trình phát triển và biện pháp quản lý cụ thể để mọi người được thụ hưởng và phát triển các quyền của mình trong thực tế; (3) Phải ngăn chặn sự vi phạm quyền con người, quyền công dân từ phía các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị, xã hội và cá nhân; ngăn chặn tình trạng phân biệt đối xử, hoặc sự hình thành các thế lực đe dọa quyền con người, quyền công dân trên các lĩnh vực; (4) chủ động xây dựng thể chế (pháp luật, quy chế và thiết chế) cũng như các chiến lược, kế hoạch, chương trình phát triển, biện pháp quản lý cụ thể để bảo đảm cho mọi người được hưởng thụ đến mức cao nhất có thể các quyền con người, quyền công dân; (5) Tạo lập điều kiện và môi trường kinh tế nói riêng và xã hội nói chung, mang tính hỗ trợ, thuận lợi cho việc tiếp cận quyền con người, quyền công dân của các nhóm xã hội, đặc biệt các nhóm dễ bị tổn thương.

### *Các chức năng đối ngoại*

Chức năng đối ngoại là những hoạt động chủ yếu của Nhà nước trong quan hệ với các quốc gia, các dân tộc và các tổ chức quốc tế như phòng thủ đất nước, thiết lập các quan hệ ngoại giao và hợp tác quốc tế, đấu tranh vì hòa bình, tiến bộ và dân chủ trên phạm vi toàn thế giới. Chức năng đối ngoại của nhà nước ta được thể hiện trên các phương diện cụ thể sau:

*- Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.*

Bảo vệ Tổ quốc là sự nghiệp của toàn dân, nhà nước ta chủ trương xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, trong đó lực lượng vũ trang (quân đội và công an) được xác định là lực lượng nòng cốt trong bảo vệ sự toàn vẹn của nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Để thực hiện tốt chức năng này, nhà nước ta xây dựng và thực hiện các chiến lược cũng như hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về quốc phòng nhằm mục đích phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc trong bảo vệ Tổ quốc. Bên cạnh việc xây dựng lực lượng vũ trang chính quy, hiện đại, có khả năng chiến đấu cao, nhà nước thực hiện chính sách giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân, thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự; tập trung cải thiện đời sống vật chất và tinh thần đối với lực lượng vũ trang, tạo sự yên tâm cống hiến và chiến đấu cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

- *Củng cố, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước theo nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.*

Mục đích của chức năng này nhằm mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đồng thời góp phần vào việc thiết lập một thế giới dân chủ và tiến bộ.

Trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động phức tạp hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và xu hướng toàn cầu hóa của nền kinh tế thế giới, hoạt động đối ngoại của nhà nước ngày càng trở nên đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung. Hiện nay nhà nước ta thực hiện chính sách mở cửa, quan hệ với tất cả các nước, mở rộng quan hệ và hợp tác kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học và kỹ thuật theo các nguyên tắc của pháp luật quốc tế.

## **2. Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

### ***a. Khái niệm bộ máy nhà nước.***

Bộ máy Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất nhằm thực hiện những

mục tiêu chiến lược cũng như những chức năng của nhà nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh.

Qua khái niệm trên về bộ máy nhà nước, chúng ta thấy bộ máy nhà nước như là một cơ thể sống, được tạo nên bởi các tế bào đó là các cơ quan nhà nước. Cơ quan nhà nước là một bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước được tạo thành bởi các cán bộ, công chức, viên chức nhà nước; được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; được trang bị các phương tiện vật chất cần thiết và thay mặt, nhân danh nhà nước thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể được phân công. Một sự khác biệt cơ bản để phân biệt cơ quan nhà nước với các tổ chức khác không phải là cơ quan nhà nước đó chính là tính quyền lực nhà nước. Tính quyền lực của cơ quan nhà nước được thể hiện thông qua việc cơ quan nhà nước có quyền nhân danh nhà nước để thực thi quyền lực nhà nước trong phạm vi, thẩm quyền được phân giao.

Trên cơ sở khái niệm bộ máy nhà nước vừa nêu, cũng như căn cứ vào bản chất của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chúng ta thấy bộ máy nhà nước ta có những đặc điểm nổi bật sau:

- Trong tổ chức và hoạt động luôn đảm bảo tính thống nhất quyền lực và sự phân công phối hợp và kiểm soát giữa

các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp;

- Bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung xuất phát từ từ bản chất dân chủ xã hội chủ nghĩa;

- Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước chịu sự giám sát của nhân dân và luôn phục vụ lợi ích của nhân dân;

- Bộ máy nhà nước luôn được cải cách, hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

### ***b. Các cơ quan trong bộ máy nhà nước***

Việc phân loại cơ quan trong bộ máy nhà nước có một ý nghĩa vô cùng quan trọng, nó sẽ giúp hoạt động quản trị quốc gia trở nên đồng bộ, nhịp nhàng và hiệu quả hơn; bên cạnh đó việc phân loại này cũng giúp cho hoạt động ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về chức năng, nhiệm vụ cũng như tạo ra cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong bộ máy nhà nước trở nên thuận lợi hơn.

Có nhiều cách để phân loại các cơ quan trong bộ máy nhà nước như:

- Căn cứ vào nhánh quyền lực nhà nước có thể phân chia các cơ quan trong bộ máy nhà nước thành cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp;

- Căn cứ vào đơn vị hành chính, lãnh thổ có thể chia các cơ quan nhà nước thành các cơ quan nhà nước ở trung ương, các cơ quan nhà nước ở địa phương;

- Căn cứ vào thời gian hoạt động, các cơ quan nhà nước được chia thành cơ quan thường xuyên và cơ quan lâm thời;

Tuy nhiên cách phân loại phổ biến nhất hiện nay đó là căn cứ vào con đường hình thành, tính chất, vị trí và chức năng của các cơ quan trong bộ máy. Và nếu căn cứ theo tiêu trí này, thì hệ thống các cơ quan nhà nước của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm:

- Hệ thống các cơ quan đại diện (Cơ quan quyền lực), bao gồm: Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp. Hệ thống các cơ quan đại diện do cử tri trực tiếp bầu. Các cơ quan nhà nước cùng cấp chịu sự giám sát của các cơ quan này.

- Hệ thống các cơ quan chấp hành (Cơ quan quản lý), bao gồm: Chính phủ; các Bộ; Cơ quan ngang bộ và các cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các cấp. Hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước: Bầu cử (cử tri không trực tiếp bầu). Hoạt động chủ yếu: Quản lý hành chính nhà nước.

- Hệ thống cơ quan xét xử: Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân các cấp và Tòa án quân sự. Hệ thống các cơ quan xét xử hình thành vừa bầu cử vừa bổ nhiệm:

Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức (căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội); bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán các tòa án khác;

- Hệ thống cơ quan kiểm sát: Bao gồm Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân các cấp và Viện Kiểm sát quân sự. Hệ thống các cơ quan kiểm sát do bổ nhiệm là chủ yếu; Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu. Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó viện trưởng và Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Hoạt động chủ yếu: Giám sát các hoạt động trong lĩnh vực tư pháp và thực hiện quyền công tố.

- Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Theo quy định tại các điều 86 và 87 của Hiến pháp năm 2013, Chủ tịch nước là người đứng đầu nhà nước thay mặt Nhà nước về đối nội và đối ngoại, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội; Chủ tịch nước được Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội có nhiệm kỳ bằng với nhiệm kỳ của Quốc hội. Nhiệm vụ quyền hạn của Chủ tịch nước được quy định cụ thể tại Điều 88 Hiến pháp năm 2013 qua đó chúng ta thấy Chủ tịch nước có

quyền lực trong cả ba lĩnh vực đó là: Lập pháp, hành pháp và tư pháp.

### **3. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

#### ***a. Khái niệm nguyên tắc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước***

Là công cụ hữu hiệu nhất để thực hiện quyền lực nhân dân, bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc hiến định, xuất phát từ bản chất của chế độ chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa, trong đó nhân dân lao động là người làm chủ đất nước dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước được hiểu là những tư tưởng cơ bản chỉ đạo toàn bộ tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nói chung và của từng cơ quan nhà nước nói riêng nhằm đảm bảo sự vận hành đồng bộ, thống nhất của bộ máy nhà nước<sup>(1)</sup>

#### ***b. Các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước***

*Thứ nhất*, nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân

<sup>(1)</sup> *Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 220.

Nguyên tắc này được thể hiện tại các điều 2,3,6,7 của Hiến pháp năm 2013. Nguyên tắc này thể hiện rõ ràng bản chất của nhà nước ta là một nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Nhân dân có thể tham gia quản lý nhà nước bằng nhiều hình thức khác nhau (trực tiếp hoặc gián tiếp). Với hình thức trực tiếp nhân dân tự mình đi bỏ phiếu bầu ra các cơ quan đại diện quyền lực nhà nước, tự mình tham gia thảo luận các vấn đề khi được trưng cầu, góp ý vào các văn bản pháp luật của nhà nước cũng như của địa phương; tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước một cách trực tiếp, kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, của cán bộ công chức nhà nước.... Với hình thức gián tiếp nhân dân bầu ra các cơ quan quyền lực nhà nước và các cơ quan này lại thành lập ra các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước và giám sát hoạt động của chúng...

Quyền lực nhà nước là thống nhất, tuy nhiên muốn cho quyền lực nhà nước được tổ chức thực hiện một cách tốt nhất và đạt hiệu quả cao thì lại cần phải có sự phân công, phân nhiệm một cách rõ ràng và hợp lý giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lực nhà nước. Bản chất của quyền lực là thống nhất, tuy nhiên trong mỗi nhà nước khác nhau thì giai cấp thống trị nhà nước lại có cách thức tổ chức thực hiện quyền lực đó sao cho phù hợp với ý chí và bảo vệ được tốt nhất cho quyền và lợi ích của giai cấp mình.

Theo quy định tại Điều 2 Hiến pháp năm 2013 thì: “Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức...”, bởi thế bộ máy nhà nước cần được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc cơ bản đó là: “có sự phân công, phối hợp, kiểm sát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp” nhằm mục đích: “bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện”.

*Thứ hai*, nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước và xã hội (nguyên tắc Đảng lãnh đạo)

Cơ sở pháp lý của nguyên tắc: Điều 4 - Hiến pháp năm 2013

Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của dân tộc; Đảng được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là lực lượng chính trị duy nhất có khả năng và điều kiện lãnh đạo nhà nước và xã hội.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước và xã hội luôn mang tính chất chính trị, nó được thể hiện qua những nội dung cơ bản sau đây:

- Đảng đề ra đường lối, chủ trương chính sách lớn định hướng cho sự phát triển của nhà nước trong từng thời kỳ, từng giai đoạn nhất định và trên cơ sở những định hướng lớn đó của Đảng, Nhà nước sẽ cụ thể chúng thành pháp luật và tổ chức thực hiện chúng.

- Đảng lãnh đạo công tác tổ chức, cán bộ của nhà nước, đào tạo, bồi dưỡng cũng như phát hiện những nhân người có đủ phẩm chất năng lực để giới thiệu vào các cơ quan nhà nước và thông qua qua cơ chế bầu cử, bổ nhiệm của nhà nước để bố trí họ vào làm việc tại các vị trí then chốt của Nhà nước

- Đảng thực hiện vai trò lãnh đạo của mình thông qua việc giáo dục các Đảng viên nêu cao vai trò tiên phong, gương mẫu trong việc chấp hành chính sách của Đảng cũng như pháp luật của nhà nước.

- Đảng kiểm tra hoạt động của các Đảng viên và các tổ chức Đảng trong các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị kinh tế... qua đó Đảng kiểm tra và giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Đảng lãnh đạo Nhà nước, nhưng Đảng không làm thay Nhà nước, và mặc dù là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội nhưng Đảng không phải là một tổ chức đứng trên Nhà nước và đứng ngoài pháp luật; mọi hoạt động của Đảng vẫn phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

*Thứ ba, nguyên tắc tập trung dân chủ*

Cơ sở pháp lý của nguyên tắc: Điều 8 - Hiến pháp năm 2013

Nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước thực chất là sự kết hợp giữa sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của cấp trên và việc phát huy dân chủ cũng như quyền chủ động sáng tạo của cấp dưới. Nội dung nguyên tắc này được biểu hiện trong bộ máy nhà nước ta như sau:

Về mặt tổ chức tất cả các cơ quan nhà nước đều bắt nguồn từ Quốc hội cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Quốc hội chỉ đạo thống nhất hoạt động của bộ máy nhà nước, các cơ quan nhà nước ở mỗi ở mỗi hệ thống khác nhau lại chịu sự chỉ đạo thống nhất của cơ quan đứng đầu hệ thống ấy.

Trong hoạt động của bộ máy nhà nước, cơ quan nhà nước cấp trên quyết định và tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước về kinh tế, chính trị; kiểm tra việc chấp hành của các cơ quan cấp dưới; các cơ quan cấp dưới phải phục tùng cấp trên, tuy nhiên trong phạm vi, thẩm quyền của mình lại chủ động, tích cực thực hiện các quyết định của cơ quan cấp trên, không trông chờ, ỷ lại vào cấp trên. Nguyên tắc này cũng đòi hỏi trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, chế độ thông tin, báo cáo

phải được duy trì thường xuyên; chế độ trách nhiệm phải được xác định rõ ràng, cụ thể; đấu tranh mạnh mẽ với tệ tập trung, quan liêu cũng như tình trạng tự do vô chính phủ.

*Thứ tư*, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một chế độ đặc biệt của đời sống chính trị - xã hội, trong đó tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, nhân viên nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác. Cơ sở pháp lý của nguyên tắc được quy định tại điều 8 - Hiến pháp năm 2013.

Mặc dù với những cách diễn đạt khác nhau, song nhìn chung các quan điểm đều đồng nhất một vấn đề đó là nói tới pháp chế là nói tới một xã hội có pháp luật, nếu không có pháp luật thì không thể có pháp chế. Trong xã hội đó, các quan hệ xã hội quan trọng, đặc biệt là các quan hệ có liên quan tới việc thực hiện quyền lực nhà nước, tới quyền và lợi ích của nhân dân cần phải được điều chỉnh bằng pháp luật. Nhưng nếu chỉ có pháp luật thôi thì vẫn chưa có pháp chế vì tư tưởng chỉ đạo khi nói tới pháp chế là nhu cầu thực hiện pháp luật nghiêm minh.

Do vậy, nói tới pháp chế, ngoài pháp luật còn đòi hỏi các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh

chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và Pháp luật.

Nội dung của nguyên tắc này được thể hiện trên một số mặt cơ bản sau:

- Về tổ chức: Nguyên tắc đòi hỏi cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước nói chung cũng như của từng cơ quan trong bộ máy nhà nước phải tuân thủ các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục hình thành cũng như những quy định về tổ chức và hoạt động. Trong hoạt động của mình, các cơ quan trong bộ máy nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước phải luôn tuân thủ pháp luật một cách đầy đủ và chính xác. Các tổ chức xã hội, các đoàn thể quần chúng phải được thành lập hợp pháp và phải hoạt động phù hợp với pháp luật.

- Các yêu cầu của nguyên tắc pháp chế:

+ Hiến pháp và luật phải có tính tối cao so với các văn bản pháp luật khác.

+ Việc thực hiện và áp dụng pháp luật phải chính xác, thống nhất;

+ Các quyền tự do của công dân, của các tập thể và các tổ chức trong xã hội phải được đáp ứng và bảo vệ;

+ Mọi vi phạm pháp luật phải được phát hiện và xử lý kịp thời;

+ Những khiếu nại và tố cáo của công dân phải được xem xét và giải quyết nhanh chóng, đúng đắn;

+ Thường xuyên kiểm tra và giám sát việc thực hiện pháp luật.

*Thứ năm*, Nguyên tắc bình đẳng dân tộc (Nguyên tắc bình đẳng)

Cơ sở pháp lý - Điều 5 Hiến pháp năm 2013

Nguyên tắc này được thể hiện thông qua các hình thức tổ chức trong các cơ quan nhà nước như: Quốc hội có Hội đồng dân tộc; Hội đồng nhân dân có Ủy ban dân tộc. Các cơ quan này có quyền tham gia quyết định các chính sách dân tộc. Hội đồng dân tộc của Quốc hội không chỉ được quyền thẩm tra - giám sát - kiến nghị về các vấn đề dân tộc mà còn được tham dự các phiên họp của Chính phủ cũng như các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội nếu các phiên họp này bàn các vấn đề có liên quan đến các chính sách dân tộc.

Khoản 2, Điều 75 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội về công tác dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số”...

Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng dân tộc, đoàn kết tương trợ giữa các dân tộc. Nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và

tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số; Chính sách đào tạo, chính sách cán bộ đối với các dân tộc thiểu số... Nhà nước khuyến khích các dân tộc gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc mình.

#### **4. Hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

##### ***a. Khái niệm hệ thống chính trị***

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội chính là hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội mà nhờ đó, Nhân dân lao động thực thi quyền lực của mình trong xã hội.

Hệ thống chính trị không chỉ là hệ thống các tổ chức (thiết chế) mà còn là hệ thống các mối quan hệ trong hoạt động chính trị theo chức năng, nhiệm vụ, đồng thời còn là hệ thống các cấp độ (Trung ương - địa phương - cơ sở) nhằm tác động và điều chỉnh mọi quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội, giữa các dân tộc trong cộng đồng xã hội, giữa các yếu tố xã hội, tập thể và cá nhân, về vấn đề quyền lực, về định hướng, chủ trương, đường lối, chính sách quy định phương hướng, nội dung, mục tiêu phát triển xã hội.

Như vậy, Hệ thống chính trị là liên minh các thiết chế chính trị, chính trị - xã hội được thành lập, hoạt động trong mối liên hệ chặt chẽ mà vai trò lãnh đạo thuộc về Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm thực hiện triệt để quyền lực

nhân dân, hướng đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Hệ thống chính trị ở nước ta bao gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của mặt trận. Trong đó, Đảng là hạt nhân lãnh đạo, Nhà nước là tổ chức cốt yếu để thực thi quyền lực của nhân dân. Các tổ chức chính trị - xã hội như Mặt trận, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân và Hội Cựu chiến binh là cơ sở của hệ thống chính trị.

### ***b. Các bộ phận hợp thành hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

- Đảng Cộng sản Việt Nam

Kể từ khi Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời (nay là nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) cho đến ngày nay, trong bất kỳ hoàn cảnh nào Đảng vẫn thể hiện được vai trò lãnh đạo của mình là tuyệt đối và duy nhất, tuy nhiên cách thể hiện vai trò lãnh đạo đó trong từng giai đoạn khác nhau tùy thuộc vào tình hình chính trị, kinh tế cũng như xã hội trong cũng như ngoài nước trong mỗi thời kỳ, giai đoạn.

Hiện nay vai trò lãnh đạo của Đảng được thể hiện thông qua các nghị quyết của các kỳ đại hội, cũng như trong Hiến pháp năm 2013. Cụ thể theo Điều 4 Hiến pháp năm 2013 thì *Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, Nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.*

- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước có một vị trí quan trọng trong hệ thống chính trị. Nhà nước giữ vị trí trung tâm (trụ cột) của hệ thống chính trị vì quyền lực chính trị luôn được thể hiện một cách tập trung nhất thông qua quyền lực Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị luôn phải dựa trên cơ sở pháp luật do Nhà nước ban hành. Nhà nước là một bộ phận cấu thành hệ thống chính trị, là công cụ để thực hiện quyền lực nhân dân, giữ gìn trật tự kỷ cương và bảo đảm công bằng xã hội.

- Các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng trong hệ thống chính trị

Điều 9 Hiến pháp năm 2013 quy định:

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân

tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chức chính trị - xã hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; cùng các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp và thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động.

Trong hệ thống chính trị nước ta, Mặt trận Tổ quốc và các thành viên của mặt trận là cơ sở chính trị của

chính quyền nhân dân, có những nhiệm vụ quan trọng sau quan trọng như tham gia vào việc hình thành ra các cơ quan trong bộ máy nhà nước; tham gia vào các hoạt động xây dựng pháp luật; tham gia tuyên truyền - giáo dục công dân ý thức chấp hành pháp luật, đấu tranh bảo vệ pháp luật, các quyền tự do, dân chủ của công dân...

Như vậy trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta, các tổ chức chính trị, xã hội đóng một vai trò quan trọng. Cùng với các cơ quan quyền lực trong bộ máy nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội là công cụ quan trọng để nhân dân lao động thực hiện quyền làm chủ của mình. Cùng với các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội tạo ra sức mạnh tổng hợp để nhân dân ta xây dựng một cuộc sống hạnh phúc, một xã hội phồn vinh.

## **5. Vấn đề xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

### ***a. Nhận thức chung về nhà nước pháp quyền và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

#### *Nhận thức chung về nhà nước pháp quyền*

Nhà nước pháp quyền là một trong những thành tựu của loài người trong việc tổ chức và vận hành xã hội. Nhà nước pháp quyền được các nhà luật học của nhiều nước định nghĩa bằng những ngôn ngữ và diễn đạt khác nhau, song về bản chất có thể tóm lại như sau: Nhà nước

pháp quyền là trật tự xã hội mà ở đó Nhà nước thực thi quyền lực của mình dựa trên nền tảng pháp luật được ban hành theo thủ tục hiến định nhằm bảo đảm các quyền tự do, dân chủ của nhân dân và công lý. Như vậy, nếu phân tích đầy đủ khái niệm này từ góc độ pháp luật, có thể thấy rằng Nhà nước pháp quyền là trạng thái Nhà nước chịu sự kiểm soát, sự chế ngự của pháp luật trong mọi hoạt động của mình.

Nhà nước pháp quyền, với tính chất là cách thức tổ chức và vận hành của một chế độ nhà nước và xã hội, không chỉ được xây dựng ở chế độ tư bản mà còn được xây dựng ở chế độ xã hội chủ nghĩa. Như vậy, trong nhận thức lý luận cũng như trong thực tiễn, có nhà nước pháp quyền tư sản và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Ngoài các giá trị phổ biến, Nhà nước pháp quyền còn bao hàm các giá trị đặc thù. Tính đặc thù của nhà nước pháp quyền được xác định bởi nhiều yếu tố. Các yếu tố này, về thực chất, là rất đa dạng, phong phú và phức tạp, được xác định bởi các điều kiện lịch sử, kinh tế, văn hóa, tâm lý xã hội và môi trường địa lý của mỗi dân tộc. Chúng không chỉ tạo ra sự đặc sắc, tính riêng biệt của mỗi dân tộc trong quá trình dựng nước, giữ nước và phát triển mà còn quyết định mức độ tiếp thu và dung nạp các giá trị phổ biến của nhà nước pháp quyền. Việc thừa nhận tính đặc thù của Nhà nước pháp quyền có ý nghĩa nhận thức luận quan trọng.

Với ý nghĩa này, Nhà nước pháp quyền là một phạm trù vừa mang tính phổ biến, vừa mang tính đặc thù; vừa là giá trị chung của nhân loại, vừa là giá trị riêng của mỗi dân tộc, quốc gia. Do vậy, không thể có một Nhà nước pháp quyền như một mô hình chung, thống nhất cho mọi quốc gia, dân tộc. Mỗi quốc gia, dân tộc, tùy thuộc vào các đặc điểm lịch sử, chính trị, kinh tế - xã hội và trình độ phát triển mà xây dựng cho mình một mô hình Nhà nước pháp quyền thích hợp.

### *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

Ở Việt Nam, khái niệm “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa” lần đầu tiên được nêu ra tại Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII (ngày 29/11/1991) và tiếp tục được khẳng định tại Hội nghị toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng năm 1994 cũng như trong các văn kiện khác của Đảng. Tiếp theo là tại các Đại hội của Đảng đã có bước phát triển về chất trong nhận thức về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Thể chế hóa quan điểm xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Đảng, Điều 2 Hiến pháp năm 2013 khẳng định:

*1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân;*

2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức;

3. Quyền lực nhà nước là thống nhất có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Trên tinh thần đó, có thể đưa ra khái niệm về nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa như sau: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; Nhà nước công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

### ***b. Các đặc trưng của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

Trên cơ sở tổng kết hoạt động nghiên cứu lý luận về nhà nước pháp quyền nói chung, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng; Ngày 09/11/2022, Hội nghị lần thứ 6, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa 13

đã ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW, qua đó khẳng định Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam có các đặc trưng cơ bản sau:

*Thứ nhất*, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, là đại biểu trung thành cho quyền lợi của toàn dân tộc đã, đang và sẽ là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội. Vai trò lãnh đạo của Đảng không chỉ thuần túy là sự ghi nhận của Hiến pháp mà đó còn là sự thừa nhận của toàn thể nhân dân Việt Nam.

Ở Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân là một tất yếu lịch sử và tất yếu khách quan. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản - Đảng duy nhất cầm quyền đối với đời sống xã hội và đời sống nhà nước không những không trái (mâu thuẫn) với bản chất nhà nước pháp quyền nói chung mà còn là điều kiện có ý nghĩa tiên quyết đối với quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân ở nước ta. Trong ý nghĩa ấy, nhà nước pháp quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, một Đảng lấy chủ nghĩa Mác-Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam hành động là một trong những

đặc trưng cơ bản của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Đối với Nhà nước, sự lãnh đạo của Đảng là lãnh đạo chính trị, quyết định phương hướng chính trị của Nhà nước, bảo đảm cho Nhà nước ta thực sự là tổ chức thực hiện quyền lực của nhân dân, thực sự của dân, do dân và vì dân, để thực hiện thành công công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước triển khai tổ chức thực hiện các nghị quyết, chủ trương của Đảng bằng các hoạt động quản lý nhà nước, tổ chức tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại...

*Thứ hai*, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Khẳng định quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân không chỉ là nguyên tắc cơ bản được ghi nhận trong hiến pháp mà còn gắn liền với việc thiết lập các cơ chế bảo đảm thực hiện quyền lực thực sự của nhân dân. Nhân dân ta, người chủ của quyền lực, không chỉ tạo lập nên Nhà nước của mình, trực tiếp và thông qua các cơ quan đại diện cho mình thực thi quyền lực, mà còn thông qua các hình thức khác để tham gia vào hoạt động quản lý của Nhà nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh “Nước ta là một nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân vì dân là chủ” ; “Chế độ ta là chế độ dân chủ, tức là nhân dân là chủ” . Với Hồ Chí Minh nhân dân là chủ thể tối cao và duy nhất của quyền lực nhà nước. Toàn bộ quyền lực nhà nước đều bắt nguồn từ nhân dân, do nhân dân ủy quyền cho bộ máy nhà nước thực hiện, nhằm phụng sự lợi ích của nhân dân. Bộ máy nhà nước được thiết lập là bộ máy thừa hành ý chí, nguyện vọng của nhân dân, đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước không thể là các ông quan cách mạng mà là công bộc của nhân dân. Là nhà nước của dân, do chính nhân dân lập qua thông qua chế độ bầu cử dân chủ. Bầu cử dân chủ là phương thức thành lập bộ máy nhà nước đã được xác lập trong nền chính trị hiện đại, đảm bảo tính chính đáng của chính quyền khi tiếp nhận sự ủy quyền quyền lực từ nhân dân.

Tư tưởng về một nhà nước của dân, do dân, vì dân đã được thể chế hóa thành một mục tiêu hiến định ngay trong bản Hiến pháp đầu tiên của chính thể dân chủ cộng hòa ở nước ta - Hiến pháp 1946: “Xây dựng một chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân” (Lời nói đầu - Hiến pháp 1946). Đặc điểm này của Nhà nước ta tiếp tục được khẳng định trong các bản Hiến pháp 1959, 1980, 1992 và Hiến pháp năm 2013.

*Thứ ba, ở Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyền con người, quyền công dân được công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ theo Hiến pháp và pháp luật.*

Xét về bản chất, ngọn cờ bảo vệ quyền con người thuộc về các Nhà nước cách mạng chân chính, nhà nước xã hội chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh trên tám mươi năm đầy gian khổ hy sinh của dân tộc Việt Nam vì độc lập, tự do dưới sự lãnh đạo của Đảng suy cho cùng, chính là vì quyền con người, quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của cộng đồng dân tộc và của từng cá nhân, từng con người. Do vậy, vấn đề bảo đảm quyền con người, quyền công dân, mở rộng quyền dân chủ, nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa Nhà nước và công dân, giữa công dân với Nhà nước... luôn được Đảng ta dành sự quan tâm đặc biệt. Nhiều hội nghị của Trung ương Đảng đề cập đến vấn đề này như văn kiện Đại hội Đảng VI, VII, VIII, IX, X, XII, XIII và nhiều nghị quyết trung ương khác. Quyền làm chủ đó được thể chế hóa bằng pháp luật; dân chủ đi đôi với kỷ cương, kỷ luật... Văn kiện các kỳ Đại hội Đảng đã xác định rõ những phương châm cơ bản: xây dựng cơ chế cụ thể để thực hiện phương châm: “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.

*Thứ tư*, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật.

Kế thừa và phát triển các giai đoạn lịch sử của chủ nghĩa lập hiến Việt Nam, Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xuất phát từ những

nguyên tắc và quan điểm lớn của Đảng ta và điều chỉnh những chế định lớn - là cơ sở pháp lý quan trọng cho sự duy trì quyền lực nhà nước, cho sự làm chủ của nhân dân. Và đó chính là nền tảng có tính chất hiến định để xem xét, đánh giá sự hợp hiến hay không hợp hiến của các đạo luật, cũng như các quyết sách khác của Nhà nước và của cá tính chất chính trị, tính chất xã hội.

Nhà nước là chủ thể làm ra luật, ban hành pháp luật, nhưng lại phải tự đặt mình trong sự ràng buộc về thẩm quyền và trách nhiệm trước pháp luật, trong khuôn khổ các quy định của pháp luật. Phục tùng pháp luật là phục tùng ý chí và lợi ích của nhân dân, đường lối, chính sách của Đảng.

Tuy nhiên, nói đến pháp luật trong nhà nước pháp quyền là nói đến bản chất dân chủ và giá trị công bằng, bình đẳng của nó. Vì vậy, nhiệm vụ cấp bách hàng đầu trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền là quyết tâm đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật, đặt công việc đó trên một nền tảng khoa học.

*Thứ năm*, ở Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ và kiểm soát hiệu quả giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Bắt đầu từ Đại hội Đảng lần thứ VII (1991), với “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội”, quan điểm về sự tồn tại của ba quyền và sự phân công, phối hợp giữa ba phạm vi quyền lực đó của Nhà nước mới được chính thức khẳng định trên cơ sở tiếp thu, kế thừa, phát triển, vận dụng vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam các tri thức của nhân loại và trước yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Và đến Hội nghị Trung ương lần thứ tám (khóa VII), (1995) quan niệm của Đảng về ba quyền đã được bổ sung quan trọng: quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nghị quyết Đại hội XI và Cương lĩnh xây dựng đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đều có bổ sung quan tâm vấn đề kiểm soát quyền lực trong cơ chế tổ chức quyền lực nhà nước ở nước ta. Theo đó, nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp đã được hoàn thiện một bước quan trọng.

Quan điểm về sự thống nhất quyền lực nhà nước có sự phân công, phối hợp, kiểm soát chặt chẽ giữa ba quyền và quyền lực nhà nước là một quan điểm có tính nguyên tắc chỉ đạo trong thiết kế mô hình tổ chức Nhà nước

pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Một trong những nội dung cơ bản của nguyên tắc phân công và phối hợp quyền lực nhà nước và của cải cách hành chính là sự phân công, phân cấp giữa trung ương và địa phương. Trong các tổ chức thực hiện quyền lực chính trị và quyền lực nhà nước theo hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền thì dù ở chế độ xã hội nào việc xác lập và sử dụng các hình thức và cơ chế giám sát luôn được đặt ra một cách tất yếu bởi vì Nhà nước pháp quyền về thực chất là để công khai hoá quyền lực và chống lạm dụng quyền lực.

*Thứ sáu*, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận, được thực hiện nghiêm minh và nhất quán.

Sự vững mạnh của nhà nước bảo đảm cho quyền lực của nhân dân được bảo vệ và thực thi. Sự yếu kém của nhà nước đồng nghĩa với việc quyền lực của nhân dân bị suy giảm. Phát huy dân chủ đòi hỏi phải tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân do Đảng lãnh đạo; không ngừng nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước. Đó là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị, một bảo đảm vững chắc cho việc phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa trong xây dựng và

bảo vệ Tổ quốc. Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, pháp luật được nhà nước ban hành và là công cụ quan trọng nhất để điều chỉnh các quan hệ xã hội hội nhằm bảo vệ lợi ích của nhà nước, của xã hội và của nhân dân. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là quyền lực thuộc về nhân dân, quyền lực đó chỉ được bảo đảm bằng hệ thống pháp luật trên cơ sở cụ thể hóa quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam và quyền làm chủ của nhân dân.

Xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển nhanh, bền vững là nội dung trọng tâm trong xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và là điều kiện quyết định để bảo đảm quyền làm chủ thực sự của nhân dân.

*Thứ bảy*, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm sự độc lập của tòa án theo thẩm quyền xét xử, thẩm phán, hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Trước nhiệm vụ phát triển, bảo vệ đất nước và yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới, cùng với cải cách nền hành chính, Đảng ta chủ trương ban hành và thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, lấy Tòa án trung tâm, xét xử làm trọng tâm

và lấy tranh tụng làm khâu đột phá; trọng tâm của cải cách tư pháp là bảo đảm cho nguyên tắc Tòa án độc lập có hiệu lực trên thực tế. Trên tinh thần Hiến pháp năm 2013 đã quy định rõ hơn các bản Hiến pháp trước đây về sự độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân: “Thẩm phán, hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm”<sup>(1)</sup>.

Để thực hiện được điều này tòa án phải là cơ quan xét xử một cách khách quan qua việc đảm bảo thực hiện đầy đủ các nguyên tắc cơ bản trong quá trình giải quyết vụ việc. Thẩm phán, Hội thẩm là người áp dụng pháp luật, trên cơ sở xác định sự kiện pháp lý, sự thật khách quan của vụ án, Thẩm phán cũng như Hội thẩm Nhân dân áp dụng quy định của pháp luật để phán quyết về vi phạm pháp luật, tranh chấp pháp lý và phán quyết đó làm phát sinh hậu quả đối với con người, đối với xã hội. Mọi hoạt động nghề nghiệp của Thẩm phán cũng như Hội thẩm đều được thực hiện đúng với trình tự, thủ tục do pháp luật quy định; chịu sự tác động trực tiếp của pháp luật. Cùng với pháp luật, các quy chế hành nghề, quy phạm đạo đức của Thẩm phán, Hội thẩm là những công cụ cho việc giám sát, kiểm soát bên trong hệ thống Tòa án nhân dân.

*Thứ tám*, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam tôn trọng và bảo đảm thực hiện các điều ước quốc tế mà

---

<sup>(1)</sup> Xem thêm Điều 103, Hiến pháp 2013.

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế.

Lợi ích quốc gia - dân tộc là một phạm trù được đề cập rộng rãi trong quá trình hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại của các quốc gia trên thế giới; được xác định là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của bất kỳ quốc gia nào và Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Tuy nhiên, để bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc trong bối cảnh thế giới đang có nhiều biến động, Việt Nam lựa chọn phương thức bảo vệ các lợi ích quốc gia, dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế là một lựa chọn phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới cũng như phù hợp với những điều kiện thực tế của Việt Nam. Trong giai đoạn hiện nay, có thể thấy, lợi ích quốc gia - dân tộc cao nhất của Việt Nam là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ gắn liền với bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo hộ lợi ích chính đáng và hợp pháp của công dân cũng như doanh nghiệp Việt Nam trong nước và ở nước ngoài; bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa dân tộc. Bối cảnh mới của quốc gia - dân tộc hiện đại còn mở rộng thêm các lợi ích quốc gia -

dân tộc, như: hòa bình, ổn định, hợp tác, phát triển, tự do lưu thông hàng hóa, tự do hàng hải, tự do hàng không, tự do khai thác tài nguyên phù hợp với luật pháp quốc tế.

***c. Quan điểm hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030 và định hướng đến 2045***

Trên cơ sở nhận thức về những dấu hiệu đặc trưng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong tình hình mới, Đại hội Đảng toàn quốc lần XIII đã chỉ rõ ra những nhiệm vụ và giải pháp hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cụ thể như sau:

(1) Kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối đổi mới của Đảng; coi xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị, được tiến hành đồng thời với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa. (2) Thực hiện nhất quán chủ trương xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ, tăng cường kiểm soát quyền lực nhà nước; đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền giữa Trung ương và địa phương; tạo đột phá

trong thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, kiểm soát quyền lực nhà nước, cải cách tư pháp, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân. (3) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, hiện đại, đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận, được thực hiện nghiêm minh và nhất quán; bảo đảm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời đường lối của Đảng, cụ thể hóa Hiến pháp, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân làm trung tâm, bảo đảm Nhân dân làm chủ, kiểm soát quyền lực nhà nước, quản trị quốc gia hiện đại, hiệu quả, tạo động lực phát triển nhanh và bền vững đất nước. (4) Xuất phát từ thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại, kế thừa những thành tựu đã đạt được trong xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh Việt Nam; thực hiện đầy đủ, có trách nhiệm Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia và chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa. (5) Bảo đảm việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị, đổi mới kinh tế, với hội nhập quốc tế; tiến hành đồng bộ đổi mới lập pháp, cải cách hành chính, cải cách tư pháp; được tiến hành khẩn trương, nhất quán, có lộ trình và bước đi vững chắc, có trọng tâm, trọng điểm. (6) Bảo đảm

sự lãnh đạo, cầm quyền của Đảng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đổi mới nội dung, phương thức và nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng trong thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp trên cơ sở thượng tôn Hiến pháp và pháp luật; các tổ chức của Đảng và Đảng viên gương mẫu, đi đầu trong tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

## CHƯƠNG 2

# NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT VÀ PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

### I. KHÁI NIỆM, NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT, VAI TRÒ, CHỨC NĂNG, CÁC KIỂU VÀ CÁC HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

#### 1. Khái niệm, nguồn gốc và bản chất của pháp luật

##### *a. Khái niệm*

Cũng như Nhà nước, pháp luật là một hiện tượng lịch sử, nó chỉ xuất hiện trong những điều kiện nhất định về kinh tế, xã hội và chính trị trong xã hội loài người. Khi xã hội phát triển sẽ kéo theo sự phát triển, tính đa dạng và phức tạp của các quan hệ xã hội, đặt ra yêu cầu phải có những quy tắc xử sự mới. Vì vậy, nhà nước với tính cách là tổ chức quyền lực đại diện cho giai cấp thống trị đã tiến hành

xây dựng hệ thống các quy tắc xử sự trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Từ đó, pháp luật trở thành một hệ thống các quy tắc về hành vi của mọi cá nhân và tổ chức trong xã hội. Những quy tắc đó phản ánh ý chí của nhà nước, biểu hiện lợi ích của giai cấp thống trị, nhu cầu ổn định và vận động có định hướng của xã hội, đã được nhà nước (thông qua hệ thống các cơ quan nhà nước) ban hành hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Như vậy, pháp luật ngày càng trở thành công cụ đắc lực trong tay nhà nước để thực hiện sự thống trị giai cấp, để bảo đảm trật tự và ổn định xã hội.

Như vậy pháp luật được hiểu là hệ thống các quy tắc xử sự do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện. Thể hiện ý chí của giai cấp cầm quyền trong xã hội và do điều kiện kinh tế, xã hội quy định là nhân tố chủ yếu điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Trên cơ sở khái niệm pháp luật, có thể nhận thấy pháp luật có những đặc điểm (thuộc tính) sau:

#### *Tính quy phạm phổ biến*

Quy phạm pháp luật là đại lượng nhỏ nhất của pháp luật. Đây là nơi tồn tại của những khuôn mẫu, quy tắc xử sự chung của các chủ thể pháp luật. Sở dĩ, có thể có yêu cầu về quy tắc xử sự chung đó của pháp luật là vì trong một hoàn cảnh cụ thể của một hành vi, do có sự chi phối

của những điều kiện khách quan và chủ quan khác nhau, sẽ nảy sinh những khả năng xử sự khác nhau về hành vi của những chủ thể khác nhau. Trong khi đó, nhà nước chỉ lựa chọn một khả năng có lợi cho nhà nước và cho xã hội.

Tuy nhiên, trong xã hội không phải chỉ có pháp luật mới có tính quy phạm, không phải chỉ những hành vi pháp lý mới là những hành vi được dự liệu. Các quan hệ xã hội còn được điều chỉnh bởi các quy phạm xã hội khác như đạo đức, tôn giáo, tập quán, các quy phạm thuộc về điều lệ của các tổ chức chính trị, xã hội. Đây cũng là những quy tắc xử sự chung, dự liệu trước hành vi của con người, nhưng những quy tắc này không mang tính phổ biến mà chỉ pháp luật mới có tính phổ biến.

Tính phổ biến của pháp luật được hình thành dựa trên cơ sở của nhu cầu và khả năng điều chỉnh hành vi xã hội của quyền lực nhà nước, thể hiện ý chí của nhà nước. Pháp luật, do có tính phổ biến và bắt buộc, đã làm cho ý chí của nhà nước mang tính chủ quyền duy nhất và thống nhất trong từng quốc gia.

#### *Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức*

Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức là sự thể hiện nội dung pháp luật trong những hình thức nhất định. Đặc tính nổi bật của pháp luật thể hiện ở việc xác định một cách rõ ràng và chặt chẽ những nội dung của quy phạm

pháp luật, của văn bản pháp luật và của cả hệ thống pháp luật. Như vậy, khi pháp luật không đủ, không rõ, không chính xác và đặc biệt khi bản thân nó chứa đựng mâu thuẫn thì chính pháp luật đã tạo ra những kẽ hở cho thói chuyên quyền độc đoán, lạm dụng và vi phạm pháp luật như tham ô, lãng phí, tham nhũng,... Như vậy, vấn đề đặt ra đối với quá trình điều chỉnh pháp luật không chỉ yêu cầu tính quy phạm phổ biến của pháp luật mà còn đề cao tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật.

Để thực hiện được yêu cầu này, cần phải diễn đạt nội dung của pháp luật bằng ngôn ngữ pháp lý rõ ràng, chính xác dưới hình thức nhất định của pháp luật. Tính xác định về mặt hình thức của pháp luật còn được thể hiện thông qua những hình thức bên ngoài, thủ tục và thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật. Hệ thống pháp luật bao gồm hệ thống các văn bản pháp luật có giá trị pháp lý khác nhau. Tất cả các văn bản này đều phải được ban hành theo những quy trình bắt buộc nhất định và thống nhất.

#### *Tính được bảo đảm bằng nhà nước*

Pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, nên nó được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Điều đó có nghĩa là, nhà nước đã trao cho các quy phạm pháp luật tính quyền lực bắt buộc đối với mọi cơ quan, tổ chức và công dân. Có như vậy, pháp luật mới

trở thành quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung và pháp luật mới thực sự là công cụ hữu hiệu có trong tay nhà nước để quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Tính được bảo đảm bằng Nhà nước của pháp luật có thể được hiểu như sau: Một là, là khả năng tổ chức thực hiện của nhà nước cả bằng phương pháp thuyết phục lẫn cưỡng chế. Hai là, bản thân nhà nước thông qua sự vận động của cả cơ chế Nhà nước bảo đảm cho tính hợp lý và uy tín của nội dung quy phạm pháp luật. Qua đó, pháp luật có khả năng được thực hiện trong cuộc sống một cách dễ dàng, thuận lợi và nhanh chóng.

### ***b. Nguồn gốc, bản chất của pháp luật***

#### *Nguồn gốc*

Những nguyên nhân làm phát sinh nhà nước cũng chính là những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của pháp luật. Khi xã hội phát triển, xuất hiện giai cấp và đấu tranh giai cấp ngày càng quyết liệt và không thể điều hòa được thì những quy phạm này không còn phù hợp vì nó thể hiện ý chí của mọi người nên không còn phù hợp với ý chí của bộ phận người khác nhau, cần thiết phải có quy phạm mới để thiết lập cho xã hội mới một trật tự. Các quy phạm này thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và được nhà nước của giai cấp thống trị nâng lên thành pháp luật.

## Bản chất

Bản chất của pháp luật là những thuộc tính bền vững tạo nên nội dung, cốt lõi bên trong của pháp luật, quyết định sự tồn tại và phát triển của pháp luật<sup>(1)</sup>. Pháp luật ra đời trên cơ sở ý chí của giai cấp thống trị, cầm quyền, của cộng đồng xã hội được nâng lên thành các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành. Pháp luật là công cụ quản lý xã hội của nhà nước theo lợi ích của giai cấp cầm quyền. Để giảm bớt sự đối kháng giai cấp, nhằm thực hiện được mục tiêu quản lý xã hội của nhà nước và sâu xa hơn là nhằm phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị, pháp luật cũng thể hiện sự thỏa hiệp giai cấp bằng việc thừa nhận, bảo vệ ở mức độ nhất định lợi ích của các thành viên trong xã hội. Từ đó, bản chất của pháp luật được thể hiện như sau:

- Pháp luật phản ánh ý chí nhà nước của giai cấp thống trị. Nội dung ý chí đó được quy định bởi điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp thống trị. Do nắm trong tay quyền lực nhà nước, giai cấp thống trị đã thông qua nhà nước để thể hiện ý chí của giai cấp mình một cách tập trung, thống nhất thành ý chí của nhà nước. Ý chí đó được thể chế hóa trong các văn bản pháp luật do một hệ thống các cơ quan nhà nước với thẩm quyền khác nhau ban hành theo những thủ tục nhất định.

---

<sup>(1)</sup> PGS. TS. Nguyễn Văn Đông (2010), *Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật*, Nxb. Tư pháp, tr. 52.

- Bản chất của pháp luật còn thể hiện ở mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội. Trong xã hội có giai cấp, sự điều chỉnh pháp luật trước hết nhằm mục đích điều chỉnh các quan hệ giai cấp. Pháp luật chính là yếu tố điều chỉnh trước hết về mặt giai cấp các quan hệ xã hội nhằm định hướng cho các quan hệ xã hội phát triển theo mục tiêu nhất định, theo một trật tự xã hội phù hợp với những điều kiện của các mối quan hệ kinh tế, xã hội và đời sống chính trị của đất nước. Tuy nhiên, suy cho cùng và về cơ bản, pháp luật vẫn là công cụ thể hiện sự thống trị giai cấp, củng cố và bảo vệ giai cấp thống trị.

Bên cạnh tính giai cấp, bản chất của pháp luật còn được bộ lộ thông qua giá trị xã hội của nó, đó là tính xã hội của pháp luật. Trong đời sống xã hội, các cá nhân và tổ chức ngày càng có mối quan hệ đa dạng và phong phú, thể hiện thông qua những hành vi xử sự khác nhau. Đó là những quy tắc xử sự mang tính phổ biến, khách quan. Vì thế, pháp luật khi ghi nhận những khuôn mẫu hành vi kiểu này, sẽ mang tính quy luật và phản ánh chân lý khách quan. Giá trị xã hội của pháp luật cũng thể hiện thông qua khả năng mô hình hóa và tiêu chuẩn hóa hành vi của nó. Qua đó, pháp luật sẽ trở thành công cụ để nhận thức xã hội và điều chỉnh các quá trình xã hội, đưa đến cho con người những lượng thông tin nhất định về các giá trị và yêu cầu của xã hội.

Cùng với tính giai cấp và tính xã hội, hệ thống pháp luật nào cũng chứa đựng trong mình bản sắc dân tộc. Pháp luật phản ánh những phong tục, tập quán, đặc điểm lịch sử, trình độ văn minh và văn hóa của dân tộc. Có như vậy, pháp luật mới “gắn gũi” với mọi người, được mọi người dễ dàng chấp nhận và tuân thủ. Vì vậy, nếu nghiên cứu so sánh sẽ cho thấy rằng, mọi quốc gia đều có một hệ thống pháp luật riêng của mình, thể hiện những bản sắc riêng của dân tộc mình.

## **2. Vai trò, chức năng của pháp luật**

### ***a. Vai trò của pháp luật***

Sự phân tích trên đây về các thuộc tính của pháp luật cũng đồng thời cho thấy rõ những giá trị xã hội, khả năng và vai trò của pháp luật trong việc tổ chức đời sống xã hội. Từ đó, có thể nhận thấy pháp luật là cái để kiểm nghiệm các quá trình xã hội, vì sự hiện diện của nó, là kết quả của sự “chọn lựa tự nhiên” của các hành vi xã hội. Theo đó, pháp luật có vai trò như sau:

Pháp luật là cơ sở để thiết lập, củng cố và tăng cường quyền lực nhà nước.

Nhu cầu về pháp luật là nhu cầu tự thân của bộ máy nhà nước. Bộ máy nhà nước là một thiết chế phức tạp, bao gồm nhiều bộ phận (nhiều loại cơ quan nhà nước). Để bộ máy đó hoạt động có hiệu quả đòi hỏi phải xác định đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi loại cơ quan, mỗi

cơ quan; phải xác lập mối quan hệ đúng đắn giữa chúng; phải có những phương pháp tổ chức và hoạt động phù hợp để tạo ra một cơ chế đồng bộ trong quá trình thiết lập và thực thi quyền lực nhà nước. Tất cả những điều đó chỉ có thể thực hiện trên cơ sở vững chắc của những nguyên tắc và quy định cụ thể của pháp luật. Nếu không có hệ thống pháp luật đầy đủ thì dễ dẫn đến tình trạng các cơ quan nhà nước trùng lặp, chông chéo, thực hiện không đúng chức năng, thẩm quyền, bộ máy sẽ sinh ra chồng chéo và kém hiệu quả.

Pháp luật quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của mỗi loại cán bộ, công chức làm việc trong từng cơ quan cụ thể của bộ máy nhà nước. Nhờ có pháp luật mà các hiện tượng lạm quyền, bao biện, vô trách nhiệm... của đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước dễ dàng bị phát hiện và loại trừ.

*Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý kinh tế, xã hội.*

Nhà nước là đại diện chính thức của toàn thể xã hội, vì vậy Nhà nước có chức năng quản lý xã hội. Để quản lý xã hội, Nhà nước sử dụng nhiều biện pháp nhưng trong đó pháp luật là biện pháp quan trọng nhất, vì: Pháp luật có khả năng triển khai những chủ trương, chính sách của Nhà nước một cách nhanh nhất, đồng bộ và có hiệu quả nhất trên quy mô rộng lớn nhất. Pháp luật là cơ sở để nhà nước

phát huy quyền lực của mình và kiểm tra, kiểm soát các hoạt động của nhà nước, các cơ quan, các nhân viên nhà nước và mọi công dân. Chức năng quản lý kinh tế có tính chất phức tạp và phạm vi rộng lớn, Nhà nước không thể tham gia vào trực tiếp vào các hoạt động kinh tế cụ thể, mà chỉ có thể thực hiện việc quản lý ở tầm vĩ mô và mang tính chất hành chính - kinh tế, do đó nhà nước cần phải có pháp luật để đảm bảo việc quản lý này.

Chức năng quản lý kinh tế có tính chất phức tạp và phạm vi rộng lớn bao gồm nhiều vấn đề, nhiều mối quan hệ mà nhà nước cần xác lập, điều hành và kiểm soát như hoạch định chính sách kinh tế, xác định nhiều kế hoạch, quy định các chế độ tài chính, tiền tệ ... do đó Nhà nước cần phải có pháp luật để tạo ra cơ chế, thúc đẩy quá trình phát triển đúng hướng của kinh tế và mang lại hiệu quả thiết thực. Chỉ trên cơ sở hệ thống pháp luật kinh tế đồng bộ, đầy đủ, phù hợp với thực tiễn và kịp thời trong mỗi thời kỳ cụ thể thì nhà nước mới có thể phát huy được hiệu lực của mình trên lĩnh vực tổ chức và quản lý kinh tế, xã hội.

*Pháp luật có vai trò góp phần tạo dựng những quan hệ mới.*

Cuộc sống thường sống động và thực tiễn thường xảy ra với những thay đổi thường xuyên, nhưng về căn bản những thay đổi đó tuân theo những quy luật nhất định mà người ta có thể dự kiến được. Người ta có thể xác định

những thay đổi có thể diễn ra, những tình huống điển hình cần có sự điều chỉnh bằng pháp luật. Từ đó, pháp luật được đặt ra để định hướng trước và có thể thiết kế những mô hình tổ chức quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức thử nghiệm... từ đó làm hình thành những quan hệ mới.

Tuy nhiên, pháp luật bao giờ cũng có tính ổn định tương đối. Sự hình thành mới hoặc thay đổi thường chỉ diễn ra với từng bộ phận của hệ thống pháp luật, ít có những đột biến toàn phần trong một thời gian ngắn, do đó tính định hướng của pháp luật cũng mang tính quy luật đó. Sự kết hợp hài hòa giữa tính cụ thể của pháp luật với tính tiên phong (định hướng) của nó có một ý nghĩa quan trọng là tạo ra được sự ổn định và phát triển, kế thừa và đổi mới thường xuyên, làm cho pháp luật năng động, phù hợp và tiến bộ hơn.

*Pháp luật tạo ra môi trường ổn định cho việc thiết lập các mối quan hệ bang giao giữa các quốc gia.*

Một thể chế chính trị có thể thay đổi theo từng giai đoạn lịch sử của nó, nhưng nhân dân và quyền lực nhân dân vẫn tồn tại và phát triển. Dù dưới bất kỳ thể chế chính trị nào thì trật tự xã hội luôn là đòi hỏi khách quan và nhu cầu về pháp luật là luôn có vì pháp luật có vai trò giữ gìn, ổn định trật tự xã hội.

Việc thiết lập các mối quan hệ bang giao giữa các quốc gia là nhu cầu thiết yếu, khách quan và trong thời đại ngày nay phạm vi các mối quan hệ bang giao giữa các nước ngày càng lớn, nội dung, tính chất của mối quan hệ này ngày càng đa dạng. Tuy nhiên, quan hệ này chỉ có thể được thực hiện trong một quốc gia ổn định về chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Vai trò của pháp luật trong công tác đấu tranh phòng các hành vi vi phạm pháp luật (đặc biệt là tội phạm) của lực lượng Công an nhân dân.

Với vai trò là lực lượng nòng cốt trong đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật nói chung, tội phạm nói riêng, lực lượng Công an nhân dân đã được Đảng, nhân dân giao phó trọng trách đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật; tham mưu cho Đảng, Nhà nước về đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật; chủ trì, phối hợp với các cấp, các ngành trong đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật; thông tin, tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật nói chung, tội phạm nói riêng; có thể nói pháp luật có vai trò vô cùng quan trọng để lực lượng Công an nhân dân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đã được Đảng, Nhà nước tin tưởng giao phó.

Xuất phát từ nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát nhân dân trong đấu tranh các hành vi vi phạm pháp luật nói chung; phòng, chống tội phạm nói riêng, pháp luật có vai trò vô cùng quan trọng, cụ thể như sau:

- Pháp luật là cơ sở để lực lượng Công an nhân dân hoàn thiện về mặt tổ chức, con người đáp ứng được yêu cầu đấu tranh, phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật nói chung, tội phạm nói riêng.

- Pháp luật tạo ra những điều kiện đảm bảo cho lực lượng Cảnh sát nhân dân có đầy đủ các quyền hạn, nhiệm vụ cần thiết phục vụ cho công tác đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật thực sự có hiệu quả. Là công cụ Pháp luật đảm bảo cho lực lượng Cảnh sát nhân dân cơ sở để xác định sự việc xảy ra là sự việc phạm tội và cơ sở pháp lý để mở cuộc điều tra sự việc phạm tội đó.

- Pháp luật là cơ sở mà thông qua đó, lực lượng Công an nhân dân có thể kết xác định đúng đắn một hành vi vi phạm pháp luật và từ đó có những biện pháp xử lý phù hợp góp phần kéo giảm tình hình vi phạm pháp luật, từ đó bảo đảm sự ổn định về an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, từ đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của đất nước.

- Pháp luật tạo ra những ranh giới cần thiết để đảm bảo lực lượng Công an nhân dân không thể lạm dụng, cũng như lạm dụng quyền lực trong thi hành công vụ;

góp phần xây dựng lực lượng Công an nhân dân thực sự trong sạch, xứng đáng là thanh bảo kiếm bảo vệ chế độ, bảo vệ nhân dân.

### ***b. Chức năng của pháp luật***

Chức năng của pháp luật được hiểu là những tác động chủ yếu của pháp luật tới các quan hệ xã hội mà pháp luật điều chỉnh. Chức năng của pháp luật cũng có thể được hiểu là những phương diện, mặt hoạt động chủ yếu của pháp luật thể hiện bản chất giai cấp và xã hội của pháp luật. Chức năng của pháp luật được thể hiện như sau:

#### *Chức năng điều chỉnh*

Chức năng điều chỉnh thể hiện sự tác động của pháp luật đến hành vi của con người, hướng hành vi của con người theo những khuôn mẫu nhất định nhằm thực hiện những mục tiêu mà Nhà nước hướng tới. Theo đó, những hành vi xấu đối với người khác, đối với xã hội sẽ bị kiểm soát nhằm tạo nên trật tự xã hội.

Những quy định của pháp luật tạo nên các khuôn mẫu, chuẩn mực về hành vi cho các chủ thể trong xã hội. Qua hệ thống các quy phạm này các chủ thể nhận thức được tính đúng đắn trong xử sự, hành vi của mình, xác định được cách xử sự, hành vi cần phải được thực hiện trong những hoàn cảnh, điều kiện tương tự. Pháp luật, trên cơ sở đưa ra những quy định nhằm thực hiện những mục tiêu nhất định

của Nhà nước và giai cấp cầm quyền, sẽ tạo nên nhận thức chung của người dân và xã hội theo những mục tiêu mang tính chủ quan đó.

Chức năng điều chỉnh của pháp luật giúp Nhà nước thực hiện được các mục tiêu của mình. Với chức năng điều chỉnh, pháp luật trở thành một trong những công cụ quản lý của Nhà nước nhằm thực hiện các chức năng đối nội và đối ngoại của Nhà nước.

Sự điều chỉnh của pháp luật đến các quan hệ xã hội có thể thay đổi theo thời gian, tùy vào quan điểm của Nhà nước, của giai cấp thống trị, của xã hội đối với quan hệ xã hội đó.

### *Chức năng phản ánh*

Chức năng phản ánh của pháp luật thể hiện ở chỗ thông qua pháp luật có thể nhận diện sự phát triển của xã hội, nhu cầu khách quan của đời sống xã hội, ý chí của giai cấp thống trị.

Pháp luật phản ánh trình độ phát triển của xã hội, của nền kinh tế. Thông qua các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh có thể nhận thấy được mức độ phát triển của nền kinh tế, của cơ sở hạ tầng xã hội. Ví dụ, thông qua pháp luật có thể phân biệt được một đất nước chậm phát triển với một đất nước phát triển, một nền kinh tế lạc hậu với một nền kinh tế hiện đại.

Pháp luật phản ánh nhu cầu khách quan của đời sống kinh tế. Ví dụ, thông qua pháp luật có thể thấy được nhu cầu của người dân về vấn đề bảo vệ môi trường, về vấn đề bảo đảm an toàn cho các giao dịch thương mại điện tử, vấn đề trao đổi thương mại quốc tế... Sự phản ánh của pháp luật không mang tính thụ động mà có tính độc lập tương đối với các quan hệ kinh tế, xã hội. Tính chất của các quan hệ kinh tế, của các quan hệ xã hội quyết định tính chất của các quan hệ pháp luật, mức độ và phương pháp điều chỉnh của pháp luật. Các tổ chức, thiết chế pháp lý chịu ảnh hưởng quyết định từ chế độ kinh tế - xã hội.

#### *Chức năng giáo dục*

Chức năng giáo dục thể hiện sự tác động của pháp luật vào ý thức, tâm lý của con người trong xã hội, hướng hành vi của con người phù hợp với yêu cầu của pháp luật. Khi thực hiện chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm thiết lập một trật tự xã hội nhất định, pháp luật tác động lên ý thức của con người bằng các biện pháp khuyến khích các hành vi có ích cho xã hội, trừng phạt các hành vi vi phạm pháp luật, qua đó pháp luật giáo dục con người thành công dân, cá nhân tốt trong xã hội.

Từ giáo dục nhận thức, pháp luật hướng tới giáo dục hành vi của con người. Thông qua việc xây dựng những khuôn mẫu ứng xử, pháp luật giúp con người xác định được

cách xử sự của mình để hành động cho phù hợp. Thông qua việc mô tả những hành vi được cho là sai trái và đưa ra các chế tài cụ thể, pháp luật giúp con người dự kiến được những hành vi không phù hợp để tránh thực hiện. Trên cơ sở nhận thức được nội dung, yêu cầu của pháp luật, con người sẽ có những hành vi phù hợp. Do vậy, pháp luật giáo dục hành vi của con người, hướng con người hành động hoặc không hành động vì lợi ích của cộng đồng, vì lợi ích của Nhà nước.

### *Chức năng bảo vệ*

Với tư cách là công cụ quản lý nhà nước, pháp luật có chức năng bảo vệ những quan hệ xã hội được cho là quan trọng, cần thiết cho trật tự xã hội, cho lợi ích của giai cấp thống trị của Nhà nước. Pháp luật bảo vệ các quan hệ xã hội là nền tảng của xã hội như quan hệ hôn nhân gia đình, quan hệ dân sự;

Quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh là các quan hệ xã hội được bảo vệ. Pháp luật quy định những quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định cho các chủ thể tham gia quan hệ. Với việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý này, lợi ích của các chủ thể tham gia quan hệ xã hội đó được bảo vệ. Những người xâm phạm các quyền hoặc không thực hiện các nghĩa vụ pháp lý này sẽ có khả năng phải chịu trách nhiệm pháp lý;

Một quan hệ xã hội không được pháp luật điều chỉnh thì các chủ thể tham gia quan hệ xã hội đó sẽ không có công cụ pháp lý để bảo vệ những lợi ích của họ phát sinh từ quan hệ xã hội đó. Pháp luật bảo vệ đường lối, chủ trương của của giai cấp thống trị, ngoài ra pháp luật bảo vệ các quan hệ xã hội mang lại lợi ích của giai cấp thống trị, giai cấp cầm quyền trong xã hội.

### **3. Các kiểu và hình thức pháp luật**

#### ***a. Các kiểu pháp luật***

Kiểu pháp luật là tổng thể những dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản, đặc thù của pháp luật, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại và phát triển của pháp luật trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Theo học thuyết Mác - Lênin, hình thái kinh tế xã hội là cơ sở để phân định kiểu pháp luật. Do đó trong lịch sử xã hội loài người đã tồn tại những kiểu pháp luật sau đây:

#### ***Kiểu pháp luật chủ nô***

Pháp luật chủ nô luôn ghi nhận và củng cố quyền tư hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất và nô lệ. Pháp luật chủ nô bảo vệ chặt chẽ, tuyệt đối quyền sở hữu chủ nô đối với nô lệ. Chẳng hạn quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt nô lệ (chủ nô có toàn quyền đối với nô lệ). Ví dụ: Luật La Mã quy định cho chủ nô có toàn quyền đối với tài sản, có quyền dùng những hình phạt nặng nề nhất

kể cả tử hình đối với nô lệ, thậm chí chủ nô có thể tự tuyên án và thi hành bản án tử hình đối với nô lệ. Những nô lệ ốm yếu, già cả không còn khả năng lao động có thể bị đuổi ra khỏi nhà hoặc bỏ đói cho đến chết<sup>(1)</sup>.

Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, pháp luật chỉ xem chủ nô là công dân và chia công dân (giai cấp chủ nô) ra làm nhiều loại, nhiều thứ bậc khác nhau phụ thuộc vào số tài sản của họ và ghi nhận cho mỗi loại công dân những quyền hạn và nghĩa vụ khác nhau. Ví dụ: Luật La Mã quy định Hoàng đế không phải phục tùng pháp luật nào cả và ý chí của Hoàng đế là pháp luật đối với nhân dân. Tình trạng không bình đẳng trong xã hội được bảo vệ rất chặt chẽ. Nhà nước chủ nô yêu cầu vua áp dụng mọi biện pháp cưỡng chế để những kẻ hạ đẳng không chiếm được vị trí của những người thượng đẳng<sup>(2)</sup>.

### *Kiểu pháp luật phong kiến*

Pháp luật chia xã hội ra thành nhiều đẳng cấp. Thậm chí một giai cấp, một gia đình, một cộng đồng cũng có sự phân biệt về đẳng cấp. Mỗi đẳng cấp có một địa vị pháp lý khác nhau và quyền hạn khác nhau. Mỗi đẳng cấp có địa vị pháp lý và có đặc quyền riêng. Ví dụ: Vua thì có toàn quyền;

---

<sup>(1)</sup> Xem TS. Nguyễn Ngọc Điện (2009), *Giáo trình Luật La Mã*, Nxb. Chính trị quốc gia, tr. 108.

<sup>(2)</sup> Xem TS. Nguyễn Ngọc Điện (2009), *Giáo trình Luật La Mã*, Nxb. Chính trị quốc gia, tr. 122.

Lãnh chúa, tầng lớp có nhiều quyền như quyền định đoạt tài sản của nông dân kể vợ con của họ, tầng lớp thị dân có ít quyền, còn nông dân không có quyền hạn nào<sup>(1)</sup>.

Pháp luật phong kiến dung túng cho việc sử dụng bạo lực và sự tùy tiện của những giai cấp phong kiến trong xã hội. Pháp luật phong kiến hợp pháp hóa việc sử dụng bạo lực và sự tùy tiện của giai cấp này.

Pháp luật phong kiến rất hà khắc và dã man, thể hiện rõ ở mục đích của hình phạt chủ yếu là gây đau đớn về thể xác và tinh thần của con người, làm nhục và hạ thấp nhân phẩm con người. Ví dụ: Chặt đầu, chặt tay, ném vào vạc dầu đang sôi, thối chũm vào mặt, tứ mã phanh thây<sup>(2)</sup>...

#### *Kiểu pháp luật tư sản*

Pháp luật tư sản thể hiện ý chí của giai cấp tư sản và phải duy trì, củng cố, bảo vệ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Quan hệ sản xuất tư bản là quan hệ sản xuất tồn tại dựa trên chế độ tư hữu và bóc lột lao động làm thuê. Ví dụ: Trong tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Cách mạng tư sản Pháp có nêu: Không ai có thể bị mất sở hữu là một quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm trừ trường hợp có sự cần thiết của xã hội mà luật đã quy định với điều kiện là bồi thường trước và công bằng.

<sup>(1)</sup> Xem TS. Nguyễn Ngọc Điện (2009), *Giáo trình Luật La Mã*, Nxb. Chính trị quốc gia, tr. 131;

<sup>(2)</sup> Xem TS. Nguyễn Ngọc Điện (2009), *Giáo trình Luật La Mã*, Nxb. Chính trị quốc gia, tr. 139.

Pháp luật tư sản ghi nhận và bảo vệ sự thống trị về chính trị của giai cấp tư sản. Bằng những quy định khác nhau, pháp luật tư sản bảo vệ quyền thống trị về chính trị của giai cấp tư sản đồng thời nhằm loại trừ hoặc hạn chế sự tham gia của quần chúng lao động vào đời sống chính trị

### *Kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa*

Pháp luật xã hội chủ nghĩa luôn thể hiện ý chí của nhà nước, mà nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Do đó, ý chí nhà nước cũng chính là ý chí của nhân dân. Kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, thể hiện ý chí của nhân dân, chiếm đại đa số dân cư trong xã hội và tiến bộ hơn so với các kiểu pháp luật trước đó.

### ***b. Các hình thức của pháp luật***

Hình thức của pháp luật là khái niệm dùng để thể hiện và xác định ranh giới tồn tại của pháp luật trong hệ thống các quy phạm xã hội, là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của pháp luật, đồng thời đó cũng là phương thức tồn tại, dạng tồn tại thực tế của pháp luật. Hình thức của pháp luật chỉ có giá trị khi nó có khả năng phản ánh được nội dung và các dấu hiệu thuộc về bản chất của pháp luật, tức là phản ánh được tính giai cấp, tính quy phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức, tính được bảo đảm bằng Nhà nước, như đã trình bày ở các phần trên.

Pháp luật có hình thức bên trong và hình thức bên ngoài. Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng xã hội, của quốc gia mà Nhà nước chấp nhận và thừa nhận hình thức bên trong hay hình thức bên ngoài của pháp luật (nguồn luật).

*Hình thức bên trong* của pháp luật bao gồm các nguyên tắc chung của pháp luật, hệ thống pháp luật, ngành luật, chế định pháp luật và quy phạm pháp luật.

Trong hình thức của pháp luật có các nguyên tắc phổ biến của pháp luật. Đó là những cơ sở xuất phát điểm cho phép mỗi công dân, cũng như cơ quan xây dựng và áp dụng pháp luật tự xử sự trong trường hợp cần có một hành vi pháp lý tương ứng với hoàn cảnh cụ thể khác nhau. Các nguyên tắc pháp luật có thể được quy định trong pháp luật, nhưng cũng có thể các nguyên tắc không được quy định trực tiếp trong pháp luật mà tồn tại trong học thuyết pháp lý, trong thực tế đời sống chung của mọi người được vận dụng như những phương châm chỉ đạo chung trong quá trình áp dụng pháp luật. Có thể nêu ra ở đây những nguyên tắc pháp luật nổi tiếng như: được làm tất cả những gì mà luật không cấm, chỉ được làm những gì mà luật cho phép, dân chủ, công bằng, bác ái...

Nói đến hình thức bên trong của pháp luật là nói đến cấu trúc của pháp luật. Cũng như mọi hiện tượng xã hội,

pháp luật có cấu trúc của mình. Mỗi quốc gia có một hệ thống pháp luật, trong hệ thống pháp luật ấy có các ngành luật, trong các ngành luật có các chế định pháp luật và trong các chế định pháp luật ấy có các quy phạm pháp luật.

*Ngành luật* là một hệ thống các quy phạm pháp luật, điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội nhất định với những phương pháp điều chỉnh và hệ thống chủ thể nhất định. Hai yếu tố phân biệt ngành luật này với ngành luật khác là đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh, trong đó yếu tố lĩnh vực quan hệ xã hội, tức đối tượng điều chỉnh giữ vai trò chủ đạo. Lịch sử xã hội loài người đã từ lâu biết đến ngành luật dân sự và ngành luật hình sự. Nhưng cũng có những ngành luật mới xuất hiện gần đây, như Luật Bảo vệ môi trường, Luật Bình đẳng giới.

*Chế định pháp luật* là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại trong cùng một ngành luật. Chẳng hạn, luật dân sự có các chế định: quyền sở hữu, quyền thừa kế, quyền tác giả...

*Quy phạm pháp luật* là tế bào để xây dựng nên cả “lâu đài” pháp luật của một quốc gia, bộ phận cấu thành nhỏ nhất của toàn bộ hệ thống pháp luật quốc gia đó. Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận. Quy tắc xử sự chung ở đây có nghĩa là quy tắc xử sự cho tất cả các chủ thể pháp luật:

các công dân, các cơ quan, các tổ chức. Quy phạm pháp luật bao gồm ba bộ phận hợp thành đó là giả định, quy định và chế tài.

Khi nói đến hình thức bên ngoài của pháp luật là nói đến sự biểu hiện ra bên ngoài của nó. Trong công việc hằng ngày, chúng ta thường vận dụng quy phạm này hoặc quy phạm khác để giải quyết những vụ việc cụ thể, những quy phạm có thể lấy từ những nguồn khác nhau. Nguồn của pháp luật bao gồm: tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật.

*Tập quán pháp* là những tập quán lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị đã được Nhà nước thừa nhận, làm cho chúng trở thành những quy tắc xử sự chung và được Nhà nước bảo đảm thực hiện. Đây là hình thức pháp luật xuất hiện sớm nhất và được sử dụng nhiều trong Nhà nước chủ nô và Nhà nước phong kiến. Trong Nhà nước tư sản, hình thức này vẫn được sử dụng, nhất là những nước theo chế độ quân chủ lập hiến, nhưng ở phạm vi hẹp hơn so với các thời đại trước.

*Tiền lệ pháp* là các quyết định của cơ quan hành chính hoặc xét xử được Nhà nước thừa nhận là khuôn mẫu để giải quyết những vụ việc tương tự. Hình thức này đã được sử dụng trong các nước chủ nô, được sử dụng rộng rãi trong các nước phong kiến và hiện nay vẫn chiếm vị trí quan trọng trong pháp luật tư sản, đặc biệt ở các

quốc gia theo hệ thống pháp luật Anglo-Saxon (Common Law). Ở một số quốc gia, các quyết định, các văn bản của Tòa án tối cao về những vụ việc mà sự áp dụng pháp luật gặp khó khăn (do không có quy định pháp luật hoặc các quy phạm pháp luật đã quá lạc hậu) đã trở thành khuôn mẫu để các Tòa án giải quyết các vụ việc tương tự sau đó, các quyết định, các bản án đó chính là án lệ.

*Văn bản quy phạm pháp luật* là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, trong đó quy định những quy tắc xử sự chung (có tính quy phạm phổ biến đối với tất cả các chủ thể pháp luật, được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội). Ở mỗi quốc gia, trong những điều kiện cụ thể, căn cứ vào truyền thống có những quy định riêng về tên gọi và hiệu lực pháp lý của các loại văn bản quy phạm pháp luật. Nhưng nhìn chung các văn bản quy phạm pháp luật bao gồm hai loại: văn bản luật và văn bản dưới luật. Sau khi Nhà nước tư sản ra đời thì Hiến pháp trở thành văn bản pháp luật, đạo luật cơ bản nhất của Nhà nước. Sau Hiến pháp đến các văn bản luật và văn bản dưới luật. Các văn bản quy phạm pháp luật nói chung đều được ban hành, hủy bỏ, sửa đổi hoặc bổ sung theo một trình tự nhất định và chứa đựng những quy định cụ thể, tức là các quy phạm pháp luật.

Trong những quốc gia theo hệ thống pháp luật Civil Law (Châu Âu lục địa), nguồn pháp luật chủ yếu và có

giá trị nhất chính là các văn bản pháp luật: các Bộ luật, Đạo luật, Nghị định... Còn đối với những nước theo hệ thống luật Anglo-Saxon (Anh - Mỹ) thì loại nguồn quan trọng nhất và có giá trị nhất lại là án lệ. Trong hệ thống luật Anglo-Saxon, quy phạm được gắn liền với các tình tiết của một vụ án cụ thể đưa ra áp dụng tương tự cho các vụ án sau. Ở các nước theo hệ thống pháp luật này người ta chỉ quan tâm đến một văn bản luật thực định của Nhà nước khi có liên quan đến một vụ việc cụ thể, lấy vụ việc đó ra để giải thích luật thực định.

Ở một số quốc gia Hồi giáo, Nhà nước lại coi kinh Coran như một loại nguồn chủ yếu của pháp luật. Đây chính là một loại hình của hệ thống pháp luật tôn giáo.

Ngày nay, hình thức pháp luật của các nước trên thế giới đang có xu hướng xích lại gần nhau. Ở một số khu vực, khi thiết lập không gian kinh tế chung thì điều tất yếu phải có cách hiểu giống nhau về các loại nguồn của pháp luật.

## II. MỘT SỐ YẾU TỐ CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT

### 1. Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật và hệ thống pháp luật

#### *a. Quy phạm pháp luật*

Quy phạm pháp luật được hiểu là quy tắc xử sự do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội,

thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và bảo vệ địa của giai cấp thống trị. Quy phạm pháp luật có các đặc điểm sau:

*Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự:* Quy phạm này được đặt ra không phải dành cho một chủ thể cụ thể nào cả mà là dành cho bất kỳ chủ thể nào khi ở trong những điều kiện, hoàn cảnh nhất định đã được quy định. Quy phạm pháp luật là khuôn mẫu, thước đo xử sự của con người, được hình thành trên cơ sở nhận thức các quy luật vận động khách quan của tự nhiên hay xã hội và có cấu trúc xác định, đó là những quy ước mang tính khuôn mẫu ấn định cho sự hoạt động của con người. Cho phép con người được làm gì, không được làm gì và phải làm gì trong những điều kiện nhất định.

*Quy phạm pháp luật là tiêu chuẩn xác định giới hạn và đáng giá hành vi của con người:* Thông qua quy phạm pháp luật mới biết hoạt động nào của chủ thể có ý nghĩa pháp lý, là tiêu chuẩn để xác định hành vi nào là hợp pháp, hành vi nào là trái pháp luật.

*Quy phạm pháp luật là công cụ điều chỉnh các quan hệ xã hội:* Nội dung của các quy phạm này đã chỉ rõ quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ pháp luật; trong đó có quy định, cấm đoán hay bắt buộc phải thực hiện.

*Quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ban hành, thừa nhận và đảm bảo thực hiện:* Do cơ quan nhà nước có

thẩm quyền đặt ra, thừa nhận hoặc phê chuẩn. Chúng được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng nhiều biện pháp, trong đó có biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước là tử hình. Được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng nhiều biện pháp, trong đó có các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước. Một quy phạm pháp luật thường có ba bộ phận hợp thành, đó là phần giả định, phần quy định, phần chế tài.

- *Phần giả định*: Là phần nêu lên phạm vi tác động của quy phạm pháp luật, dự kiến trước những điều kiện, hoàn cảnh có thể xảy ra trong cuộc sống và khi cá nhân hay tổ chức nào gặp phải điều kiện, hoàn cảnh đó thì mới chịu sự tác động của quy phạm pháp luật.

Phần giả định có các loại giả định cụ thể và giả định chung. Giả định cụ thể nêu một cách cụ thể và đầy đủ những tình huống và hoàn cảnh để có được những quy định ở phần quy định. Giả định chung, được chia ra hai loại là giả định xác định và giả định xác định tương đối. Giả định xác định nêu rõ những điều kiện chung của quy định. Giả định xác định tương đối nêu những hoàn cảnh chung nhất của quy định pháp luật.

- *Phần quy định*: Là phần trung tâm và quan trọng nhất của bất kỳ một quy phạm pháp luật nào. Trong phần này những quy định được thể hiện hoặc dưới dạng “được”,

“nên”, hay “không được”, “không nên” đối với hành vi, nhằm nói rõ quyền và nghĩa vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của các bên tham gia quan hệ pháp luật, đối tượng điều chỉnh của quy phạm. Tương ứng với những hướng đó, phần quy định thường có: quy định bắt buộc, quy định cho phép, quy định kiến nghị, quy định khuyến khích, quy định cấm. Quy định cấm thường gặp nhiều nhất ở các quy phạm luật hình sự và luật hành chính.

Phần quy định, căn cứ vào mức độ, mô tả của nó được chia ra hai loại “Quy định giản đơn và quy định mô tả”. Quy định giản đơn chỉ nêu tên hành vi mà không nói thêm các dấu hiệu nào khác của hành vi. Ví dụ, tội giết người<sup>(1)</sup> “Người nào giết người thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình...”. Quy định mô tả chỉ rõ những dấu hiệu cụ thể và cơ bản nhất của hành vi. Ví dụ, tội nhân hối lộ<sup>(2)</sup>, quy định ở Điều 353 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) ở nước ta được mô tả với những dấu hiệu, như: “lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc thông qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào để làm một việc thuộc trách nhiệm của mình hoặc không làm một việc phải làm...”.

---

<sup>(1)</sup> Xem Điều 123, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

<sup>(2)</sup> Xem Điều 353, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Phần quy định cũng còn có loại quy định chỉ dẫn và quy định viện dẫn. Quy định chỉ dẫn là quy định trong đó nội dung của hành vi xuất phát từ những hành vi khác, và thường được biểu thị bằng những từ như “phạm tội thuộc các trường hợp...” trong cùng một điều luật. Quy định viện dẫn là quy định, trong đó không trực tiếp nói rõ nội dung của hành vi về nội dung đó chỉ có thể tìm thấy ở những văn bản pháp luật khác.

Xét theo mức độ bắt buộc nhiều hay ít người ta phân biệt quy định bắt buộc và quy định tùy nghi (linh hoạt). Quy định bắt buộc chỉ mô tả một loại hành vi, chủ thể không được quyền lựa chọn hành vi khác. Trong khi đó, quy định tùy nghi có nghĩa là điều luật nêu lên một số khả năng của hành vi để chủ thể lựa chọn tùy hoàn cảnh, điều kiện và ý muốn của mình. Những quy định lựa chọn (tùy nghi) thường thấy trong luật dân sự và ngày càng được áp dụng nhiều trong các ngành luật khác, kể cả trong luật hình sự.

- *Chế tài*: Là bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên biện pháp tác động mà Nhà nước dự kiến để đảm bảo cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh. Các biện pháp tác động nêu ở bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật sẽ được áp dụng đối với tổ chức hay cá nhân nào vi phạm pháp luật (không thực hiện đúng mệnh lệnh của của Nhà nước đã nêu trong bộ phận quy định của quy phạm pháp luật).

Khi nói về chế tài, quan niệm truyền thống là quan niệm coi chế tài là hình thức xử lý, là hậu quả pháp lý của việc không thực hiện những điều quy định ở phần quy định (hình phạt, bồi hoàn...). Nhưng cần chú ý rằng, chế tài còn có nghĩa thứ hai, khi nó được coi là những phương tiện và biện pháp mà Nhà nước có ý định sử dụng đối với hoàn cảnh này hay hoàn cảnh khác để bảo đảm cho phần quy định được thực hiện. Với nghĩa đó, chế tài không chỉ là những biện pháp cưỡng chế, mà còn có thể là biện pháp khuyến khích, khen thưởng.

Đối với trường hợp, khi chế tài là biện pháp cưỡng chế, chế tài có thể là chế tài trừng trị, chế tài khôi phục, chế tài bảo vệ và bảo đảm chế tài vô hiệu hóa. Trong trường hợp chế tài có tác dụng bảo đảm bằng cách khuyến khích thì đó là chế tài khuyến khích.

Như vậy, để đảm bảo tính chặt chẽ trong việc điều chỉnh quan hệ xã hội, các quy phạm pháp luật thường được trình bày đầy đủ các bộ phận theo 3 phần kết cấu: giả định, quy định, chế tài. Tuy nhiên, trong các quy phạm pháp luật không phải lúc nào cũng có hình thức biểu đạt như vậy, cụ thể: Nhiều quy phạm không có hoặc không nhất thiết phải có bộ phận chế tài. Tương tự như vậy nhiều quy phạm không có phần quy định (quy định ẩn). Quy phạm pháp luật được trình bày trong các văn bản quy phạm pháp luật dưới dạng các điều luật. Do đó, điều luật là hình thức

thể hiện của quy phạm pháp luật, tuy nhiên, không đồng nhất điều luật với quy phạm pháp luật.

Có thể trình bày đầy đủ các bộ phận của quy phạm pháp luật trong một điều luật, nhưng cũng có thể một bộ phận thành phần nào đó của quy phạm được giới thiệu ở các điều khoản khác trong văn bản quy phạm pháp luật đó (có tài liệu còn gọi là phương pháp viện dẫn)

Có thể những bộ phận, thành phần nào đó của quy phạm có thể được giới thiệu ở các văn bản quy phạm pháp luật khác quy định về vấn đề đó (có tài liệu còn gọi là phương pháp thể hiện mẫu).

### ***b. Quan hệ pháp luật***

Quan hệ pháp luật là những quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng quy phạm pháp luật làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên trong quan hệ pháp luật đó.

Trên cơ sở nghiên cứu khái niệm quan hệ pháp luật, cho thấy quan hệ pháp luật là một hiện tượng vừa mang tính ý chí vừa mang tính xã hội, được thể hiện qua đặc điểm sau đây:

*Quan hệ pháp luật hình thành trên cơ sở quy phạm pháp luật*

Đây là đặc điểm phân biệt quan hệ pháp luật với các quan hệ xã hội khác. Quy phạm pháp luật là nền tảng của

quan hệ pháp luật, thiếu quy phạm pháp luật, quan hệ xã hội sẽ không phát sinh thành quan hệ pháp luật. Không phải quan hệ xã hội nào cũng là quan hệ pháp luật, mà chỉ những quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh thông qua các quy phạm pháp luật mới tạo nên quan hệ pháp luật.

Quy phạm pháp luật quy định các điều kiện làm phát sinh quan hệ pháp luật cụ thể, quy định quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ pháp luật đó cũng như các biện pháp bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên.

*Quan hệ pháp luật thể hiện mối quan hệ của hai loại ý chí, đó là ý chí của Nhà nước và ý chí của chủ thể*

Bên cạnh ý chí của các chủ thể tham gia quan hệ, quan hệ pháp luật còn chịu sự chi phối bởi ý chí của Nhà nước. Hình thành trên cơ sở quy phạm pháp luật nên quan hệ pháp luật chứa đựng ý chí của Nhà nước. Quan hệ của các chủ thể, ý chí của các chủ thể phải phù hợp với ý chí của Nhà nước. Có nhiều quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi, chấm dứt do ý chí của các bên tham gia quan hệ pháp luật trong khuôn khổ ý chí của Nhà nước. Ví dụ quan hệ hợp đồng, quan hệ hôn nhân,... Nhưng cũng có những trường hợp quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi, chấm dứt chỉ trên cơ sở ý chí của Nhà nước. Ví dụ: quan hệ pháp luật hình sự, tổ tụng hình sự, quan hệ tài chính...

*Chủ thể tham gia quan hệ pháp luật luôn được xác định và có các quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định*

Chủ thể tham gia quan hệ pháp luật có thể là tổ chức hoặc cá nhân. Để có thể tham gia quan hệ pháp luật, chủ thể phải đáp ứng một số điều kiện nhất định về năng lực chủ thể. Các chủ thể này luôn có các quyền và nghĩa vụ nhất định, được quy định rõ, tạo nên nội dung của quan hệ pháp luật cụ thể.

*Quan hệ pháp luật được đảm bảo thực hiện từ Nhà nước*

Các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể luôn được đảm bảo thực hiện từ Nhà nước. Chủ thể xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể khác trong một quan hệ pháp luật cụ thể sẽ bị xử lý theo những biện pháp được dự liệu trước. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền có quyền xử lý những vi phạm của chủ thể tham gia quan hệ pháp luật.

Như vậy, tất cả các quan hệ xã hội đều được thể hiện thông qua cách xử sự của con người với nhau, bằng cách quy định quyền và nghĩa vụ pháp lý cho các chủ thể tham gia vào một quan hệ xã hội nhất định, Nhà nước có thể tác động lên các quan hệ xã hội, điều chỉnh chúng theo chiều hướng Nhà nước mà mong muốn. Do vậy, quan hệ pháp luật gắn liền với tổng thể các quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội phát sinh giữa con người với con người trong xã hội.

Tất cả quá trình phát triển, hội nhập và liên kết giữa con người với con người trong xã hội được diễn ra trong khuôn khổ được pháp luật điều chỉnh. Chính vì vậy, quan hệ pháp luật có nhiều loại khác nhau, việc phân loại này phải dựa trên những căn cứ sau đây:

*Căn cứ vào đối tượng và phương pháp điều chỉnh:* Các quan hệ pháp luật được phân thành các nhóm lớn đó là các ngành luật, như quan hệ pháp luật hình sự, quan hệ pháp luật dân sự...

*Căn cứ vào cách thực hiện quyền và nghĩa vụ của mỗi chủ thể:* Các quan hệ pháp luật được phân thành quan hệ pháp luật cụ thể và quan hệ pháp luật chung. Trong đó, quan hệ pháp luật cụ thể là các quan hệ nảy sinh giữa các chủ thể nhất định có quyền và nghĩa vụ pháp lý (chủ thể xác định). Quan hệ pháp luật này được chia thành hai loại: quan hệ pháp luật tuyệt đối và quan hệ pháp luật tương đối.

Như chúng ta đã biết thành phần của một sự vật, hiện tượng chính là những yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng đó. Chính vì vậy, thành phần của quan hệ pháp luật là những yếu tố tạo nên quan hệ pháp luật đó. Do đó, thành phần của quan hệ pháp luật bao gồm các yếu tố sau:

*Chủ thể quan hệ pháp luật.* Là những cá nhân, tổ chức có khả năng trở thành các bên tham gia quan hệ pháp luật,

có những quyền và nghĩa vụ pháp lý trên cơ sở những quy phạm pháp luật.

Tuy nhiên, mỗi loại chủ thể khác nhau tùy theo năng lực pháp luật của mình chỉ tham gia vào một số quan hệ pháp luật nhất định. Để tham gia vào quan hệ pháp luật, họ phải có năng lực chủ thể, bao gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi

- Năng lực pháp luật: Là khả năng có quyền hoặc có nghĩa vụ pháp lý mà Nhà nước quy định cho các tổ chức, cá nhân nhất định.

- Năng lực hành vi: Là khả năng mà Nhà nước thừa nhận cho tổ chức, cá nhân bằng những hành vi của chính bản thân mình có thể xác lập và thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý. Năng lực hành vi chỉ xuất hiện khi cá nhân đã đến độ tuổi nhất định và đạt được những điều kiện nhất định. Đối với pháp nhân, năng lực pháp luật và năng lực hành vi xuất hiện cùng lúc, nghĩa là pháp nhân sẽ có năng lực chủ thể kể từ thời điểm pháp nhân đó được thành lập.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi không phải là những thuộc tính tự nhiên mà là do Nhà nước thừa nhận cho mỗi tổ chức và cá nhân thông qua quy phạm pháp luật. Quy phạm pháp luật cho ta biết được tổ chức nào, cá nhân nào có năng lực chủ thể để tham gia vào những quan hệ pháp luật nhất định. Năng lực pháp luật và năng lực

hành vi tạo thành năng lực chủ thể, chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, nếu thiếu một trong hai yếu tố trên thì không có năng lực chủ thể.

Chủ thể quan hệ pháp luật bao gồm cá nhân và tổ chức, các chủ thể này có khả năng trở thành các bên của quan hệ pháp luật khi có điều kiện tương ứng pháp sinh. Chủ thể là cá nhân bao gồm: Công dân, người nước ngoài, người không quốc tịch. Công dân là chủ thể phổ biến và chủ yếu của các ngành luật khi theo quy định của pháp luật họ có năng lực chủ thể. Chỉ có những cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trong những điều kiện, trình tự nghiêm ngặt do pháp luật quy định mới có thể hạn chế năng lực chủ thể của công dân. Tuy nhiên, để trở thành chủ thể của mỗi nhóm quan hệ xã hội nhất định, công dân phải đáp ứng điều kiện khác nhau đặc trưng cho nhóm quan hệ xã hội đó. Người nước ngoài và người không quốc tịch có thể trở thành chủ thể quan hệ pháp luật theo các điều kiện áp dụng đối với công dân. Tuy nhiên trong một số lĩnh vực nhất định, năng lực chủ thể của người nước ngoài và người không quốc tịch bị hạn chế. Chủ thể là tổ chức bao gồm: Pháp nhân, Cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội.

*Nội dung của quan hệ pháp luật.* Khi quan hệ pháp luật phát sinh thì lập tức quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ đó sẽ phát sinh, và đây chính là nội dung của quan hệ pháp luật. Như vậy, nội dung của quan hệ

pháp luật được hợp thành bởi quyền và nghĩa vụ của chủ thể.

Quyền chủ thể là khả năng xử sự của những người tham gia quan hệ pháp luật được quy phạm pháp luật quy định trước và được bảo vệ bởi sự cưỡng chế của Nhà nước. Khả năng xử sự có nghĩa là chủ thể có thể lựa chọn giữa việc xử sự theo cách thức được phép tiến hành hoặc không được phép xử sự, cụ thể như sau: Khả năng của chủ thể xử sự theo cách thức nhất định mà trong khuôn khổ quy phạm pháp luật xác định trước; khả năng yêu cầu các chủ thể khác chấm dứt các hành động cản trở nó thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu chúng tôn trọng các nghĩa vụ tương ứng phát sinh từ quyền và nghĩa vụ này; khả năng yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ lợi ích của mình.

Nghĩa vụ chủ thể là cách xử sự bắt buộc được các quy phạm pháp luật xác định trước mà chủ thể phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của chủ thể khác, được thể hiện như sau: Cần phải tiến hành một số hoạt động nhất định; cần kiểm chế không thực hiện một số hoạt động nhất định; cần phải chịu trách nhiệm pháp lý khi sử dụng không đúng với những quy định của pháp luật

*Khách thể của quan hệ pháp luật.* Là những lợi ích vật chất, tinh thần và những lợi ích xã hội khác có thể thỏa mãn

những nhu cầu, đòi hỏi của các tổ chức hoặc cá nhân mà vì chúng các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật.

Chủ thể của quan hệ pháp luật khi tham gia vào quan hệ pháp luật nhằm thỏa mãn những nhu cầu nhất định về vật chất, chính trị, văn hóa, tinh thần. Lợi ích mà các chủ thể hướng tới nhằm đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật là một yếu tố không thể thiếu.

### ***c. Hệ thống pháp luật***

Các quốc gia trong quá trình quản lý xã hội đã ban hành một số lượng lớn các văn bản quy phạm pháp luật. Những quy phạm pháp luật chứa trong các văn bản này điều chỉnh các quan hệ xã hội tồn tại một cách khách quan trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Toàn bộ các quy phạm pháp luật đó không tồn tại một cách rời rạc mà có quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, tạo thành một chỉnh thể thống nhất - một hệ thống. Với tư cách là một hệ thống, pháp luật ở mỗi quốc gia không phải được sắp xếp một cách ngẫu nhiên, tùy tiện mà theo một trật tự rất chặt chẽ do những yếu tố khách quan quy định. Dưới góc độ đó, hệ thống pháp luật có các đặc điểm sau:

#### ***Tính thống nhất***

Các quy phạm pháp luật không mâu thuẫn nhau mà tồn tại theo thứ bậc và phối hợp với nhau chặt chẽ. Các quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành

phải phù hợp và không được trái với những quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước cấp trên ban hành. Nhiều quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp dưới là sự cụ thể hóa các quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp cao hơn.

### *Tính khách quan*

Tính khách quan của hệ thống pháp luật liên hệ chặt chẽ với đặc điểm trên và được thể hiện ở sự hình thành các bộ phận cấu thành của nó được tồn tại trong thực tế khách quan. Không thể đặt ra, sắp xếp các quy phạm pháp luật, các chế định pháp luật, ngành luật một cách chủ quan, không tính đến hoặc không nghiên cứu đầy đủ cơ cấu và sự phát triển của các quan hệ xã hội đang tồn tại trên thực tế, bởi các quan hệ xã hội là đối tượng điều chỉnh của pháp luật. Tuy nhiên, ở đây, Nhà nước cũng có vai trò quan trọng, nghĩa là yếu tố chủ quan cũng có ảnh hưởng nhất định đến việc hình thành nên các bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, yếu tố khách quan vẫn là quyết định trong quá trình hình thành các ngành luật và chế định pháp luật. Bởi vì, khi đặt ra một quy phạm mới quy định trách nhiệm hình sự đối với một vi phạm phạm tội nào đó, thì đương nhiên quy phạm đó được đưa vào ngành luật hình sự, chứ không thể muốn ghép nó vào ngành luật nào cũng được.

Như vậy, *hệ thống pháp luật là cơ cấu bên trong của pháp luật, được quy định một cách khách quan bởi các điều kiện kinh tế - xã hội, biểu hiện ở sự phân chia hệ thống ấy thành các bộ phận cấu thành (ngành, chế định) khác nhau, phù hợp với đặc điểm, tính chất của các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh, nhưng các bộ phận khác nhau ấy có mối quan hệ qua lại chặt chẽ và thống nhất với nhau.*

## **2. Thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật**

### **a. Thực hiện pháp luật**

Thực hiện pháp luật là một quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật.

Căn cứ vào tính chất hoạt động thực hiện pháp luật, khoa học pháp lý đã chia ra các hình thức thực hiện pháp luật sau: Tuân thủ pháp luật, chấp hành pháp luật, sử dụng pháp luật, áp dụng pháp luật. Việc phân chia thực hiện pháp luật thành các hình thức nêu trên có tính tương đối vì trong hình thức này lại chứa đựng cả những yếu tố của hình thức khác.

- *Tuân thủ pháp luật* là việc thực hiện pháp luật mà các cá nhân, cơ quan, tổ chức kiểm chế không thực hiện các hoạt động mà pháp luật ngăn cấm. Ở hình thức này chỉ đòi hỏi mỗi người tự kiểm chế mình, không thực hiện những

hành vi mà pháp luật ngăn cấm. Chủ thể tuân thủ pháp luật là các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân, cán bộ, công chức và mọi công dân.

- *Chấp hành pháp luật (thi hành pháp luật)* là việc thực hiện pháp luật, trong đó các cá nhân, cơ quan, tổ chức thực hiện nghĩa vụ của mình bằng các hành động tích cực. Hình thức chấp hành pháp luật đòi hỏi phải thực hiện nghĩa vụ pháp lý một cách chủ động, tích cực. Ví dụ, một người trong hạn tuổi làm nghĩa vụ quân sự đã đăng ký và thực hiện nghĩa vụ quân sự, tức là người đó đã chấp hành pháp luật.

- *Sử dụng pháp luật (vận dụng pháp luật)* là việc thực hiện pháp luật, trong đó các cá nhân, cơ quan, tổ chức thực hiện quyền chủ thể của mình mà pháp luật cho phép. Ví dụ, một công dân gửi đơn khiếu nại lên cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, tức là công dân đó đã thực hiện pháp luật bằng hình thức sử dụng pháp luật.

Nếu như trong hình thức thứ nhất và hình thức thứ hai, thể hiện nghĩa vụ phải thực hiện các quy phạm một cách “thụ động” hay “tích cực” thì trong hình thức thứ ba này chỉ thực hiện các quyền mà pháp luật cho phép. Hình thức này khác các hình thức trên ở chỗ chủ thể pháp luật có thể thực hiện hoặc không thực hiện các quyền chủ thể

của mình được pháp luật quy định theo ý chí của mình, mà không buộc phải thực hiện.

- Áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật chỉ do các cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền thực hiện. Áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật luôn gắn với công quyền.

### ***b. Áp dụng pháp luật***

Áp dụng pháp luật là toàn bộ những việc làm, những hoạt động, những phương thức nhằm thực hiện những yêu cầu đặt ra trong pháp luật, trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Theo đó, áp dụng pháp luật được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Khi cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước, hoặc áp dụng các chế tài pháp luật đối với những chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật (trách nhiệm pháp lý).

- Khi những quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể không phát sinh nếu thiếu sự can thiệp của Nhà nước, như quyền học tập, lao động. Trong trường hợp này quan hệ pháp luật chưa phát sinh, cần có sự can thiệp của Nhà nước để phát sinh quan hệ pháp luật

- Khi xảy ra tranh chấp về quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật mà các bên đó không tự giải quyết được. Trong trường hợp này quan hệ pháp luật đã phát sinh nhưng quyền và nghĩa vụ

của các bên không được thực hiện và có tranh chấp. Do đó, Nhà nước phải can thiệp vào để quan hệ pháp luật phát sinh.

- Trong một số các quan hệ pháp luật mà nhà nước thấy cần thiết phải tham gia để kiểm tra, giám sát hoạt động của các bên tham gia vào quan hệ pháp luật đó hoặc xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại của một số sự việc, sự kiện thực tế...

Như vậy, áp dụng pháp luật là quá trình hoạt động nhằm mục đích làm cho pháp luật đi vào đời sống xã hội, làm pháp luật trở thành những quy tắc xử sự được mọi người thực hiện một cách tự giác. Theo đó, áp dụng pháp luật có những đặc điểm cơ bản sau đây:

- Áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức, thể hiện quyền lực nhà nước. Hoạt động áp dụng pháp luật chỉ do những cơ quan nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền tiến hành trên cơ sở quy định của pháp luật do đó mang tính tổ chức. Hoạt động áp dụng pháp luật được tiến hành chủ yếu theo ý chí đơn phương của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không phụ thuộc vào ý chí của chủ thể bị áp dụng pháp luật. Áp dụng pháp luật có tính chất bắt buộc đối với chủ thể bị áp dụng và các chủ thể có liên quan và kết quả của hoạt động này là ra văn bản áp dụng quy phạm pháp luật. Văn bản này chỉ do cơ quan

nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền áp dụng pháp luật ban hành. Văn bản áp dụng pháp luật mang tính bắt buộc phải thực hiện đối với những tổ chức và cá nhân có liên quan. Trong những trường hợp cần thiết, quyết định áp dụng pháp luật được bản đảm thực hiện bằng sự cưỡng chế của Nhà nước

- Áp dụng pháp luật là hoạt động có hình thức, thủ tục được pháp luật quy định chặt chẽ. Vì tính chất quan trọng và phức tạp của hoạt động áp dụng pháp luật, chủ thể bị áp dụng pháp luật có thể được hưởng lợi hoặc thiệt hại rất lớn về quyền tự do của mình nên pháp luật xác định rõ ràng, cơ sở, điều kiện, trình tự, thủ tục, quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình áp dụng pháp luật.

- Áp dụng pháp luật là hoạt động điều chỉnh cá biệt, cụ thể đối với quan hệ xã hội. Đối tượng áp dụng pháp luật là những quan hệ xã hội cụ thể cần đến sự áp dụng cá biệt. Đối tượng của hoạt động áp dụng là những quan hệ xã hội cần sự điều chỉnh cá biệt, bổ sung trên cơ sở những quy phạm pháp luật chung. Bằng hoạt động áp dụng pháp luật, những quy phạm pháp luật chung được cá biệt hóa, cụ thể hóa đối với những cá nhân, cơ quan, tổ chức cụ thể.

- Áp dụng pháp luật là hoạt động đòi hỏi tính linh hoạt, sáng tạo. Trong trường hợp có sự việc thực tế xảy ra cần phải điều chỉnh bằng pháp luật, nhưng pháp luật

chưa có quy định vấn đề đó đòi hỏi việc áp dụng pháp luật phải sáng tạo, bằng cách áp dụng pháp luật tương tự. Để thực hiện tốt điều này, đòi hỏi cơ quan nhà nước và các nhà chức trách cần phải có ý thức pháp luật cao, có tri thức tổng hợp, có kinh nghiệm phong phú.

**Một số lưu ý nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trong hoạt động của lực lượng Công an nhân dân:**

- Trong công tác áp dụng pháp luật, lực lượng Công an nhân dân phải quán triệt sâu sắc bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, nhà nước do nhân dân và vì nhân dân, chính vì vậy các quy định của pháp luật luôn hướng tới bảo vệ tốt nhất cho các quyền hợp pháp của con người, của công dân; vì vậy trong hoạt động áp dụng pháp luật, lực lượng Công an nhân dân luôn phải lấy lợi ích của nhân dân làm trọng; trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng phải đặt lợi ích chính đáng của nhân dân lên hàng đầu;

- Phải thường xuyên nghiên cứu, học tập bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nắm vững các quy định của pháp luật có liên quan đến công tác của lực lượng Công an nhân dân trong bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Đặc biệt, phải nắm vững quy định của pháp luật liên quan trực tiếp đến công việc của mình đang đảm nhiệm, để từ đó nâng cao ý thức pháp luật của toàn xã hội thông qua hoạt động áp dụng pháp luật của mình;

- Qua công tác áp dụng pháp luật, lực lượng Công an nhân dân phải có trách nhiệm tham mưu cho các cấp có thẩm quyền bổ sung, hoàn thiện các quy phạm pháp luật; làm cho các quy phạm pháp luật trở thành các quy tắc xử sự được mọi người tự giác chấp hành, trở thành các chuẩn mực trong hành xử của các chủ thể trong xã hội, góp phần xây dựng đất nước ngày càng phát triển;

- Phải nắm vững các trường hợp áp dụng pháp luật, cũng như trình tự, thủ tục cần thiết cho việc áp dụng pháp luật. Đặc biệt chú ý đến việc đảm bảo quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân trong việc giải quyết công việc liên quan đến công dân, nhất là trong hoạt động khởi tố, điều tra vụ án hình sự và thi hành án hình sự.

### **3. Ý thức pháp luật**

Ý thức pháp luật là tổng thể những học thuyết, tư tưởng, tình cảm của con người thể hiện thái độ đánh giá về tính công bằng hay không công bằng đúng đắn hay không đúng đắn của pháp luật hiện hành, pháp luật trong quá khứ và pháp luật cần phải có, thể hiện sự đánh giá về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong cách xử sự của con người trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức.

Là một bộ phận của hình thái ý thức xã hội, gắn liền với ý thức giai cấp, ý thức chính trị, ý thức pháp luật mang tính giai cấp, đều do tồn tại xã hội quyết định và có

mối quan hệ tác động qua lại với tồn tại xã hội. Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa là một trong những tiêu đề cần thiết để kiến tạo Nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa. Nó bắt nguồn từ ý thức pháp luật vô sản được hình thành và phát triển trong cuộc đấu tranh về kinh tế, chính trị của giai cấp vô sản. Trong cuộc đấu tranh đó học thuyết Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật ra đời và trở thành khoa học nhằm nhận biết các luật phát triển của xã hội, nhằm xây dựng Nhà nước và pháp luật kiểu mới. Từ vị trí lịch sử và tính chất giai cấp như vậy, có thể nói ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa là một kiểu ý thức pháp luật mới về chất.

Trong xã hội có giai cấp khác nhau thì ý thức pháp luật của mỗi giai cấp khác nhau, nhưng ý thức pháp luật của giai cấp thống trị được phản ánh đầy đủ trong pháp luật, nên nó mang tính giai cấp. Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa luôn phản ánh nhu cầu chính trị cũng như thể hiện mối quan hệ giữa giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong đời sống chính trị xã hội. Do vậy, ý thức pháp luật là hiện tượng mang tính chất giai cấp.

Ý thức pháp luật có vị trí quan trọng trong cơ chế điều chỉnh pháp luật, thể hiện trong việc xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật với chức năng nhận thức, dự báo, đánh giá, ý thức pháp luật là tiền đề tư tưởng trực tiếp cho việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Ý thức pháp luật còn là yếu tố định hướng động lực cho việc tạo lập và

thực hiện hành vi của các chủ thể, cho nên ý thức pháp luật là nhân tố thúc đẩy việc thực hiện pháp luật trong đời sống xã hội; là cơ sở bảo đảm cho việc áp dụng đúng đắn các quy phạm pháp luật. Ngược lại, chính pháp luật và trật tự pháp luật được tạo ra bởi hệ thống pháp luật này là cơ sở củng cố, phát triển và nâng cao ý thức pháp luật.

Sự hình thành ý thức pháp luật là một quá trình phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội... do đó, để nâng cao ý thức pháp luật thì bên cạnh việc chú trọng việc xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, phù hợp còn phải tiến hành nhiều biện pháp để tạo ra điều kiện cho việc hình thành và phát triển toàn diện ý thức pháp luật, trong đó đặc biệt là công tác không ngừng bồi dưỡng, giáo dục để nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân.

### **Ý nghĩa của việc xây dựng ý thức pháp luật trong lực lượng Công an nhân dân**

Xây dựng ý thức pháp luật góp phần củng cố, nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức của lực lượng Công an nhân dân bởi phẩm chất chính trị, đạo đức là tiêu chuẩn cơ bản của người cán bộ, chiến sĩ lực lượng Công an nhân dân. Phẩm chất chính trị, đạo đức của cán bộ, chiến sĩ lực lượng Công an nhân dân được hình thành và phát triển là kết quả của quá trình giáo dục, quá trình trải nghiệm cuộc sống,

đặc biệt là quá trình rèn luyện, công tác khi thực hiện nhiệm vụ. Xây dựng ý thức pháp luật của người cán bộ, chiến sĩ là nhân tố góp phần củng cố, nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức của họ. Ý thức pháp luật cao thể hiện nhận thức sâu sắc về pháp luật mà trước hết là lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về Nhà nước và pháp luật; về bản chất tiến bộ, dân chủ, vai trò đặc biệt quan trọng của pháp luật trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, về hệ thống pháp luật, về điều lệnh Công an nhân dân. Ý thức pháp luật cao thể hiện thái độ, tình cảm pháp luật tích cực, niềm tin vững chắc vào bản chất, vai trò của pháp luật, sự cần thiết phải quản lý xã hội bằng pháp luật, phải thực hiện nghiêm pháp luật, niềm tin vào hiệu lực, hiệu quả của pháp luật.

Xây dựng ý thức pháp luật trong Công an nhân dân sẽ góp phần nâng cao tính tổ chức, tính kỷ luật của đội ngũ cán bộ, chiến sĩ lực lượng Công an nhân dân. Tính tổ chức, tính kỷ luật là yêu cầu khách quan của lực lượng Công an nhân dân nhằm đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ và thống nhất cao. Ý thức pháp luật cao sẽ nâng cao chất lượng hoàn thành nhiệm vụ, xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện, góp phần nâng cao sức mạnh lực lượng. Ý thức pháp luật cao giúp người cán bộ, chiến sĩ luôn sẵn sàng thực hiện pháp luật, kỷ luật một cách triệt để, tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo, dần trở thành thói quen, thành nếp sống, lối sống,

hình thành văn hóa pháp luật trong lực lượng. Thực hiện nghiêm pháp luật, kỷ luật trở thành chuẩn mực ứng xử của người cán bộ, chiến sĩ khi tham gia các quan hệ xã hội.

Xây dựng ý thức pháp luật góp phần nâng cao năng lực quản lý, năng lực lãnh đạo, thực hiện nhiệm vụ. Ý thức pháp luật cho phép người cán bộ, chiến sĩ dựa trên cơ sở vững chắc của pháp luật, điều lệnh để quản lý tốt mọi hoạt động của lực lượng, nâng cao chất lượng hoàn thành nhiệm vụ, xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện. Ý thức pháp luật cao còn giúp người lãnh đạo đơn vị thường xuyên kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm kỷ luật vi phạm. Có thể nói, không xây dựng ý thức pháp luật cao thì không thể nâng cao chất lượng quản lý, lãnh đạo, thực hiện nhiệm vụ của mỗi cán bộ, chiến sĩ lực lượng Công an nhân dân, để xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện, góp phần xây dựng lực lượng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, tiến lên hiện đại.

Xây dựng ý thức pháp luật góp phần nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật của lực lượng Công an nhân dân. Đối với mỗi cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng, ngoài trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội, thì còn có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục pháp luật, đảm bảo việc chấp hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật. Hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật đòi hỏi mỗi cán bộ, chiến sĩ

phải có ý thức pháp luật cao, phải có hiểu biết tương đối sâu sắc, toàn diện, đầy đủ về pháp luật, kỷ luật; phải có tình cảm đúng đắn và niềm tin đối với pháp luật. Ý thức pháp luật cao giúp họ tiến hành các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giải thích, giáo dục pháp luật, qua đó truyền thụ, khơi dậy trong nhân dân tính tích cực, tự giác thực hiện nghiêm pháp luật

#### **4. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý**

##### ***a. Vi phạm pháp luật***

Hành vi pháp luật được hiểu là sự thể hiện ý chí ra bên ngoài một cách có ý thức, có định hướng mục tiêu của các chủ thể pháp luật dưới nhiều hình thức nhất định, vì vậy những vận động nội tại của quá trình tư duy nhận thức, tạo lập hành vi hay những đặc tính cá nhân khác của con người (suy nghĩ, sở thích...) đều không thể coi là hành vi của con người. Khi xem xét về hành vi pháp luật cần chú ý đến các vấn đề sau đây:

*Một là*, đối với phần lớn hành vi pháp luật nói chung đòi hỏi chủ thể phải có năng lực hành vi theo quy định của pháp luật. Đối với cá nhân điều đó có nghĩa là có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình. Căn cứ vào tiêu chí này pháp luật quy định những điều kiện cần và đủ để cá nhân là một chủ thể pháp luật có năng lực hành vi pháp luật. Trong một số trường hợp ngoại lệ, pháp luật vẫn thừa nhận

hành vi của những người không có năng lực hành vi, có giá trị như một hành vi pháp luật (ví dụ: hợp đồng dân sự có giá trị nhỏ phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người dưới 14 tuổi, hay trường hợp nhặt được của rơi).

*Hai là*, việc thể hiện ý chí ra bên ngoài của chủ thể pháp luật phải trong trạng thái hoàn toàn có ý thức và tự do định đoạt, điều khiển hành vi của chủ thể (cần phân biệt những hành vi trong trường hợp bị tác động ngoại lực như: bắt ngờ, bị đẩy ngã... hay các trường hợp như bất tỉnh nhân sự, hay trường hợp lập di chúc trong trạng thái bị ép buộc cưỡng bức; hoặc bị ép buộc che dấu tội phạm tham gia tội phạm...) và dưới những hình thức nhất định theo quy định của pháp luật.

*Ba là*, hành vi của pháp nhân được tạo lập và thể hiện thông qua những người có thẩm quyền theo quy chế pháp lý của pháp nhân (tùy theo nguyên tắc tổ chức và hoạt động của pháp nhân). Theo đó, hành vi của pháp nhân được thực hiện thông qua người đứng đầu pháp nhân hoặc người đại diện được ủy quyền.

Phân loại hành vi pháp luật, có thể dựa vào các tiêu chí như trạng thái xử sự của chủ thể, tính chất pháp lý của hành vi. Dựa vào tiêu chí trạng thái của chủ thể thì hành vi bao gồm hành động hoặc không hành động. Hành động là cách xử sự chủ động của chủ thể, còn không hành động

là cách xử sự thụ động. Tùy theo mục đích, yêu cầu của sự điều chỉnh pháp luật, nội dung khách thể của các quan hệ pháp luật, để quy định hành vi dưới dạng chủ động (hành động) hay thụ động (không hành động) là hành vi pháp luật.

Dựa theo tính chất pháp lý của hành vi, chúng ta có thể chia hành vi pháp luật ra thành hành vi hợp pháp và hành vi không hợp pháp. Hành vi hợp pháp là những hành vi phù hợp với những yêu cầu đòi hỏi của pháp luật. Hành vi hợp pháp cũng có thể được chia ra những dạng khác nhau căn cứ vào thái độ, mong muốn của chủ thể hành vi đối với hậu quả pháp lý của hành vi. Theo đó, chúng ta có thể thấy có những hành vi được chủ thể hành vi tiến hành với những mong muốn và nhằm mục đích đạt được những kết quả pháp lý nhất định (ký kết hợp đồng, lập di chúc, khước từ thừa kế, ủy quyền...) những hành vi pháp luật này (trong dân sự còn gọi là hành vi giao dịch pháp lý) thể hiện cách xử sự chủ động, sáng tạo của con người trong việc kiến tạo các quan hệ xã hội phù hợp với những yêu cầu đòi hỏi của pháp luật và những đòi hỏi khách quan của sự phát triển xã hội. Chủ thể của dạng hành vi pháp luật này phải có năng lực hành vi pháp luật. Một dạng khác của hành vi hợp pháp là dạng hành vi dẫn đến hậu quả pháp lý không phụ thuộc vào việc chủ thể hành vi có mong muốn hậu quả pháp lý đó hay không.

Hành vi không hợp pháp hay còn gọi là hành vi trái pháp luật là những hành vi xử sự đi ngược lại với những yêu cầu đòi hỏi của các quy phạm pháp luật. Những hành vi trái pháp luật thường thể hiện sự mâu thuẫn giữa lợi ích cá nhân của chủ thể hành vi với lợi ích chung của xã hội, của giai cấp thống trị được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Một số trường hợp hành vi trái pháp luật nghiêm trọng lại xuất phát từ lợi ích của giai cấp thống trị đã bị lật đổ hoặc của kẻ thù bên ngoài chống phá Nhà nước. Trong những trường hợp này, nhà nước xác lập và gắn liền những hậu quả pháp lý nghiêm khắc với những hành vi trái pháp luật

Từ sự phân tích trên, vi phạm pháp luật được hiểu như sau: *Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.*

Xét dưới góc độ nội dung chính trị - xã hội thì vi phạm pháp luật là hành vi tổn hại cho xã hội, đi ngược lại những giá trị và chuẩn mực xã hội, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Qua đó, pháp luật quy định chủ thể vi phạm pháp luật phải chịu trách nhiệm pháp lý cho hành vi vi phạm của mình. Theo đó, vi phạm pháp luật có các dấu hiệu sau đây:

*Thứ nhất*, vi phạm pháp luật là hành vi nguy hiểm cho xã hội

Pháp luật được đặt ra là để điều chỉnh hành vi của con người, nên vi phạm pháp luật trước hết phải là hành vi

xác định của con người, hoặc là hoạt động của cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội ... (các chủ thể pháp luật) nguy hiểm hoặc có khả năng gây nguy hiểm cho xã hội. Hành vi nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu cơ bản để xác định sự vi phạm pháp luật của các chủ thể pháp luật. Nói cách khác, không có hành vi nguy hiểm của con người thì không có vi phạm pháp luật.

*Thứ hai*, vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ

Vi phạm pháp luật là hành vi trái với pháp luật, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ. Hành vi đó của chủ thể đã phạm vào điều mà pháp luật ngăn cấm hoặc đã không thực hiện điều mà pháp luật bắt buộc phải làm, gây nên những thiệt hại nhất định cho các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ. Hành vi trái với các quy định của các tổ chức xã hội, trái với quy tắc tập quán, đạo đức, tín điều tôn giáo... mà không trái pháp luật thì không bị coi là vi phạm pháp luật.

*Thứ ba*, vi phạm pháp luật là hành vi có lỗi

Dấu hiệu trái pháp luật mới chỉ là biểu hiện của bên ngoài hành vi, để xác định hành vi phạm pháp luật cần xem xét cả mặt chủ quan của hành vi, nghĩa là, xác định lỗi của chủ thể khi thực hiện hành vi trái pháp luật đó. Lỗi là

trạng thái tâm lý phản ánh thái độ tiêu cực của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình cũng như đối với hậu quả của hành vi đó, lỗi được thể hiện dưới dạng cố ý hoặc vô ý. Nếu một hành vi trái pháp luật mà không do lỗi gây ra thì không coi là hành vi vi phạm pháp luật.

*Thứ tư*, chủ thể vi phạm pháp luật có đủ năng lực trách nhiệm pháp lý

Chủ thể của vi phạm pháp luật có thể cá nhân hoặc tổ chức. Cá nhân hoặc tổ chức thực hiện hành vi trái pháp luật phải có năng lực hành vi và năng lực pháp luật; Về mặt cấu trúc của vi phạm pháp luật, trong khoa học pháp lý thường xem xét bốn yếu tố: Mặt khách quan của vi phạm pháp luật, mặt chủ quan của vi phạm pháp luật, chủ thể của vi phạm pháp luật và khách thể vi phạm pháp luật.

#### *Mặt khách quan của vi phạm pháp luật*

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật là những biểu hiện ra bên ngoài của vi phạm pháp luật. Bao gồm các dấu hiệu sau đây:

Hành vi trái pháp luật: Bất kỳ một vi phạm pháp luật nào cũng được thể hiện bằng hành vi trái pháp luật. Nghĩa là, nếu trong thực tế không có hành vi trái pháp luật của cá nhân hoặc hoạt động trái pháp luật của tổ chức cụ thể nào đó thì không có vi phạm pháp luật xảy ra. Hành vi trái pháp luật là dấu hiệu bắt buộc với mọi cấu thành vi phạm pháp luật.

Hậu quả tác hại (sự thiệt hại) do hành vi trái pháp luật gây ra cho xã hội. Hậu quả tác hại là sự thiệt hại hoặc khả năng gây ra những thiệt hại nhất định cho các quan hệ xã hội của hành vi vi phạm pháp luật. Mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật được xác định phụ thuộc vào tính chất và mức độ thiệt hại cho xã hội mà hành vi trái pháp luật đó gây ra.

Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật với hậu quả (sự thiệt hại) mà nó gây ra cho xã hội: Thể hiện ở sự thiệt hại cho xã hội do chính hành vi trái pháp luật đó trực tiếp gây ra, sự thiệt hại của xã hội xảy ra là hậu quả tất yếu của hành vi trái pháp luật.

#### *Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật*

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là những biểu hiện tâm lý bên trong của chủ thể vi phạm pháp luật, bao gồm những dấu hiệu sau:

Lỗi của chủ thể vi phạm pháp luật. Là trạng thái tâm lý của chủ thể đối với hành vi vi phạm pháp luật của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra. Lỗi là dấu hiệu bắt buộc chung với mọi cấu thành vi phạm pháp luật. Trong khoa học pháp lý chia lỗi ra thành hai loại: Lỗi cố ý và lỗi vô ý, được thể hiện bằng các hình thức lỗi cố ý trực tiếp, cố ý gián tiếp, lỗi vô ý vì tự tin và lỗi vô ý quá cấu thả.

Lỗi cố ý trực tiếp: Chủ thể vi phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra và mong muốn điều đó xảy ra.

Lỗi cố ý gián tiếp: Chủ thể vi phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm có thể gây ra hậu quả cho xã hội, nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả đó xảy ra.

Lỗi vô ý vì tự tin: Chủ thể vi phạm nhận thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được.

Lỗi vô ý do cấu thả: Chủ thể vi phạm không nhận thấy trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra mặc dù phải thấy trước hoặc có thể thấy trước hậu quả đó.

Động cơ vi phạm: Động cơ được hiểu là động lực bên trong thúc đẩy của chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Thông thường khi thực hiện vi phạm pháp luật chủ thể thường được thúc đẩy bởi một động cơ nhất định nào đó. Chẳng hạn như động cơ đó có thể là vụ lợi, trả thù, đê hèn...

Mục đích vi phạm: Mục đích là kết quả mà chủ thể vi phạm pháp luật mong muốn đạt được khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

*Chủ thể vi phạm pháp luật:* Chủ thể vi phạm pháp luật có thể là cá nhân hoặc tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý. Nghĩa là theo quy định của pháp luật chủ thể đó phải chịu trách nhiệm đối với hành vi trái pháp luật của mình.

*Khách thể vi phạm pháp luật:* Khách thể vi phạm pháp luật là quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ, nhưng bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại gây nên thiệt hại nhất định.

Căn cứ vào các loại quan hệ xã hội mà pháp luật bảo vệ bị xâm hại có thể phân loại vi phạm pháp luật thành: Vi phạm pháp luật về tài chính; vi phạm pháp luật về lao động; vi phạm pháp luật về đất đai...

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi có thể phân loại thành tội phạm và các vi phạm pháp luật khác: Tội phạm là hành vi nguy hiểm đáng kể cho xã hội; Các vi phạm pháp luật khác không phải là tội phạm thì mức độ nguy hiểm thấp hơn tội phạm và được quy định trong các ngành luật khác. Thông thường vi phạm pháp luật được phân chia thành bốn loại cơ bản sau:

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được pháp luật hình sự quy định, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc,

xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật;

Vi phạm hành chính là hành vi trái pháp luật hành chính, có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải xử phạt hành chính;

Vi phạm dân sự là những hành vi trái pháp luật, có lỗi xâm hại tới những quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân có liên quan tới tài sản, quan hệ phi tài sản;

Vi phạm kỷ luật là hành vi có lỗi của chủ thể trái với các quy chế, quy tắc xác lập trật tự trong nội bộ cơ quan, tổ chức, tức là không thực hiện đúng kỷ luật lao động, học tập, công tác hoặc phục vụ được đề ra trong nội bộ cơ quan, tổ chức.

### ***b. Trách nhiệm pháp lý***

Thuật ngữ trách nhiệm được sử dụng với nhiều nghĩa khác nhau trên nhiều lĩnh vực. Ngay trong lĩnh vực pháp lý, khái niệm trách nhiệm được sử dụng để chỉ bốn phạm, nhiệm vụ của chủ thể pháp luật. Theo đó, chủ thể pháp luật với thái độ tích cực cần phải thực hiện đầy đủ những

nghĩa vụ được giao sử dụng mọi khả năng và quyền hạn để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, có nghĩa là hành động với “ý thức trách nhiệm” nhằm đạt được kết quả tốt nhất. Trong chừng mực nhất định, trách nhiệm còn được hiểu là nghĩa vụ của chủ thể pháp luật, tức là những điều pháp luật yêu cầu phải làm.

Trách nhiệm pháp lý còn được hiểu theo nghĩa là phải gánh chịu những hậu quả bất lợi cho hành vi vi phạm pháp luật. Trách nhiệm pháp lý còn là sự phản ứng của Nhà nước đối với những chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật. Vì thế nó gắn liền với khả năng cưỡng chế của Nhà nước trong những trường hợp cần thiết, cho dù chủ thể vi phạm pháp luật có chấp nhận hay không chấp nhận. Vấn đề trách nhiệm pháp lý được phân tích dưới đây, là trách nhiệm pháp lý được nhìn nhận dưới góc độ tiêu cực.

Pháp luật quy định những yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật mục đích mức độ phạm vi chịu trách nhiệm của chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật. Cũng như các phạm trù pháp lý khác, trách nhiệm pháp lý đều mang tính giai cấp và là sản phẩm của tiến trình phát triển của lịch sử. Vì thế, nó cũng bị chi phối bởi những điều kiện lịch sử cụ thể, khách quan và chủ quan. Trách nhiệm pháp lý được Nhà nước quy định trong pháp luật và là công cụ trong cuộc đấu tranh và chống vi phạm pháp luật; hướng các chủ thể có những hành vi xử sự đúng theo những yêu cầu

đòi hỏi khách quan của sự phát triển xã hội thể hiện trong các quy định của pháp luật. Xét cho cùng trách nhiệm pháp lý nhằm bảo vệ và củng cố trật tự pháp luật, hay nói cách khác trách nhiệm pháp lý là một loại quan hệ pháp luật đặc biệt giữa Nhà nước và chủ thể vi phạm pháp luật, trong đó chủ thể vi phạm phải gánh chịu những hậu quả bất lợi, những biện pháp cưỡng chế nhà nước được quy định ở các chế tài pháp luật.

Chức năng đầu tiên của trách nhiệm pháp lý không phải ở chỗ trừng phạt đối với những chủ thể vi phạm pháp luật mà là ngăn chặn phòng ngừa các vi phạm. Sự điều chỉnh pháp luật bằng các quy định và trách nhiệm pháp lý phải có tác động đến các chủ thể, sao cho các chủ thể thấy rõ quyền và nghĩa vụ của mình, tự giác tuân thủ, chấp hành và thực hiện pháp luật.

Xảy ra vi phạm pháp luật thì trách nhiệm pháp lý còn có chức năng khôi phục trật tự pháp luật đã bị xâm hại trở lại tình trạng ban đầu trước khi bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại. Trong một số loại trách nhiệm pháp lý còn được gọi là chức năng bù đắp thiệt hại. Tuy vậy, đối với một số vi phạm pháp luật mà trong đó không thể khôi phục lại tình trạng ban đầu trước khi có sự vi phạm pháp luật (như hành vi giết người) thì trách nhiệm pháp lý không thể tác động để đưa lại được tình trạng ban đầu và trong những trường hợp này pháp luật thường quy định các

chế tài mang tính chất trừng trị và giáo dục. Trong việc truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với người vi phạm pháp luật vấn đề không chỉ ở chỗ trừng trị họ mà còn cần tìm ra những nguyên nhân, điều kiện cụ thể dẫn đến hành vi vi phạm pháp luật, nhân cách, trình độ nhận thức của người vi phạm hay những thiếu sót khuyết điểm trong quản lý điều hành của bộ máy nhà nước. Tác dụng giáo dục trong việc áp dụng trách nhiệm pháp lý chỉ được phát huy tốt khi không có một vi phạm pháp luật nào không bị phát hiện, xử lý đúng mức, thích đáng và thi hành triệt để.

Các chức năng của trách nhiệm pháp lý như vừa trình bày gần bó hữu cơ, không thể tách rời và nhằm góp phần vào việc pháp luật được tuân thủ và thực hiện trên thực tế. Theo đó, trách nhiệm pháp lý được hiểu là hậu quả bất lợi (sự phản ứng của nhà nước) đối với chủ thể vi phạm pháp luật, thể hiện ở mối quan hệ đặc biệt giữa nhà nước với chủ thể vi phạm pháp luật, được các quy phạm pháp luật xác lập và điều chỉnh, trong đó chủ thể vi phạm pháp luật phải chịu những hậu quả bất lợi, những biện pháp cưỡng chế được quyết định ở chế tài của các quy phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý có đặc điểm cơ bản sau đây:

- Cơ sở thực tế của trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật: Khi có vi phạm pháp luật thì xuất hiện trách nhiệm pháp lý; Không có vi phạm pháp luật thì không có xuất hiện trách nhiệm pháp lý. Một hành vi không đủ các

dấu hiệu của vi phạm pháp luật thì cũng không dẫn đến trách nhiệm pháp lý.

- Trách nhiệm pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng đối với các chủ thể vi phạm pháp luật, và chỉ có cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật mới có quyền áp dụng trách nhiệm pháp lý. Trách nhiệm pháp lý là trách nhiệm của chủ thể vi phạm pháp luật đối với Nhà nước, đây là sự lên án của Nhà nước đối với chủ thể vi phạm.

- Trách nhiệm pháp lý liên quan mật thiết với sự cưỡng chế nhà nước: Trách nhiệm pháp lý của chủ thể thực chất là sự cưỡng chế của Nhà nước. Đó là sự bảo đảm của Nhà nước đối với các quy phạm pháp luật. Ai vi phạm thì phải chịu hậu quả pháp lý nhất định đó chính là trách nhiệm pháp luật của họ đối với nhà nước và do Nhà nước áp dụng.

- Cơ sở pháp lý của trách nhiệm pháp lý là quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Hoạt động truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với các chủ thể vi phạm pháp luật được thực hiện xuất phát từ các lý do sau:

*Thứ nhất*, trong quy phạm pháp luật, Nhà nước đã đưa ra trước những quy tắc xử sự có tính khuôn mẫu mà chủ thể được phép hoặc buộc phải lựa chọn khi ở vào hoàn cảnh, điều kiện nhất định. Chủ thể khi ở vào hoàn cảnh,

điều kiện đó chỉ được phép hoặc phải lựa chọn cho mình cách xử sự phù hợp do quy phạm pháp luật quy định;

*Thứ hai*, các chủ thể pháp luật (trong trạng thái bình thường) luôn hoạt động có lý trí (họ ý thức được việc làm của mình, nghĩa là họ có khả năng nhận thức, điều khiển được hành vi của mình và hậu quả do nó gây ra cho xã hội) và có tự do ý chí (họ có khả năng và điều kiện để có thể lựa chọn cho mình cách xử sự (hành vi) phù hợp);

*Thứ ba*, nếu chủ thể chọn cách xử sự trái với ý chí của Nhà nước đã thể hiện trong quy phạm pháp luật (không lựa chọn cách xử sự mà Nhà nước cho phép hoặc buộc phải thực hiện trong trường hợp đó), thì chủ thể phải chịu trách nhiệm về việc làm của mình, trách nhiệm pháp lý chỉ đặt ra đối với những chủ thể có lý trí và có tự do ý chí.

Cơ sở phát sinh trách nhiệm pháp lý: Cơ sở thực tiễn và cơ sở pháp lý là căn cứ của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý. Cơ sở thực tiễn đó là có hành vi vi phạm pháp luật xảy ra. Nói khác cơ sở phát sinh trách nhiệm pháp lý khi có sự kiện pháp lý (sự vi phạm pháp luật) xảy ra; Cơ sở pháp lý là căn cứ vào những quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến vi phạm pháp luật đó và thẩm quyền, trình tự, thủ tục để giải quyết vụ việc đó.

Cơ sở chấm dứt trách nhiệm pháp lý: Trách nhiệm pháp lý sẽ chấm dứt khi xảy ra sự kiện pháp lý thích ứng,

chẳng hạn như có quyết định ân xá; thời hạn trừng phạt đã kết thúc; nộp phạt xong... Ngoài việc xác định các vấn đề trên còn xem xét đến thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với trường hợp vi phạm cụ thể và những trường hợp được miễn trách nhiệm pháp lý (nếu có) khi tiến hành truy cứu trách nhiệm pháp lý.

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý: Là thời hạn do pháp luật quy định mà khi thời hạn đó kết thúc thì chủ thể vi phạm pháp luật sẽ không bị truy cứu trách nhiệm pháp lý nữa. Đối với các loại vi phạm pháp luật khác nhau thì thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý được quy định khác nhau.

Ngoài ra, pháp luật của nhiều nước không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với một số loại vi phạm pháp luật tính nguy hiểm gây thiệt hại lớn cho xã hội. Ví dụ Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia; các tội phá hoại hòa bình, chống loại người và tội phạm chiến tranh; khoản 3, 4 của tội tham ô tài sản; khoản 3, 4 của tội nhận hối lộ<sup>(1)</sup>.

Tương ứng với bốn loại vi phạm pháp luật, sẽ có bốn loại trách nhiệm pháp lý sau đây:

---

<sup>(1)</sup> Xem Điều 28, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Trách nhiệm hình sự là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất do Tòa án áp dụng đối với những chủ thể có hành vi phạm tội;

- Trách nhiệm hành chính là trách nhiệm pháp lý do các cơ quan nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền áp dụng đối với các chủ thể vi phạm hành chính;

- Trách nhiệm dân sự là loại trách nhiệm pháp lý do Tòa án hoặc các chủ thể khác được phép áp dụng đối với các chủ thể vi phạm dân sự;

- Trách nhiệm kỷ luật là trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức do vi phạm kỷ luật, vi phạm quy tắc hay nghĩa vụ trong hoạt động công vụ hoặc vi phạm pháp luật mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

## **5. Điều chỉnh pháp luật, cơ chế điều chỉnh pháp luật và hiệu quả pháp luật**

### ***a. Điều chỉnh pháp luật***

Điều chỉnh pháp luật là quá trình Nhà nước dùng pháp luật (với tư cách là công cụ điều chỉnh) tác động lên hành vi của các thành viên trong xã hội nhằm đạt được những mục đích đề ra.

Điều chỉnh pháp luật là một dạng hoạt động quản lý, là hoạt động có mục đích, có định hướng, có tổ chức và được

thực hiện thông qua một hệ thống các phương tiện, quy trình pháp lý (thông qua cơ chế điều chỉnh pháp luật).

**Đối tượng điều chỉnh:** Đối tượng điều chỉnh pháp luật là các quan hệ xã hội điển hình, phổ biến có liên quan tới đời sống cộng đồng xã hội, đến việc củng cố địa vị và lợi ích của người lao động trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... còn những quan hệ xã hội không quan trọng, chưa phổ biến có thể được điều chỉnh bằng các quy phạm khác.

**Phạm vi điều chỉnh:** Là phạm vi (giới hạn) các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh. Phạm vi các quan hệ xã hội mà pháp luật điều chỉnh có thể thay đổi theo từng giai đoạn cụ thể, phụ thuộc vào ý chí chủ quan của Nhà nước và các điều kiện chính trị, xã hội khác... Các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến phạm vi điều chỉnh của pháp luật là: Tính chất của các quan hệ xã hội; các điều kiện về kinh tế, văn hóa, xã hội và ý thức pháp luật của nhân dân, của các cán bộ, công chức nhà nước, của những nhà chính trị; sự thống nhất chính trị, đặc biệt là sự thống nhất về ý chí và lợi ích giữa các lực lượng trong xã hội; sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật...

**Phương pháp điều chỉnh pháp luật** là những cách thức tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội để đạt được mục đích đề ra.

Trong quá trình điều chỉnh pháp luật nếu xảy ra hiện tượng vi phạm pháp luật thì xuất hiện thêm giai đoạn truy cứu trách nhiệm pháp lý. Còn nếu không xảy ra hiện tượng vi phạm pháp luật thì chủ yếu có các giai đoạn sau đây:

Giai đoạn thứ nhất: Xác định nhiệm vụ, mục đích của điều chỉnh pháp luật để lập chương trình xây dựng pháp luật.

Giai đoạn thứ hai: Ban hành pháp luật và tiến hành các hoạt động cần thiết để đưa văn bản đã ban hành vào thực tiễn cuộc sống (thực hiện). Ví dụ, hoạt động tuyên truyền phổ biến pháp luật...

Giai đoạn thứ ba: Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật đã có hiệu lực. Giai đoạn này có thể được tiến hành dưới nhiều hình thức như: Tuân theo pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật và áp dụng pháp luật.

Giai đoạn thứ tư: Kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật và đánh giá kết quả tác động của pháp luật.

### ***b. Cơ chế điều chỉnh pháp luật***

Cơ chế điều chỉnh pháp luật là quá trình thực hiện sự tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội.

Cơ chế điều chỉnh pháp luật (dưới góc độ hệ thống): Là một hệ thống thống nhất các phương tiện, quy trình pháp lý, thông qua đó thực hiện sự tác động của pháp luật

lên các quan hệ xã hội nhằm thực hiện được những nhiệm vụ đề ra.

Cấu tạo của cơ chế điều chỉnh, bao gồm: Quy phạm pháp luật, văn bản cá biệt, quan hệ pháp luật, chủ thể, ý thức pháp luật, trách nhiệm pháp lý..., mỗi yếu tố trên của cơ chế điều chỉnh pháp luật có những nhiệm vụ, vị trí, vai trò nhất định trong quá trình điều chỉnh pháp luật. Cụ thể là:

- Quy phạm pháp luật: Nhiệm vụ của quy phạm pháp luật trong cơ chế điều chỉnh pháp luật nhằm xác định những tổ chức, cá nhân chịu sự tác động của quy phạm pháp luật; xác định những hoàn cảnh, điều kiện mà các chủ thể cần phải chỉ đạo hành vi của mình theo quy định của Nhà nước; đồng thời nêu cách (quy tắc) xử sự bằng cách chỉ ra các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể;

- Văn bản cá biệt: Văn bản cá biệt có vai trò cụ thể hóa những quy tắc xử sự cụ thể cho các tổ chức và cá nhân, xác định và ghi nhận các quyền và nghĩa vụ chủ thể. Đồng thời, văn bản cá biệt dùng để cá biệt hoá các biện pháp cưỡng chế mà chế tài các quan hệ pháp luật đã quy định đối với các chủ thể nếu chủ thể đó có hành vi vi phạm pháp luật.

- Quan hệ pháp luật: Quan hệ pháp luật cụ thể là một yếu tố cần thiết của cơ chế điều chỉnh pháp luật, thông qua quan hệ pháp luật mà quy phạm pháp luật được thực hiện trong cuộc sống, bằng hành vi của mình các chủ thể

pháp luật đã làm cho các quy định của pháp luật đi vào cuộc sống hiện thực, góp phần điều chỉnh các quan hệ xã hội theo trật tự Nhà nước đặt ra.

- Ý thức pháp luật: Trong cơ chế điều chỉnh ý thức pháp luật tham gia vào tất cả các giai đoạn của quá trình điều chỉnh pháp luật, là cơ sở tư tưởng chỉ đạo toàn bộ quá trình điều chỉnh pháp luật, làm cho việc điều chỉnh pháp luật được tiến hành đúng đắn, có cơ sở khoa học và đạt hiệu quả cao.

Trình độ văn hóa pháp lý và ý thức pháp luật của nhân dân và đặc biệt là của đội ngũ cán bộ trực tiếp xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật có ảnh hưởng rất lớn tới hiệu quả điều chỉnh pháp luật.

### ***c. Hiệu quả pháp luật***

Hiệu quả của pháp luật là kết quả thực tế đạt được do sự điều chỉnh, tác động của pháp luật mang lại, trong những phạm vi và điều kiện nhất định, biểu hiện ở trạng thái của các quan hệ xã hội, phù hợp với những mục đích, yêu cầu và định hướng của pháp luật, với mức chi phí thấp. Để đánh giá hiệu quả của pháp luật cần dựa trên các tiêu chí sau đây:

*Thứ nhất:* Trạng thái các quan hệ xã hội khi pháp luật chưa điều chỉnh. Trạng thái các quan hệ xã hội lúc chưa được điều chỉnh bằng pháp luật là cơ sở để so sánh với

trạng thái khi chúng đã được điều chỉnh để xác định sự tác động mang tính tích cực hay tiêu cực; nghiên cứu trạng thái các quan hệ xã hội chưa được pháp luật điều chỉnh còn để xác định được nhu cầu, sự cần thiết phải điều chỉnh bằng pháp luật các quan hệ xã hội đó và mức độ điều chỉnh.

*Thứ hai:* Mục đích, yêu cầu, phương hướng của pháp luật. Xem xét các tiêu chí này là để so sánh nó với những biến đổi thực tế đạt được do sự tác động của pháp luật có phù hợp với mục đích, yêu cầu đặt ra trước khi được điều chỉnh hay không.

*Thứ ba:* Chất lượng của pháp luật, chất lượng của pháp luật được xem xét ở cả khía cạnh hình thức và nội dung.

+ Về hình thức bên ngoài: Các văn bản quy phạm pháp luật phải được ban hành đúng thẩm quyền, có hình thức, kết cấu, bố cục chặt chẽ.

+ Về hình thức cấu trúc: Phải bảo đảm tính toàn diện, đồng bộ, sự phù hợp và trình độ kỹ thuật pháp lý cao, có kết cấu đầy đủ, cân đối và khoa học, được biểu đạt rõ ràng, dễ hiểu, không mâu thuẫn, chông chéo...

+ Về nội dung: Pháp luật được ban hành phải phù hợp với các điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của đất nước ở mỗi thời kỳ phát triển.

*Thứ tư:* Những biến đổi thực tế đạt được do sự tác động của pháp luật trong đời sống xã hội. Biến đổi về

trạng thái của các quan hệ xã hội thường được biểu hiện ở hành vi và ý thức pháp luật của các chủ thể pháp luật; ở số lượng, chất lượng của cải vật chất và tinh thần được tạo ra nhờ sự tác động của pháp luật.

*Thứ năm:* Mức chi phí cho việc đạt được kết quả thực tế. Tiêu chí này được xác định nhằm đánh giá chất lượng của những hoạt động để đạt được kết quả thực tế. Chi phí cho quá trình điều chỉnh pháp luật để đạt được mục đích đề ra đều cần ở mức thấp nhưng phải đảm bảo cho pháp luật phát huy tác dụng ở mức cao nhất, kết quả thu được phải lớn nhất.

## **6. Pháp chế**

### **a. Khái niệm**

Pháp chế là một phạm trù rộng lớn không chỉ chứa đựng nội dung pháp luật mà còn chứa đựng những nội dung chính trị, xã hội và con người. Từ đó, có thể phân biệt pháp luật và pháp chế một cách rõ ràng bởi pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm thiết lập một trật tự xã hội nhất định, còn pháp chế là tình trạng xã hội khi pháp luật được các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân tôn trọng và thực hiện một cách nghiêm chỉnh, từ đó có thể nói đến đời sống pháp chế, tình trạng pháp chế của một nước. Theo đó, pháp chế là

phạm trù dùng để chỉ toàn bộ hệ thống pháp luật và đời sống thực tiễn của pháp luật, pháp chế bao gồm hệ thống pháp luật và việc thực hiện pháp luật trong cuộc sống.

Từ những phân tích trên, có thể hiểu pháp chế như sau: Pháp chế là chế độ và trật tự pháp luật của đời sống chính trị xã hội, trong đó tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải tôn trọng, thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác.

Hay nói cách khác: Pháp chế là sự tự giác tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và của mọi công dân.

### ***b. Các bảo đảm pháp chế***

Để bảo đảm pháp chế cần chú ý các vấn đề sau:

- Pháp chế được bảo đảm thông qua đường lối chính trị của đảng chính trị. Đường lối chính trị của đảng chính trị không chỉ xác định phương hướng, mục tiêu mà còn xác định phạm vi nội dung các vấn đề cơ bản để pháp luật thể chế hóa;

- Pháp chế được bảo đảm thông qua các biện pháp xã hội và đạo đức, bởi vì nguồn gốc của pháp chế là pháp luật. Pháp luật không chỉ được bảo vệ và củng cố bởi các biện pháp cưỡng chế nhà nước mà nó còn chịu sự tác động của các biện pháp giáo dục quần chúng, bằng phong trào

quần chúng, bằng dư luận xã hội, bằng truyền thống văn hóa và đạo đức con người. Các yếu tố này liên quan mật thiết với nhau tạo nên tổng thể các biện pháp để củng cố và duy trì pháp chế.

- Pháp chế được bảo đảm thông qua chế độ kinh tế của xã hội. Pháp luật không thể tách rời chế độ kinh tế, xã hội sinh ra nó. Chế độ kinh tế xã hội không chỉ là mảnh đất tốt mà còn là nền tảng để xây dựng pháp chế và xây dựng nền dân chủ xã hội. Pháp chế và chế độ kinh tế luôn quan hệ chặt chẽ với nhau, hỗ trợ tích cực cho nhau. Nếu xây dựng chế độ kinh tế tách rời quá trình bảo đảm pháp chế thì không những chế độ kinh tế ấy không có điều kiện tồn tại mà pháp chế cũng không có ý nghĩa gì trong thực tế. Pháp luật phải được xây dựng trên cơ sở hài hòa, thống nhất với chế độ kinh tế của xã hội đó.

- Sau cùng, pháp chế được bảo đảm thông qua các yếu tố pháp lý như thể chế pháp lý, chế định pháp lý, công cụ pháp lý, hình thức và các biện pháp pháp lý. Đây chính là những bảo đảm pháp lý cơ bản có tác dụng thiết thực để xây dựng nhà nước, xây dựng và hoàn thiện quyền công dân, quyền con người.

### ***c. Các biện pháp để bảo đảm pháp chế***

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu của việc thực hiện nhiệm vụ

và công vụ được giao. Đồng thời, phải có nguồn kinh phí đáp ứng đầy đủ yêu cầu của công cuộc đổi mới để thực hiện pháp luật, để xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh;

Nâng cao ý thức tự giác chấp hành pháp luật của công dân, coi đó là điều kiện tiên quyết để đưa pháp luật vào cuộc sống và người lao động có đủ điều kiện để tự bảo vệ mình. Muốn vậy, công tác tuyên truyền và giáo dục pháp luật phải được coi trọng, phải được thực hiện thường xuyên bằng nhiều hình thức và biện pháp khác nhau. Bảo đảm pháp chế không chỉ dựa vào việc thực thi pháp luật mà cao hơn nữa, phải nhấn mạnh việc chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của mọi chủ thể trong xã hội ở bất cứ đâu dù ở cương vị nào, dù là cơ quan, tổ chức hay cá nhân, các chủ thể đều phải xử sự theo pháp luật và trong khuôn khổ pháp luật.

Xử lý nghiêm minh mọi trường hợp vi phạm pháp luật bất kể họ là ai, ở cấp nào để khẳng định pháp luật là công bằng, bất kỳ cơ quan, tổ chức và cá nhân nào cũng chịu sự điều chỉnh của pháp luật, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi chủ thể nhưng pháp luật cũng là phương tiện để Nhà nước xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm lợi ích của xã hội và con người;

Tiến hành nhiều hình thức, phương pháp và biện pháp của một nhóm đối tượng quản lý nhất định cũng không được trái với Hiến pháp và văn bản pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền;

Phải không ngừng tạo điều kiện thuận lợi cả về vật chất và cơ chế để người lao động, không phân biệt địa vị xã hội, có thể thực hiện tốt các quyền và lợi ích hợp pháp của họ, đặc biệt là các quyền tự do mà Hiến pháp và pháp luật quy định. Muốn vậy, mọi quy định của Nhà nước phải bắt nguồn từ lợi ích của dân, tạo điều kiện đỡ dân bàn bạc và tham gia một cách đồng đẳng nhất.

### **III. PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

#### **1. Khái niệm, bản chất, vai trò pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

##### ***a. Khái niệm, bản chất***

##### *Khái niệm*

Hầu hết nghiên cứu hiện nay đều thừa nhận pháp luật của các quốc gia hiện nay, ngoài những đặc trưng chung của pháp luật, mỗi quốc gia đều xây dựng cho mình một hệ thống pháp luật phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội, lợi ích của dân tộc, của quốc gia mình. Do vậy, pháp luật của các quốc gia hiện nay về cơ bản là khác nhau và có những đặc điểm riêng.

Trên cơ sở đặc trưng của pháp luật, xuất phát từ bản chất của nhà nước, thì pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hiểu là *hệ thống những quy tắc xử sự, thể hiện ý chí của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, do Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên cơ sở giáo dục, thuyết phục mọi người tôn trọng và thực hiện.*

### *Bản chất*

Pháp luật nước Cộng xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng như các kiểu pháp luật khác, nó có bản chất vừa thể hiện tính giai cấp, vừa thể hiện tính xã hội và cũng có những đặc trưng cơ bản của pháp luật nói chung, có vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội Việt Nam. Tuy nhiên, xuất phát từ cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội và hệ tư tưởng trong chủ nghĩa xã hội, nên pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những đặc thù riêng, bản chất pháp luật nước Cộng xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thể hiện ở những đặc điểm sau:

*Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là công cụ thể chế hóa đường lối, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.*

Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội, lãnh đạo hệ thống chính trị, do vậy

Nhà nước phải phục tùng sự lãnh đạo của Đảng. Chính vì thế, pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam quan hệ mật thiết với đường lối, chính sách của Đảng.

Đảng thông qua đường lối, chủ trương để lãnh đạo nhà nước, vạch ra phương hướng xây dựng pháp luật, nội dung pháp luật, việc tổ chức, thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật. Pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành, là sự cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng thành các quy định chung thống nhất trên quy mô toàn quốc.

Từ phân tích trên, cho thấy Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, không trái với đường lối, chủ trương của Đảng. Đồng thời, pháp luật cũng có sự tác động mạnh mẽ tới đường lối, chủ trương của Đảng: Nếu sử dụng tốt công cụ pháp luật, thì đường lối, chủ trương của Đảng sẽ nhanh chóng đi vào cuộc sống.

Trong mỗi quan hệ này, đường lối, chủ trương luôn giữ vai trò chủ đạo. Đường lối, chủ trương của Đảng là yếu tố thứ nhất, nội dung pháp luật là yếu tố phát sinh. Phải tôn trọng vai trò chủ đạo trong đường lối, chủ trương của Đảng, đồng thời tránh tư tưởng pháp luật đơn thuần hoặc dùng đường lối, chủ trương của Đảng thay thế pháp luật. Thực tiễn pháp lý chẳng qua chỉ là môi trường để

kiểm nghiệm tính đúng đắn trong đường lối, chủ trương của Đảng.

*Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.*

Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng giống như các kiểu pháp luật khác là thể hiện ý chí của giai cấp cầm quyền và là công cụ bảo vệ lợi ích của giai cấp cầm quyền. Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân.

Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, là cơ quan đại diện cho ý chí, nguyện vọng, lợi ích của nhân dân.

Mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội của Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhằm thiết lập một trật tự phù hợp lợi ích của cấp công nhân và nhân dân lao động. Các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh theo hướng như thế nào hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của nhân dân.

Vì những lý do đó, pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện ý chí của nhân dân, số đông, tuyệt đại đa số trong dân cư. Đây là điểm khác nhau cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các kiểu pháp luật khác và cũng là

cơ sở để được đông đảo quần chúng nhân dân tôn trọng và thực hiện một cách đầy đủ, tự giác.

***b. Vai trò của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

*Là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

Nhu cầu về pháp luật là nhu cầu tự thân của bộ máy nhà nước. Bộ máy Nhà nước là một thiết chế phức tạp, bao gồm nhiều bộ phận (nhiều loại cơ quan nhà nước). Để bộ máy đó hoạt động có hiệu quả đòi hỏi phải xác định đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi loại cơ quan, mỗi cơ quan; phải xác lập mối quan hệ đúng đắn giữa chúng; phải có những phương pháp tổ chức và hoạt động phù hợp để tạo ra một cơ chế đồng bộ trong quá trình thiết lập và thực thi quyền lực nhà nước.

Pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm của mỗi cơ quan nhà nước. Pháp luật quy định phương pháp tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước. Pháp luật bảo đảm sự hoàn thiện về cán bộ và cơ quan nhà nước...

*Bảo đảm thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa phát huy quyền lực nhân dân góp phần bảo đảm công bằng xã hội*

Pháp luật bảo đảm thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền lực nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội, vì:

- Việc thiết lập và thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được biểu hiện trước hết ở sự củng cố và hoàn thiện hệ thống chính trị.

- Củng cố và hoàn thiện hệ thống chính trị cần thiết phải xác định rõ cơ cấu tổ chức (mỗi bộ phận hợp thành) trong hệ thống chính trị; xác định đúng đắn mối quan hệ qua lại của tất cả các bộ phận của toàn bộ hệ thống, từ đó xác định các nguyên tắc và những quy định phù hợp tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của hệ thống.

- Để củng cố hệ thống chính trị như yêu cầu trên chỉ có thể dựa trên cơ sở pháp lý vững chắc.

- Mặt khác, pháp luật xã hội chủ nghĩa với bản chất dân chủ, thể hiện ý chí và những lợi ích cơ bản của tất cả các tầng lớp nhân dân lao động sẽ là điều kiện quan trọng để phát huy dân chủ, củng cố và hoàn thiện hệ thống chính trị.

Pháp luật bảo đảm thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa phát huy quyền lực nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội thể hiện như sau:

- Pháp luật xã hội chủ nghĩa củng cố và hoàn thiện hệ thống chính trị về tổ chức, cơ cấu, vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của mỗi tổ chức trong hệ thống chính trị, vì lợi ích của nhân dân lao động.

- Pháp luật xã hội chủ nghĩa xác lập mối quan hệ giữa nhà nước và công dân.

- Để tăng cường sự bảo đảm thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa phát huy quyền lực nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội, xét về mặt pháp luật, cần phải có sự hoàn thiện hệ thống pháp luật.

*Là cơ sở để giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội*

An ninh chính trị là sự ổn định và phát triển vững chắc của chế độ chính trị của quốc gia. Trật tự an toàn xã hội là trạng thái xã hội có trật tự kỷ cương trong đó mọi người được sống yên ổn trên cơ sở các quy phạm pháp luật và chuẩn mực đạo đức, pháp lý xác định. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được hiểu là bảo đảm cho chế độ chính trị, trạng thái xã hội được phát triển vững chắc, tự thân, không bị lệch lạc bởi những hành vi trái pháp luật. Pháp luật là cơ sở để giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, vì:

- Hệ thống quy phạm pháp luật được đặt ra để điều chỉnh, hướng dẫn hành vi xử sự của các chủ thể, thiết lập một trật tự quan hệ pháp luật, thúc đẩy quá trình phát triển và những tiến bộ xã hội. Pháp luật còn chứa đựng những quy phạm cấm mọi hành vi gây mất ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội

Những biện pháp sử dụng pháp luật quy định để áp dụng trong những trường hợp có vi phạm pháp luật

thể hiện sức mạnh của Nhà nước có ý nghĩa rất lớn để răn đe, phòng ngừa, trừng trị những người có hành vi xâm phạm đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

*Tạo ra môi trường ổn định cho việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác và phát triển*

Pháp luật có khả năng thiết lập một trật tự mà ở đó mọi chủ thể khi tham gia vào các quan hệ phải tôn trọng những cam kết và phải chịu trách nhiệm về những hậu quả có thể xảy ra. Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện quyền lực nhân dân, phản ánh những lợi ích cơ bản, lâu dài của dân tộc, của quốc gia, của tập thể và cá nhân.

Với những đặc điểm trên, pháp luật xã hội chủ nghĩa có khả năng tạo môi trường chính trị, kinh tế, xã hội ổn định để tạo niềm tin mở rộng quan hệ hợp tác và phát triển với các quốc gia và tổ chức quốc tế. Thực tế cho thấy, muốn mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế cần phải chú trọng đến việc nhanh chóng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh trong nước đồng thời phù hợp với xu hướng phát triển chung của tình hình quốc tế và khu vực

## **2. Hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

### ***a. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

*- Luật Hiến pháp (còn gọi là Luật Nhà nước)*

Gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ cơ bản về tổ chức quyền lực nhà nước, về chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, chế độ bầu cử, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về quốc tịch, về cơ cấu tổ chức và hoạt của bộ máy nhà nước.

Luật Hiến pháp là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật, bởi nó là ngành luật điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng nhất của quốc gia và tất cả những ngành luật khác đều được hình thành trên cơ sở những nguyên tắc của Luật Nhà nước.

*- Luật Hình sự*

Là tổng thể những quy phạm pháp luật quy định hành vi nào là tội phạm, mục đích của hình phạt và những điều kiện áp dụng hình phạt, hình thức và mức độ hình phạt đối với người có hành vi phạm tội.

*- Luật Tố tụng hình sự*

Gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và kiểm sát việc điều tra, xét xử những vụ án hình sự. Luật Tố tụng hình sự cũng quy định những nguyên tắc, thủ tục và điều kiện để tiến hành điều tra, kiểm sát và xét xử các vụ án hình sự, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng hình sự.

*- Luật Hành chính*

Gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình tổ chức và thực hiện các hoạt động chấp hành - điều hành của nhà nước trên các lĩnh vực hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội.

Luật Hành chính quy định những nguyên tắc, những hình thức và phương pháp quản lý hành chính nhà nước, xác định quy chế pháp lý của các chủ thể quản lý nhà nước, điều chỉnh hoạt động của công chức nhà nước, thủ tục hành chính và trách nhiệm hành chính. Luật Hành chính còn bao gồm các quy phạm quy định các vấn đề cụ thể của quản lý nhà nước trên các lĩnh vực đời sống xã hội.

*- Luật Tài chính*

Bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực hoạt động tài chính của Nhà nước, như việc lập, phê chuẩn và sử dụng ngân sách nhà nước, hoạt động tín dụng, việc kiểm tra và cho vay tín dụng, việc định và thu các loại thuế, việc thành, quyết toán qua ngân hàng và các tổ chức tài chính khác của nhà nước.

*- Luật Đất đai*

Là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực bảo vệ, quản lý và sử dụng đất, trong đó đất đai là tư liệu sản xuất thuộc

sở hữu nhà nước, do nhà nước thống nhất quản lý theo quy hoạch và kế hoạch chung.

*- Luật Dân sự*

Gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản dưới hình thức hàng hóa - tiền tệ và một số quan hệ nhân thân phi tài sản. Những chế định cơ bản của Luật Dân sự như chế định quyền sở hữu, chế định hợp đồng dân sự, chế định quyền thừa kế, chế định quyền tác giả, quyền phát minh sáng chế.

*- Luật Tố tụng dân sự*

Là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ giữa cơ quan xét xử, Viện Kiểm sát nhân dân các cấp, đương sự và những người tham gia khác trong quá trình điều tra và xét xử những vụ án dân sự. Các quy phạm của Luật Tố tụng dân sự quy định thẩm quyền xét xử, trình tự, thủ tục xét xử và những vấn đề khác nhằm giải quyết đúng đắn các vụ tranh chấp dân sự.

*- Luật Lao động*

Là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa người lao động và người sử dụng lao động (cá nhân, tổ chức) trong đó có quan hệ giữa công nhân viên chức với xí nghiệp, cơ quan nhà nước, những quan hệ giữa tổ chức công đoàn với ban quản lý xí

nghiệp, với thủ trưởng cơ quan nhà nước liên quan đến việc sử dụng lao động của công nhân viên chức. Luật Lao động là ngành luật rất gần gũi với dân luật. Các chế định cơ bản của Luật Lao động là: chế định tuyển dụng và thôi việc, chế định tiền lương, chế định thời gian làm việc và thời gian nghỉ ngơi, chế định khen thưởng và kỷ luật lao động, chế định bảo hộ lao động.

*- Luật Hôn nhân và gia đình*

Bao gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản phát sinh do việc kết hôn giữa nam và nữ như: điều kiện kết hôn, quan hệ tài sản giữa hai người vợ và chồng, cha mẹ và con cái nhằm mục đích bảo đảm chế độ hôn nhân tự do, tiến bộ, quyền bình đẳng giữa nam và nữ, xây dựng gia đình hạnh phúc, bảo vệ lợi ích của bà mẹ và trẻ em, chăm sóc và giáo dục con cái.

*- Luật Kinh tế*

Có nhiều ý kiến khác nhau về việc coi luật kinh tế có là một ngành độc lập hay không. Nhưng theo quan niệm truyền thống thì luật Kinh tế là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình quản lý, lãnh đạo hoạt động kinh tế của Nhà nước và trong hoạt động kinh doanh giữa các tổ chức, đơn vị kinh tế.

### *- Luật Quốc tế*

Bên cạnh hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia, còn tồn tại hệ thống pháp luật Quốc tế. Những quy phạm của luật pháp quốc tế được hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa các quốc gia và thể hiện ý chí chung của quốc gia đó. Tuy nhiên, không nên xem xét tách rời ý chí đó với lợi ích của giai cấp thống trị ở mỗi nước tương ứng. Vì vậy, cũng có thể coi những văn bản pháp luật quốc tế được Nhà nước ta ký kết hoặc công nhận là một bộ phận (ngành) của hệ thống pháp luật nước ta. Luật pháp quốc tế gồm hai bộ phận: công pháp quốc tế và tư pháp quốc tế.

*Công pháp quốc tế* là tổng hợp những nguyên tắc, những chế định, những quy phạm được các quốc gia và các chủ thể khác của luật Quốc tế xây dựng trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện và bình đẳng, nhằm điều chỉnh các quan hệ nhiều mặt giữa chúng.

*Tư pháp quốc tế* bao gồm những nguyên tắc và những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động và tổ tụng dân sự nảy sinh giữa các công dân, các tổ chức của các nước khác nhau.

### ***b. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam hiện hành***

Theo quy định tại Điều 4, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 (sửa đổi, bổ sung 2020), hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tại Việt Nam bao gồm các

loại sau: (1) Hiến pháp; (2) Bộ luật, luật, nghị quyết của Quốc hội; (3) Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; (4) Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; (5) Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; (6) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; (7) Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; (8) Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước; (9) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; (10) Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (11) Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; (12) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; (13) Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện; (14) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn; (15) Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Về nội dung cụ thể của từng loại văn bản quy phạm pháp luật được quy định cụ thể tại chương II - Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 (từ điều 15 đến điều 30)<sup>(1)</sup>

***c. Phương hướng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

Trên cơ sở tổng kết lý luận cũng như thực tiễn trong suốt một quá trình dài trong xây dựng và phát triển đất nước; Vấn đề hoàn thiện hệ thống pháp luật luôn được đề cập trong các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các nhiệm kỳ; Đặc biệt, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã xác định rõ phương hướng xây dựng cũng như hoàn thiện hệ thống pháp luật như sau:

- Xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, ổn định, khả thi, dễ tiếp cận, đủ khả năng điều chỉnh các quan hệ xã hội, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp làm trung tâm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

- Tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật trên tất cả các lĩnh vực, tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc, khơi dậy, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực

<sup>(1)</sup> Xem thêm tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

mới cho phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Nhất là: Hoàn thiện pháp luật về tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước và hệ thống chính trị; phát huy dân chủ, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ; phát triển nguồn nhân lực, thu hút, trọng dụng nhân tài; văn hóa, thông tin, truyền thông, thể thao, y tế, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn; tư pháp, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; đối ngoại và hội nhập quốc tế.

- Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật, bảo đảm chuyên nghiệp, khoa học, kịp thời, khả thi, hiệu quả. Quy định rõ hơn quy trình xây dựng chính sách, phân định rõ quy trình lập pháp và quy trình xây dựng văn bản dưới luật. Phát huy tính năng động, sáng tạo, tích cực, vai trò, trách nhiệm của các chủ thể, đặc biệt là Chính phủ trong quy trình lập pháp. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân, chuyên gia, nhà khoa học tham gia xây dựng pháp luật.

- Hoàn thiện cơ chế phản biện xã hội, giải trình và tiếp thu ý kiến của nhân dân đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Bảo đảm đồng bộ, kịp thời trong xây dựng chính sách, pháp luật giữa Quốc hội với Chính phủ, giữa các bộ,

giữa Trung ương và địa phương. Đa dạng hóa nguồn pháp luật, đề cao và coi trọng đạo luật, đơn giản hóa, giảm tầng nấc, loại hình văn bản trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

- Xác định đúng, rõ các cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, hạn chế đến mức thấp nhất sử dụng hình thức pháp lệnh để ban hành quy phạm pháp luật; luật hóa đến mức tối đa những vấn đề quan trọng của đất nước thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội. Tăng cường xây dựng các đạo luật có nội dung cụ thể, hiệu lực trực tiếp; khắc phục tình trạng luật thiếu tính ổn định, chậm ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm, nhất là trách nhiệm người đứng đầu, kiên quyết chống tiêu cực, “lợi ích nhóm” trong công tác xây dựng pháp luật.

**PHẦN 2**

**LUẬT NHÀ NƯỚC**

## CHƯƠNG 1

# CÁC CHẾ ĐỊNH CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

### I. CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

#### 1. Khái niệm chế độ chính trị

Chế độ chính trị là một khái niệm có nội dung phong phú, tương đối phức tạp, được nhiều ngành khoa học xã hội nghiên cứu như chính trị học, lý luận nhà nước và pháp luật, được xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau, từ góc độ chung tới cấu trúc hệ thống, đến phương pháp tổ chức, thực hiện quyền lực.

*Thứ nhất, xét ở góc độ chung, chế độ chính trị được hiểu là nội dung và phương thức tổ chức và hoạt động của*

hệ thống chính trị của một quốc gia, mà trọng tâm là của nhà nước<sup>(1)</sup>.

*Thứ hai*, xét theo quan điểm cấu trúc hệ thống, chế độ chính trị là một bộ phận hợp thành của chế độ xã hội. Trong cấu trúc đó, chế độ chính trị là một hệ thống các thiết chế (nhà nước, đảng chính trị cầm quyền và các tổ chức chính trị - xã hội) và hệ thống các mối quan hệ trong lĩnh vực chính trị (tổ chức và thực thi quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước).

*Thứ ba*, xét từ góc độ phương pháp tổ chức và thực thi quyền lực nhà nước, chế độ chính trị là tổng thể các phương pháp, cách thức, biện pháp tổ chức và thực thi quyền lực nhà nước.

Luật Nhà nước xem xét, tiếp cận chế độ chính trị từ góc độ pháp luật nói chung, theo đó chế độ chính trị là tổng thể các nguyên tắc, quy phạm pháp luật (được ghi nhận chủ yếu trong Hiến pháp và nguồn khác của Luật Hiến pháp) để điều chỉnh các hệ chính trị cơ bản của một quốc gia, trọng tâm là cách thức tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước. Với ý nghĩa là chế định quan trọng bậc nhất của Hiến pháp, chế độ chính trị được hiểu như sau: *Chế độ chính trị là tổng thể các nguyên tắc, quy phạm của luật hiến pháp (bao gồm các nguyên tắc, quy phạm hiến định và các nguyên tắc, quy phạm pháp luật thể hiện trong các nguồn khác của*

<sup>(1)</sup> Từ điển Bách khoa Việt Nam, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 432.

*luật hiến pháp) để xác lập và điều chỉnh các vấn đề về chính thể và chủ quyền quốc gia, về bản chất và mục đích của nhà nước, về tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước và quyền lực nhân dân, về tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị và chính sách đối nội, đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam<sup>(1)</sup>.*

Trong Hiến pháp năm 2013, các quy định và nguyên tắc chính trị cơ bản về chế độ chính trị đã thể hiện một cách đầy đủ và toàn diện, tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thiết lập, củng cố và bảo vệ chế độ chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các quy định và nguyên tắc trong chương Chế độ chính trị là cơ sở, nền tảng chính trị của các chương về Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân, Chính quyền địa phương... Tựu chung lại, những nguyên tắc, quy định của Hiến pháp năm 2013 về chế độ chính trị bao gồm 3 vấn đề căn bản, cốt lõi: 1) Chủ quyền quốc gia và chính thể nhà nước; 2) Bản chất nhà nước và 3) Hệ thống chính trị.

## **2. Chủ quyền quốc gia và chính thể nhà nước**

*Một là, về chủ quyền quốc gia*

Điều 1 Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập,

<sup>(1)</sup> Lê Minh Tâm, *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội 2018

có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời”. Có thể khẳng định Điều 1 của Hiến pháp năm 2013 đã nêu bật khái niệm chủ quyền căn bản của quốc gia, dân tộc Việt Nam. Đó là khái niệm được hình thành và hoàn thiện trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước; Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước độc lập có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Chủ quyền Nhà nước được thể hiện trước hết ở sự độc lập tự chủ của nước ta trên trường quốc tế, không phụ thuộc và tự quyết định vận mệnh của mình, quyết định các vấn đề cơ bản của đất nước. Chủ quyền của Nhà nước được thể hiện ở sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, không chia cắt. Đây là sự kế thừa, phát triển từ thực tiễn lịch sử, khi ngày từ bản Hiến pháp đầu tiên, chúng ta đã khẳng định *“Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất Trung Nam Bắc không thể phân chia”* (Điều 2 Hiến pháp 1946).

*Hai là, về chính thể nhà nước*

Cách mạng tháng Tám thành công đã xoá bỏ chế độ phong kiến, thực dân và chính thể quân chủ, mở ra một thời đại mới trong lịch sử phát triển của đất nước và dân tộc Việt Nam. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Nghị viện nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã thông qua Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1960 đã

quy định về chính thể nhà nước ta: *"Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa..."*. Từ đây, hình thức chính thể của Nhà nước Việt Nam đã có sự thay đổi hoàn toàn so với các chính thể trước đó. Với chính thể này, quyền lực nhân dân đã được đề cao, các quyền tự do dân chủ của nhân dân được tôn trọng và phát huy, việc tổ chức và thực thi quyền lực nhà nước được tiến hành theo các phương pháp dân chủ, nhân dân có điều kiện tham gia sâu và rộng hơn vào các công việc của nhà nước.

Kế thừa những quy định của Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 tiếp tục khẳng định tính chất của chính thể của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, đồng thời đã có những bổ sung và phát triển mới như: cùng với việc quy định tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, Hiến pháp còn quy định phương thức: *"Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và hội đồng nhân dân..."* (Điều 4); quy định về mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước và nhân dân: *"Tất cả các cơ quan nhà nước đều phải dựa vào nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của nhân dân"* (Điều 6)... Đến Hiến pháp năm 1980, những vấn đề chung về chính thể của nước ta được quy định tại Chương I với tiêu đề *"Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Chế độ chính trị"*. Cách thể hiện của Hiến pháp đã giải quyết những vấn đề về chính thể với chế độ chính trị để xác lập cơ sở pháp lý

đầy đủ và toàn diện hơn về chính thể, về vị trí, vai trò và các mối quan hệ của các thiết chế trong hệ thống chính trị, phù hợp với yêu cầu xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa trên phạm vi cả nước. Nội hàm của khái niệm chính thể nước ta đã có sự thay đổi về chất và được bổ sung những nội dung mới. Về tính chất, đó là chính thể *Cộng hòa xã hội chủ nghĩa*, một chính thể đề cao quyền lực nhân dân, mở rộng dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân và vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng trong việc tổ chức và thực thi quyền lực nhà nước xã hội chủ nghĩa. Theo quy định của Hiến pháp năm 1992 và những sửa đổi, bổ sung năm 2001, chính thể của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục được củng cố và có những phát triển mới. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Hiến pháp năm 2013 tiếp tục kế thừa những quy định của Hiến pháp năm 1992, được sửa đổi, bổ sung năm 2001 về chế độ chính trị, đồng thời đã có sự phát triển và bổ sung nhiều quy định, trong đó có những điểm mới vô cùng quan trọng. Hiến pháp năm 2013, tiếp tục khẳng định xuyên suốt, nhất quán quan điểm “tất cả quyền lực

nhà nước thuộc về nhân dân” nhưng bổ sung một điểm mới quan trọng là *“Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ”* (khoản 2 Điều 2) để thể hiện rõ vai trò quan trọng của nhân dân trong mối quan hệ với Nhà nước. Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp”* (Điều 6), đây là lần đầu tiên vấn đề dân chủ trực tiếp được quy định như một nguyên tắc hiến định, khẳng định tư tưởng đề cao quyền lực nhân dân trong chính thể của nước ta.

### **3. Bản chất Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Bản chất Nhà nước luôn là vấn đề tối quan trọng của các bản Hiến pháp; là vấn đề then chốt nhất, quan trọng nhất của chế độ chính trị. Đây là vấn đề quyết định toàn bộ đời sống chính trị của quốc gia, vì vậy nó luôn được ghi nhận tại chương đầu tiên của mỗi bản Hiến pháp. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh: *“Tính chất Nhà nước là vấn đề cơ bản của Hiến pháp. Đó là vấn đề nội dung giai cấp của chính quyền. Chính quyền về tay ai và phục vụ quyền lợi của ai? Điều đó quyết định toàn bộ nội dung của Hiến pháp”*<sup>(1)</sup>.

Hiến pháp năm 2013 khẳng định tại Điều 2: *“Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân,*

<sup>(1)</sup> Hồ Chí Minh toàn tập, Tập 9, Nxb. Chính trị quốc gia, 2009, tr. 586.

vì nhân dân. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”.

Như vậy, bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân với mục tiêu xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Đi sâu vào những quy định cụ thể trong Chương I của Hiến pháp năm 2013, bản chất và mục tiêu của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

*Thứ nhất*, Nhà nước ta là nhà nước xã hội chủ nghĩa, lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng, thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội là nguyên tắc hiến định. Đây là đặc điểm thể hiện tính giai cấp của Nhà nước và sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tính giai cấp với tính dân tộc và tính nhân dân.

*Thứ hai*, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước: Mọi quyền lực nhà nước đều xuất phát từ nhân dân, do nhân dân tổ chức ra và vì lợi ích của nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Việc tổ chức và thực thi quyền lực nhà nước phải theo Hiến pháp và pháp luật; Nhà nước quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

*Thứ ba*, dân chủ là thuộc tính của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nhà nước ta bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, tạo điều kiện để nhân dân tham gia đông đảo vào các công việc của Nhà nước và xã hội.

*Thứ tư*, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước thống nhất của các dân tộc Việt Nam. Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng và đoàn kết giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

*Thứ năm*, mục tiêu của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có

cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và nhân dân.

#### **4. Hệ thống chính trị**

Hệ thống chính trị là một khái niệm có nội dung phong phú, được xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau. Xét theo góc độ chính trị - pháp lý gắn với mục tiêu và giá trị, hệ thống chính trị được hiểu là *“một cơ cấu bao gồm nhà nước, các đảng phái, các đoàn thể, các tổ chức xã hội chính trị tồn tại và hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật hiện hành, được chế định theo tư tưởng giai cấp cầm quyền, nhằm tác động vào các quá trình kinh tế - xã hội với mục đích duy trì và phát triển chế độ đó.*

Như vậy, hệ thống chính trị là các cơ cấu tổ chức bên ngoài của quyền lực chính trị, đó là một tổng thể các thiết chế chính trị, có mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau, bảo đảm sự ổn định và phát triển của xã hội đồng thời bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Hệ thống chính trị xuất hiện cùng với sự thống trị của giai cấp, và thực hiện đường lối chính trị của giai cấp cầm quyền, do đó hệ thống chính trị mang bản chất giai cấp của giai cấp cầm quyền.

Hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay bao gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, và các tổ chức

thành viên của Mặt trận được thành lập, hoạt động trên cơ sở liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, thực hiện và đảm bảo đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân.

Xuất phát từ bản chất của chế độ chính trị và những điều kiện lịch sử cụ thể, hệ thống chính trị của mỗi nước cũng có những đặc thù riêng. Hệ thống chính trị của nước ta hình thành và phát triển trong quá trình đấu tranh cách mạng, chính thức ra đời từ Cách mạng tháng Tám và ngày càng hoàn thiện. Ngoài những dấu hiệu, đặc điểm chung của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, Hệ thống chính trị của nhà nước ta còn có những đặc điểm riêng, cụ thể như sau:

- Mang tính nhân dân sâu sắc;
- Là hệ thống chính trị do giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam lập nên, được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc do nhân dân, vì nhân dân;
- Là sự thể hiện rõ nét của khối đại đoàn kết các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam;
- Hệ thống chính trị Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo sâu sắc và toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam; sự lãnh đạo của Đảng đối với Hệ thống chính trị là duy nhất và tất yếu (tính nhất nguyên chính trị).

### **a. Vị trí, vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị**

Từ khi giành được chính quyền đến nay, qua các giai đoạn lịch sử khác nhau, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn là lực lượng cầm quyền, lãnh đạo hệ thống chính trị. Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội và đã có những bổ sung, phát triển quan trọng, quy định đầy đủ hơn bản chất, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam: “Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc..., lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội” (khoản 1 Điều 4); quy định rõ trách nhiệm của Đảng đối với nhân dân, trước nhân dân: “Đảng Cộng sản Việt Nam gần bó mật thiết với nhân dân, phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình” (khoản 2 Điều 4); đồng thời quy định: “Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật” (khoản 3 Điều 4).

Nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng được thể hiện thông qua những mặt cơ bản sau:

- Đề ra đường lối, chủ trương, chính sách lớn để định hướng cho sự phát triển của Nhà nước và xã hội trong từng thời kỳ cụ thể;

- Vạch ra những phương hướng và nguyên tắc cơ bản làm cơ sở cho việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước và pháp luật, củng cố và phát triển hệ thống chính trị, thiết lập chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân;

- Đề ra những quan điểm và chính sách về công tác cán bộ; phát hiện, lựa chọn, bồi dưỡng những đảng viên ưu tú và những người ngoài Đảng có phẩm chất và năng lực giới thiệu với các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội thông qua cơ chế bầu cử, tuyển chọn để bổ trí vào làm việc trong cơ quan nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội;

- Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình thông qua các đảng viên và tổ chức Đảng bằng cách giáo dục đảng viên nêu cao vai trò tiên phong, gương mẫu, qua đó tập hợp, giáo dục và động viên quần chúng tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, ủng hộ và tích cực thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước;

- Đảng thực hiện công tác kiểm tra việc chấp hành và tổ chức thực hiện đường lối, chính sách, nghị quyết của

Đảng đối với các đảng viên, các tổ chức Đảng, các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội, phát hiện và uốn nắn kịp thời những sai lầm, lệch lạc. Đồng thời, Đảng tiến hành tổng kết thực tiễn, rút kinh nghiệm để không ngừng bổ sung và hoàn thiện các đường lối, chính sách trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

***b. Vị trí, vai trò của Nhà nước trong hệ thống chính trị***

Nhà nước có vị trí và vai trò hết sức quan trọng trong hệ thống chính trị. Bởi vì, quyền lực chính trị bao giờ cũng thể hiện tập trung ở quyền lực nhà nước, tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị về căn bản luôn phải dựa trên cơ sở của pháp luật do Nhà nước ban hành, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị phụ thuộc rất nhiều vào sức mạnh và hiệu lực quản lý nhà nước. Trong hệ thống chính trị Việt Nam xã hội chủ nghĩa, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tổ chức trung tâm và là trụ cột của hệ thống chính trị, thể chế, thực hiện ý chí, quyền lực của nhân dân, thay mặt nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân tổ chức, quản lý toàn bộ hoạt động của đời sống xã hội và thực hiện chức năng đối nội, đối ngoại.

Qua gần 80 năm xây dựng và phát triển, Nhà nước ta luôn giữ vững vị trí trụ cột của hệ thống chính trị, phát huy vai trò to lớn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, là công cụ chủ yếu để nhân dân thực hiện quyền làm

chủ của mình. Một trong những vấn đề mang tính nguyên lý đó là “*Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân*” đã được ghi nhận trong tất cả các bản hiến pháp, là cơ sở để tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước theo tư tưởng Hồ Chí Minh: “*Nước ta là nước dân chủ, bao nhiêu lợi ích đều vì dân, bao nhiêu quyền hạn đều của dân... quyền hành và lực lượng đều ở nhân dân*”.

Nhận thức một cách đầy đủ về tầm quan trọng của Nhà nước trong hệ thống chính trị, nhằm xây dựng một nhà nước thực sự đủ mạnh, đáp ứng được yêu cầu xây dựng và phát triển chế độ, trong các kỳ Đại hội, đặc biệt là Đại hội XII (2016) và Nghị quyết Đại hội XIII (2021). Đảng ta đã thẳng thắn phân tích những yếu kém, khuyết điểm của bộ máy nhà nước và từ đó chỉ ra những yêu cầu cơ bản để xây dựng và củng cố bộ máy nhà nước trong điều kiện hội nhập quốc tế nhưng vẫn giữ vững bản chất của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

### ***c. Vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị***

Trong hệ thống chính trị của nước ta, các tổ chức chính trị - xã hội đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Theo quy định của Hiến pháp năm 2013 thì Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận là cơ sở

chính trị của chính quyền nhân dân với vai trò vừa là trung tâm đoàn kết, tập hợp đông đảo các lực lượng quần chúng nhân dân, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của các thành viên vừa thực hiện vai trò nền tảng chính trị của chính quyền nhân dân, tổ chức động viên nhân dân thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước. Xuất phát từ vị trí, vai trò quan trọng như vậy, các tổ chức chính trị, xã hội ở nước ta tham gia vào rất nhiều hoạt động của nhà nước như:

*Một là*, tham gia vào việc hình thành ra các cơ quan Nhà nước.

Mặt trận Tổ quốc chủ trì hội nghị hiệp thương với các tổ chức xã hội khác để giới thiệu những người ra ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Bên cạnh đó Mặt trận Tổ quốc còn có đại diện trong các tổ bầu cử, Ban bầu cử; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam còn có quyền đề nghị với các cơ quan quyền lực nhà nước bãi nhiệm các đại biểu không xứng đáng đồng thời tham gia hội đồng tuyển chọn thẩm phán, giới thiệu người đủ tiêu chuẩn để làm hội thẩm nhân dân ở Tòa án nhân dân các cấp...;

*Hai là*, tham gia vào các hoạt động xây dựng Pháp luật.

Hiến pháp năm 2013 quy định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền trình các dự án luật trước Quốc hội và trình các dự án pháp lệnh

trước Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ngoài ra, các tổ chức thành viên của mặt trận cũng tham gia một cách tích cực vào hoạt động xây dựng pháp luật như góp ý vào các dự thảo luật; pháp lệnh;

Ngoài các nhiệm vụ quan trọng như đã nêu trên, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên còn tham gia tuyên truyền, giáo dục công dân ý thức chấp hành pháp luật, đấu tranh bảo vệ pháp luật, các quyền tự do, dân chủ của công dân: *“Công đoàn đại diện và tổ chức người lao động tham gia với Nhà nước xây dựng và thực hiện chương trình phát triển kinh tế, xã hội, chính sách, cơ chế quản lý kinh tế, chủ trương, chính sách liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động”* (Điều 10 Hiến pháp năm 2013).

Tóm lại, trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta, các tổ chức xã hội đóng một vai trò quan trọng. Cùng với các cơ quan quyền lực trong bộ máy nhà nước, các tổ chức xã hội là công cụ quan trọng để nhân dân lao động thực hiện quyền làm chủ của mình. Cùng với các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội tạo ra sức mạnh tổng hợp để cùng nhân dân ta xây dựng một cuộc sống hạnh phúc, một xã hội công bằng, dân chủ văn minh.

## II. QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

### 1. Quyền con người

#### a. Khái niệm

Quyền con người (Human rights) là những giá trị thiêng liêng, cao quý kết tinh từ nhiều nền văn hóa, văn minh của các dân tộc trên thế giới. Trải qua quá trình đấu tranh của loài người nhằm cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội, cùng với sự phát triển của xã hội, tư tưởng về tự do, về bình đẳng, ý thức về quyền con người, quyền làm người đã trở thành động lực to lớn trong các cuộc đấu tranh chống áp bức, bóc lột và bất công xã hội. Tuy nhiên, quyền con người là khái niệm đa diện, có nhiều cách hiểu và tiếp cận khác nhau.

Trong cuốn *Đại Từ điển Tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin, Hà Nội 1999, tr.1239 đưa ra định nghĩa: "*Nhân quyền là quyền con người*". Trong *Từ điển Thuật ngữ Chính trị*, Nhà xuất bản Thế giới thì quyền con người được giải nghĩa như sau: "*Quyền con người là toàn bộ các quyền, tự do và đặc quyền được công nhận dành cho con người do tính chất nhân bản của nó, sinh ra từ bản chất con người*".

Trong Tuyên bố Viên và Chương trình hành động<sup>(1)</sup> (1993) định nghĩa: “Quyền con người và tự do cơ bản là quyền bẩm sinh của mọi người được hưởng; việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền đó là trách nhiệm trước tiên của Chính phủ”<sup>(2)</sup>.

*Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người* của Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, quan niệm: “Quyền con người là những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có và khách quan của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế”.

Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người (UNHCR) đưa ra định nghĩa “Quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu nhằm bảo vệ cá nhân và các nhóm, chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc, làm tổn hại đến quyền lợi, tự do, danh dự, nhân phẩm của con người”.

Các quan niệm, định nghĩa nêu trên mặc dù còn có những điểm khác nhau về nội dung và phương pháp tiếp cận, song đã phản ánh một số đặc điểm nội hàm chung, của quyền con người như sau:

*Một là*, quyền con người là các quyền bẩm sinh, vốn có của mọi người, nó gắn liền với hành động *công nhận, thừa nhận* chứ không phải là ban phát, từ chối hay tước đoạt vô cớ.

<sup>(1)</sup> Vienna Declaration and Programme of Action - viết tắt: VDPA.

<sup>(2)</sup> Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2010), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

*Hai là*, trung tâm của khái niệm quyền con người là khái niệm về “phẩm giá vốn có” của mọi thành viên trong gia đình nhân loại.

*Ba là*, quyền con người là các quyền được áp dụng bình đẳng cho tất cả mọi người mà không có sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến, quan điểm, nguồn gốc dân tộc hoặc địa vị xã hội...

*Bốn là*, quyền con người là các quyền được bảo đảm minh bạch về pháp lý nhằm giúp cá nhân, các nhóm xã hội đạt được nhu cầu, lợi ích một cách độc lập trên các lĩnh vực.

*Năm là*, quyền con người xác lập nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm của nhà nước và xã hội đối với mỗi con người.

Trong lịch sử lập hiến, khi đề cập tới quyền con người, đa số các chính khách, nhà nghiên cứu về Hiến pháp cũng thống nhất rằng: quyền con người là giá trị phổ quát của nhân loại; là trung tâm của chủ nghĩa lập hiến và là nội dung quan trọng của Hiến pháp.

Từ sự phân tích trên, có thể hiểu: *Quyền con người là các đặc quyền tự nhiên, bắt nguồn từ phẩm giá vốn có của tất cả mọi người, được cộng đồng quốc tế và quốc gia thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm bằng hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế.*

### ***b. Đặc trưng***

Một cách chung nhất, có thể nói rằng, Quyền con người có các đặc trưng cơ bản là tính phổ biến, tính không thể chuyển nhượng và tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau. Cụ thể như sau:

#### *Tính phổ biến của quyền con người (universal rights)*

Tính phổ biến thể hiện ở chỗ quyền con người là những quyền thiên bẩm, vốn có của con người và được thừa nhận cho tất cả mọi người trên trái đất, không phân biệt chủng tộc, tôn giáo, giới tính, quốc tịch, địa vị xã hội, giới tính.

#### *Tính không thể chuyển nhượng (inalienable rights)*

Các quyền con người được quan niệm là các quyền tự nhiên, thiêng liêng và bất khả xâm phạm như quyền sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc. Các quyền này gắn liền với cá nhân mỗi một con người và không thể chuyển nhượng cho bất kỳ người nào khác.

#### *Tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau (interrelated, interdependent rights)*

Quyền con người nói chung, dù là các quyền dân sự chính trị hay các quyền về xã hội, kinh tế, văn hóa, đều có mối liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau. Chẳng hạn quyền tiếp cận thông tin, quyền học tập là tiền đề để con người có thể

có điều kiện thực hiện các quyền khác, không có quyền sống thì sẽ không có quyền nào cả. Quyền có việc làm cũng là tiền đề để thực hiện các quyền khác như quyền học tập, quyền có nhà ở, quyền có điều kiện sống xứng đáng, quyền sở hữu tư nhân...

## **2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân**

Từ góc độ tiếp cận chính trị - pháp lý trong mối quan hệ giữa Nhà nước với cá nhân thì “Quyền công dân là tổng hợp các quyền và tự do cơ bản của mỗi cá nhân, tạo nên địa vị pháp lý của cá nhân trong mối quan hệ với Nhà nước thông qua chế định quốc tịch, được thừa nhận và bảo đảm bằng Hiến pháp và pháp luật quốc gia. Nghĩa vụ công dân là sự tất yếu phải hành động của công dân, sự tất yếu đó được ghi nhận trong Hiến pháp và được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng nhiều biện pháp khác nhau kể cả biện pháp cưỡng chế”.

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là những quyền và nghĩa vụ quan trọng, chủ yếu nhất của công dân thể hiện rõ nhất mối quan hệ pháp lý qua lại, bình đẳng giữa Nhà nước và công dân. Những quyền tự do cơ bản của công dân xuất phát từ các quyền tự do cơ bản của con người được các nhà nước dân chủ, tiến bộ thừa nhận, được quy định, thể chế trong Hiến pháp với tư cách là đạo luật cơ bản, tối cao của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Tất cả mọi quyền và nghĩa vụ khác của công dân đều bắt nguồn từ quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được ghi trong đạo luật cơ bản của nhà nước. Những quy định này là cơ sở, nền tảng của mọi quyền và nghĩa vụ khác của công dân. Tương ứng với những quyền con người, quyền cơ bản của công dân mà Nhà nước đã ghi nhận và bảo đảm thì đồng thời công dân phải thực hiện và tuân thủ những nghĩa vụ cơ bản đối với Nhà nước. Quốc tịch là điều kiện làm xuất hiện, thay đổi hay chấm dứt các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân không chỉ phản ánh chất lượng cuộc sống của con người trong quốc gia đó mà còn thể hiện một cách tập trung nhất mức độ tự do, dân chủ, tiến bộ của nhà nước.

### **3. Các nguyên tắc Hiến pháp về quyền con người và quyền công dân**

Nguyên tắc Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là những tư tưởng chính trị - pháp lý chủ đạo, mang tính khách quan, thực tiễn làm cơ sở nền tảng, phương hướng đúng đắn để xây dựng quy chế pháp lý của con người và công dân. Trên cơ sở nghiên cứu Hiến pháp năm 2013, có thể nói rằng Nhà nước ta xây dựng chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân dựa trên các nguyên tắc cơ bản (các nguyên tắc Hiến pháp) sau đây:

**a. Nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân**

Điều 14 Hiến pháp Việt Nam 2013 quy định: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”.

Với việc quy định trong Hiến pháp về công nhận, tôn trọng, bảo vệ quyền con người, Nhà nước ta thừa nhận giá trị tự nhiên của quyền con người, mọi người từ khi sinh ra đều có quyền con người, đây không phải là sự ban phát của nhà nước. Từ sự thừa nhận giá trị tự nhiên, vốn có của con người, Nhà nước, các cơ quan nhà nước, cán bộ công chức nhà nước có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Chức năng này được triển khai thông qua những biện pháp cơ bản sau: (1) Nhà nước phải công nhận và phải ghi nhận đầy đủ các quyền dân sự, chính trị và kinh tế, xã hội, văn hóa của con người; (2) Phải kiểm chế (hạn chế tối đa sự can thiệp) vào việc thừa nhận, bảo vệ, bảo đảm thực hiện và thúc đẩy các quyền con người, quyền công dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp và pháp luật; (3) Phải ngăn chặn sự vi phạm

quyền con người, quyền công dân từ phía các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị, xã hội và cá nhân; ngăn chặn tình trạng phân biệt đối xử, hoặc sự hình thành các thế lực đe dọa quyền con người, quyền công dân trên các lĩnh vực; (4) Chủ động xây dựng thể chế (pháp luật, quy chế và thiết chế) cũng như các chiến lược, kế hoạch, chương trình phát triển, biện pháp quản lý cụ thể để bảo đảm cho mọi người được hưởng thụ đến mức cao nhất có thể các quyền con người, quyền công dân; (5) Tạo lập điều kiện và môi trường kinh tế nói riêng và xã hội nói chung, mang tính hỗ trợ, thuận lợi cho việc tiếp cận quyền con người, quyền công dân của các nhóm xã hội, đặc biệt các nhóm dễ bị tổn thương.

### ***b. Nguyên tắc nhân đạo***

Nguyên tắc nhân đạo thể hiện việc Nhà nước, xã hội quan tâm đến từng con người, đến địa vị pháp lý của từng cá nhân, chú ý đến hoàn cảnh đặc biệt của một số công dân trong xã hội. Nguyên tắc này thừa nhận sự phát triển tự do của người này là điều kiện phát triển tự do cho những người khác. Nhà nước chú ý đến, qua tâm đến họ là vì mục đích nhân đạo, không phụ thuộc vào việc cá nhân đó đã làm được gì cho xã hội.

Hiến pháp năm 2013 tại Điều 37 quy định: “Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm

xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em”. Đồng thời, để bảo vệ quyền được sống, quyền được tự do của những cá nhân, công dân không phải là người Việt Nam có những đóng góp vì tiến bộ chung và dân chủ của nhân loại mà Hiến pháp ghi nhận: “*Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét cho cư trú*” (Điều 49).

### ***c. Nguyên tắc quyền không tách rời nghĩa vụ***

Điều 15 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “*Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ công dân*”.

Trong mối quan hệ pháp lý giữa Nhà nước và công dân thì quyền công dân là nghĩa vụ của Nhà nước và nghĩa vụ của công dân là quyền mà Nhà nước được đòi hỏi, yêu cầu công dân phải đáp ứng trở lại; và thực chất đó chính là nghĩa vụ của những công dân trong xã hội đáp ứng các yêu cầu của các công dân khác thông qua chủ thể trung gian là Nhà nước.

Quyền lợi và nghĩa vụ luôn phải đi đôi với nhau. Nhà nước đảm bảo cho công dân những quyền lợi hợp pháp nhưng mặt khác cũng đòi hỏi mọi công dân phải thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ của mình. Trong thực tế

ta thường thấy quyền của người này gắn liền với nghĩa vụ của người khác và ngược lại nghĩa vụ của người này chính là quyền lợi của người kia. Vì vậy, khi mỗi người thực hiện trọn vẹn nghĩa vụ của mình tức là đảm bảo cho người khác hưởng quyền lợi của họ. Đối với mỗi quan hệ giữa Nhà nước và công dân cũng vậy; Nhà nước chỉ có thể đảm bảo cho các công dân quyền lợi hợp pháp của họ chừng nào mà các công dân và các tổ chức của họ thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ đối với Nhà nước. Nguyên tắc này còn được thể hiện trong các Điều 43, 47, 48 - Hiến pháp năm 2013.

#### ***d. Nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật***

Nguyên tắc mọi người (bao gồm mọi công dân) đều bình đẳng trước pháp luật là một trong những nguyên tắc cơ bản của chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Chủ nghĩa Marx - Lenin quan niệm rằng bản chất của bình đẳng thể hiện ở sự công nhận giá trị bình đẳng của tất cả mọi người trong các lĩnh vực đời sống, kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật. Khi giải thích sự bình đẳng trước pháp luật của công dân, V.I. Lenin đã viết: *"Khi những người theo chủ nghĩa xã hội nói về bình đẳng họ hiểu đó là bình đẳng mang tính chất xã hội, bình đẳng về địa vị xã hội chứ không phải bình đẳng về khả năng thể chất và tinh thần của các cá nhân"*. Xây dựng một xã hội hưng thịnh

và không có giai cấp đối kháng đó chính là cơ sở kinh tế, xã hội bảo đảm cho quyền bình đẳng được thể hiện một cách đầy đủ và hoàn thiện. Theo quan điểm của K. Marx và F. Engels, sự bình đẳng phải được hiểu bình đẳng cả về quyền lợi và nghĩa vụ. Engels đã viết: *“Bình đẳng về nghĩa vụ đối với chúng ta là một bổ sung quan trọng vào sự bình đẳng về quyền lợi của nền dân chủ tư sản”*. Sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ được Hiến pháp năm 2013 của nước ta quy định một cách toàn diện và đầy đủ. Điều 16 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“1. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. 2. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”*.

Khoản 1, 2 - Điều 26 Hiến pháp năm 2013 cũng quy định về quyền bình đẳng giới: *“1. Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách đảm bảo quyền và cơ hội bình đẳng giới. 2. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội”*. Điều 5 Hiến pháp quy định: *“Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc”*. Theo đó, Nhà nước bảo vệ, tăng cường và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy

nội lực cùng phát triển với đất nước (các khoản 3, 4 Điều 5). Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật là một nguyên tắc cực kì quan trọng. Nguyên tắc này được đảm bảo thì xã hội mới có công bằng, pháp luật mới được thi hành nghiêm chỉnh. Những hiện tượng đặc quyền, đặc lợi và sự tham nhũng của một số cán bộ có chức, có quyền và sự xử lý không nghiêm minh những cán bộ đó là vi phạm nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, gây ra những bất bình trong xã hội. Ngày nay, chúng ta đang đấu tranh với các hiện tượng tiêu cực trong xã hội để trước pháp luật mọi người đều thực sự bình đẳng, ai có công đều được thưởng, kẻ có tội phải bị trừng trị cho dù đó là những cán bộ cấp cao của Nhà nước. Chừng nào còn có hiện tượng bất bình đẳng trước pháp luật thì chừng đó chúng ta chưa thể xây dựng một trật tự xã hội, trật tự pháp luật.

#### ***e. Nguyên tắc bảo đảm tính hiện thực của các quyền và nghĩa vụ***

Nguyên tắc này không thể hiện bằng một điều khoản cụ thể trong Hiến pháp mà thể hiện trong tinh thần các quy định của Hiến pháp tại Chương II về “*Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân*”. Vì nguyên tắc pháp luật có thể được thể hiện bằng một điều khoản hoặc có thể thể hiện trong nội dung những điều khoản cụ thể khác.

Nguyên tắc này đòi hỏi các quyền và nghĩa vụ ghi nhận trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật khác phải là quyền và nghĩa vụ có cơ sở, điều kiện thực hiện được trong thực tế cuộc sống. Nếu những quyền và nghĩa vụ được ghi nhận trong đạo luật cơ bản của Nhà nước không thực hiện được trong thực tiễn thì chúng chẳng có giá trị tích cực nào mà ngược lại, chúng có tác dụng tiêu cực. Những quy định về quyền và nghĩa vụ “viển vông” đó tạo ra sự nghi ngờ của công dân đối với Nhà nước. Khi công dân mất lòng tin với pháp luật, với Nhà nước họ sẽ không tôn trọng Nhà nước và pháp luật, từ đó có thể họ không thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh hoặc cố tình vi phạm; điều này sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển bình thường và ổn định của Nhà nước.

#### **4. Quyền và nghĩa vụ theo Hiến pháp năm 2013**

Theo Hiến pháp năm 2013, có thể phân chia các quyền của công dân thành các quyền về chính trị, dân sự; các quyền về tự do dân chủ và tự do cá nhân; các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội. Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 2013 cũng quy định khá cụ thể chi tiết và minh định các nghĩa vụ cơ bản của con người, công dân. Cụ thể như sau:

##### ***a. Nhóm quyền về chính trị dân sự***

- Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương,

kiến nghị với cơ quan nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 28).

- Quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước, là một quyền chính trị cực kỳ quan trọng của công dân (Điều 27).

- Quyền khiếu nại, tố cáo được quy định tại Điều 30; Quyền (nguyên tắc) suy đoán vô tội - quy định tại Điều 31.

### ***b. Nhóm quyền cơ bản về kinh tế, văn hóa và xã hội***

Quyền làm việc (Điều 35), là một trong những quyền quan trọng nhất của công dân trong lĩnh vực các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội. Theo Hiến pháp năm 2013, lao động là quyền chứ không phải là nghĩa vụ của công dân. Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động. Nhà nước ban hành chính sách, chế độ bảo hộ lao động, Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và chế độ bảo hiểm xã hội đối với viên chức nhà nước và những người làm công ăn lương, khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm xã hội khác đối với người lao động

Quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật (Điều 33). So với các Hiến pháp trước đây, đây là một quy định hoàn toàn mới, nó được ghi nhận trong đạo luật cơ bản của Nhà nước gắn liền với việc ghi nhận nền kinh tế hàng hóa thị trường và sự phát huy mọi tiềm năng của các

thành phần kinh tế làm cho dân giàu, nước mạnh; Quyền học tập của công dân (Điều 39). Cũng như lao động, học tập vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của công dân; Quyền được bảo vệ sức khỏe (Điều 38); Quyền xây dựng nhà ở; Quyền bình đẳng của phụ nữ đối với nam giới (Điều 37) ...

***c. Nhóm quyền cơ bản về tự do cá nhân***

- Quyền bất khả xâm phạm về thân thể (Điều 20);
- Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, được đảm bảo bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín (Điều 21). Quyền tự do đi lại, cư trú ở trong nước, có quyền ra và trở về nước theo quy định pháp luật (Điều 23). Trước đây việc ra nước ngoài bị giới hạn và trong một số trường hợp bị khởi tố hình sự. Trong xu thế hội nhập và thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước, chúng ta cần phải khẳng định đây là một quyền tự do của cá nhân trong khuôn khổ pháp luật;
- Quyền tự do tín ngưỡng, quyền tự do báo chí, quyền được thông tin, quyền được hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định pháp luật (Điều 24, 25). Việc thực hiện quyền này trong thời gian gần đây đã có những chuyển biến theo hướng tích cực và dân chủ hơn. Quốc hội đã thông qua Luật Báo chí. Mọi thông tin về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước đều được cập nhật đến người dân, thông qua báo chí, quyền dân chủ cơ sở ngày càng được nâng cao, nhà nước thiết lập những kênh thông tin

hai chiều - nhà nước và công dân. Nhân dân phát huy quyền làm chủ của mình ở mọi nơi, mọi lúc.

Ngoài những quyền đã phân tích ở trên, Hiến pháp năm 2013 còn ghi nhận các quyền khác của công dân như quyền được đảm bảo an sinh xã hội (Điều 34), quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42), quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41), quyền được sống trong môi trường trong lành (Điều 43)...

#### ***d. Nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp năm 2013***

Hiến pháp năm 2013 kế thừa những quy định của các Hiến pháp trước đây đồng thời cũng bổ sung hoàn thiện thêm một bước khi quy định công dân Việt Nam có các nghĩa vụ sau đây: Nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc (Điều 44); Nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân (khoản 2 Điều 45); Nghĩa vụ tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội (Điều 46); Nghĩa vụ chấp hành các quy tắc sinh hoạt công cộng (Điều 46); Nghĩa vụ bảo vệ môi trường (Điều 43); Nghĩa vụ nộp thuế (Điều 47); Nghĩa vụ học tập (Điều 39); Nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam (Điều 46).

Những quy định này là rõ ràng, minh bạch, phù hợp với xu thế phát triển chung của Hiến pháp thế giới cũng

như thêm một lần khẳng định nguyên tắc quyền đi liền nghĩa vụ hay nói cách khác quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân, trong mối quan hệ chính trị pháp lý đặc biệt giữa Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với công dân Việt Nam.

### **III. CHẾ ĐỘ KINH TẾ, VĂN HÓA, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG**

#### **1. Chế độ kinh tế**

##### ***a. Khái quát chung***

Dưới giác độ khoa học Luật Nhà nước, chế độ kinh tế được hiểu là toàn bộ những điều quy định (hệ thống quy phạm pháp luật) của Nhà nước trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến việc xác định mục đích, chính sách, phương hướng phát triển kinh tế; các loại hình chế độ sở hữu; qui chế pháp lý của các thành phần kinh tế; các nguyên tắc quản lý nhà nước về kinh tế để thiết lập hệ thống những quan hệ kinh tế phù hợp với bản chất, mục đích của *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, truyền thống lịch sử và điều kiện hoàn cảnh cụ thể của nước ta trong mỗi giai đoạn phát triển nhất định.*

Theo đó, trong Hiến pháp, chế định về chế độ kinh tế là nhóm những qui phạm Luật Hiến pháp điều chỉnh những quan hệ sau:

- Những quan hệ liên quan đến phương hướng, chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước; nguyên tắc quản lý nền kinh tế. Đây là những quan hệ xã hội bảo đảm cho nền kinh tế phát triển theo định hướng của Đảng, phù hợp với điều kiện của đất nước.

- Những quan hệ liên quan đến việc xác định các hình thức sở hữu và thành phần kinh tế. Đây là những quan hệ nền tảng quyết định tính chất của chế độ kinh tế; thiết lập qui chế pháp lý của các thành phần kinh tế, định hướng phát triển cho các thành phần kinh tế.

### **b. Định hướng phát triển nền kinh tế**

Thể chế hóa đường lối phát triển kinh tế của Đảng thể hiện trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI năm 2011, Điều 50 Hiến pháp năm 2013 đã quy định: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Định hướng phát triển kinh tế đã được Hiến pháp năm 2013 xác định: *Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo*” (Khoản 1 Điều 51).

Gần đây nhất, Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: *“Hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh. Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị; phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; ưu tiên nguồn lực phát triển hạ tầng nông thôn miền núi, vùng dân tộc thiểu số; đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, gắn kết hài hòa, hiệu quả thị trường trong nước và quốc tế<sup>(1)</sup>”*.

Với định hướng trên, mục tiêu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xác định là: tạo ra sự phát triển năng động, hiệu quả cao của nền kinh tế. Trong đó các thiết chế, công cụ và nguyên tắc vận hành kinh tế thị trường được tự giác tạo lập và sử dụng để giải phóng triệt để sức sản xuất, từng bước cải thiện đời sống của nhân dân, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội

<sup>(1)</sup> Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.

công bằng, dân chủ, văn minh. Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có, tăng thêm các nguồn lực mới bằng cách nâng cao tỷ lệ tiết kiệm, tăng tích lũy và đầu tư hiện đại hóa, đổi mới cơ cấu kinh tế, tạo ra tốc độ tăng trưởng kinh tế cao... để đưa nước ta sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Tóm lại, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một nền kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường, vừa chịu sự chi phối bởi các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và các yếu tố bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa<sup>(1)</sup>.

### ***c. Chế độ sở hữu và thành phần kinh tế theo Hiến pháp năm 2013***

Điều 51 Hiến pháp năm 2013 xác định: “Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu ...”. Điều này không chỉ khẳng định Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quan niệm về sự tồn tại khách quan, lâu dài của các chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, mà còn xác định rõ đặc trưng, vị trí, tính chất của các hình thức sở hữu ở nước ta hiện nay.

<sup>(1)</sup> Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa X, Hội nghị lần thứ sáu, *Nghị quyết số 21-NQ/TU* về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hiến pháp năm 2013 ghi nhận, tôn trọng đa hình thức sở hữu, bảo hộ quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác (Điều 32) và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (Điều 62). Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa (Điều 51). Đây là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy đầu tư, sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế ở mỗi quốc gia. Nhà nước còn có chức năng đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý đối với các loại tài nguyên thiên nhiên, tài sản thuộc sở hữu toàn dân để các loại tài nguyên, tài sản này được sử dụng vì lợi ích của nhân dân (Điều 53). Theo quy định của Hiến pháp năm 2013, Nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở nước ta có vai trò xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật của thị trường; thực hiện sự phân công, phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân (Điều 52).

Hiến pháp năm 2013 đặc biệt quan tâm đến chính sách đất đai. Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước đại diện

chủ sở hữu và thống nhất quản lý (Điều 53). Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật (khoản 1 Điều 54). Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất được chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật. Quyền sử dụng đất được pháp luật bảo hộ (khoản 2 Điều 54).

Về thành phần kinh tế: Khác với các bản hiến pháp trước đây, Hiến pháp năm 2013 thể hiện tư duy mới về các thành phần kinh tế, quy định rất khái quát, không đề cập từng thành phần mà đề luật và các văn bản khác quy định cụ thể. Cách thể hiện này phù hợp với tính chất của đạo luật cơ bản, bảo đảm tính ổn định lâu dài của Hiến pháp, đồng thời phù hợp với sự vận động, phát triển của nền kinh tế thị trường. Về tính chất, mô hình, các thành phần của nền kinh tế Việt Nam, Hiến pháp năm 2013 xác định nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật.

Tóm lại, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam với sự tham gia của nhiều

thành phần kinh tế, với sự đa dạng nhiều hình thức sở hữu là tất yếu, nhằm kết hợp các thế mạnh của các loại hình sở hữu và các thành phần kinh tế, huy động và sử dụng rộng rãi vốn đầu tư của xã hội.

## **2. Chính sách văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường**

### ***a. Chính sách văn hóa***

Từ khi nhà nước xuất hiện, để đấu tranh giai cấp cũng như thực hiện mục tiêu chính trị của mình, nhà nước không chỉ dựa vào các phương thức thống trị về kinh tế, chính trị hoặc biện pháp cưỡng chế mang tính quyền uy mà còn sử dụng nhiều phương pháp, cách thức khác bằng cách thông qua văn hóa, giáo dục... Từ đó, văn hóa được coi như là cách thức để đấu tranh giai cấp cũng như thực hiện mục tiêu chính trị của giai cấp cầm quyền, mang bản chất giai cấp của nhà nước. Trên cơ sở nhận thức đó, chính sách văn hóa được hiểu là những định hướng, mục đích về xây dựng, phát triển văn hóa và cách thức của Nhà nước để đạt được mục đích đó bằng văn hóa.

Nghiên cứu ở góc độ Luật Nhà nước, *chính sách văn hóa ở Việt Nam được hiểu là những tư tưởng chỉ đạo, những nguyên tắc và định hướng cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa phù hợp với*

*yêu cầu cách mạng và tiến trình lịch sử của đất nước, trên nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và tổng kết thực tiễn Việt Nam.*

Thể chế hóa quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam, Hiến pháp năm 2013 xác định: *“Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hóa Việt Nam: dân tộc, hiện đại, nhân văn; kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân. Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hóa. Nghiêm cấm truyền bá tư tưởng và văn hóa phản động, đồi trụy; bài trừ mê tín, hủ tục”.*

Nền văn hóa mà Việt Nam xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Sự xuyên thấm vào nhau của hai nhân tố đó tạo nên phẩm chất của nền văn hóa Việt Nam đương đại. Tiên tiến là yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Tiên tiến không chỉ về nội dung tư tưởng mà cả trong phương tiện chuyển tải nội dung và các hình thức biểu hiện. Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã -

Tổ quốc... Trên cơ sở nhận thức rằng, nền văn hóa của dân tộc ta ngày nay muốn phát triển phải vừa phát huy truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại. Chính sách phát triển nền văn hóa Việt Nam đã xác định phải tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Không thể bảo tồn được văn hóa dân tộc nếu không đem lại cho nó sinh khí từ bên ngoài. Không thể tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại nếu như không giữ gìn bản sắc dân tộc của văn hóa.

Bên cạnh đó, cũng cần phải khẳng định rằng nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Đó là nền văn hóa chung của 54 dân tộc anh em sống trên đất nước Việt Nam, trong đó, mỗi dân tộc đều có những sắc thái, những giá trị văn hóa độc đáo, đồng thời chúng bổ sung cho nhau, làm phong phú nền văn hóa chung. Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng. Đó là một cuộc đấu tranh phải biết kết hợp nhuần nhuyễn giữa “xây” và “chống”, xây cái mới, cái tiến bộ, cách mạng và chống hủ tục, thói hư tật xấu, chống mọi mưu toan lợi dụng văn hóa để thực hiện “*diễn biến hòa bình*”.

Chính sách văn hóa khẳng định và biểu dương những giá trị chân chính, bồi dưỡng cái nhân, cái thiện, cái mỹ theo quan điểm tiến bộ, phê phán những cái lỗi thời.

Xây dựng văn hóa gắn liền với việc chăm lo bồi dưỡng hình thành con người mới. Đó là: con người có ý thức làm chủ, ý thức trách nhiệm công dân; có tri thức, sức khỏe và lao động giỏi; sống có văn hóa và tình nghĩa; giàu lòng yêu nước và tinh thần quốc tế chân chính. Chính sách phát triển văn hóa cũng đòi hỏi phải làm thế nào để phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân. Sức mạnh của một đất nước phụ thuộc vào chất lượng và số lượng những nhân tài mà đất nước ấy sinh ra. Nhà nước tạo điều kiện để công dân phát triển toàn diện, giáo dục ý thức công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, giữ gìn thuần phong mỹ tục, xây dựng gia đình văn hóa... Nhà nước có biện pháp sử dụng, kết hợp và phát huy vai trò của xã hội, đoàn thể, nhà trường, gia đình, tập thể lao động và tập thể dân cư trong việc chăm lo và bồi dưỡng hình thành con người mới. Phát huy vai trò văn học, nghệ thuật trong việc nuôi dưỡng, nâng cao tâm hồn Việt Nam.

### ***b. Chính sách giáo dục, khoa học công nghệ và môi trường***

#### *- Chính sách giáo dục*

Giáo dục là quá trình hoạt động nhằm tác động một cách có hệ thống đến sự phát triển tinh thần, thể chất của con người nhằm tạo ra những phẩm chất và năng lực cần thiết của con người phù hợp với yêu cầu của xã hội.

Giáo dục là quá trình dạy, rèn luyện và học tập nhằm nâng cao tri thức khoa học và kỹ năng nghề nghiệp.

Chính sách giáo dục là những định hướng, những nguyên tắc cơ bản trong việc xác định mục đích, nhiệm vụ, đối tượng, nội dung, phương pháp giáo dục và tổ chức hệ thống giáo dục, đào tạo.

Với quan điểm: muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội phải có con người xã hội chủ nghĩa, chính sách phát triển nền giáo dục Việt Nam luôn thể hiện nhất quán tư tưởng vì con người, giải phóng con người, tạo điều kiện để mỗi người có thể chủ động làm chủ bản thân và làm chủ xã hội bằng năng lực và trí tuệ của mình. Điều 61 Hiến pháp năm 2013 đã xác định: *“giáo dục là quốc sách hàng đầu. Nhà nước phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”*; đồng thời xác định rõ: *“mục tiêu của giáo dục là hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân; đào tạo những người lao động có nghề, năng động và sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có đạo đức có ý chí vươn lên góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”*. Theo đó, nâng cao dân trí là mục đích đầu tiên của nền giáo dục Việt Nam. Giáo dục còn nhằm mục đích đào tạo nhân lực cho đất nước; đào tạo ra những con người lao động mới có trí thức, có đạo đức, có sức khỏe. Thông qua quy định của Hiến pháp năm 2013, có thể xác định:

*Thứ nhất*, nhà nước coi giáo dục là quốc sách hàng đầu. Đây là sự đổi mới về mặt nhận thức và lần đầu tiên được quy định tại Điều 61 Hiến pháp năm 2013. Từ thực tế của xã hội Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta nhận thấy phải coi giáo dục là hoạt động đặc biệt, nhờ đó hình thành và bồi dưỡng nhân cách con người, công dân; đào tạo những người lao động có nghề, năng động và sáng tạo... vì vậy không có sự đầu tư nào mang lại nhiều lợi ích như đầu tư cho giáo dục và khuyến khích các nguồn đầu tư khác; đồng thời phải ban hành những chính sách phù hợp để điều chỉnh trong lĩnh vực giáo dục.

*Thứ hai*, nhà nước thống nhất quản lý giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, qui chế thi cử và hệ thống văn bằng.

*Thứ ba*, nhà nước bảo đảm phát triển cân đối hệ thống giáo dục; giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học, xóa nạn mù chữ; phát triển các hình thức trường quốc lập, dân lập và các hình thức giáo dục khác. Xuất phát từ quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin thì nhận thức của con người là một quá trình từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện cao hơn, việc giáo dục phải được tiến hành ngay từ “thủa còn thơ” cho đến khi lớn lên và trưởng thành. Do đó không chỉ quan tâm đến giáo dục phổ thông, giáo dục

đại học và sau đại học mà phải đặc biệt phải quan tâm đến giáo dục mầm non và giáo dục mẫu giáo.

*Thứ tư*, giáo dục là sự nghiệp của toàn dân. Giáo dục là một hoạt động thường xuyên và phức tạp. Vì vậy phải có sự phối hợp giữa nhà nước, các tổ chức xã hội, các tổ chức kinh tế và gia đình. Để giáo dục trở thành sự nghiệp của toàn dân, phải xã hội hóa giáo dục tức là tổ chức sự tham gia rộng rãi của nhân dân, của toàn xã hội vào sự nghiệp giáo dục; phải xây dựng một cộng đồng trách nhiệm của các tầng lớp nhân dân đối với việc tạo lập và cải thiện môi trường kinh tế xã hội lành mạnh và thuận lợi cho các hoạt động giáo dục; phải đa dạng hóa giáo dục để khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội để phát triển giáo dục... Nhà nước một mặt phải ưu tiên đầu tư giáo dục (đặc biệt ưu tiên để đảm bảo phát triển giáo dục ở miền núi, các vùng dân tộc ít người); mặt khác phải khuyến khích các nguồn đầu tư khác. Nhà nước phải ban hành các văn bản pháp luật, tổ chức chỉ đạo thực hiện và phối hợp với các tổ chức xã hội, các tổ chức kinh tế, gia đình để chống các tệ nạn xã hội tạo ra môi trường thuận lợi cho việc giáo dục.

*Thứ năm*, nhà nước phải thực hiện chính sách ưu tiên bảo đảm phát triển giáo dục ở miền núi, các vùng dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn. Do điều kiện tự nhiên giữa các vùng, miền khác nhau làm cho trình độ phát triển kinh tế văn hóa - xã hội cũng khác nhau. Vì vậy,

trước hết phải xóa đói, giảm nghèo bằng các chính sách quốc gia để từng bước nâng cao đời sống về vật chất, tạo tiền đề nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, đặc biệt là miền núi, các vùng dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn. Mặt khác, nhà nước phải có sự ưu tiên nhất định về thi cử, học phí, học bổng...

*- Chính sách khoa học - công nghệ, môi trường*

Khoa học được hiểu là hệ thống tri thức tích lũy trong quá trình lịch sử và được thực tiễn chứng minh, phản ánh những quy luật khách quan của thế giới bên ngoài cũng như của hoạt động tinh thần của con người, giúp con người có khả năng cải tạo thế giới hiện thực.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 2011 đã khẳng định phát triển mạnh khoa học, công nghệ làm động lực đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức; góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế... Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII năm 2021, cũng đã chỉ ra định hướng phát triển khoa học, công nghệ của nước ta trong giai đoạn hiện nay là: “Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng,

lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bất tận, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới”.

Nhận thức rõ vai trò của khoa học và công nghệ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trong quy định tại Điều 62 Hiến pháp năm 2013 Nhà nước ta đã xác định các nguyên tắc và nội dung cơ bản trong chính sách về khoa học và công nghệ của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế, với những định hướng căn bản như sau:

*Thứ nhất*, Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; Khoa học và công nghệ quốc gia giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

*Thứ hai*, Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ.

- *Chính sách môi trường.*

Ngày nay, mọi quốc gia trên thế giới đều coi trọng chính sách bảo vệ môi trường bởi phát triển bền vững

đòi hỏi phải đảm bảo ba yếu tố: phát triển kinh tế bền vững, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội bền vững và bảo vệ môi trường bền vững. Nhận thức rõ vấn đề này, thể chế hóa quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển bền vững, Hiến pháp năm 2013 đã dành một điều trong Hiến pháp cho chính sách bảo vệ môi trường. Lần đầu tiên tại Điều 63 Hiến pháp đã quy định: *“Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo”* (khoản 1 và khoản 2 Điều 63). Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 2013 đã hiến định chế tài trừng phạt các hành vi làm ô nhiễm hoặc làm ảnh hưởng không tốt đến môi trường: *“Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại”* (khoản 3 Điều 63). Việc hiến định về chính sách bảo vệ môi trường trong Hiến pháp năm 2013 là một bước tiến bộ lớn của Nhà nước ta trên con đường xây dựng đất nước phát triển bền vững. Hiện nay, quan điểm này càng được thể hiện rõ nét hơn thông qua Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng ta, đó là: *“Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai,*

dịch bệnh, quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”.

#### **IV. CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI, QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH**

##### **1. Chính sách đối ngoại**

###### **a. Khái quát chung**

Đường lối đối ngoại của Đảng đã được thể chế hóa một cách đầy đủ và sâu sắc trong Điều 12 Hiến pháp năm 2013: “*Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới*”.

Chính sách đối ngoại của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hiểu là đường lối mà Nhà nước ta theo đuổi để thực hiện quyền lợi và mục tiêu quốc gia. Việc hoạch định chúng phải dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá thế và lực hiện có, cân nhắc và so sánh giữa mục tiêu và phương tiện, giữa quyền lợi và khả năng của quốc gia nhằm tạo ra sự mềm dẻo cao nhất vì lợi ích chính đáng của dân tộc mình, đồng thời trù liệu chính sách trường kỳ để đương đầu với những biến chuyển tương lai nhằm tập hợp được lực lượng, tạo ra sức mạnh xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, sự thành công của chính sách đối ngoại phụ thuộc vào sự ước tính và tiên đoán chính xác ảnh hưởng của những lực lượng chi phối hoàn cảnh bên ngoài và bên trong quốc gia.

### ***b. Mục tiêu và nội dung chính sách đối ngoại***

#### ***- Mục tiêu đối ngoại***

Do điều kiện lịch sử trong mỗi thời kỳ lịch sử cụ thể không giống nhau nên cách thể hiện mục đích của chính sách đối ngoại trong các bản Hiến pháp nước ta không hoàn toàn giống nhau, nhưng tựu trung lại có những mục tiêu căn bản sau: *Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ (bảo vệ an ninh Tổ quốc), thực hiện tiến bộ kinh tế, củng cố và tăng cường tiềm lực quốc gia, bảo tồn, phát triển nền văn hóa truyền thống.*

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể theo đuổi cả bốn mục tiêu nói trên cùng một lúc. Các mục tiêu đó có liên hệ và hỗ trợ lẫn nhau. Sự thịnh vượng kinh tế góp phần củng cố và tăng cường tiềm lực quốc gia; tiềm lực quốc gia bảo đảm an ninh quốc gia, cho phép bảo tồn, phát triển nền văn hóa truyền thống. Chúng góp phần tạo ra môi trường thuận lợi để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần tích cực vào sự nghiệp chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Theo đó, các yếu tố hòa bình, ổn định và phát triển kinh tế là những điều kiện đặc biệt quan trọng. Việc tăng cường hoạt động đối ngoại phải dựa theo những mục tiêu nêu trên.

*- Nội dung chính sách đối ngoại*

Hướng đến những mục tiêu của chính sách đối ngoại nêu trên, Nhà nước ta chủ trương thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới không phân biệt chế độ chính trị và xã hội các nước, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân quyền và tiến bộ xã hội. Theo đó, phương châm chung trong chính sách

đối ngoại của Nhà nước ta là đa dạng hóa và đa phương hóa trong quan hệ quốc tế, mở rộng sự giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau.

Đại hội IX và Đại hội X của Đảng đề ra chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác”<sup>(1)</sup>. Nghị quyết Đại hội XI, XII của Đảng khẳng định “*thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế...*”. Kế thừa và phát triển định hướng, quan điểm đối ngoại đó, Nghị quyết Đại hội XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam 2021 đã tiếp tục khẳng định: “*Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu, rộng, có hiệu quả; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, không ngừng nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam*”. Luận điểm mới này trong đường lối đối ngoại của Đảng ta phản ánh hai khía cạnh: *thứ nhất*, là lực và thế của đất nước đã được nâng lên; *thứ hai*, là khẳng định quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế là xu thế khách quan và việc Việt Nam chủ động và tích cực hội nhập quốc tế là phù hợp với yêu cầu, xu thế phát triển khách quan đó của thế giới. Với chủ trương “chủ động và

<sup>(1)</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2006, tr. 112.

tích cực hội nhập quốc tế”, việc hội nhập của nước ta không chỉ giới hạn trong lĩnh vực kinh tế mà được mở rộng ra tất cả các lĩnh vực khác như chính trị, quốc phòng, an ninh và văn hóa - xã hội. Trong bối cảnh hiện nay, việc giữ vững độc lập, tự chủ là vấn đề có tính nguyên tắc, đồng thời, hội nhập quốc tế là yêu cầu khách quan. Do đó, chúng ta cần phải giải quyết tốt mối quan hệ giữ vững độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế. Việc xác định đúng ý nghĩa, bản chất, nội hàm của độc lập, tự chủ cùng những hệ lụy của hội nhập quốc tế, và giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ với hội nhập quốc tế là rất cần thiết, có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chiến lược, chính sách và các biện pháp của nước ta trong quá trình hội nhập quốc tế.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, phải nắm vững một trong những phương hướng cơ bản: Thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, hợp tác và hữu nghị với tất cả các nước; trung thành với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa, với tất cả các lực lượng đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới. Giai đoạn hiện nay, điểm nổi bật của thời đại là những xung đột liên quan đến vấn đề dân tộc, dân chủ, tôn giáo; xung đột ý thức hệ, địa chính trị; xung đột, tranh chấp về chủ quyền, lãnh thổ, biển đảo; những nguy xung đột về an ninh năng lượng, an ninh mạng... ngày càng trở nên

phức tạp. Chủ nghĩa xã hội hiện đứng trước nhiều khó khăn, thử thách. Về mục tiêu, xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng, đó là một xã hội do nhân dân lao động làm chủ; có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu; có nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân; các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới <sup>(1)</sup>.

Hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với tất cả các nước trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hiệp quốc và luật pháp quốc tế. Trước sau như một ủng hộ các đảng cộng sản và công nhân, các phong trào tiến bộ xã hội trong cuộc đấu tranh vì những mục tiêu chung của thời đại; mở rộng quan hệ với các đảng cánh tả, đảng cầm quyền và những đảng khác trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia, giữ vững độc lập, tự chủ, vì hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

Tăng cường hiểu biết, tình hữu nghị và hợp tác giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trên thế giới.

<sup>(1)</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2011.

Phần đầu cùng các nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển phồn vinh. Thúc đẩy giải quyết các vấn đề còn tồn tại về biên giới, lãnh thổ. củng cố, phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị truyền thống với các nước láng giềng có chung biên giới.

Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự quản lý tập trung của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại. Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân; giữa ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hóa; giữa đối ngoại với quốc phòng, an ninh.

## **2. Chính sách quốc phòng và an ninh**

### ***a. Khái quát chung***

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội năm 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011) - Cương lĩnh 91 - đã nêu rõ mô hình, đặc trưng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là: *"... Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và*

*giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới".* Điều đó cho thấy, Đảng và Nhà nước ta trong khi xem xét lĩnh vực quốc phòng, an ninh luôn đặt trong mối quan hệ thống nhất với các lĩnh vực khác; các lĩnh vực của đời sống xã hội đều được nhìn nhận vừa là mục tiêu, vừa là điều kiện của nhau.

Chính sách quốc phòng, an ninh là tổng hợp những quy định của Hiến pháp, pháp luật làm căn cứ, cơ sở cho những mặt, phương diện, loại hoạt động cơ bản của đất nước nhằm bảo đảm độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

### ***b. Nội dung chính sách quốc phòng và an ninh***

Cương lĩnh 91 (bổ sung, phát triển năm 2011) mặc dù không đề cập quốc phòng và an ninh như là một trong 8 đặc trưng mô hình của chủ nghĩa xã hội (CNXH) ở Việt Nam, nhưng trong thời kỳ hội nhập, đòi hỏi tất yếu là chúng ta phải có nền quốc phòng và an ninh vững mạnh đủ khả năng bảo vệ vững chắc Tổ quốc trong mọi tình huống, mọi hoàn cảnh. Theo đó, sự vững mạnh của nền quốc phòng và an ninh được hiểu là vững mạnh cả về thể trận và lực lượng; quốc phòng và an ninh gắn kết chặt chẽ với nhau,

tạo nên sức mạnh tổng hợp, đủ khả năng bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Để bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia, Nhà nước ta chủ trương: “Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân. Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân mà nòng cốt là lực lượng vũ trang nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới. Cơ quan, tổ chức, công dân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh....” (Điều 64 Hiến pháp năm 2013). Như vậy, nền quốc phòng và an ninh mà Nhà nước ta chủ trương xây dựng là nền quốc phòng và an ninh mang tính chất của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Việc củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân là phương châm để bảo vệ Tổ quốc và an ninh quốc gia. Theo phương châm này, Nhà nước phải động viên nhằm phát huy được sức mạnh tổng hợp của toàn thể nhân dân tham gia xây dựng, củng cố nền quốc phòng và an ninh. Đồng thời, phải phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, từng bước tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh của đất nước, xây dựng vững chắc nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân và thể trận an ninh nhân dân, nâng cao chất lượng các lực lượng vũ trang

nhân dân, ngăn ngừa và làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động gây mất ổn định chính trị, xã hội, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, ngăn chặn và trừng trị có hiệu quả các loại tội phạm, bảo đảm tốt trật tự, an toàn xã hội. Mỗi người dân phải tự giác, tự nguyện thi hành nghĩa vụ và trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc, giữ vững an ninh quốc gia.

Trước sự tác động của tình hình thế giới, khu vực, trong nước, trước sự chống phá của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch, Nhà nước ta chủ trương xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân tuyệt đối trung thành với Tổ quốc và nhân dân, có nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và những thành quả của cách mạng, cùng toàn dân xây dựng đất nước.

Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ hùng hậu trên cơ sở kết hợp xây dựng với bảo vệ Tổ quốc, kết hợp sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân với sức mạnh của toàn dân, kết hợp sức mạnh truyền thống đoàn kết dân tộc chống ngoại xâm với sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, dựa vào nhân dân và làm

nòng cốt cho phong trào nhân dân để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm sự ổn định chính trị và các quyền tự do, dân chủ của công dân, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản xã hội chủ nghĩa, đấu tranh phòng ngừa và chống các loại tội phạm.

Nhà nước phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân, giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân, thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, chính sách hậu phương quân đội, xây dựng công nghiệp quốc phòng, bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang, kết hợp quốc phòng với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, bảo đảm đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ và chiến sĩ, công nhân, nhân viên quốc phòng, xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ đất nước.

Với những định hướng lớn về quốc phòng, an ninh là: “Kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh con người, an ninh kinh tế, an ninh mạng, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương. Chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa; phát hiện sớm và xử lý kịp thời những yếu tố bất lợi, nhất là những yếu tố nguy cơ gây đột biến; đẩy mạnh đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và

hoạt động chống phá của các thế lực thù địch"<sup>(1)</sup>. Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã chủ động tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước và toàn dân, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, kết hợp chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Phát triển đường lối, nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân và lý luận, khoa học an ninh nhân dân. Phát huy mạnh mẽ sức mạnh tổng hợp toàn dân tộc của cả hệ thống chính trị, thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh là bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; giữ vững chủ quyền biển đảo, biên giới, vùng trời; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội; chủ động ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch và sẵn sàng ứng phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống mang tính toàn cầu, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Tiếp tục củng cố và tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc, trách nhiệm

<sup>(1)</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội 2021.

và nghĩa vụ bảo vệ chủ quyền, lợi ích dân tộc, quốc gia và kiến thức quốc phòng, an ninh, làm cho mọi người hiểu rõ những thách thức lớn tác động trực tiếp đến nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện mới, như: chiến tranh bằng vũ khí công nghệ cao, tranh chấp chủ quyền biển, đảo, vùng trời, “*diễn biến hòa bình*”, bạo loạn chính trị, khủng bố, tội phạm công nghệ cao, tội phạm xuyên quốc gia... Tăng cường sức mạnh quốc phòng, an ninh cả về tiềm lực và thể trận; xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố vững mạnh; xây dựng thể trận lòng dân vững chắc trong thực hiện chiến lược bảo vệ Tổ quốc. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, an ninh; quốc phòng, an ninh với kinh tế trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển đảo. Trên cơ sở nhận thức rằng, sự ổn định và phát triển bền vững mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội là nền tảng vững chắc của quốc phòng - an ninh. Phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh.

Vấn đề trọng yếu là phải bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với Quân đội nhân dân và Công an nhân dân; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh. Hoàn thiện các chiến lược quốc phòng, an ninh và hệ thống cơ chế, chính sách về quốc phòng, an ninh trong điều kiện mới; tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, các quy chế

phối hợp quân đội, công an và các tổ chức chính trị - xã hội. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh; tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, bảo đảm cho các lực lượng vũ trang từng bước được trang bị hiện đại, trước hết là cho lực lượng hải quân, phòng không, không quân, lực lượng an ninh, tình báo, cảnh sát cơ động. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, nghệ thuật quân sự, an ninh, đánh thắng chiến tranh bằng vũ khí công nghệ cao của các lực lượng thù địch.

## V. CHẾ ĐỘ BẦU CỬ

### 1. Khái quát chung

Bầu cử được sử dụng một cách rộng rãi như là một biện pháp nhân dân trao quyền lực nhà nước cho các cơ quan nhà nước. Những quy định về mối quan hệ giữa cử tri và đại biểu tạo thành chế độ ủy thác quyền lực. Vì vậy, bầu cử là việc trao quyền lực (ủy thác quyền lực) của nhân dân cho người được chọn. Thông qua hành vi bỏ phiếu, cử tri lựa chọn, đồng thời trao quyền lực của mình cho đại biểu - người mà mình chọn. Khi được chọn lựa qua bầu cử, đại biểu đó nhận quyền lực từ nhân dân. Việc cử tri trao bao nhiêu (mức độ) quyền lực cho người đại diện không chỉ đơn thuần là hành vi bỏ phiếu, mà còn liên quan đến việc quy định quyền lực (nhiệm vụ, quyền hạn) cho cơ quan đại diện và nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu dân cử.

Theo những quy định của Hiến pháp năm 2013, khi thực hiện quyền công dân, cử tri Việt Nam bầu ra đại biểu Quốc hội, thì đại biểu Quốc hội có quyền lực (thẩm quyền) của người đại diện (đại biểu), mà thẩm quyền này thường được ấn định trong Hiến pháp, trong Luật. Nhân dân (cử tri) không trực tiếp trao cho đại biểu Quốc hội thông qua các kỳ bầu cử. Nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu chỉ thay đổi khi các đại biểu được bầu có nhiệm vụ, quyền hạn thay đổi theo sự ấn định của Hiến pháp hoặc Luật mới. Theo đó, phạm vi thẩm quyền của người đại diện không phải do cử tri trực tiếp quyết định trong kỳ bầu cử, mà do Hiến pháp quy định. Phạm vi thẩm quyền của đại biểu do Hiến pháp ấn định. Người được cử tri lựa chọn là người nhận được quyền lực từ nhân dân; họ có quyền lực của người đại biểu nhân dân. Vì vậy, chỉ thông qua bầu cử, cử tri mới có thể vừa lựa chọn, vừa ủy thác quyền lực cho người đại diện. Khi đó, hành vi bỏ phiếu của cử tri cùng một lúc thực hiện hai chức năng: vừa lựa chọn, vừa trao quyền lực. Do đó, hành vi bầu cử của cử tri được coi là việc cử tri trao quyền lực của mình cho người mình chọn. Hành vi bỏ phiếu của cử tri đã bao hàm và hoàn tất hành vi ủy thác quyền lực của một công dân.

Như vậy, dưới giác độ nghiên cứu của Luật Nhà nước, *chế độ bầu cử được hiểu là toàn bộ những nguyên tắc và quy phạm pháp luật về thể lệ và cách thức thành lập các*

*cơ quan quyền lực nhà nước; xác định diện những người có quyền bầu cử và quyền được bầu vào các cơ quan quyền lực nhà nước, việc tổ chức và trình tự tiến hành các bước bầu cử, quan hệ giữa đại biểu và cử tri.*

## **2. Các nguyên tắc Hiến pháp về bầu cử**

Các nguyên tắc bầu cử có ý nghĩa quan trọng đối với hầu hết thể chế chính trị - xã hội của mỗi quốc gia. Các nguyên tắc này là nền tảng cơ bản, cơ sở pháp lý hình thành nên chế độ bầu cử. Bầu cử ở các nước trên thế giới hầu hết đều dựa trên các nguyên tắc: phổ thông, bình đẳng, tự do (hoặc bắt buộc), trực tiếp (hoặc gián tiếp), và bỏ phiếu kín. Những nguyên tắc nói trên hợp thành một chỉnh thể, thống nhất, biện chứng. Điều 7 Hiến pháp năm 2013 đã xác lập những nguyên tắc căn bản sau “*Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín*”.

### **a. Nguyên tắc bầu cử phổ thông**

Nguyên tắc bầu cử phổ thông (hay còn gọi là phổ thông đầu phiếu), là nguyên tắc nhằm đảm bảo tính công khai, dân chủ và sự rộng rãi của các tầng lớp nhân dân, thành phần dân cư trong xã hội tham gia bầu cử.

Phổ thông đầu phiếu trong bầu cử là nguyên tắc bảo đảm mọi công dân không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành

phần xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền tham gia bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên đều có quyền ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Để thực hiện được nguyên tắc này và bảo đảm để cuộc bầu cử thực sự trở thành một cuộc sinh hoạt chính trị rộng lớn, tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền bầu cử của mình, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân quy định:

- Ngày bầu cử phải là ngày chủ nhật và được công bố chậm nhất là một trăm mười lăm ngày (115 ngày) trước ngày bầu cử;

- Các tổ chức phụ trách bầu cử được thành lập công khai, có sự tham gia của đại diện các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và đoàn thể nhân dân;

- Việc bỏ phiếu bắt đầu từ bảy giờ sáng đến bảy giờ tối (trừ những trường hợp đặc biệt theo quy định của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân);

- Mọi công dân cư trú thường xuyên hoặc tạm trú đều được ghi tên vào danh sách cử tri;

- Danh sách cử tri được niêm yết công khai chậm nhất là ba mươi lăm ngày trước ngày bầu cử;

- Danh sách những người ứng cử cũng được lập ra và được niêm yết công khai chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày bầu cử ở các khu vực bỏ phiếu để cử tri tìm hiểu và lựa chọn;

- Việc kiểm phiếu được tiến hành tại phòng bỏ phiếu ngay sau khi cuộc bỏ phiếu kết thúc. Các phóng viên báo chí được chứng kiến việc kiểm phiếu.

Nguyên tắc bầu cử phổ thông được thể hiện ở tính toàn dân và toàn diện của bầu cử. Mặt khác, nguyên tắc bầu cử phổ thông đòi hỏi cử tri phải thỏa mãn hai yêu cầu cơ bản về độ tuổi và quốc tịch, đồng thời phải đáp ứng các điều kiện cư trú, điều kiện đạo đức, văn hóa và vật chất. Theo Hiến pháp năm 2013 và Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân 2015, công dân từ đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử, không phân biệt dân tộc, nòi giống, giới tính, nghề nghiệp, hoàn cảnh gia đình, tín ngưỡng, trình độ giáo dục, tài sản hoặc là thời gian cư trú. Điều đó có nghĩa là, mọi công dân (cả nam giới và phụ nữ) đến tuổi trưởng thành đều được tham gia bầu cử, trừ những người mất trí hay những người bị tước quyền bầu cử do vi phạm pháp luật hình sự.

### ***b. Nguyên tắc bầu cử bình đẳng***

Nguyên tắc bình đẳng là một nguyên tắc quan trọng xuyên suốt quá trình bầu cử, từ khi lập danh sách cử tri

cho đến khi xác định kết quả bầu cử. Bình đẳng là nguyên tắc nhằm bảo đảm để mọi công dân đều được tạo điều kiện để tham gia bầu cử và có cơ hội ngang nhau khi ứng cử và vận động bầu cử.

Tính bình đẳng của nguyên tắc này được thể hiện trên các điểm sau đây:

- Mỗi cử tri chỉ được ghi tên vào danh sách cử tri ở một nơi cư trú;

- Mỗi người chỉ được ghi tên ứng cử, tự ứng cử ở một đơn vị bầu cử;

- Mỗi cử tri chỉ được bỏ một lá phiếu để bầu người đại diện cho mình tham gia Quốc hội và Hội đồng nhân dân ở cấp bầu cử. Mỗi lá phiếu có giá trị ngang nhau, không phụ thuộc vào giới tính, địa vị xã hội, tài sản và tôn giáo của cử tri;

- Cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân được hiệp thương, thỏa thuận dân chủ để bảo đảm Quốc hội, Hội đồng nhân dân có đủ đại diện của các vùng miền, các tầng lớp, thành phần xã hội và đại diện của đồng bào dân tộc thiểu số và đại diện phụ nữ.

### ***c. Nguyên tắc bầu cử trực tiếp***

Trực tiếp trong bầu cử là nguyên tắc bảo đảm cho cử tri thể hiện ý chí của mình bằng cách trực tiếp viết phiếu

bầu người đại diện cho mình tham gia Quốc hội, Hội đồng nhân dân và tự tay bỏ phiếu vào hòm phiếu, không nhờ người bầu hộ, bầu thay hoặc bầu bằng cách gửi thư.

Trường hợp cử tri không thể tự viết phiếu bầu có thể nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự tay mình bỏ phiếu; người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu của cử tri. Trường hợp cử tri vì tàn tật không tự bỏ phiếu thì nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu.

Trường hợp cử tri vì lý do ốm yếu, khuyết tật, không thể đến phòng bỏ phiếu được thì Tổ bầu cử cử người mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ ở của cử tri để cử tri thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

#### ***d. Nguyên tắc bỏ phiếu kín***

Bầu cử là hoạt động có tính chất dân chủ. Hoạt động này luôn gắn liền với nguyên tắc công khai, nhưng chỉ riêng công đoạn bỏ phiếu là kín. Nguyên tắc bỏ phiếu kín được hiểu là chỉ có cử tri biết sự lựa chọn của mình, sự lựa chọn đó được giữ kín, đảm bảo bí mật. Khi cử tri viết phiếu bầu không ai được đến gần, kể cả cán bộ, nhân viên các tổ chức phụ trách bầu cử; không ai được biết và can thiệp vào việc viết phiếu bầu của cử tri. Cử tri viết phiếu bầu trong buồng kín và bỏ phiếu vào hòm phiếu. Phiếu bầu hoặc để trống để cử tri điền tên ứng viên mà mình lựa chọn, hoặc in sẵn tên các ứng viên để cử tri đánh dấu vào ô bên cạnh tên ứng viên mình lựa chọn.

Nguyên tắc này loại trừ sự theo dõi và kiểm soát từ bên ngoài sự thể hiện ý chí của cử tri. Mục đích của nguyên tắc này là nhằm đảm bảo tự do đầy đủ sự thể hiện ý chí của cử tri, để có sự khách quan trong việc lựa chọn họ. Đây là một yêu cầu khách quan của chế độ bầu cử, nhằm bảo đảm sự lựa chọn của cử tri trở thành hiện thực, làm cho các ứng cử viên có cơ hội bình đẳng trong tuyển cử. Nguyên tắc này luôn được coi là một nguyên tắc cơ bản của mọi cuộc tuyển cử và được thể chế hóa thông qua việc quy định chặt chẽ các phương thức và trình tự bỏ phiếu.

Theo nguyên tắc này, các tổ chức phụ trách bầu cử phải đảm bảo để cử tri viết phiếu bầu mà không ai nhìn thấy và bỏ phiếu vào hòm phiếu mà không bị người khác can thiệp. Việc cử tri bầu hay không bầu cho một ứng cử viên nào đều phải được đảm bảo bí mật, vì vậy Tổ bầu cử cần bố trí, sắp xếp để có sự ngăn cách cần thiết ở nơi cử tri viết phiếu; không ai được đến gần khi cử tri viết phiếu, kể cả cán bộ, nhân viên các tổ chức phụ trách bầu.

## **VI. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

### **1. Khái quát chung về bộ máy nhà nước**

Bộ máy nhà nước hợp thành từ những cơ quan, tổ chức nhà nước đông đảo về số lượng, đa dạng về tổ chức cơ cấu, trải khắp từ trung ương tới địa phương và cơ sở.

Mỗi cơ quan có vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ riêng nhưng chúng hợp thành một hệ thống thống nhất; phức tạp được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, cùng thực hiện các nhiệm vụ, chức năng chung của nhà nước nhằm đạt được mục tiêu đã được đặt ra. Như vậy, bộ máy nhà nước là tổng thể các cơ quan Nhà nước được xây dựng theo những nguyên tắc thống nhất, được trang bị những phương tiện vật chất cần thiết và thông qua đó thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Từ những nét khái quát nêu trên, chúng ta có thể rút ra khái niệm về bộ máy nhà nước Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như sau: *Bộ máy nhà nước Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một hệ thống bao gồm nhiều cơ quan, loại cơ quan nhà nước có tính chất, vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn khác nhau, nhưng có quan hệ mật thiết với nhau tạo thành một thể thống nhất vì được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung nhất định.*

Về phương diện lý luận, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải tuân thủ những nguyên tắc căn bản, nền tảng. Đó là những quan điểm, tư tưởng chủ đạo chi phối tổ chức và hoạt động của toàn bộ bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các nguyên tắc này được quy định trong Hiến pháp và do đó chúng không chỉ là những quan điểm, tư tưởng thông thường mà đã trở thành những quy phạm

bao quát điều chỉnh và định hình bộ máy nhà nước Việt Nam hiện nay. Hiến pháp năm 2013 quy định những nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm: Nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân (nguyên tắc chủ quyền nhân dân); Nguyên tắc Đảng lãnh đạo (nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng); Nguyên tắc tập trung dân chủ; Nguyên tắc pháp chế; Nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc; Nguyên tắc phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực.

Cũng cần lưu ý, đây là những nguyên tắc cơ bản, có nghĩa là những nguyên tắc bao quát và tác động lên toàn bộ bộ máy nhà nước hiện nay của Việt Nam cũng như từng cơ quan nhà nước. Bên cạnh các nguyên tắc cơ bản này, các cơ quan nhà nước, tùy vào tính chất, chức năng của chúng, có thể có những nguyên tắc tổ chức và hoạt động đặc thù.

## **2. Các cơ quan trong bộ máy nhà nước**

### ***a. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

Trong bộ máy nhà nước ta, Quốc hội chiếm vị trí đặc biệt quan trọng. Theo Hiến pháp năm 2013, ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân (Điều 2). Điều 69 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Nghiên cứu quy định của Hiến pháp năm 2013, chúng ta có thể khái quát về Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo một số nội dung sau đây:

*Thứ nhất, về vị trí, tính chất của Quốc hội*

Quốc hội có vị trí cao nhất trong bộ máy nhà nước, không có cơ quan nào có vị trí ngang bằng hoặc cao hơn Quốc hội. Sở dĩ Quốc hội có được vị trí này chính là vì tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân, nhân dân thực hiện quyền lực của mình thông qua cơ quan đại diện, mà Quốc hội là cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân, do cử tri cả nước trực tiếp bầu ra. Ngoài ra, vị trí tối cao của Quốc hội còn được thể hiện ở chỗ sự trực thuộc của các cơ quan nhà nước khác đối với Quốc hội. Mọi cơ quan nhà nước ở trung ương đều trực tiếp hoặc gián tiếp do Quốc hội thành lập, phải báo cáo công tác trước Quốc hội. Như vậy, về vị trí, Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Về tính chất, Quốc hội là cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân. Các đại biểu Quốc hội là đại diện tiêu biểu nhất của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội Việt Nam. Đó có thể là những người công nhân, nông dân, trí thức và những người lao động thuộc mọi dân tộc trong cả nước, được cử tri cả nước bầu cử ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân,

họ có mối liên hệ chặt chẽ với quần chúng, nắm vững tâm tư, nguyện vọng của nhân dân và hoạt động vì lợi ích của những người mà họ làm đại diện. Nhiệm kỳ của Quốc hội là 5 năm, việc tuyển cử các đại biểu Quốc hội mới bảo đảm cho nhân dân có thể lựa chọn và bổ sung những đại diện mới vào cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của mình.

*Thứ hai, chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của Quốc hội:*

Chức năng là sự khái quát của thẩm quyền, thể hiện những mặt, phương diện hoạt động thường xuyên, cơ bản, lâu dài của Quốc hội. Thẩm quyền là sự cụ thể hóa chức năng. Với vị trí, tính chất như trên, Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân và là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, quyết định các vấn đề quan trọng nhất của đất nước. Theo tinh thần đó, Điều 69 Hiến pháp năm 2013 đã quy định chức năng của Quốc hội được thể hiện thông qua những nhiệm vụ, thẩm quyền của Quốc hội và bao gồm những phương diện lớn sau đây:

*- Trong lĩnh vực lập hiến và lập pháp:*

Quyền lập hiến và lập pháp của Quốc hội xuất phát từ vị trí, tính chất của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Vì vậy, chỉ có Quốc hội mới có quyền định ra các quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất, điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản nhất của xã hội ta. Các quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước khác ban hành không được trái với tinh thần và nội dung của Hiến pháp và luật.

Quốc hội là cơ quan có chức năng lập hiến, lập pháp. Đây được xem là một trong những chức năng truyền thống của Quốc hội Việt Nam. Ở nước ta, quyền lập hiến cũng như quyền lập pháp đều thuộc về Quốc hội. Quốc hội giữ quyền làm hiến pháp thì cũng có quyền sửa đổi hiến pháp; Quốc hội có quyền làm luật thì cũng có quyền sửa đổi luật. Để đảm bảo cho hoạt động này của Quốc hội được tiến hành thuận lợi và hiệu quả, pháp luật đã quy định cụ thể các bước chuẩn bị và quy trình thực hiện.

*- Trong lĩnh vực quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước:*

Là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất, cơ quan đại biểu cao nhất của toàn thể nhân dân Việt Nam, Quốc hội có quyền tối cao trong việc quyết định kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của đất nước; quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương; phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế;

Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ các cơ quan ngang Bộ của Chính phủ thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

Quốc hội quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác

bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia; Quốc hội quyết định đại xá quyết định trưng cầu ý dân; Quốc hội quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia theo đề nghị của Chủ tịch nước.

*- Trong lĩnh vực giám sát tối cao toàn bộ hoạt động của Nhà nước:*

Theo quy định tại Điều 70 Hiến pháp năm 2013, Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân thủ theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán Nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập. Hiến pháp và pháp luật cần được các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, cán bộ công chức thực hiện thống nhất, đầy đủ và nghiêm chỉnh. Để đảm bảo được điều đó, cần có có sự giám sát của các cơ quan chức năng, trong đó có giám sát tối cao thuộc về Quốc hội.

Chức năng giám sát của Quốc hội được thực hiện thông qua các hoạt động giám sát của các cơ quan của Quốc hội như Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và Đại biểu Quốc hội. Hoạt động giám sát của Quốc hội nhằm đảm bảo cho bộ máy nhà nước hoàn thành được chức năng, nhiệm vụ theo

đúng quy định pháp luật, đảm bảo cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh, thống nhất, làm cho bộ máy nhà nước hoạt động nhịp nhàng, không chông chéo, loại bỏ những hiện tượng tham nhũng, hách dịch, cửa quyền, quan liêu của các cơ quan nhà nước, cán bộ công chức nhà nước.

*Thứ ba*, về cơ cấu tổ chức và hoạt động của Quốc hội:

- Về tổ chức của Quốc hội gồm có: Ủy ban thường vụ Quốc hội; Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội. Theo quy định của pháp luật thì số lượng Đại biểu Quốc hội được bầu trong mỗi khóa không quá 500 người. Quốc hội khóa XV có 499 đại biểu và được cơ cấu gồm: Ủy ban thường vụ Quốc hội; Văn phòng Quốc hội; Hội đồng dân tộc và 09 Ủy ban chuyên môn.

Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội hoạt động với hai tư cách: Tư cách thứ nhất là một cơ quan nhà nước độc lập, Ủy ban có quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật như Pháp lệnh, Nghị quyết; tư cách thứ hai là một cơ quan thường trực của Quốc hội, thì Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyền thay mặt Quốc hội giải quyết một số vấn đề thuộc quyền hạn của Quốc hội<sup>(1)</sup>; các thành viên của Ủy ban thường vụ đều là đại biểu Quốc hội và hoạt động chuyên trách. Còn các

<sup>(1)</sup> Hiến pháp năm 2013 quy định: “Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội”.

Ủy ban khác của Quốc hội được gọi là cơ quan chuyên môn của Quốc hội, các thành viên của Ủy ban có thể hoạt động kiêm nhiệm.

Hoạt động của Quốc hội được thể hiện thường xuyên, rõ nét nhất là thông qua kỳ họp Quốc hội. Bên cạnh đó, hoạt động của các cơ quan của Quốc hội; của đại biểu Quốc hội; Đoàn đại biểu Quốc hội... cũng là những hình thức hoạt động của Quốc hội. Trong những hình thức ấy, kỳ họp Quốc hội là hình thức hoạt động chủ yếu và quan trọng nhất của Quốc hội. Kỳ họp là nơi biểu hiện trực tiếp và tập trung nhất quyền lực nhà nước của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất; trí tuệ tập thể của các đại biểu Quốc hội. Tại kỳ họp, Quốc hội thảo luận dân chủ và quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước và của nhân dân; thực hiện quyền giám sát tối cao đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước. Quốc hội họp thường lệ mỗi năm hai kỳ, do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập. Trong trường hợp Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu hoặc theo quyết định của mình, Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập Quốc hội họp bất thường.

***b. Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

- *Vị trí, tính chất của Chủ tịch nước:* Theo quy định tại điều 86, 87 Hiến pháp năm 2013 thì Chủ tịch nước là

người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nhà nước về đối nội và đối ngoại. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số Đại biểu Quốc hội; nhiệm kỳ của Chủ tịch nước bằng với nhiệm kỳ của Quốc hội. Tất nhiên cần phải lưu ý rằng khi Quốc hội khóa cũ hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước vẫn thực hiện chức trách nhiệm vụ, thẩm quyền của mình cho tới khi Quốc hội khóa mới bầu Chủ tịch nước mới.

- *Nhiệm vụ quyền hạn của Chủ tịch nước*: Chủ tịch nước theo quy định của Hiến pháp năm 2013 chỉ đóng vai trò nguyên thủ quốc gia, là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt Nhà nước ta về đối nội và đối ngoại. Với tư cách là nguyên thủ quốc gia, thay mặt nhà nước về đối nội và đối ngoại. Điều 88 Hiến pháp năm 2013 quy định Chủ tịch nước có 6 nhóm nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể như sau: (1) Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh...; (2) Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; (3) Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức một số chức danh quan trọng trong bộ máy Nhà nước...; quyết định đặc xá; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội công bố quyết định đại xá; (4) Quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, các giải thưởng nhà nước, danh hiệu vinh dự nhà nước; quyết định cho nhập quốc tịch, thôi quốc tịch, trở lại quốc tịch

hoặc tước quốc tịch Việt Nam; (5) Thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh, quyết định phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, chuẩn đô đốc, phó đô đốc, đô đốc hải quân; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội công bố, bãi bỏ quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương; (6) Tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ nhiệm, miễn nhiệm, cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phong hàm, cấp đại sứ; quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước....

Có thể nói trong tổ chức bộ máy Nhà nước ta, Chủ tịch nước là một gạch nối quan trọng giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp. Biểu hiện cụ thể như sau:

- Trong mối quan hệ với Quốc hội: Chủ tịch nước được quốc hội bầu ra trong số các đại biểu Quốc hội, Chủ tịch nước chịu trách nhiệm báo cáo công tác và hoạt động trước

Quốc hội, chịu sự chất vấn của các đại biểu Quốc hội, Quốc hội có quyền bỏ phiếu tín nhiệm đối với Chủ tịch nước không còn xứng đáng với sự tin tưởng của Quốc hội và các đại biểu. Chủ tịch nước có quyền đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại Pháp lệnh trong thời hạn mười ngày kể từ ngày Pháp lệnh được thông qua, nếu pháp lệnh đó vẫn được Ủy ban thường vụ biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí thì Chủ tịch nước có quyền trình Quốc hội tại kỳ họp gần nhất Chủ tịch nước có quyền tham dự các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Trong mối quan hệ với Chính phủ: Chủ tịch nước đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thủ tướng Chính phủ. Thủ tướng chính phủ báo cáo công tác trước Chủ tịch nước. Chủ tịch nước có quyền tham dự các phiên họp của Chính phủ; Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội, Chủ tịch nước có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ.

- Trong mối quan hệ với Tòa án nhân dân: Chủ tịch nước có quyền đề nghị Quốc hội bầu miễn nhiệm bãi nhiệm Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó chánh án, Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao. Chánh án tòa án nhân dân tối cao báo cáo công tác trước Chủ tịch nước.

- Trong mối quan hệ với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao: Chủ tịch nước có quyền đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó viện trưởng, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao nhân dân tối cao. Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm báo cáo công tác trước Chủ tịch nước.

*Về trách nhiệm pháp lý của Chủ tịch nước:* Theo quy định tại Điều 87 Hiến pháp năm 2013, Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội. Là đại biểu Quốc hội, Chủ tịch nước có nghĩa vụ trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội.

*Về Hội đồng Quốc phòng và an ninh:* Với tư cách là người đứng đầu nhà nước, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và An ninh Quốc gia. Vì vậy, Chủ tịch nước là người thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân, giữ gìn và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Điều 89 Hiến pháp năm 2013 quy định Hội đồng quốc phòng và an ninh có quyền “*quyết định việc lực lượng vũ trang tham gia hoạt động góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới*”.

### ***c. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

Trên cơ sở các quy định của Hiến pháp năm 2013, đặc biệt là tại Điều 94, có thể khái quát về Chính phủ thông qua những nội dung sau đây:

*Thứ nhất, vị trí, tính chất và chức năng của Chính phủ*

Điều 94 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước*”.

Từ quy định trên cho thấy, mặc dù khẳng định Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội nhưng Chính phủ là “*cơ quan hành chính nhà nước cao nhất*” của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhằm chỉ rõ tính chất của Chính phủ và mối quan hệ giữa Chính phủ và Quốc hội. Hơn nữa, lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến, Hiến pháp năm 2013 quy định Chính phủ “*là cơ quan thực hiện quyền hành pháp*”. Chính phủ do Quốc hội thành lập ra, nhiệm kỳ theo nhiệm kỳ của Quốc hội, khi Quốc hội hết nhiệm kỳ Chính phủ tiếp tục hoạt động cho đến khi bầu ra Chính phủ mới. Với thẩm quyền của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Quốc hội quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước như kế hoạch, ngân sách, các loại thuế, ban hành Hiến pháp và luật... Để triển khai được các nghị quyết đó, Chính phủ phải tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả. Trên cơ sở cụ thể hóa bằng các văn bản dưới luật, Chính phủ đề ra biện pháp thích hợp, phân công, chỉ đạo thực hiện các văn bản đó trên thực tế.

Quy định của Hiến pháp năm 2013 về vị trí, tính chất, chức năng của Chính phủ là sự kế thừa có chọn lọc quy định của các Hiến pháp Việt Nam, đồng thời phù hợp quan điểm chung của các nhà nước hiện đại. Để Chính phủ thật sự là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, Hiến pháp đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, trật tự hình thành và các hình thức hoạt động của Chính phủ cho phù hợp yêu cầu công cuộc đổi mới đất nước.

*Thứ hai, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ*

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ hiện nay được quy định trong Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Chính phủ 2015, thể hiện trên một số phương diện cơ bản sau đây:

- *Trong lĩnh vực kinh tế:* Chính phủ thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân, quyết định các chính sách, biện pháp nhằm phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cụ thể là: củng cố và phát triển kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể tạo thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân; phát huy tiềm năng của mọi thành phần kinh tế, từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa; thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế hàng năm và dài hạn; trình Quốc hội dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách, tổng quyết

toán ngân sách, tổ chức điều hành thực hiện ngân sách; quyết định chính sách cụ thể tài chính, tiền tệ, tiền lương, giá cả; thống nhất quản lý hoạt động kinh tế đối ngoại; thi hành chính sách bảo vệ tài nguyên môi trường.

- *Trong lĩnh vực khoa học công nghệ, môi trường:* Chính phủ thống nhất quản lý và phát triển hoạt động khoa học và công nghệ, chỉ đạo thực hiện chính sách, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ; có chính sách cụ thể đảm bảo phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; quyết định các chính sách cụ thể bảo vệ, cải thiện giữ gìn môi trường, kiểm soát ô nhiễm, ứng cứu và khắc phục sự cố môi trường.

- *Trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, thông tin, thể thao và du lịch:* Chính phủ thống nhất quản lý và phát triển sự nghiệp văn hóa, văn học, nghệ thuật, quy định các biện pháp để bảo tồn phát triển nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc; quyết định các chính sách đảm bảo phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu, ưu tiên đầu tư cho phát triển giáo dục; thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mọi mặt; thống nhất quản lý và phát triển sự nghiệp thông tin, báo chí, ngăn chặn có hiệu quả những hoạt động thông tin tổn hại lợi ích quốc gia, đạo đức và lối sống của người Việt Nam; thống nhất quản lý và phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao; có chính sách cụ thể đẩy mạnh phát triển du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn.

- *Trong lĩnh vực y tế và xã hội:* Chính phủ quyết định chính sách cụ thể nhằm hướng nghiệp tạo việc làm, đảm bảo chế độ bảo hiểm lao động; chỉ đạo thực hiện các chính sách xóa đói giảm nghèo, mở rộng hình thức bảo hiểm xã hội; thống nhất quản lý và phát triển sự nghiệp chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân; thực hiện biện pháp bảo đảm bình đẳng nam nữ, chăm sóc giúp đỡ người già, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh tai nạn, tệ nạn xã hội.

- *Trong lĩnh vực dân tộc và tôn giáo:* Theo quy định: Chính phủ quyết định chính sách, các biện pháp nhằm đảm bảo thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết các dân tộc; quyết định chính sách cụ thể, ưu tiên phát triển về mọi mặt nhằm nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế khó khăn; thực hiện chính sách tôn giáo, bảo đảm tự do tín ngưỡng, tôn giáo, chống mọi hành vi xâm hại tín ngưỡng tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo làm trái pháp luật.

- *Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội:* Là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, Chính phủ phải tổ chức thực hiện các chính sách, biện pháp cụ thể để củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, bảo đảm an ninh chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chế độ

xã hội chủ nghĩa và thành quả của cách mạng. Đồng thời Chính phủ thực hiện chính sách ưu đãi bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần và chính sách hậu phương đối với các lực lượng vũ trang; tổ chức biện pháp phòng ngừa đấu tranh đối với mọi vi phạm pháp luật.

- *Trong lĩnh vực tổ chức hành chính nhà nước:* Đây là một trong những quyền hạn quan trọng của Chính phủ, nhằm khẳng định vị trí của cơ quan này. Trong nhiệm kỳ của mình, Chính phủ trình Quốc hội quyết định cơ cấu tổ chức của Chính phủ, việc thành lập, bãi bỏ các bộ, cơ quan ngang bộ, điều chỉnh địa giới hành chính cấp tỉnh và thành lập hay giải thể đơn vị hành chính, kinh tế đặc biệt; quyết định điều chỉnh địa giới hành chính dưới cấp tỉnh; tổ chức và chỉ đạo hoạt động của hệ thống bộ máy hành chính nhà nước thống nhất từ trung ương đến cơ sở; quyết định chỉ đạo phân cấp quản lý trong hệ thống hành chính nhà nước. thực hiện chỉ đạo cải cách hành chính nhà nước; quyết định thành lập, sáp nhập giải thể cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; quy định tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân; thống nhất quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương.

- *Trong lĩnh vực đối ngoại:* Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định việc ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế nhân danh nhà nước theo quy định pháp luật; Chính phủ

trên cơ sở sự phân cấp về thẩm quyền của Chủ tịch nước, có quyền ký kết các Điều ước quốc tế; Chính phủ quyết định và chỉ đạo thực hiện các chính sách cụ thể về hợp tác đối ngoại trên nhiều lĩnh vực; tổ chức chỉ đạo hoạt động các cơ quan đại diện của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và tại các tổ chức quốc tế; quyết định chính sách cụ thể nhằm khuyến khích người Việt Nam ở nước ngoài giữ gìn truyền thống dân tộc, gắn bó với quê hương đất nước.

- *Trong lĩnh vực lập pháp và hành chính tư pháp:* Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc: Trình các dự án luật, dự án pháp lệnh trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; xác lập chương trình xây dựng dự án Luật và Pháp lệnh; ban hành văn bản cụ thể hóa văn bản của Quốc hội, Chủ tịch nước ban hành. Đồng thời, quyết định các biện pháp chỉ đạo và kiểm tra việc thi hành pháp luật trên phạm vi lãnh thổ, quyết định các biện pháp bảo vệ lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tập thể và công dân. thống nhất quản lý công tác hành chính tư pháp; tổ chức và lãnh đạo công tác thanh tra nhà nước.

- *Trong mối quan hệ với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:* Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc thực hiện văn bản của cấp trên, kiểm tra tính hợp pháp các Nghị quyết do

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành. Đồng thời, tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoạt động có hiệu quả, cụ thể như: gửi đến Hội đồng nhân dân tỉnh những văn bản của Chính phủ có liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân; giải quyết kiến nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh; bồi dưỡng kiến thức về quản lý nhà nước cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; bảo đảm cơ sở vật chất, tài chính cho Hội đồng nhân dân hoạt động.

*Thứ ba, về cơ cấu tổ chức và hoạt động của Chính phủ*

Hiến pháp năm 2013 tiếp tục quy định tổ chức Chính phủ tương tự như Hiến pháp 1992. Theo đó, thành viên Chính phủ gồm: Thủ tướng, các Phó thủ tướng, Bộ trưởng và Thủ trưởng Cơ quan ngang Bộ. Số lượng Phó thủ tướng, Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ do Quốc hội quyết định. Thủ tướng Chính phủ do Quốc hội bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước. Thủ tướng trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và tước chức đối với Phó thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Theo Hiến pháp năm 2013, thành viên Chính phủ không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội trừ Thủ tướng, quy định này nhằm thể hiện quan điểm phân công, phân nhiệm rành mạch, liên chính giữa các cơ quan trong bộ máy nhà nước, đồng thời đảm bảo hiệu quả hoạt động cho thành viên Chính phủ và đại biểu Quốc hội.

Về hoạt động của Chính phủ, trên cơ sở các quy định của Hiến pháp năm 2013, Điều 6 Luật Tổ chức Chính phủ 2015 quy định: *“Hiệu quả hoạt động của Chính phủ được bảo đảm bằng hiệu quả hoạt động của tập thể Chính phủ của Thủ tướng Chính phủ và từng thành viên Chính phủ”*. Quy định trên đã khẳng định hiệu quả hoạt động thực tế của Chính phủ phải thể hiện qua 3 hình thức: Thông qua phiên họp Chính phủ, thông qua hoạt động của Thủ tướng Chính phủ và thông qua hoạt động của các thành viên Chính phủ.

- *Phiên họp Chính phủ*: Hình thức hoạt động của tập thể Chính phủ là phiên họp của Chính phủ. Chính phủ họp thường kỳ mỗi tháng một lần. Ngoài ra có thể họp bất thường theo quyết định của Thủ tướng hoặc theo yêu cầu của ít nhất 1/3 tổng số thành viên Chính phủ. Thành viên Chính phủ có trách nhiệm tham dự đầy đủ các phiên họp, nếu vắng mặt trong phiên họp hoặc vắng một thời gian của phiên họp thì phải được Thủ tướng đồng ý, Thủ tướng có thể cho phép thành viên vắng mặt được cử người phó của mình dự phiên họp Chính phủ. Ngoài các thành viên Chính phủ, Chính phủ mời Chủ tịch nước và có thể mời một số chức danh khác tham dự như: Chủ tịch Hội đồng dân tộc của Quốc hội, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Ủy ban

Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Tổng liên đoàn lao động Việt Nam... Các đại biểu được mời dự họp không phải là thành viên Chính phủ có thể được phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

Phiên họp là nơi tập trung trí tuệ của tập thể Chính phủ, những người trực tiếp nắm quyền quản lý hành chính trên phạm vi một ngành hoặc lĩnh vực nhất định đồng thời có sự đóng góp ý kiến của các cơ quan nhà nước, các tổ chức đoàn thể khi tham dự phiên họp. Tại phiên họp, Chính phủ thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng thuộc nhiệm vụ, quyền hạn như: Chương trình hoạt động hàng năm của Chính phủ, các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác trình Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội; dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ngắn hạn và dài hạn, các công trình quan trọng, dự toán ngân sách nhà nước; các chính sách cụ thể phát triển kinh tế, xã hội, tài chính, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, các đề án trình Quốc hội về cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, điều chỉnh địa giới hành chính cấp tỉnh, quyết định cơ cấu các cơ quan thuộc Chính phủ, các báo cáo trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

- *Hoạt động của Thủ tướng Chính phủ*: Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu Chính phủ. Khẳng định vai trò của Thủ tướng cùng với vai trò của phiên họp Chính phủ, là xu hướng đổi mới quan trọng của Hiến pháp năm 2013.

Theo Điều 98 Hiến pháp năm 2013, Thủ tướng có quyền hạn như: Lãnh đạo công tác của Chính phủ; lãnh đạo việc xây dựng chính sách và tổ chức thi hành pháp luật; Lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, bảo đảm tính thống nhất và thông suốt của nền hành chính quốc gia; Trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thứ trưởng, chức vụ tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; phê chuẩn việc bầu, miễn nhiệm và quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;... Thực hiện chế độ báo cáo trước nhân dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng về những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền giải quyết của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

*- Hoạt động của các Bộ trưởng*

Ngoài hoạt động của Thủ tướng, Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đóng vai trò khá quan trọng trong hoạt động của Chính phủ và góp phần quan trọng vào hiệu quả hoạt động của Chính phủ. Bộ, cơ quan ngang Bộ là cơ quan có chức năng quản lý nhà nước đối với một ngành hay một lĩnh vực. Hơn nữa, không phải cứ nhiều ngành thì cần có nhiều Bộ, vì vậy tổ chức của bộ không nhất thiết phải theo quy mô ngành, do đó việc giảm số lượng các bộ

hoặc Bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực là hợp lý. Bộ trưởng và Thủ trưởng Cơ quan ngang Bộ là đều thành viên thuộc Chính phủ, lãnh đạo công tác của bộ và cơ quan ngang bộ, phụ trách một số công tác của Chính phủ. Bộ trưởng chịu trách nhiệm trước Thủ tướng và trước Quốc hội về hoạt động quản lý nhà nước trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công.

#### ***d. Chính quyền địa phương***

Chính quyền địa phương (CQDP) là thiết chế nhà nước được thành lập từ địa phương để thực thi các công việc nhà nước trong phạm vi một đơn vị hành chính (ĐVHC) nhất định; CQDP có trách nhiệm chăm lo công việc của địa phương và có thẩm quyền chung trong phạm vi lãnh thổ của ĐVHC mà mình phụ trách. Nói một cách ngắn gọn, CQDP là thiết chế nhà nước được thành lập từ địa phương để thực thi công việc nhà nước ở địa phương.

Ở Việt Nam, các đơn vị hành chính (ĐVHC) được chia thành ba cấp và được quy định tại Điều 110 Hiến pháp năm 2013. Trước tiên, toàn bộ lãnh thổ Việt Nam được chia thành các ĐVHC cấp tỉnh, bao gồm các tỉnh và các thành phố trực thuộc trung ương. Tiếp đến, ĐVHC cấp tỉnh được chia thành các ĐVHC cấp huyện, bao gồm huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; theo đó tỉnh chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc

trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và ĐVHC tương đương. Sau cùng, các ĐVHC cấp huyện được chia thành các ĐVHC cấp xã, bao gồm xã, phường, thị trấn; theo đó huyện chia thành xã, thị trấn, quận chia thành phường, thị xã và thành phố thuộc tỉnh chia thành phường và xã. Căn cứ theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2015, cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức ở các đơn vị hành chính phù hợp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

### ***Thứ nhất, Hội đồng nhân dân***

*- Vị trí, tính chất, của Hội đồng nhân dân*

Trong thiết kế Chính quyền địa phương hiện tại của Việt Nam, Hội đồng nhân dân (HĐND) cho dù ở bất kỳ đơn vị hành chính nào cũng đều có vị trí, tính chất và chức năng giống nhau. Vị trí của HĐND trong bộ máy nhà nước là “Cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương”, về tính chất, HĐND là cơ quan đại diện của nhân dân địa phương. HĐND thực hiện hai chức năng. (1) HĐND quyết định các vấn đề của địa phương do luật định. (2) HĐND giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của HĐND. Vị trí, tính chất, chức năng của HĐND có mối liên hệ mật thiết với nhau và đều xuất phát từ chức năng của chính quyền địa phương.

- *Chức năng, thẩm quyền của HĐND.* Trên cơ sở quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015, Hội đồng nhân dân có 3 nhóm chức năng chính, thể hiện thông qua thẩm quyền của HĐND, cụ thể:

*Một là,* HĐND có quyền quyết định những vấn đề quan trọng ở địa phương, như quyết định những chủ trương, biện pháp quan trọng để phát huy tiềm năng của địa phương, xây dựng và phát triển địa phương về kinh tế, xã hội; củng cố quốc phòng an ninh, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân địa phương, làm tròn nghĩa vụ của địa phương đối với cả nước.

Như vậy, có thể thấy, khi một phạm vi thẩm quyền đã được phân quyền hoặc phân cấp cho chính quyền địa phương thì HĐND chính là cơ quan của chính quyền địa phương đưa ra các quyết định thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền. Ví dụ, nếu luật phân quyền cho chính quyền địa phương cấp tỉnh thẩm quyền ban hành các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn trong các khu đô thị thì trong phạm vi chức năng tự quản của mình HĐND cấp tỉnh có quyền ban hành các quy định về trật tự, an toàn trong các khu đô thị trên địa bàn của mình.

*Hai là,* HĐND, bảo đảm thực hiện các quy định và quyết định của các cơ quan nhà nước cấp trên và trung ương ở địa phương.

*Ba là*, HĐND thực hiện quyền giám sát đối với hoạt động của thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp; giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân; giám sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và của công dân ở địa phương.

*- Hoạt động của HĐND*

Các HĐND đều làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Đây cũng là nguyên tắc hoạt động của HĐND. Mọi quyết định của HĐND đều được bàn bạc tập thể và quyết định theo đa số quá nửa tổng số đại biểu HĐND, chỉ trừ trường hợp biểu quyết bãi nhiệm đại biểu HĐND cần có tỷ lệ phiếu đồng ý tối thiểu là hai phần ba tổng số đại biểu HĐND. Phương thức biểu quyết có thể là biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín. Đây là chế độ hoạt động chung của các cơ quan đại diện, tương tự với chế độ hoạt động của Quốc hội.

***Thứ hai, Ủy ban nhân dân***

*- Vị trí, tính chất của Ủy ban nhân dân*

Theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2015, với tính chất chấp hành, chức năng của Ủy ban nhân dân (UBND) là tổ chức

thực hiện nghị quyết của HĐND cùng cấp và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao. Trong đó, chấp hành quyết định của HĐND là trách nhiệm đương nhiên còn chấp hành nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao chỉ được thực hiện khi có sự phân cấp, ủy quyền từ cấp trên. Vì thực hiện chức năng chấp hành nên UBND chịu trách nhiệm trước HĐND cùng cấp và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

Vị trí của UBND là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương. Khi thực hiện chức năng chấp hành của HĐND và cơ quan nhà nước cấp trên, trên thực tế UBND là cơ quan điều hành công việc nhà nước ở địa phương, cũng giống như Chính phủ là cơ quan điều hành công việc nhà nước trên phạm vi toàn quốc. UBND nằm trong một hệ thống cơ quan chấp hành - hành chính của cả nước mà đứng đầu là Chính phủ - cơ quan hành chính nhà nước cao nhất. Đây chính là hệ thống nổi bật nhất trong bộ máy nhà nước và thực chất là hệ thống điều hành công việc của quốc gia từ trung ương tới địa phương

UBND do HĐND cùng cấp bầu ra tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa HĐND dưới hình thức bỏ phiếu kín. Kết quả bầu cử các thành viên của UBND phải được sự phê chuẩn của chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp. Đối với kết quả bầu cử các thành viên của UBND tỉnh, thành phố

trực thuộc trung ương phải được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn.

UBND là cơ quan chịu trách nhiệm chủ yếu trong việc triển khai, tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐND, biến những quy định trong các nghị quyết đó thành hiện thực. Trong các kỳ họp, HĐND thảo luận và quyết định các chủ trương phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh, quốc phòng ở địa phương... Căn cứ vào các nghị quyết đó UBND tiến hành họp, bàn bạc cụ thể và phân công tổ chức thực hiện để các chủ trương nói trên của HĐND đi vào thực tế cuộc sống ở địa phương.

UBND chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước HĐND cấp mình và trước cơ quan hành chính nhà nước cấp trên trực tiếp. UBND cấp dưới chịu sự lãnh đạo của UBND cấp trên và sự lãnh đạo thống nhất của Chính phủ. Do đó, các văn bản của UBND ban hành không được trái với nghị quyết của HĐND cùng cấp và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên. HĐND có quyền bãi nhiệm, miễn nhiệm các thành viên của UBND cùng cấp, có quyền sửa đổi hay hủy bỏ những quyết định không phù hợp của UBND cùng cấp. Vì vậy, với tư cách là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, UBND là cơ quan thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước, chấp hành nghị quyết của HĐND cùng cấp cũng như các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên.

- *Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân*: Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND được quy định tại các Điều 114 Hiến pháp năm 2013 và cụ thể hóa trong Luật Tổ chức Chính quyền địa phương.

Để thực hiện việc quản lý, chỉ đạo điều hành công việc hàng ngày của Nhà nước ở địa phương, UBND phải nắm được nhân lực, vật lực cũng như những tiềm năng khác của địa phương. Do đó, chức năng quản lý nhà nước của UBND khác với hoạt động quản lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyên môn, tổ chức xã hội ở một số điểm như:

+ Quản lý hành chính nhà nước là hoạt động chủ yếu, quan trọng nhất, được coi là chức năng của UBND, còn các cơ quan nhà nước khác như: HĐND, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân trong hoạt động của mình, cũng tiến hành hoạt động quản lý hành chính, nhưng đó không phải là hoạt động chủ yếu. Chẳng hạn: Hoạt động chủ yếu của Viện Kiểm sát nhân dân là kiểm sát hoạt động tư pháp và thực hành quyền công tố còn hoạt động quản lý hành chính đối với Viện Kiểm sát nhân dân chỉ là một mặt hoạt động mang tính nội bộ nhằm phát huy hiệu quả hoạt động kiểm sát tư pháp và thực hành công tố;

+ Hoạt động quản lý của UBND mang tính toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội về chính trị,

kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh, quốc phòng... đối với mọi đối tượng. Hoạt động quản lý của các cơ quan nhà nước khác ở địa phương chỉ giới hạn trong một hoặc một số lĩnh vực nhất định, với những đối tượng nhất định;

+ Hoạt động quản lý của UBND mang tính thống nhất, UBND quản lý hành chính nhà nước ở địa phương trên cơ sở chấp hành các quyết định của các cơ quan hành chính nhà nước cấp trên dưới sự quản lý thống nhất của Chính phủ. Hoạt động quản lý của các cơ quan nhà nước ở địa phương phải phù hợp với sự quản lý chung của UBND;

+ Hoạt động quản lý của UBND chỉ giới hạn trong phạm vi một địa phương, một vùng lãnh thổ nhất định. Khác với Chính phủ, các cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong phạm vi cả nước, đối với mọi địa phương trong nước. Văn bản quản lý của UBND phải phù hợp với Nghị quyết của HĐND cùng cấp cũng như văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên mới có giá trị thực hiện trong thực tiễn.

- *Tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân*: Ủy ban nhân dân gồm có: Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Chủ tịch UBND là đại biểu HĐND, các thành viên khác không nhất thiết phải là đại biểu. Trong nhiệm kỳ, nếu khuyết Chủ tịch UBND thì người được giới thiệu để bầu không nhất thiết phải là đại biểu HĐND. Theo quy định hiện hành số

thành viên UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương từ 9 đến 11 người; cấp huyện, quận, thị xã từ 7 đến 9 người; cấp xã, phường, thị trấn từ 3 đến 5 người. Trong đó số Phó Chủ tịch ở các cấp tương ứng là 3 đến 4 (hoặc 5), 2 đến 3 và 1 đến 2 người. UBND hoạt động thông qua các hình thức đó là: kỳ họp của UBND (đây là hình thức quan trọng nhất); thông qua hoạt động của Chủ tịch UBND; thông qua hoạt động của các Ủy viên UBND và các Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn của UBND. UBND làm việc theo chế độ lãnh đạo tập thể và có phân công cá nhân chịu trách nhiệm.

## CHƯƠNG 2

# LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN LUẬT TỔ CHỨC VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

### I. LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN

#### 1. Quá trình hình thành, phát triển của Tòa án nhân dân

Tòa án nhân dân là một cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sự ra đời và phát triển của Tòa án nhân dân nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước đặt ra phù hợp với nhiệm vụ cách mạng trong từng giai đoạn. Nghiên cứu về vấn đề này thấy rằng, sau khi cách mạng Tháng 8 năm 1945 thành công, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời để bảo vệ chính quyền cách mạng và trấn áp bọn phản cách mạng,

ngày 13/9/1945 Chủ tịch Chính phủ lâm thời ban hành Sắc lệnh thành lập các tòa án quân sự để xét xử những tội phạm có phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Theo Sắc lệnh này, các tòa án quân sự được thành lập bao gồm ở Bắc Bộ thành lập tại Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Ninh Bình; ở Trung Bộ thành lập tại Vinh, Huế, Quảng Ngãi; ở Nam Bộ thành lập tại Sài Gòn và Mỹ Tho. Sau đó, ngày 29/9/1945, Chủ tịch Chính phủ lâm thời tiếp tục ban hành Sắc lệnh thành lập Tòa án quân sự ở Nha Trang và ngày 28/12/1945, ban hành Sắc lệnh thành lập Tòa án quân sự ở Phan Thiết. Đến ngày 24/01/1946, Chủ tịch Chính phủ tiếp tục ban hành Sắc lệnh số 13 quy định về tổ chức các tòa án và ngạch thẩm phán. Theo đó, hệ thống tòa được tổ chức thành các tòa án thượng thẩm ở cấp kỳ (mỗi kỳ có một tòa thượng thẩm); các tòa án đệ nhị cấp ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tòa án sơ cấp ở các huyện, quận, châu, phủ;

Ngày 09/11/1946, tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa I đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước ta (Hiến pháp năm 1946). Theo quy định của bản Hiến pháp này, hệ thống tòa án ở nước ta được tổ chức theo các cấp xét xử chứ không phải theo nguyên tắc lãnh thổ, gồm có Tòa án tối cao; các tòa án phúc thẩm và các tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp. Đồng thời, trong giai đoạn này các Tòa án binh cũng được thành lập (ngày 16/02/1947 Chủ tịch

Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 19 tổ chức các tòa án binh trên toàn cõi Việt Nam), các tòa án binh có thẩm quyền xét xử quân nhân phạm tội hoặc những người khác phạm tội mà gây thiệt hại cho quân đội;

Tại kỳ họp lần thứ tám, tháng 4 năm 1958, Quốc hội quyết định thành lập Tòa án nhân dân tối cao và Viện công tố nhân dân trung ương, tách hệ thống Tòa án nhân dân và Viện công tố khỏi Bộ Tư pháp. Ngày 31/11/1959, Quốc hội khóa I, kỳ họp thứ 11 đã thông qua Hiến pháp mới của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, đánh dấu sự thay đổi lớn trong tổ chức bộ máy Nhà nước, đặc biệt là tổ chức bộ máy của các cơ quan tư pháp, theo đó Tòa án nhân dân không còn trực thuộc Hội đồng Chính phủ mà chịu trách nhiệm và báo cáo trước cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước - Quốc hội.

Trên cơ sở những quy định của Hiến pháp năm 1959, ngày 14/7/1960, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa II, kỳ họp thứ nhất đã thông qua Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, là cơ sở pháp lý quan trọng củng cố sự phát triển, cải cách hệ thống Tòa án nhân dân. Ngày 23/3/1961, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh quy định cụ thể về tổ chức của Tòa án nhân dân các cấp. Theo Điều 2 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 thì “các Tòa án nhân dân gồm có: Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc

đơn vị hành chính tương đương, Tòa án nhân dân ở các khu vực tự trị”; “ở các khu vực tự trị, tổ chức các Tòa án nhân dân địa phương sẽ do Hội đồng nhân dân khu vực tự trị quy định, căn cứ vào Điều 95 của Hiến pháp và những nguyên tắc tổ chức Tòa án nhân dân trong Luật này”. Tại thời điểm này hệ thống Tòa án gồm có: Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án địa phương, các Tòa án quân sự.

Ngày 18/12/1980, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VI, kỳ họp thứ 7, đã thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam thống nhất. Hiến pháp 1980 ra đời với những bước tiến đáng kể trong các quy định về tổ chức, bộ máy Nhà nước, trong đó nhiệm vụ, chức năng của hệ thống Tòa án nhân dân được hoàn thiện hơn trên cơ sở kế thừa các quy định của giai đoạn trước.

Hiến pháp 1992 và Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 1992, về cơ bản tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân vẫn như Hiến pháp 1980, tuy nhiên có sự thay đổi đó là việc thay đổi chế độ bầu Thẩm phán bằng việc bổ nhiệm Thẩm phán ở Tòa án nhân dân các cấp, Thẩm phán Tòa án nhân dân địa phương do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán; Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu và miễn nhiệm; Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án nhân dân địa phương về mặt tổ chức.

Ngày 02/4/2002, tại kỳ họp thứ 11, Quốc hội khóa X, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân mới được ra đời thay thế cho Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1995. Theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002 thì hệ thống Tòa án nhân dân của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có các Tòa án sau đây: Tòa án nhân dân tối cao; các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các Tòa án nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; các Tòa án quân sự (bao gồm Tòa án quân sự trung ương; các Tòa án quân sự quân khu và tương đương; các Tòa án quân sự khu vực); các Tòa án khác do Luật định; trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt.

Vào khoảng đầu những năm 2000, thực hiện các nghị quyết của Đảng, nhất là Nghị quyết 08-NQ/TW, ngày 02-01-2002 của Bộ Chính trị “về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”, công cuộc cải cách tư pháp đã được các cấp ủy, tổ chức đảng lãnh đạo và tổ chức thực hiện với quyết tâm cao, đạt được nhiều kết quả. Nhận thức và sự quan tâm đối với công tác tư pháp có nhiều thay đổi theo hướng tích cực; chất lượng hoạt động tư pháp đã được nâng lên một bước, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định cho sự phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, những kết quả đó mới là bước đầu và mới tập trung vào giải quyết những vấn đề bức xúc nhất. Đảng ta nhận định: *“Công tác tư pháp còn bộc lộ nhiều hạn chế. Chính sách hình sự, chế định pháp luật dân sự và pháp luật về tố tụng tư pháp còn nhiều bất cập, chậm được sửa đổi, bổ sung. Tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, cơ chế hoạt động của các cơ quan tư pháp còn bất hợp lý. Đội ngũ cán bộ tư pháp, hỗ trợ tư pháp còn thiếu; trình độ nghiệp vụ và bản lĩnh chính trị của một bộ phận cán bộ còn yếu, thậm chí có một số cán bộ sa sút về phẩm chất, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp. Vẫn còn tình trạng oan, sai trong điều tra, bắt, giam giữ, truy tố, xét xử. Cơ sở vật chất, phương tiện làm việc của cơ quan tư pháp còn thiếu thốn, lạc hậu”*.

Ngày 02/6/2005, Bộ Chính trị đã ban hành nghị quyết 49/NQ-TW về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Nghị quyết 49/NQ-TW đã thể hiện quyết tâm cao của Đảng ta nhằm cải cách cơ bản, sâu rộng nền tư pháp nước nhà. Theo đó, nền tư pháp Việt Nam là nền tư pháp xã hội chủ nghĩa, của nhân dân, vì nhân dân, phục vụ nhân dân. Cải cách tư pháp phải gắn bó, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện mở rộng hội nhập quốc tế. Đối với hệ thống Tòa án nhân dân, Nghị quyết 49/NQ-TW nêu rõ: *“Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và hoàn thiện tổ chức, bộ máy các cơ quan tư pháp”*. Trọng tâm là xây dựng, hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Tòa án

nhân dân theo hướng: *“Tổ chức hệ thống Tòa án theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính”*.

Kết luận số 79-KL/TW ngày 28/7/2010 của Bộ Chính trị về Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án, Viện Kiểm sát và Cơ quan điều tra theo Nghị quyết 49/NQ-TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã xác định tổ chức Tòa án 4 cấp, trong đó: *“Tòa án nhân dân cấp cao xét xử phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh có kháng cáo, kháng nghị và giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị”*.

Ngày 28 tháng 11 năm 2013, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo Điều 102, Hiến pháp năm 2013, Tòa án nhân dân có một số điểm mới sau:

Về chức năng của Tòa án: Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.

Về nhiệm vụ của Tòa án: Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Về hệ thống tổ chức của Tòa án nhân dân: Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định.

Như vậy, cũng như Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 khẳng định chỉ Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án khác do luật định là những cơ quan duy nhất thực hiện quyền tư pháp, tức có chức năng xét xử các vụ án, giải quyết các việc có tranh chấp theo thẩm quyền quy định. Ngoài Tòa án nhân dân không có cơ quan nào khác được giao phán xử về các vi phạm pháp luật, các tranh chấp trong xã hội. Quy định này phù hợp với việc phân công thực hiện quyền lực trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định bản chất nhân dân của Tòa án nước ta thông qua tên gọi và các nguyên tắc tổ chức, hoạt động. Tuy nhiên, khác với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 có quy định mới về hệ thống tổ chức và nhiệm vụ của Tòa án nhân dân. Khoản 2 Điều 102 quy định khái quát, theo nguyên tắc mở về hệ thống Tòa án nhân dân. Ngoài Tòa án nhân dân tối cao, Hiến pháp năm 2013 không liệt kê cụ thể các Tòa án khác, mà giao cho luật định. Điều này bảo đảm tính khái quát, ổn định lâu dài của Hiến pháp và tính linh hoạt của luật phù hợp nhu cầu phát triển của đất nước trong từng thời khác nhau. Cụ thể hóa Hiến pháp, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân

năm 2014 quy định Tòa án nhân dân ở nước ta gồm Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân cấp huyện.

Hiến pháp năm 2013 không quy định về Tòa án đặc biệt để phù hợp với bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, với yêu cầu bảo vệ quyền con người, hội nhập quốc tế hiện nay, đồng thời bỏ quy định về tổ chức hòa giải ở cơ sở. Bởi vì, dù việc thành lập các tổ chức ở cơ sở để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân là cần thiết, nhưng lại không thuộc chức năng tư pháp của Tòa án nhân dân, không thuộc hệ thống Tòa án nhân dân và không cần thiết ở mức Hiến định.

## **2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ của Tòa án nhân dân**

### ***a. Vị trí của Tòa án nhân dân***

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bộ máy nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc tập trung quyền lực có sự phân công, phối hợp và kiểm soát chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền: lập pháp, hành pháp, tư pháp. Thực hiện quyền tư pháp mà chủ yếu là quyền xét xử là một trong những chức năng rất quan trọng của Nhà nước Việt Nam và được giao cho Tòa án nhân dân. Do vậy, Tòa án nhân dân có vị trí rất quan trọng trong bộ máy nhà nước.

Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị “Về Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020” đã khẳng định: “Tổ chức các cơ quan tư pháp và các chế định hỗ trợ tư pháp hợp lý, khoa học và hiện đại về cơ cấu tổ chức và điều kiện, phương tiện làm việc; trong đó xác định Tòa án có vị trí trung tâm và xét xử là hoạt động trọng tâm”. Trên tinh thần đó, Hiến pháp năm 2013, Điều 102 quy định: “Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp”. Như vậy, có thể thấy Tòa án có vị trí trung tâm trong các cơ quan tư pháp.

### ***b. Chức năng, nhiệm vụ của Tòa án nhân dân***

#### *Chức năng của Tòa án nhân dân*

Về chức năng của Tòa án nhân dân, khi xác định về vị trí của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật hiện hành cũng đã thể hiện về chức năng của cơ quan đó, theo đó trong tổ chức của bộ máy nhà nước ta chỉ có Tòa án nhân dân mới có thẩm quyền xét xử, cụ thể là Tòa án nhân dân tối cao, tòa án nhân dân cấp cao, tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương, Tòa án quân sự là những cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Như vậy, chức năng chủ yếu của Tòa án là chức năng xét xử, chức năng này có những đặc điểm sau đây:

Tòa án nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xét xử các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính và giải quyết các việc khác theo quy định của pháp luật

Xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong quá trình tố tụng; căn cứ vào kết quả tranh tụng ra bản án, quyết định việc có tội hoặc không có tội, áp dụng hoặc không áp dụng hình phạt, biện pháp tư pháp, quyết định về quyền và nghĩa vụ về tài sản, quyền nhân thân.

Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

#### *Nhiệm vụ của Tòa án nhân dân*

Nhiệm vụ của Tòa án nhân dân được thể hiện trong Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, cụ thể là tại khoản 3 Điều 102 Hiến pháp quy định: *“Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”*.

Quy định của Hiến pháp năm 2013 về nhiệm vụ của Tòa án nhân dân cũng là một điểm mới cần ghi nhận.

Thay cho việc quy định chung nhiệm vụ của Tòa án nhân dân với nội dung không thể hiện tính đặc thù trong hoạt động của Tòa án, Hiến pháp năm 2013 quy định riêng nhiệm vụ của Tòa án nhân dân.

Hiến pháp nhấn mạnh rằng bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân là những nhiệm vụ đầu tiên của Tòa án nhân dân, sau đó mới là nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Tòa án phải là nơi mà mọi người, mọi công dân tìm đến lẽ phải, sự thật; có nhiệm vụ bảo vệ công lý khi quyền, lợi ích của cá nhân, cơ quan, tổ chức bị xâm hại; khi công dân yêu cầu Tòa án giải quyết mọi tranh chấp thì Tòa án có trách nhiệm thụ lý giải quyết mà không có quyền từ chối.

Tại khoản 3, Điều 2 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định:

Khi thực hiện nhiệm vụ xét xử vụ án hình sự, Tòa án có quyền:

Xem xét, kết luận về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Luật sư trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử; xem xét việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án;

Xem xét, kết luận về tính hợp pháp của các chứng cứ, tài liệu do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện Kiểm sát,

Kiểm sát viên thu thập; do Luật sư, bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác cung cấp;

Khi xét thấy cần thiết, trả hồ sơ yêu cầu Viện Kiểm sát điều tra bổ sung; yêu cầu Viện Kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc Tòa án kiểm tra, xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Yêu cầu Điều tra viên, Kiểm sát viên và những người khác trình bày về các vấn đề có liên quan đến vụ án tại phiên tòa; khởi tố vụ án hình sự nếu phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm;

Ra quyết định để thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

### **3. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân**

#### ***a. Nguyên tắc tổ chức của Tòa án nhân dân***

Tòa án nhân dân là một trong các cơ quan hợp thành bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan này được tổ chức để thực hiện chức năng xét xử của Nhà nước, nên trong tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân vừa phải đảm bảo các nguyên tắc chung về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước như: Nguyên tắc tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân; nguyên tắc Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội; nguyên tắc tập trung dân chủ; nguyên tắc bình đẳng và đoàn kết dân tộc; nguyên tắc

pháp chế... vừa phải quán triệt các nguyên tắc đặc thù riêng phù hợp với chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 như: nguyên tắc độc lập của Tòa án.

Hiến pháp năm 2013 không có bất kỳ quy định nào về mô hình tổ chức của Tòa án nhân dân, đây có thể thấy là một hạn chế bởi quy định chủ yếu của Hiến pháp là các vấn đề về tổ chức nhà nước, trong đó nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước và các cơ quan nhà nước là nội dung không thể thiếu. Quy định của Hiến pháp về mô hình tổ chức của Tòa án nhân dân sẽ có ý nghĩa về mặt chính trị và nâng tầm giá trị về mặt pháp lý hơn so với quy định ở Luật.

Ngày 24/11/2014 Quốc hội khóa XIII đã ban hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014. Theo đó, các nội dung hiến định mang tính chất cơ bản, nền tảng có liên quan đến Tòa án và hoạt động xét xử đều được cụ thể hóa trong Luật. Tuy nhiên, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 không chỉ cụ thể hóa những quy định của Hiến pháp năm 2013, mà còn đặt ra quy định mới, mang tính chất nguyên tắc cho tổ chức của Tòa án nhân dân. Cụ thể, quy định tại Điều 5 “Các Tòa án nhân dân được tổ chức độc lập theo thẩm quyền xét xử” là một quy định mới hoàn toàn so với Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002.

Các bản Hiến pháp của nước ta từ trước đến nay, quy định về việc tổ chức Tòa án đều được đặt ra nhưng không có bất kỳ quy định nào về nguyên tắc tổ chức như trong Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014. Tinh thần chủ đạo của nguyên tắc được xác định trong Luật là việc tổ chức Tòa án nhân dân phải độc lập.

Để tổ chức và hoạt động của Tòa án độc lập thì phải đảm bảo hai yếu tố đó là: yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài. Yếu tố bên trong yêu cầu về tính độc lập của thẩm phán, trong khi đó yếu tố bên ngoài đòi hỏi sự độc lập về tổ chức của Tòa án. Trước đây, trong các quy định về Tòa án, chúng ta chỉ mới đặt ra nguyên tắc độc lập mang tính chất bên trong có liên quan đến Hội đồng xét xử, khi yêu cầu Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Có thể nói, quy định của Điều 5 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 là một sự hoàn thiện lớn lao đối với tổ chức của ngành Tòa án, tạo ra cơ chế hợp lý, hữu hiệu trong việc bảo vệ các thẩm phán trước những tác động từ bên ngoài trong quá trình thực thi công lý. Nguyên tắc tổ chức độc lập sẽ là nền tảng pháp lý vững chắc giúp nâng tầm vị trí của Tòa án nhân dân và Thẩm phán trong mối quan hệ với các cơ quan khác.

Nguyên tắc các Tòa án nhân dân được tổ chức độc lập theo thẩm quyền xét xử là để nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng về “Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của

Tòa án, Viện Kiểm sát và Cơ quan điều tra theo Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”, trong đó xác định phương hướng tổ chức Tòa án theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính, gồm 4 cấp là Tòa án nhân dân sơ thẩm khu vực, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân cấp cao và Tòa án nhân dân tối cao, có thể khẳng định không có sự lệ thuộc nào giữa yếu tố độc lập và thẩm quyền xét xử, và nguyên tắc tổ chức Tòa án nhân dân thể hiện:

*Thứ nhất*, “Tòa án nhân dân tổ chức độc lập” độc lập là bản chất và yêu cầu cho việc thực hiện quyền tư pháp của Tòa án nhân dân, vì vậy, việc tổ chức các Tòa án phải hướng đến việc đảm bảo đạt được mục tiêu này. Lẽ tất nhiên, tính hiệu quả trong hoạt động của Tòa án không thể được tính toán bằng sự độc lập, mà phải được đo đếm bằng sự chính xác, khách quan và công bằng của các bản án, tuy nhiên, để đạt được kết quả này thì sự độc lập của Tòa án là một thành tố tất yếu. Trên cơ sở này, có thể nói “độc lập” không phải là nguyên tắc tổ chức các Tòa án, mà thực chất là mục tiêu.

*Thứ hai*, “Tòa án nhân dân được tổ chức theo thẩm quyền xét xử” sẽ giúp tạo ra một mô hình Tòa án nhân dân khác biệt so với trước. Về cơ bản, từ năm 1960 đến trước khi có Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 thì

hệ thống Tòa án ở nước ta, theo quy định của pháp luật, được tổ chức theo đơn vị hành chính, cụ thể: “Mỗi đơn vị hành chính cấp huyện và cấp tỉnh có một Tòa án nhân dân”. Hiện nay, hệ thống tổ chức của Tòa án nhân dân đã được xây dựng thành bốn cấp (trước đây chỉ có ba cấp) với sự xuất hiện của ba Tòa án nhân dân cấp cao không gắn với bất kỳ đơn vị hành chính nào. Như vậy, căn cứ vào nội dung này, thẩm quyền xét xử sẽ là cơ sở cho việc tổ chức của các Tòa án nhân dân, thẩm quyền khác nhau thì việc tổ chức sẽ khác nhau.

### ***b. Nguyên tắc hoạt động của Tòa án nhân dân***

Việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan Nhà nước đều tuân theo những nguyên tắc nhất định. Bởi chính những nguyên tắc sẽ giúp cho tổ chức và hoạt động đạt hiệu quả nhất và không chệch hướng theo nguyên tắc hoạt động chung của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đối với Tòa án nhân dân cũng hoạt động theo những nguyên tắc cụ thể. Điều 103 Hiến pháp năm 2013 quy định các nguyên tắc cơ bản tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân. Đó là: (1) Việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn. (2) Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm. (3) Tòa án nhân dân xét xử công khai. Trong trường

hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật đòi tư theo yêu cầu chính đáng của đương sự, Tòa án nhân dân có thể xét xử kín. (4) Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn. (5) Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm. (6) Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm. (7) Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm.

Theo quy định trên thì Hiến pháp năm 2013 đã kế thừa và có bổ sung cho chính xác, phù hợp với thực tiễn và tinh thần cải cách tư pháp một số nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân - cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp ở nước ta. Đó là:

*Việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn:* Theo Hiến pháp năm 2013 thì Hội thẩm chỉ tham gia trong xét xử ở cấp sơ thẩm; còn việc xét xử ở cấp phúc thẩm là không bắt buộc. Điều 8 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định: “Việc xét xử sơ thẩm của Tòa án có Hội thẩm tham gia theo quy định của luật tố tụng, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn”. Sự tham gia của Hội thẩm vào quá trình đưa ra các phán quyết tư pháp bảo đảm cho các phán quyết tư pháp không chỉ tuân thủ pháp luật mà còn trên cơ sở những giá trị xã hội/giá trị cộng đồng -

những quan điểm về đạo đức, về hành vi chuẩn/lệch chuẩn mà pháp luật chưa ghi nhận đầy đủ và kịp thời. Các chủ thể xét xử không chỉ dựa trên pháp luật mà còn dựa trên các giá trị xã hội để đánh giá tính chất tranh chấp, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội mà hành vi của bị cáo, bị đơn gây ra. Có như vậy, phán quyết của Tòa án mới đạt tới công lý, hướng tới mục tiêu bảo vệ công lý, vì công lý không chỉ là công bằng trên cơ sở pháp luật mà còn là lẽ phải và đạo đức xã hội. Như vậy, hoạt động xét xử có sự đại diện của nhân dân làm tăng tính thuyết phục của các phán quyết đối với xã hội, phán quyết của Tòa án không phải là sự áp đặt của nhà nước, của một loại cơ quan nhà nước hay của một số công chức nhà nước đối với các tranh chấp mà còn là sự nhìn nhận của xã hội, của đại diện cho số đông người dân trong xã hội. Hoạt động xét xử có sự đại diện của nhân dân làm tăng hiệu quả giáo dục, cải tạo đối với người bị kết án do tính thuyết phục của bản án, đem đến sự “tâm phục, khẩu phục” cho các đối tượng bị phán xử.

*Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm.*

Sự độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm là tổng hợp các phương tiện, biện pháp về xã hội, pháp luật, kinh tế, tổ chức nhằm hạn chế và ngăn chặn những tác động vào hoạt động xét xử. Sự độc lập đó được xem là sự độc lập trên

thực tế đối với các yếu tố bên ngoài và những yếu tố chủ quan của Hội thẩm và Thẩm phán trong thực hiện nhiệm vụ xét xử. Hiến pháp năm 2013 quy định về nguyên tắc xét xử độc lập có nội dung mới là Thẩm phán, Hội thẩm độc lập trong mọi hoạt động của mình theo quy định của pháp luật tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho tới khi kết thúc phiên tòa chứ không chỉ giới hạn bởi “khi xét xử” như quy định của Hiến pháp năm 1992. Việc quy định nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm trong công tác xét xử là đảm bảo cho nguyên tắc này phải được thực thi trong thực tiễn xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm.

Khi nghiên cứu hồ sơ cũng như khi xét xử, Thẩm phán, Hội thẩm không bị phụ thuộc vào kết luận của cơ quan điều tra, không bị lệ thuộc vào cáo trạng truy tố của Viện Kiểm sát, không phụ thuộc vào ý kiến của các cơ quan khác hay của Tòa án cấp trên. Trong quá trình xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập từ việc nhận định vụ án, diễn giải pháp luật, quyết định áp dụng pháp luật và ra bản án. Các cá nhân, cơ quan, tổ chức không được can thiệp, tác động tới các thành viên của Hội đồng xét xử để buộc họ phải xét xử theo ý chí của mình. Mọi hành vi can thiệp vào hoạt động xét xử của Tòa án đều bị coi là vi phạm pháp luật và ảnh hưởng tới tính khách quan của hoạt động xét xử.

Tuy nhiên trong quá trình xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm có thể tham khảo ý kiến của các cơ quan chuyên môn, nắm bắt dư luận xã hội nhưng khi ra quyết định về vụ án, Thẩm phán và Hội thẩm phải thể hiện bản lĩnh nghề nghiệp của mình, xem xét các vấn đề của vụ án một cách độc lập, khách quan, không bị ảnh hưởng, bị ràng buộc bởi các quan điểm, ý kiến bên ngoài của vụ án. Hội đồng xét xử phải xem xét, thẩm tra, đánh giá chứng cứ và các tình tiết khác của vụ án một cách thận trọng, khoa học, toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa. Quyết định của Tòa án chỉ được căn cứ vào những chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa.

Khi xét xử, Thẩm phán độc lập với Hội thẩm trong việc xem xét và đánh giá chứng cứ để đưa ra các kết luận của mình mà không lệ thuộc vào quan điểm, chính kiến của các thành viên khác trong Hội đồng xét xử. Đối với Hội thẩm, không một yêu cầu hay đề nghị nào của những người khác có thể làm ảnh hưởng tới việc Hội thẩm áp dụng đúng pháp luật, theo đúng nội dung và tinh thần của điều luật đối với các tình tiết của vụ án cụ thể. Về nguyên tắc, Thẩm phán không được áp đặt ý kiến đối với Hội thẩm khi xét xử. Chỉ có thành viên Hội đồng xét xử mới được tham gia nghị án, khi nghị án, Hội thẩm biểu quyết trước, Thẩm phán là người biểu quyết sau cùng. Các vấn đề của vụ án đều phải được giải quyết bằng biểu quyết và quyết định theo đa số.

Xét xử độc lập không có nghĩa là xét xử tùy tiện mà việc xét xử phải tuân thủ các quy định của pháp luật, trong khuôn khổ của pháp luật.

Khi nghiên cứu hồ sơ, quá trình xét xử tại phiên tòa và khi nghị án, Thẩm phán và Hội thẩm phải căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án, không được tùy tiện, áp đặt ý chí chủ quan trong việc áp dụng pháp luật. Khi thực hiện hoạt động xét xử, hoạt động gắn liền với việc củng cố pháp chế và trật tự pháp luật thì Thẩm phán và Hội thẩm càng phải nghiêm chỉnh tuân theo pháp luật. Khi xét xử các vụ án hình sự, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự là những chuẩn mực, căn cứ để Thẩm phán và Hội thẩm xem xét, đối chiếu với sự việc xảy ra, với hành vi được đưa ra xét xử và trên cơ sở các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử đưa ra các phán quyết về hành vi phạm tội của bị cáo, về tội danh và hình phạt được áp dụng đối với bị cáo một cách khách quan, chính xác phù hợp với diễn biến thực tế của vụ án. Khi tiến hành giải quyết các vụ án dân sự và hành chính, Thẩm phán và Hội thẩm phải căn cứ vào các quy định của pháp luật dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, hành chính, từ đó đối chiếu với các tình tiết của vụ án để xác định thực tế có hành vi vi phạm pháp luật hay không, trách nhiệm pháp lý của các bên, vấn đề bồi thường...

Độc lập và chỉ tuân theo pháp luật là hai mặt thống nhất của một nguyên tắc cơ bản trong tố tụng. Độc lập

tức là tuân theo pháp luật và tuân theo pháp luật để được độc lập. Nếu chỉ tuân theo pháp luật mà không có sự độc lập thì chỉ là sự tuân theo một cách hình thức, không có hiệu quả. Điều đó thể hiện là các phán quyết trong bản án, quyết định của hội đồng xét xử phải phù hợp với mọi tình tiết khách quan của vụ án, việc xét xử phải đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, bảo đảm quyền con người, quyền công dân...; không được kết luận dựa trên ý chí chủ quan, cảm tính của cá nhân mỗi thành viên của Hội đồng xét xử.

*Tòa án nhân dân xét xử công khai. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của đương sự, Tòa án nhân dân có thể xét xử kín.*

Nguyên tắc này được quy định từ Hiến pháp năm 1946 đến Hiến pháp năm 2013. Nguyên tắc này được quy định tại khoản 3 Điều 103 Hiến pháp năm 2013 và bắt nguồn từ nguyên tắc phát huy dân chủ đối với nhân dân trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước. Nguyên tắc này nhằm thu hút đông đảo nhân dân tham gia phiên tòa xét xử, đảm bảo sự giám sát của nhân dân đối với việc xét xử của Tòa án, cũng như tác dụng giáo dục, phòng ngừa của hoạt động xét xử. Để thực hiện nguyên tắc này các Tòa án nhân dân phải có kế hoạch xét xử các vụ án. Kế hoạch

xét xử phải được niêm yết tại trụ sở của Tòa án để nhân dân biết. Đồng thời Tòa án phải thông báo cho bị cáo, người bị hại và các đương sự cũng như những người có liên quan đến vụ án biết địa điểm, thời gian xét xử. Đối với những vụ án điển hình thu hút sự chú ý của nhân dân, Tòa án phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân biết, tham dự. Tòa án có thể xét xử tại phòng xử án của Tòa án, cũng có thể xét xử lưu động tại nơi xảy ra vụ án. Trong cả hai trường hợp, địa điểm và thời gian cần phải được thông báo rõ ràng. Mọi công dân từ 16 tuổi trở lên đều có quyền tham dự phiên tòa, được lắng nghe phát biểu của Tòa án cũng như những người có liên quan đến vụ án. Trong những trường hợp cần thiết, để tham khảo ý kiến của nhân dân, Tòa án có thể cho phép những người tham dự được phép phát biểu ý kiến.

Tòa án cũng có thể xử kín một phần hay toàn bộ vụ án. Đối với những vụ án được xử kín, nói chung mọi người không được phép tham dự. Đối với những vụ án có liên quan đến bí mật quốc gia, bí mật quân sự hay những vụ án về tình dục (như cưỡng dâm, hiếp dâm...) mà những tình tiết của vụ án không có lợi về mặt giáo dục cũng như không có lợi cho người bị hại... Tòa án có thể quyết định cho những người có liên quan đến vụ án tham dự một phần hay toàn bộ vụ án. Dù xử công khai hay xử kín, quyết định của Tòa án phải được đọc công khai khi tuyên án để mọi người được biết.

*Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.*

Xét xử là hoạt động đặc thù do Tòa án nhân dân thực hiện để bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, lợi ích của cá nhân, tổ chức. Vì vậy, muốn có bản án khách quan, đúng pháp luật đòi hỏi phát huy trí tuệ tập thể. Do vậy, khi xét xử vụ án ở các trình tự tố tụng đều phải thành lập hội đồng xét xử, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.

Các văn bản pháp luật tố tụng đã quy định cụ thể thành phần của Hội đồng xét xử ở từng cấp xét xử:

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm một thẩm phán và hai hội thẩm. Trường hợp vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp thì hội đồng xét xử có thể gồm hai thẩm phán và ba hội thẩm. Đối với những vụ án mà bị cáo bị đưa ra xét xử về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình thì hội đồng xét xử gồm hai thẩm phán và ba hội thẩm. Trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn thì chỉ do một thẩm phán xét xử.

Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm ba thẩm phán. Trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn thì chỉ do một thẩm phán tiến hành.

Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm gồm 3 hoặc 5 thẩm phán, trong trường hợp bản án hoặc quyết định bị

kháng nghị có tính chất phức tạp hoặc hội đồng 3 hoặc 5 thẩm phán không thống nhất được khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án thì phải được xét lại bằng hội đồng toàn thể Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao hoặc Hội đồng toàn thể thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn, các quyết định của tòa án đều phải được sự thống nhất của tập thể, không quyết định theo ý kiến riêng của cá nhân, mọi vấn đề phát sinh trong quá trình xét xử đều phải được thảo luận tập thể, thẩm phán không được tự mình quyết định.

Khi xét xử, tòa án quyết định theo đa số. Các thành viên của hội đồng xét xử phải giải quyết mọi vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số từng vấn đề, thẩm phán biểu quyết sau cùng. Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được để vào hồ sơ.

*Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm:* Đây là nguyên tắc thể hiện nội dung rất quan trọng trong Cải cách tư pháp ở nước ta. Sự thật chỉ được xác định, công lý chỉ được thiết lập khi có sự tranh tụng giữa các bên trong tố tụng tư pháp, nhất là trong xét xử các vụ án;

*Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm:* Nguyên tắc hai cấp xét xử là nguyên tắc xuyên suốt của hệ thống

tư pháp của bất kỳ một quốc gia nào; được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế về quyền con người và pháp luật của mọi quốc gia. Thực hiện hai cấp xét xử là một trong những biện pháp bảo vệ quyền con người hữu hiệu; đồng thời bảo đảm cho hoạt động tư pháp thận trọng nhưng có điểm dừng, tránh kéo dài, chậm trễ.

Khác với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 không quy định nguyên tắc Tòa án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc các dân tộc quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trước Tòa án. Đây là một quy định rất quan trọng, nhưng không chỉ trong lĩnh vực tư pháp, mà cả trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tinh thần quan trọng này đã được Hiến pháp năm 2013 quy định tại khoản 3 Điều 5 “Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết... của mình”, nên không cần quy định lặp lại ở chương về Tòa án nhân dân nữa.

Hiến pháp năm 2013 không quy định nguyên tắc xét xử trực tiếp, nguyên tắc xét xử liên tục vì không đặc trưng cho hoạt động xét xử và phù hợp với thực tiễn hoạt động tư pháp ngày càng phức tạp, thường xuyên kéo dài hiện nay. Đồng thời, tạo điều kiện để Tòa án hoạt động có hiệu quả về mặt thời gian, chi phí vật chất; sử dụng công nghệ kỹ thuật số hiện đại; bảo đảm an toàn cho những người tham gia tố tụng khi cần thiết.

### *Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm*

Đây là một nguyên tắc dân chủ. Bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình. Trong những trường hợp luật định, Tòa án phải có trách nhiệm chỉ định người bào chữa cho bị cáo. Việc bảo đảm quyền bào chữa cho bị can, bị cáo góp phần làm cho việc xét xử của Tòa được khách quan toàn diện và chính xác.

Quyền bào chữa là quyền cơ bản của công dân được pháp luật quán triệt trong các giai đoạn tố tụng. Trong Bộ luật Tố tụng hình sự, quyền bào chữa của bị can, bị cáo được mở rộng rất nhiều so với trước đây. Khi tự bào chữa cho mình, bị can, bị cáo vận dụng tất cả các quyền mà luật pháp cho phép để chứng minh không có tội hoặc làm giảm nhẹ tội cho mình. Nếu bị can, bị cáo không tự bào chữa, thì có quyền nhờ luật sư, bào chữa viên nhân dân hoặc người đại diện cho mình bào chữa.

Pháp luật quy định trong những trường hợp: Bị can, bị cáo là người chưa thành niên; người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần hoặc bị can, bị cáo phạm vào những tội nặng có khung hình phạt đến tử hình, thì Tòa án hoặc cơ quan chức năng phải chỉ định luật sư bào chữa.

#### **4. Thẩm quyền, cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân**

Theo quy định của Điều 102 Hiến pháp năm 2013 thì tổ chức Tòa án nhân dân gồm có Tòa án nhân dân tối cao và các tòa án khác do luật định.

Theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, thẩm quyền, cơ cấu tổ chức Tòa án nhân dân các cấp được quy định như sau:

**a. Tòa án nhân dân tối cao**

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của các Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của luật tố tụng.

Giám đốc việc xét xử của các Tòa án khác, trừ trường hợp do luật định.

Tổng kết thực tiễn xét xử của các Tòa án, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

Đào tạo; bồi dưỡng Thẩm phán, Hội thẩm, các chức danh khác của Tòa án nhân dân.

Quản lý các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự về tổ chức theo quy định của Luật này và các luật có liên quan, bảo đảm độc lập giữa các Tòa án.

Trình Quốc hội dự án luật, dự thảo nghị quyết; trình Ủy ban thường vụ Quốc hội dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết theo quy định của luật.

*Cơ cấu tổ chức:* Cơ cấu tổ chức được quy định cụ thể tại Điều 21 Chương II Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014. Cụ thể như sau:

Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao gồm:

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Bộ máy giúp việc;

Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng.

Tòa án nhân dân tối cao có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức khác, viên chức và người lao động.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: Gồm Chánh án, các Phó Chánh án Tòa nhân dân tối cao là Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và các Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Số lượng thành viên Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không dưới mười ba người và không quá mười bảy người, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của luật tố tụng;

Ban hành nghị quyết hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật;

Lựa chọn quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, có tính chuẩn mực của các Tòa án, tổng kết phát triển thành án lệ và công bố án lệ để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử;

Thảo luận, góp ý kiến đối với báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công tác của Tòa án nhân dân để trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước;

Tham gia ý kiến đối với dự án luật, dự thảo nghị quyết để trình Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Thảo luận, cho ý kiến đối với dự thảo văn bản pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và dự thảo văn bản pháp luật giữa Tòa án nhân dân tối cao với cơ quan có liên quan theo quy định của Luật ban hành văn bản pháp luật.

### ***b. Tòa án nhân dân cấp cao***

Phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật tố tụng.

Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị theo quy định của luật tố tụng.

Chức năng và nhiệm vụ của Tòa án nhân dân cấp cao được kế thừa từ chức năng xét xử phúc thẩm của các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; chức năng xem xét theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm kế thừa từ chức năng giám đốc thẩm, tái thẩm của các Tòa chuyên trách thuộc Tòa án nhân dân tối cao và Ủy ban Thẩm phán của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Việc chuyển một phần nhiệm vụ của Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân các tỉnh cho Tòa án nhân dân cấp cao đã khắc phục những hạn chế, tồn tại trong hệ thống Tòa án từ nhiều năm, tạo thành một chính thể thống nhất từ Trung ương tới địa phương; đảm bảo sự giám sát hoạt động, hiệu lực pháp lý giữa các cấp Tòa án.

Việc thành lập Tòa án nhân dân cấp cao đã làm giảm gánh nặng về khối lượng công việc cho Tòa án nhân dân tối cao, để Tòa án nhân dân tối cao tập trung, thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý hệ thống Tòa án, tổng kết kinh nghiệm xét xử, xây dựng pháp luật và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật và duy trì chức năng duy nhất trong hoạt động xét xử là giải quyết các vụ án theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm để đảm bảo hiệu lực pháp lý tối cao trong các quyết định của Tòa án nhân dân tối cao.

*Cơ cấu tổ chức:*

Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao;

Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa hành chính, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa gia đình và người chưa thành niên.

Trường hợp cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Bộ máy giúp việc.

Tòa án nhân dân cấp cao có Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa, Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức khác và người lao động.

Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm Chánh án, các Phó Chánh án là Thẩm phán cao cấp và một số Thẩm phán cao cấp do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao.

Số lượng thành viên Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao không dưới mười một người và không quá mười ba người.

Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương thuộc phạm vi

thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị theo quy định của luật tố tụng;

Thảo luận, góp ý kiến đối với báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao về công tác của Tòa án nhân dân cấp cao để báo cáo Tòa án nhân dân tối cao.

Phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Ủy ban Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm 03 Thẩm phán hoặc toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao.

Việc xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm 03 Thẩm phán hoặc toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao được thực hiện theo quy định của luật tố tụng.

Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp cao phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật tố tụng.

Bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân cấp cao gồm có Văn phòng và các đơn vị khác.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng, các đơn vị khác thuộc bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân cấp cao

***c. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương***

Sơ thẩm những vụ án không thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân cấp huyện hoặc những vụ án thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân cấp huyện nhưng tòa án tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lấy lên để xét xử (những vụ án phức tạp, những vụ án có những tình tiết khó đánh giá về tính chất của vụ án);

Phục thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

Giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án cấp dưới bị kháng nghị;

Giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật.

*Cơ cấu tổ chức:* Thành phần của tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm có Chánh án, các Phó chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký tòa án. Cơ cấu tổ chức của tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm có:

Ủy ban thẩm phán;

Tòa hình sự, tòa dân sự, tòa kinh tế, tòa lao động, tòa hành chính; trong trường hợp cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các tòa chuyên trách theo đề nghị của Chánh án tòa án nhân dân tối cao;

Bộ máy giúp việc.

*Ủy ban thẩm phán:* Ủy ban thẩm phán tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm có Chánh án, các Phó chánh án và một số thẩm phán tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Chánh án tòa án nhân dân tối cao quyết định, theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Tổng số thành viên không quá chín người, làm việc theo chế độ tập thể, phiên họp của Ủy ban thẩm phán phải có ít nhất 2/3 tổng số thành viên tham dự và quyết định của Ủy ban thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành. Ủy ban thẩm phán tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án cấp dưới bị kháng nghị;

Bảo đảm việc áp dụng thống nhất pháp luật tại tòa án cấp mình và các tòa án cấp dưới;

Tổng kết kinh nghiệm xét xử;

Thông qua báo cáo của Chánh án tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về công tác của các tòa án ở địa phương để báo cáo trước hội đồng nhân dân cùng cấp và với tòa án nhân dân tối cao.

*Các tòa chuyên trách:* Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm có: Tòa hình sự, tòa dân sự, tòa kinh tế, tòa lao động, tòa hành chính. Các tòa chuyên trách tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có Chánh tòa, phó Chánh tòa, Thẩm phán, Thư ký tòa án. Các tòa chuyên trách này có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

Sơ thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng;

Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị;

Riêng tòa kinh tế tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn có nhiệm vụ và quyền hạn giải quyết việc phá sản doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và Tòa lao động tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có nhiệm vụ và quyền hạn giải quyết các cuộc đình công theo quy định của pháp luật.

***d. Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh***

Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương có thể có Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa gia đình và người chưa thành niên, Tòa xử lý hành chính. Trường hợp cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ quy định tại khoản này và yêu cầu, thực tế xét xử ở mỗi Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và tương đương, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định việc tổ chức Tòa chuyên trách.

Bộ máy giúp việc.

Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương có Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên về thi hành án, công chức khác và người lao động.

***e. Các Tòa án quân sự***

Tòa án quân sự trung ương có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

Phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án quân sự quân khu và tương đương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực bị kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự trung ương gồm:

Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương;

Tòa phúc thẩm Tòa án quân sự trung ương;

Bộ máy giúp việc.

Tòa án quân sự trung ương có Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa, Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức và người lao động.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc trong Tòa án quân sự trung ương sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Tòa án quân sự quân khu và tương đương có nhiệm vụ quyền hạn sau:

Sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Phúc thẩm vụ án hình sự mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án quân sự khu vực chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của luật.

Cơ cấu, tổ chức của Tòa án quân sự quân khu và tương đương gồm:

Ủy ban Thẩm phán;

Bộ máy giúp việc.

Tòa án quân sự quân khu và tương đương có Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức khác và người lao động.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc trong Tòa án quân sự quân khu và tương đương sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Tòa án quân sự khu vực có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

Sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự;

Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của luật.

Tòa án quân sự khu vực có Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, công chức khác và người lao động.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc

trong Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

## II. LUẬT TỔ CHỨC VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

### 1. Quá trình hình thành, phát triển của Viện Kiểm sát nhân dân

Quá trình hình thành và phát triển của hệ thống cơ quan Viện Kiểm sát về cơ bản theo sự hình thành và phát triển của hệ thống các cơ quan khác trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, để thực hiện nhiệm vụ chính trị tư pháp của nhà nước ngày 3/9/1945 Chủ tịch Chính phủ lâm thời ban hành Sắc lệnh số 33-A trong đó quy định: *“Mỗi khi bắt người phải thông báo ngay cho ông Biện lý biết”*. Đây là văn bản pháp luật đầu tiên quy định về chức danh Biện lý (Thẩm phán buộc tội) trong cơ quan công tố. Đến ngày 24/01/1946, Chủ tịch Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 13 quy định tổ chức các tòa án và ngạch Thẩm phán, theo đó Tòa án đệ nhị cấp gồm có một chánh án, một biện lý, một dự thẩm... Biện lý ngồi ghế công tố viên đọc cáo trạng và có 7 hạng thẩm phán buộc tội tương ứng với 7 hạng thẩm phán xử án. Đến ngày 22/5/1950, Chủ tịch Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 85 về cải cách bộ máy tư pháp và luật lệ tố tụng. Theo Sắc lệnh này Tòa án nhân dân được thành lập có hệ thống và trong tổ chức và

hoạt động của Viện Công tố có một số thay đổi như “*Công tố viên có quyền kháng cáo về việc hộ cũng như về việc hình*” (Điều 15). Biện lý chỉ chuyển hồ sơ sang phòng dự thẩm điều tra thêm về vụ phạm pháp nếu xét thấy cần thiết. Sau đó, Thủ tướng Chính phủ ban hành Thông tư số 21/TTg ngày 7/6/1950 và Thông tư liên bộ số 18/BKT-TT ngày 8/6/1950 của Bộ Kinh tế và Bộ Tư pháp quy định quyền quản lý, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban Kháng chiến hành chính đối với Viện Công tố địa phương: “*Ủy ban các cấp điều khiển Viện công tố trong địa hạt mình, Ủy ban kháng chiến hành chính có thể ra mệnh lệnh cho Viện công tố. Đại diện Viện công tố phải tuân theo mệnh lệnh của Ủy ban*”. Trong giai đoạn này, cùng với việc hoàn thiện bộ máy nhà nước, Viện Công tố từng bước cũng được kiện toàn và phát triển.

Vào tháng 4/1958, Quốc hội quyết định thành lập Tòa án nhân dân tối cao và Viện Công tố trung ương, các cơ quan này trực thuộc Hội đồng Chính phủ. Sau đó, theo tinh thần Nghị quyết ngày 29/9/1958 của Quốc hội khóa I, ngày 01/7/1959, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 256 quy định nhiệm vụ và tổ chức của Viện Công tố và ngày 27/8/1959 ban hành Nghị định số 321 về việc thành lập Viện Công tố phúc thẩm. Theo các văn bản này, Công tố ủy viên không còn nằm trong tổ chức của Tòa án nữa mà các Viện Công tố được thành lập từ trung ương

đến cấp huyện thành một hệ thống độc lập nằm trong tổ chức bộ máy nhà nước, bao gồm Viện Công tố trung ương thuộc Chính phủ có trách nhiệm, quyền hạn như một cơ quan bộ và hệ thống Viện Công tố địa phương (tỉnh, huyện, quân sự).

Viện kiểm sát trở thành độc lập từ ngày 29 tháng 4 năm 1958. Ngày 1 tháng 7 năm 1959 Chính phủ ban hành Nghị định 256 - TTg quy định chức năng nhiệm vụ của Viện Kiểm sát: Thực hành quyền công tố; trực tiếp điều tra tội phạm; giám sát việc chấp hành luật pháp trong công tác điều tra của các cơ quan điều tra; giám sát việc chấp hành pháp luật trong hoạt động xét xử của các tòa án; giám sát việc thi hành các bản án; trong một số vụ án dân sự quan trọng, Viện Kiểm sát có quyền khởi tố và tham gia tố tụng; giám sát việc chấp hành luật pháp trong hoạt động của các cơ quan giam giữ và cải tạo tù trung ương xuống địa phương ngành công tố tách khỏi hệ thống tòa án và Bộ Tư pháp.

Viện kiểm sát với nghĩa gần như hiện nay được hình thành từ Hiến pháp năm 1959, từ việc tách chức năng thẩm phán buộc tội khỏi thành phần thẩm phán xét xử của các tòa án của Hiến pháp năm 1946. Viện Kiểm sát là một thiết chế đặc thù của hệ thống xã hội chủ nghĩa của hệ thống bao cấp tập trung. Viện Kiểm sát có chức năng căn bản là kiểm sát chung, sau đó là kiểm sát tư pháp: kiểm sát

điều tra, kiểm sát xét xử và kiểm sát việc thi hành án. Từ chức năng cơ bản này mới sinh ra chức năng buộc tội. Mà đã là lời buộc tội (trong bản cáo trạng) thì bao giờ cũng là đúng, Tòa án chỉ được tuyên án theo cáo trạng của Viện Kiểm sát. Cũng từ đây không những Viện Kiểm sát trong khi xét xử giữ quyền công tố buộc tội, mà còn có cả quyền giám sát hoạt động xét xử của chính phiên tòa, mà Viện Kiểm sát đang đóng vai trò là người buộc tội.

Điều 105 của Hiến pháp năm 1959 quy định: “Viện Kiểm sát nhân dân tối cao nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ, cơ quan nhà nước địa phương, các nhân viên cơ quan Nhà nước và công dân”.

Điều 138 của Hiến pháp năm 1980 quy định: “Viện Kiểm sát nhân dân tối cao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các bộ và các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức xã hội và đơn vị vũ trang nhân dân, các nhân viên nhà nước và công dân, thực hành quyền công tố, đảm bảo pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất”.

Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992 chức năng công tố buộc tội mới được ghi nhận cho Viện Kiểm sát, nhưng cũng được đặt sau chức năng kiểm sát chung. Hay nói một cách khác buộc tội - công tố là chức năng đi kèm theo, phái sinh từ chức năng kiểm sát chung.

Từ đó đến nay, Viện Kiểm sát nhân dân trở thành một hệ thống cơ quan độc lập trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước ta và được tổ chức, hoàn thiện nhằm đáp ứng nhiệm vụ chính trị của Nhà nước phù hợp với từng thời kỳ.

Như vậy: Viện Kiểm sát nhân dân là một cơ quan trong hệ thống các cơ quan của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là một bộ phận hợp thành bộ máy nhà nước và là cơ quan tư pháp thực hiện chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

## **2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ của Viện Kiểm sát nhân dân**

### ***a. Vị trí của Viện Kiểm sát nhân dân***

Vị trí của Viện Kiểm sát nhân dân trong bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thể hiện thông qua các nguyên tắc tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói chung, nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Viện Kiểm sát nhân dân nói riêng.

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bộ máy nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công,

phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao, các Viện Kiểm sát nhân dân địa phương, các Viện Kiểm sát quân sự là các cơ quan thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước. Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao chịu sự giám sát của Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, hoặc trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước trong thời gian Quốc hội không họp.

Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao, địa phương, Viện Kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện Kiểm sát quân sự khu vực, Điều tra viên của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát quân sự Trung ương đều do Viện trưởng

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Hệ thống Viện Kiểm sát nhân dân là một hệ thống thống nhất, bao gồm Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao, các Viện Kiểm sát nhân dân địa phương, các Viện Kiểm sát quân sự. Viện Kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện Kiểm sát nhân dân các địa phương, Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện Kiểm sát nhân dân cùng với các cơ quan tư pháp khác là công cụ hữu hiệu bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất., góp phần bảo vệ công lý, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định cho sự phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

***b. Chức năng, nhiệm vụ của Viện Kiểm sát nhân dân***

*Thứ nhất*, chức năng của Viện Kiểm sát nhân dân

Theo quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân 2014, thì Viện Kiểm sát nhân dân

có hai chức năng là: Kiểm sát các hoạt động tư pháp và thực hành quyền công tố

### *Chức năng thực hành quyền công tố*

Thực hành quyền công tố là việc đưa vụ án ra tòa án với quyền truy tố và buộc tội đối với những người có hành vi nguy hiểm cho xã hội trên cơ sở các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

### *Chức năng kiểm sát các hoạt động tư pháp*

Nghiên cứu các quy định của pháp luật và quá trình thực hiện chức năng này của Viện Kiểm sát nhân dân cho thấy, hiện nay chức năng kiểm sát các hoạt động tư pháp của Viện Kiểm sát nhân dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013 được thu hẹp phạm vi hơn so với các bản Hiến pháp trước đây. Cụ thể là, theo quy định của Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980 phạm vi chức năng này rất rộng, liên quan đến việc chấp hành pháp luật của các bộ, các cơ quan ngang bộ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân (thường gọi là kiểm sát chung). Hiến pháp 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001 đã thay đổi địa vị pháp lý của Viện Kiểm sát chỉ còn chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp chứ không còn chức năng kiểm sát chung như các bản Hiến pháp trước đó.

Khoản 1, Điều 4 Luật Tổ chức Viện Kiểm sát quy định: “Kiểm sát hoạt động tư pháp là hoạt động của

Viện Kiểm sát nhân dân để kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tư pháp, được thực hiện ngay từ khi tiếp nhận và giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự; trong việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; việc thi hành án, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp; các hoạt động tư pháp khác theo quy định của pháp luật”.

Viện Kiểm sát nhân dân thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp bằng các công tác sau:

*Kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố;*

*Kiểm sát việc khởi tố, điều tra vụ án hình sự*

*Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong giai đoạn truy tố*

*Kiểm sát việc xét xử vụ án hình sự*

*Kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự*

*Kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật*

*Kiểm sát việc thi hành án dân sự, thi hành án hành chính*

*Kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền*

*Kiểm sát hoạt động tương trợ tư pháp*

*Thứ hai, nhiệm vụ Viện Kiểm sát nhân dân*

Trên cơ sở quy định của các văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2014. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện Kiểm sát nhân dân được thể hiện trên các lĩnh vực sau đây:

*Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra các vụ án hình sự*

Đối với hoạt động kiểm sát điều tra các vụ án hình sự: Đối tượng chịu sự kiểm sát của Viện Kiểm sát nhân dân là các cơ quan điều tra và những cơ quan khác được giao tiến hành một số hoạt động điều tra bao gồm: Cơ quan điều tra Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Cơ quan Hải quan, Cơ quan Kiểm lâm...; hoạt động kiểm sát của Viện Kiểm sát nhân dân đối với hoạt động điều tra các vụ án hình sự nhằm mục đích đảm bảo mọi hành vi phạm tội đều phải được khởi tố, điều tra và xử lý kịp thời, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội; đảm bảo tính khách quan, toàn diện,

đúng pháp luật trong quá trình điều tra... Nội dung của hoạt động kiểm sát của Viện Kiểm sát nhân dân đối với hoạt động điều tra các vụ án hình sự được thể hiện trên các mặt công tác sau đây:

Khi phát hiện vi phạm pháp luật trong quá trình điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan điều tra khắc phục;

Viện Kiểm sát nhân dân có quyền yêu cầu Thủ trưởng Cơ quan điều tra xử lý Điều tra viên đã vi phạm trong khi thực hiện hoạt động điều tra;

Kiến nghị với cơ quan, tổ chức và đơn vị hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật.

Thực hiện việc kiểm sát hoạt động điều tra từ giai đoạn khởi tố đến việc lập hồ sơ vụ án của cơ quan điều tra;

Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng và giải quyết các tranh chấp về thẩm quyền điều tra theo quy định pháp luật.

Đối với hoạt động thực hành quyền công tố trong điều tra các vụ án hình sự có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

Viện Kiểm sát nhân dân có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can;

Yêu cầu cơ quan điều tra khởi tố hoặc thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can;

Trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định pháp luật;

Yêu cầu thay đổi điều tra viên, khởi tố về hình sự nếu điều tra viên có dấu hiệu tội phạm.

Các kiến nghị và yêu cầu của Viện Kiểm sát nhân dân trong quá trình điều tra có tính bắt buộc với các bên hữu quan.

*Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự*

Đối với hoạt động kiểm sát xét xử các vụ án hình sự của Viện Kiểm sát nhân dân: Theo quy định pháp luật hiện hành, Viện Kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ kiểm sát xét xử các vụ án hình sự của Tòa án nhân dân. Khi thực hiện nhiệm vụ này, Viện Kiểm sát nhân dân có thẩm quyền:

Kiểm sát việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động xét xử của tòa án;

Kiểm sát việc tuân thủ pháp luật của những người tham gia tố tụng;

Kiểm sát các bản án, quyết định của Viện Kiểm sát nhân dân;

Yêu cầu Tòa án cùng cấp và cấp dưới chuyển hồ sơ các vụ án hình sự để xem xét quyết định việc kháng nghị.

Đối với hoạt động thực hành quyền công tố ở giai đoạn xét xử, Viện Kiểm sát nhân dân có thẩm quyền:

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tham gia tố tụng và thực hành quyền công tố đối với hoạt động xét xử của tòa án cùng cấp (*đọc cáo trạng, quyết định của Viện Kiểm sát nhân dân liên quan đến việc giải quyết vụ án; thực hiện việc luận tội tại phiên tòa sơ thẩm*).

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án đối với phiên tòa phúc thẩm; có quyền tranh luận với người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm;

Đại diện Viện Kiểm sát có quyền phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án đối với các phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm.

*Kiểm sát việc giải quyết các vụ án Dân sự, Hôn nhân và Gia đình, Hành chính, Kinh tế, Lao động và những vụ việc khác theo quy định của pháp luật*

Đối tượng chịu sự kiểm sát của Viện Kiểm sát nhân dân về những vấn đề trên chủ yếu là Tòa án nhân dân, nhằm mục đích đảm bảo cho việc giải quyết các vụ án và những vụ việc khác nói trên đúng pháp luật, kịp thời. Quyền hạn của Viện Kiểm sát nhân dân đối với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ này thể hiện trên các nội dung sau đây:

Kiểm sát việc thụ lý vụ án, lập hồ sơ vụ án. Khi phát hiện sai sót hoặc nghi vấn trong quá trình thụ lý, lập hồ sơ có quyền hoặc tự mình xác minh vấn đề hoặc yêu cầu tòa án làm sáng tỏ vấn đề;

Thực hiện việc khởi tố vụ án theo quy định pháp luật; tham gia phiên tòa và phát biểu quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án và giữ quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình xét xử của tòa án đối với những vụ án điểm, cũng như đối với những người tham gia tố tụng; kiểm sát các bản án và quyết định mà tòa án đã tuyên tại phiên tòa;

Yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định pháp luật; yêu cầu tòa án nhân dân cùng cấp hoặc cấp dưới chuyển hồ sơ vụ án để Viện Kiểm sát xem xét quyết định việc kháng nghị (theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm); kiến nghị Tòa án nhân dân cùng cấp hoặc cấp dưới khắc phục những vi phạm pháp luật trong việc giải quyết những vụ án đó và tiến hành khởi tố về hình sự nếu có dấu hiệu tội phạm.

#### *Kiểm sát hoạt động thi hành án*

Thi hành án là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (khâu cuối cùng) nhằm tổ chức thực hiện bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và những bản án, quyết định được thi hành ngay theo quy định pháp luật trên thực tế. Do vậy, đảm bảo cho việc thi hành án được đúng pháp luật Viện Kiểm sát nhân dân tiến hành kiểm sát các hoạt động của Tòa án nhân dân, Cơ quan Thi hành án, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có

liên quan trong việc thi hành án theo quy định pháp luật. Trong quá trình thực hiện công tác kiểm sát việc thi hành án, Viện Kiểm sát nhân dân có thẩm quyền yêu cầu Tòa án nhân dân, Cơ quan Thi hành án cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có quan liên quan về những vấn đề sau đây:

Ra quyết định thi hành án đúng quy định pháp luật; kiểm tra việc thi hành án và thông báo kết quả kiểm tra cho Viện Kiểm sát nhân dân;

Thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và bản án, quyết định được thi hành ngay theo quy định pháp luật và cung cấp hồ sơ, tài liệu, vật chứng có liên quan đến việc thi hành án;

Trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành án của Cơ quan Thi hành án cùng cấp và cấp dưới và tổ chức, cá nhân có liên quan; giải quyết kháng cáo, khiếu nại, tố cáo đối với việc thi hành án; tham gia việc xem xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích; đề nghị miễn chấp hành hình phạt theo quy định pháp luật;

Thực hiện việc kháng nghị (cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kháng nghị) và giải quyết những vấn đề khác (đình chỉ, sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định) liên quan đến hoạt động thi hành án và tiến hành khởi tố về hình sự, khởi tố về dân sự trong trường hợp pháp luật quy định.

*Kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù*

Theo quy định của pháp luật thì việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù thuộc nhiệm vụ của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng. Trong quá trình thực hiện công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù, Viện Kiểm sát nhân dân có thẩm quyền sau:

Thông qua hoạt động thường kỳ và bất thường trực tiếp kiểm sát tại nhà tạm giữ, trại tạm giam và trại giam; kiểm tra hồ sơ, tài liệu của cơ quan cùng cấp và cấp dưới có trách nhiệm tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù; gặp, hỏi người bị tạm giữ, tạm giam và chấp hành án phạt tù về việc giam, giữ, tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù;

Cơ quan và người có trách nhiệm trong việc tạm giam, tạm giữ, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù phải chuyển cho Viện Kiểm sát nhân dân khiếu nại, tố cáo của người bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được khiếu nại, tố cáo;

Yêu cầu cơ quan cùng cấp và cấp dưới quản lý nơi tạm giữ, tạm giam và chấp hành án phạt tù kiểm tra, báo cáo kết quả tình hình và trả lời những vấn đề liên quan;

phát hiện, xử lý các trường hợp oai sai trong tạm giam, tạm giữ, giáo dục người chấp hành án phạt tù;

Quyết định trả tự do ngay cho người bị tạm giam, tạm giữ, chấp hành án phạt tù không có căn cứ và trái pháp luật;

Yêu cầu cơ quan điều tra khởi tố về hình sự khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm trong việc tạm giam, tạm giữ và quản lý giáo dục người chấp hành án phạt tù và thực hiện việc kháng nghị với cơ quan cùng cấp và cấp dưới yêu cầu đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, bãi bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong việc tạm giam, tạm giữ, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù và yêu cầu xử lý người vi phạm.

### **3. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Viện Kiểm sát nhân dân**

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của cơ quan Viện Kiểm sát được quy định trong Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2014.

Theo quy định của Hiến pháp, Viện Kiểm sát nhân dân là một hệ thống cơ quan trong bộ máy nhà nước nên về tổ chức và hoạt động phải tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Ngoài ra, Viện Kiểm sát là một trong các cơ quan tư pháp và để bảo đảm hoàn thành được chức năng, nhiệm vụ thì đòi hỏi Viện Kiểm sát nhân dân được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc đặc thù riêng.

Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2014 đã tiếp tục khẳng định và làm rõ hơn nội dung nguyên tắc “tập trung thống nhất lãnh đạo trong Ngành” bằng việc làm rõ hơn mối quan hệ giữa Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên với Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp dưới và ngược lại.

Viện Kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên. Viện trưởng các Viện Kiểm sát cấp dưới chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện Kiểm sát cấp trên có trách nhiệm kiểm tra, xử lý nghiêm minh vi phạm pháp luật của Viện Kiểm sát cấp dưới. Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp trên có quyền rút, đình chỉ, hủy bỏ quyết định trái pháp luật của Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp dưới.

Tại Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Viện Kiểm sát quân sự trung ương, Viện Kiểm sát quân sự quân khu và tương đương thành lập Ủy ban kiểm sát để thảo luận và quyết định theo đa số những vấn đề quan trọng, cho ý kiến về các vụ án, vụ việc trước khi Viện trưởng quyết định theo quy định tại các Điều 43, 45, 47, 53 và 55 của Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân

Kiểm sát viên tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân với các nội dung sau:

Kiểm sát viên phải chấp hành quyết định của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân. Khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì Kiểm sát viên có quyền từ chối nhiệm vụ được giao và phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với Viện trưởng; trường hợp Viện trưởng vẫn quyết định việc thi hành thì phải có văn bản và Kiểm sát viên phải chấp hành nhưng không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành, đồng thời báo cáo lên Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên có thẩm quyền. Viện trưởng đã quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình” (khoản 1 Điều 83 Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân).

#### **4. Thẩm quyền, cơ cấu tổ chức của Viện Kiểm sát nhân dân**

##### ***a. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao***

Theo quy định của Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2014, thì thẩm quyền cũng như cơ cấu tổ chức của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao được quy định như sau:

Ủy ban kiểm sát;

Văn phòng;

Cơ quan điều tra;

Các cục, vụ, viện và tương đương;

Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, các cơ quan báo chí và các đơn vị sự nghiệp công lập khác;

Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; Thủ trưởng, các Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên; công chức khác, viên chức và người lao động khác.

*Ủy ban kiểm sát Viện Kiểm sát nhân dân tối cao gồm có:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Các Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Một số Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Ủy ban kiểm sát Viện Kiểm sát nhân dân tối cao họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng sau đây: Chương trình, kế hoạch công tác của ngành Kiểm sát nhân dân; Dự án luật, pháp lệnh trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; báo cáo của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước; Bộ máy làm việc của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Báo cáo của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban thường vụ Quốc hội về những ý kiến của

Viện trưởng không nhất trí với nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao về công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm gửi Thủ tướng Chính phủ; Xét tuyển người đang công tác tại Viện Kiểm sát nhân dân tối cao đủ điều kiện dự thi vào ngạch Kiểm sát viên cao cấp, Kiểm sát viên trung cấp, Kiểm sát viên sơ cấp; Đề nghị Hội đồng tuyển chọn Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao tuyển chọn, xem xét việc miễn nhiệm, cách chức Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Xem xét, đề nghị Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức Kiểm sát viên cao cấp, Kiểm sát viên trung cấp, Kiểm sát viên sơ cấp đang công tác tại Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Ủy ban kiểm sát ban hành nghị quyết khi thực hiện thẩm quyền tại khoản 2 Điều này. Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Viện trưởng.

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban kiểm sát thảo luận, cho ý kiến về các vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động phức tạp để Viện trưởng xem xét, quyết định.

### ***b. Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao***

Theo quy định của Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2014, thì thẩm quyền cũng như cơ cấu tổ chức của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao được quy định như sau:

Ủy ban kiểm sát;

Văn phòng;

Các viện và tương đương.

Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao có Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao, các Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức khác và người lao động khác.

Ủy ban kiểm sát Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao gồm có: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao; Các Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao; Một số Kiểm sát viên.

Số lượng thành viên Ủy ban kiểm sát, các Kiểm sát viên quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân, do Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao.

Ủy ban kiểm sát Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những

vấn đề quan trọng sau đây: Việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác, chỉ thị, thông tư và quyết định của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Báo cáo tổng kết công tác của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao; Xét tuyển người đang công tác tại Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao đủ điều kiện dự thi vào ngạch Kiểm sát viên cao cấp, Kiểm sát viên trung cấp, Kiểm sát viên sơ cấp; Xem xét, đề nghị Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức Kiểm sát viên cao cấp, Kiểm sát viên trung cấp, Kiểm sát viên sơ cấp đang công tác tại Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao.

Ủy ban kiểm sát ban hành nghị quyết khi thực hiện thẩm quyền tại khoản 3, Điều 45, Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân. Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Viện trưởng. Nếu Viện trưởng không nhất trí với ý kiến của đa số thành viên Ủy ban kiểm sát thì thực hiện theo quyết định của đa số, nhưng có quyền báo cáo Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao, Ủy ban kiểm sát thảo luận, cho ý kiến về các vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động phức tạp để Viện trưởng xem xét, quyết định.

### ***c. Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh***

Theo quy định của Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2014, thì thẩm quyền cũng như cơ cấu tổ chức của Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

Ủy ban kiểm sát;

Văn phòng;

Các phòng và tương đương.

Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức khác và người lao động khác.

Ủy ban kiểm sát Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh gồm có: Viện trưởng; các Phó Viện trưởng; một số Kiểm sát viên.

Số lượng thành viên Ủy ban kiểm sát, các Kiểm sát viên quy định tại Điểm c Khoản 1, Điều 47, Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân và do Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

Ủy ban kiểm sát Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề sau đây: Việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác, chỉ thị, thông tư và quyết định của Viện Kiểm sát

nhân dân tối cao; việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao; Báo cáo tổng kết công tác với Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên, báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp; Xét tuyển người đang công tác tại Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện đủ điều kiện dự thi vào ngạch Kiểm sát viên cao cấp, Kiểm sát viên trung cấp, Kiểm sát viên sơ cấp; Xem xét, đề nghị Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức Kiểm sát viên cao cấp, Kiểm sát viên trung cấp, Kiểm sát viên sơ cấp đang công tác tại Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện.

Ủy ban kiểm sát ban hành nghị quyết khi thực nhiệm vụ. Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Viện trưởng. Nếu Viện trưởng không nhất trí với ý kiến của đa số thành viên Ủy ban kiểm sát thì thực hiện theo quyết định của đa số, nhưng có quyền báo cáo Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban kiểm sát thảo luận, cho ý kiến về các vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động phức tạp để Viện trưởng xem xét, quyết định.

#### ***d. Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện***

Theo quy định của Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2014, thì thẩm quyền cũng như cơ cấu tổ chức của Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện được quy định như sau:

*Thứ nhất, về tổ chức:*

Tổ chức bộ máy của Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện gồm có văn phòng và các phòng; những nơi chưa đủ Điều kiện thành lập phòng thì có các bộ phận công tác và bộ máy giúp việc.

Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức khác và người lao động khác.

*Thứ hai, về nhiệm vụ, quyền hạn*

Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện có nhiệm vụ thông qua thực hành quyền công tố để thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội, và quyền hạn này được thực hiện ngay từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình khởi tố, Điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.

Trong thực hành quyền công tố, Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện có quyền; (1) Yêu cầu khởi tố, hủy bỏ quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án trái pháp luật, phê chuẩn, không phê chuẩn quyết định khởi tố bị can của

Cơ quan Điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động Điều tra; trực tiếp khởi tố vụ án, khởi tố bị can trong những trường hợp do Bộ luật Tố tụng Hình sự quy định; (2) Quyết định, phê chuẩn việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân trong việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong việc khởi tố, Điều tra, truy tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự; (3) Hủy bỏ các quyết định tố tụng trái pháp luật khác trong việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong việc khởi tố, Điều tra của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

#### ***e. Viện Kiểm sát quân sự***

Các Viện Kiểm sát quân sự thuộc hệ thống Viện Kiểm sát nhân dân được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp trong quân đội.

Trong phạm vi chức năng của mình, Viện Kiểm sát quân sự có nhiệm vụ bảo vệ an ninh, quốc phòng, kỷ luật và sức mạnh chiến đấu của quân đội; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của quân nhân, công chức, viên chức và người lao động khác trong quân đội; bảo đảm mọi hành vi phạm tội và vi phạm pháp luật phải được xử lý nghiêm minh.

Viện kiểm sát quân sự thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại các mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 và 10 Chương II của Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân và kiểm sát thi hành án dân sự quy định tại Điều 28 của Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân.

*Hệ thống Viện Kiểm sát quân sự*

Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương.

Viện kiểm sát quân sự khu vực.

Tổ chức bộ máy của Viện Kiểm sát quân sự trung ương gồm có: Ủy ban kiểm sát; Văn phòng; Cơ quan điều tra; Các phòng và tương đương.

Viện kiểm sát quân sự trung ương có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; Thủ trưởng, các Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, quân nhân khác, công chức, viên chức và người lao động khác.

Ủy ban kiểm sát Viện Kiểm sát quân sự trung ương gồm có: Viện trưởng; Các Phó Viện trưởng; Một số Kiểm sát viên.

Số lượng thành viên Ủy ban kiểm sát, các Kiểm sát viên quy định tại điểm c khoản 1 Điều này do Viện trưởng

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự trung ương.

Ủy ban kiểm sát Viện Kiểm sát quân sự trung ương họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề sau đây: Chương trình, kế hoạch công tác của Viện Kiểm sát quân sự; Báo cáo của Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự trung ương trước Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về công tác của Viện Kiểm sát quân sự; Kiến nghị của Viện Kiểm sát quân sự trung ương với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc đấu tranh phòng, chống tội phạm trong quân đội; Xét tuyển người đang công tác tại Viện Kiểm sát quân sự trung ương đủ điều kiện dự thi vào ngạch Kiểm sát viên cao cấp, Kiểm sát viên trung cấp, Kiểm sát viên sơ cấp; Xem xét, đề nghị Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự trung ương trình Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức Kiểm sát viên cao cấp, Kiểm sát viên trung cấp, Kiểm sát viên sơ cấp đang công tác tại Viện Kiểm sát quân sự trung ương.

Ủy ban kiểm sát ban hành nghị quyết khi thực hiện nhiệm vụ. Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến

của Viện trưởng. Nếu Viện trưởng không nhất trí với ý kiến của đa số thành viên Ủy ban kiểm sát thì thực hiện theo quyết định của đa số, nhưng có quyền báo cáo Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự trung ương, Ủy ban kiểm sát thảo luận, cho ý kiến về các vụ án hình sự phức tạp để Viện trưởng xem xét, quyết định.

*Tổ chức bộ máy của Viện Kiểm sát quân sự quân khu và tương đương gồm có:* Ủy ban kiểm sát; Các ban và bộ máy giúp việc.

Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, quân nhân khác, công chức, viên chức và người lao động khác.

Ủy ban kiểm sát Viện Kiểm sát quân sự quân khu và tương đương gồm có Viện trưởng; các Phó Viện trưởng; một số Kiểm sát viên.

Số lượng thành viên Ủy ban kiểm sát, các Kiểm sát viên quy định trong Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân và do Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự trung ương quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự quân khu và tương đương.

Ủy ban kiểm sát Viện Kiểm sát quân sự quân khu và tương đương họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề sau đây: Việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Viện Kiểm sát quân sự trung ương; Báo cáo tổng kết công tác với Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự trung ương và Tư lệnh quân khu và tương đương; Xét tuyển người đang công tác tại Viện Kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện Kiểm sát quân sự khu vực đủ điều kiện dự thi vào ngạch Kiểm sát viên cao cấp, Kiểm sát viên trung cấp, Kiểm sát viên sơ cấp; Xem xét, đề nghị Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự trung ương trình Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức Kiểm sát viên cao cấp, Kiểm sát viên trung cấp, Kiểm sát viên sơ cấp đang công tác tại Viện Kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện Kiểm sát quân sự khu vực.

Ủy ban kiểm sát ban hành nghị quyết khi thực hiện nhiệm vụ. Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Viện trưởng. Nếu Viện trưởng không nhất trí với ý kiến của đa số thành viên Ủy ban kiểm sát thì thực hiện theo quyết định của đa số, nhưng có quyền báo cáo Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự trung ương.

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Ủy ban kiểm sát thảo luận, cho ý kiến về các vụ án hình sự phức tạp để Viện trưởng xem xét, quyết định.

*Tổ chức bộ máy của Viện Kiểm sát quân sự khu vực gồm có các bộ phận công tác và bộ máy giúp việc.*

Viện kiểm sát quân sự khu vực có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, quân nhân khác, công chức, viên chức và người lao động khác.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chỉ đạo xây dựng đề án (2021) “Chiến lược xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045” Kế hoạch số 02-KH/BCĐ về xây dựng đề án “Chiến lược xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045”.
2. Ban Chấp hành Trung ương (2022), Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII *Về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới* (Nghị quyết số 27-NQ/TW).
3. Nguyễn Đăng Dung (2004), *Nhà nước và pháp luật đại cương*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội; Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội*, Hà Nội.

4. Trần Ngọc Đường, Tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động theo quan điểm Đại hội XIII của Đảng ([https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset\\_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/tiep-tuc-xay-dung-nha-nuoc-phap-quyen-xa-hoi-chu-nghia-kien-tao-phat-trien-liem-chinh-hanh-dong-theo-quan-diem-dai-hoi-xiii-cua-dang](https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/tiep-tuc-xay-dung-nha-nuoc-phap-quyen-xa-hoi-chu-nghia-kien-tao-phat-trien-liem-chinh-hanh-dong-theo-quan-diem-dai-hoi-xiii-cua-dang)).
5. Nguyễn Ngọc Điện (2009), *Giáo trình Luật La Mã*.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển 2011)*, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. PGS. TS. Nguyễn Văn Động (2010), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

11. Karl Marx và Friedrich Engels, *Toàn tập*, Tập 2, Moscow, trang 100 (Bản tiếng Nga).
12. C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
13. Vũ Trọng Lâm 2018, *Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
14. V. I. Lênin, *Toàn tập*, tập 33, Nxb. Tiến bộ, Mát-xcơ-va, năm 1976.
15. V. I. Lênin, *Toàn tập*, tập 33, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr. 9, 141.
16. V. I. Lênin, *Toàn tập*, tập 33, Nxb. Tiến bộ, Msc.1977 (bản tiếng Việt).
17. Guiter Endrweit (1999), *Các lý thuyết xã hội học hiện đại*, Nxb. Thế giới, Hà Nội; Hoàng Phê, Từ điển tiếng Việt, Viện Ngôn ngữ học, Nxb. Hồng Đức.
18. PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế (2005), *Giáo trình Lý luận về Nhà nước và pháp luật*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
19. PGS. TS. Hoàng Thị Kim Quế (2018), *Giáo trình lý luận Nhà nước và pháp luật*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

20. Hoàng Thị Kim Quế (2007), *Triết học pháp luật trong hệ thống các khoa học pháp lý*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế - Luật số 23.
21. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Bộ luật Hình sự sửa đổi*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
23. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
24. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
25. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Bộ luật Hình sự sửa đổi*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Bộ luật hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

28. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật Bầu cử đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân 2015*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015.
30. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2015*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013.
31. Phạm Hồng Thái, Đinh Văn Mậu (2002), *Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Đồng Nai.
32. Tập thể tác giả - Trường Đại học Luật Hà Nội (2007), *Giáo trình lý luận chung về Nhà nước và pháp luật*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
33. Tập thể tác giả - Khoa luật - Đại học khoa học xã hội và nhân văn (2005), *Giáo trình Lý luận Nhà nước và pháp luật*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
34. Tập thể tác giả - Đại học Luật Hà Nội (1999), *Giáo trình Lịch sử và pháp luật thế giới*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
35. Đào Trí Úc (*chủ biên*) - Viện Nhà nước và pháp luật (1993), *Những vấn đề lý luận cơ bản về pháp luật*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

36. Tập thể tác giả - Trường Đại học Luật Hà Nội (2014), *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
37. Trường Đại học Luật Hà Nội (2018), *Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
38. Học viện Chính trị Công an nhân dân, *Giáo trình Lý luận Nhà nước và pháp luật, (sử dụng đào tạo Cao cấp lý luận chính trị)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
39. Vũ Đình Hòe (2010), *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
40. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2010), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
41. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2015), *Giáo trình Lý luận Nhà nước và pháp luật*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội.
42. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2015), *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội; GS, TS. Tạ Ngọc Tấn (2021), *Cương lĩnh 2011 - Những vấn đề lý luận và thực tiễn qua 10 năm thực hiện*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
43. Lê Minh Tâm(2018), *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.

44. PGS. TS. Nguyễn Thanh Tuấn (2015): Báo cáo tổng hợp Đề tài cấp nhà nước “Quyền con người trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế - lý luận và thực tiễn”, mã số KX.04.27/11-15, Hà Nội.
45. Trần Quốc Toàn, *Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ” trong thể chế pháp quyền* (phần 1).
46. Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
47. GS. TS. Đào Trí Úc (2007), *Mô hình tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (sách chuyên khảo), Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
48. GS. TS. Võ Khánh Vinh (2022), *Mô hình lý luận về “Chiến lược xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045”*, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia “Những vấn đề mới, đột phá trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045”, Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2022, quyển 1.

# MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU .....	5
-------------------	---

## PHẦN 1

### LÝ LUẬN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

#### CHƯƠNG 1

#### NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

<b>I. KHÁI NIỆM, NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT, VAI TRÒ, CHỨC NĂNG, KIỂU VÀ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC .....</b>	<b>10</b>
--	-----------

1. Khái niệm, nguồn gốc, bản chất Nhà nước .....	10
--	----

2. Vai trò, chức năng của nhà nước .....	33
--	----

3. Các kiểu và hình thức Nhà nước .....	38
---	----

<b>II. NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM .....</b>	<b>48</b>
--	-----------

1. Bản chất, đặc trưng và các chức năng cơ bản của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam .....	48
---	----

2. Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam .....	79
---	----

3. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam .....	84
--	----

4. Hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam .....	92
---	----

5. Vấn đề xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam .....	96
---	----

## CHƯƠNG 2

### NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT VÀ PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

<b>I. KHÁI NIỆM, NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT, VAI TRÒ, CHỨC NĂNG, CÁC KIỂU VÀ CÁC HÌNH THỨC PHÁP LUẬT</b> .....	113
1. Khái niệm, nguồn gốc và bản chất của pháp luật .....	113
2. Vai trò, chức năng của pháp luật.....	120
3. Các kiểu và hình thức pháp luật .....	130
<b>II. MỘT SỐ YẾU TỐ CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT</b> .....	138
1. Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật và hệ thống pháp luật ...	138
2. Thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật.....	153
3. Ý thức pháp luật .....	159
4. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.....	164
5. Điều chỉnh pháp luật, cơ chế điều chỉnh pháp luật và hiệu quả pháp luật .....	180
6. Pháp chế .....	186
<b>III. PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b> ...	190
1. Khái niệm, bản chất, vai trò pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam .....	190
2. Hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam...	197

## PHẦN 2

### LUẬT NHÀ NƯỚC

#### CHƯƠNG 1

#### CÁC CHẾ ĐỊNH CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

<b>I. CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ</b> .....	208
1. Khái niệm chế độ chính trị .....	208

2. Chủ quyền quốc gia và chính thể nhà nước .....	210
3. Bản chất Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam .....	214
4. Hệ thống chính trị .....	217
<b>II. QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN.</b> ....	<b>225</b>
1. Quyền con người .....	225
2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân .....	229
3. Các nguyên tắc Hiến pháp về quyền con người và quyền công dân ....	230
4. Quyền và nghĩa vụ theo Hiến pháp năm 2013 .....	237
<b>III. CHẾ ĐỘ KINH TẾ, VĂN HÓA, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG</b> .....	<b>241</b>
1. Chế độ kinh tế .....	241
2. Chính sách văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường ....	247
<b>IV. CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI, QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH</b> .....	<b>257</b>
1. Chính sách đối ngoại .....	257
2. Chính sách quốc phòng và an ninh .....	263
<b>V. CHẾ ĐỘ BẦU CỬ</b> .....	<b>270</b>
1. Khái quát chung .....	270
2. Các nguyên tắc Hiến pháp về bầu cử .....	272
<b>VI. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b> ...	<b>277</b>
1. Khái quát chung về bộ máy nhà nước.....	277
2. Các cơ quan trong bộ máy nhà nước.....	279

## CHƯƠNG 2

### LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN LUẬT TỔ CHỨC VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

<b>I. LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN .....</b>	<b>309</b>
1. Quá trình hình thành, phát triển của Tòa án nhân dân.....	309
2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ của Tòa án nhân dân .....	317
3. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân .....	321
4. Thẩm quyền, cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân .....	336
<b>II. LUẬT TỔ CHỨC VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN .....</b>	<b>349</b>
1. Quá trình hình thành, phát triển của Viện Kiểm sát nhân dân .....	349
2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ của Viện Kiểm sát nhân dân.....	353
3. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Viện Kiểm sát nhân dân...	365
4. Thẩm quyền, cơ cấu tổ chức của Viện Kiểm sát nhân dân .....	367
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>381</b>

GIÁO TRÌNH

# LÝ LUẬN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT LUẬT NHÀ NƯỚC

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc, Tổng Biên tập

Đại tá TRẦN CAO KIỀU

Biên tập:

NGUYỄN TƯỜNG

Trình bày:

THANH THÚY

Bìa:

Design NGUYỄN

Sửa bản in:

HÀN PHONG

Sản phẩm sử dụng nguyên liệu thân thiện  
môi trường, được Tổ chức Kiểm định  
quốc tế (SGS) cấp giấy chứng nhận

In 1.210 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm, tại Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng.  
Địa chỉ: 510 Trường Chinh, phường 13, quận Tân Bình, Thành phố  
Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2892-2024/CXBIPH/  
08-41/CAND. Quyết định xuất bản số: 280/QĐ-NXBCAND ngày  
23/9/2024. Mã số ISBN: 978-604-72-7130-6. In xong và nộp lưu  
chiếu quý IV năm 2024.

thuvienso.dhcs.vn



GIÁO TRÌNH

# LÝ LUẬN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT LUẬT NHÀ NƯỚC

**NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN**

Trụ sở: 100 Yết Kiêu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Điện thoại: 069 2342970 - 069 2342969. Fax: (84) (24) 39741379  
Chi nhánh: 373D Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 028 39308045 \* 028 39303857 - Fax: 028 39308099  
Trang sách điện tử Nhà Xuất bản CAND: [www.sachcand.vn](http://www.sachcand.vn)  
Hotline: 069 2342385  
Website: [www.nxbcand.vn](http://www.nxbcand.vn) \* Email: [xuatbancongan@gmail.com](mailto:xuatbancongan@gmail.com)

